UNITED NATIONS VIET NAM

BÁO CÁO TÓM TẮT
TÌNH HÌNH GIỚI Ở VIỆT NAM
2016

LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam đã đạt được những tiến bộ lớn trong thúc đẩy bình đẳng giới, chủ yếu là nhờ những cam kết mạnh mẽ của Chính phủ. Việt Nam đã ký kết nhiều văn kiện quốc tế về bình đẳng giới, quyền của phụ nữ và trao quyền cho phụ nữ, bao gồm Công ước về Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW). Những văn kiện này cung cấp một khuôn khổ toàn diện để hướng dẫn tất cả các hành động dựa trên quyền vì mục tiêu bình đẳng giới mà các quốc gia cần tiến hành nhằm xoá bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ. Việt Nam cũng đã thông qua Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh, văn kiện đã xây dựng nên chương trình nghị sự toàn cầu mang tính bước ngoặt đối với quyền con người của phụ nữ, bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ, cũng như các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) và Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs). Bình đẳng giới được ghi nhận trong Hiến pháp, và Việt Nam đã thực hiện thành công các chính sách và pháp luật bảo vệ và thúc đẩy quyền của phụ nữ.

Mặc dù có một môi trường chính sách thuận lợi nhưng phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em gái vẫn phổ biến ở Việt Nam. Vẫn có tình trạng phá bỏ thai nhi nữ do sự ưu tiên có con trai; phụ nữ, và trẻ em gái bị phân biệt đối xử trong suốt cuộc đời. Phụ nữ có quyền lực hạn chế trong nhiều lĩnh vực của đời sống, kể cả trong đời sống cá nhân và trong xã hội, bao gồm kinh tế, xã hội, dân sự và chính trị. Hơn nữa, phụ nữ vẫn nhận lương thấp hơn nam giới ngay cả khi có trình độ tương đương, phụ nữ tham gia nhiều hơn trong các công việc không chính thức và dễ bị tổn thương, và ít được bảo vệ xã hội. Sự tham gia của phụ nữ trong các vị trí lãnh đạo và quản lý còn thấp. Họ vẫn phải đối mặt với những rào cản trong việc tiếp cận và kiểm soát đất đai, cũng như các tài sản khác, dịch vụ tài chính, tài sản thừa kế và tài nguyên thiên nhiên. Giống như ở nhiều nước khác, phụ nữ và trẻ em gái Việt Nam vẫn là người mang gánh nặng chính của những công việc chăm sóc không được trả lương và việc nhà. Họ cũng bị bạo lực dưới nhiều hình thức khác nhau.

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực sâu rộng hơn cùng những thách thức đang nổi lên do biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai đang ảnh hưởng đến những nhóm phụ nữ và nam giới khác nhau theo những cách khác nhau, tạo ra những thách thức mới cho công tác thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ ở Việt nam. Thực tế này đòi hỏi một cách tiếp cận tổng thể và những nỗ lực đồng bộ hơn nhằm xoá bỏ những rào cản cản trở sự phát triển của phụ nữ và để giải phóng tiềm năng của phụ nữ.

Báo cáo Tóm tắt tình hình giới ở Việt Nam năm 2016 là bức tranh về hiện trạng những vấn đề giới và phát triển chủ yếu của Việt Nam. Ngoài việc điểm lại những tiến bộ quan trọng trong

công tác thúc đẩy quyền con người của phụ nữ, Báo cáo này cũng nhấn mạnh những thách thức và quan ngại chưa được giải quyết cũng như mới nổi lên cần được quan tâm đầy đủ để bảo đảm sự phát triển bền vững và công bằng trong nhiều khía cạnh đa dạng của đời sống kinh tế xã hội. Báo cáo tập trung vào các lĩnh vực giáo dục, y tế và chăm sóc sức khoẻ, trao quyền kinh tế, tham chính và lãnh đạo chính trị, bạo lực với phụ nữ và bảo vệ xã hội, thích ứng với biến đổi khí hậu và quản lý rủi ro thảm hoạ. Báo cáo cũng hướng sự quan tâm của độc giả tới những thiếu sót trong dữ liệu và số liệu giới hiện có, cũng như những bất lợi của một số nhóm dễ bị tổn thương, bao gồm phụ nữ dân tộc thiểu số và phụ nữ nông thôn. Bên cạnh việc cung cấp thông tin về chính sách của chính phủ liên quan đến bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ cũng như bộ máy làm công tác bình đẳng giới của chính phủ, Báo cáo cũng cung cấp một bản tóm lược các hoạt động chung của Liên Hợp quốc tại Việt Nam trên cơ sở phối hợp với các bên liên quan khác trong việc góp phần thúc đẩy bình đẳng giới ở Việt Nam.

Chương trình nghị sự mới đầy tham vọng về phát triển bền vững đến năm 2030 được các nước thành viên Liên Hợp Quốc thông qua tháng 9 năm 2015 nhằm phát triển và bổ sung các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs), giải quyết nguyên nhân sâu xa của nghèo đói và bất bình đẳng, và đòi hỏi mang tính phổ quát về phát triển có hiệu quả cho tất cả mọi người. Chương trình nghị sự này một lần nữa khẳng định rằng bình đẳng giới tự thân nó là một mục tiêu chủ yếu, và là phương tiện thiết yếu để thực hiện các mục tiêu khác. Trong quá trình lâu dài hướng tới việc hiện thực hoá tầm nhìn "tiến tới số 0" khi mà mọi hình thức phân biệt đối xử giới và bất bình đẳng đều bị xoá bỏ. Báo cáo tóm tắt tình hình giới này sẽ là một tài liệu tham khảo hữu ích dành cho chính phủ, các đối tác phát triển, các tổ chức phi chính phủ, cũng như các cá nhân tham gia trong lĩnh vực bình đẳng giới và lồng ghép giới ở Việt Nam, để bảo đảm rằng vấn đề giới được giải quyết trong quá trình phát triển và để không ai bị bỏ lại phía sau. Chúng tôi khuyến khích các bạn tham gia vào nỗ lực này để thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ vì sự phát triển bền vững và tương lai chung của chúng ta.

Trưởng đại diện UN Women
Chủ tịch nhóm Chương trình chung về Giới
của Liên Hợp Quốc

MỤC LỤC

Tổng quan về Bình đẳng giới và Trao quyền cho phụ nữ ở Việt Nam	Cấu trúc thể chế quốc gia về Bình đẳng giới	Khung pháp lý cho bình đẳng giới và bảo vệ quyền của phụ nữ	Số liệu và thống kê về giới	Giới và Giáo dục
Y tế và Chăm sóc sức khoẻ	Phụ nữ và Việc làm	Sự tham gia và lãnh đạo của phụ nữ trong chính trị	Bạo lực đối với Phụ nữ và Trẻ em gái	Phụ Nữ Nông Thôn và Các Vấn Đề Giới trong Nông Nghiệp
Phụ nữ và Trẻ em gái Dân tộc Thiểu số ở Việt Nam	Phụ nữ và Di cư	Phụ nữ và Biến đổi Khí hậu, Quản lý Rủi ro Thiên tai	Phụ lục Tài liệu tham khảo	

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BLG	Bạo lực trên cơ sở giới, Bạo lực giới
BLPNTEG	Bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái
Bộ GD-ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Bộ KHĐT	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Bộ LĐTBXH	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Bộ VHTTDL	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch
CEMA	Uỷ ban Dân tộc
CLQGBĐG	Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng Giới
CNQSDĐ	Chứng nhận quyền sử dụng đất
CTQGBĐG	Chương trình Quốc gia về Bình đẳng Giới
CTMTQG-NTM	Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Xây dựng Nông thôn Mới
FAO	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc
GAP	Diễn đàn Hợp tác Hành động về Giới
GNRRTT	Giảm nhẹ Rủi ro Thiên tai
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
IPV	Bạo lực do chồng/bạn tình gây ra
IOM	Tổ Chức Di cư Quốc tế
MICS	Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ Việt Nam
QLRRTT	Quản lý Rủi ro Thiên tai
UNAIDS	Chương trình Phối hợp của Liên Hợp Quốc về HIV/AIDS

UNDP	Chương trình Phát triển Liên hợp quốc
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc
UNFPA	Quỹ Dân số Liên hợp quốc
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc
UNIFEM	Quỹ Liên hợp quốc về Phát triển Phụ nữ
UNODC	Cơ quan phòng chống Ma tuý và Tội phạm của Liên hợp quốc
UN WOMEN	Cơ quan Liên hợp quốc về Bình đẳng Giới và Trao quyền cho Phụ nữ
VHLSS	Điều tra Mức sống Hộ gia đình
WHO	Tổ Chức Y tế Thế Giới

CÁC THUẬT NGỮ BÌNH ĐẲNG GIỚI

Giới: Giới chỉ những vai trò và quan hệ do xã hội quy định, đặc điểm tính cách, thái độ, hành vi, giá trị, quyền lực tương đối và ảnh hưởng mà xã hội quy định khác nhau đối với hai giới tính. Giới mang tính tương đối và không chỉ đề cấp đến phụ nữ và nam giới mà còn đề cập đến mối quan hệ giữa họ.

Giới tính: Giới tính chỉ những đặc điểm sinh học xác định nam hay nữ. Các bộ đặc điểm sinh học này không loại trừ lẫn nhau, vì có những người có cả hai, hoặc đang trong quá trình chuyển đổi, nhưng chúng có xu hướng phân biệt con người thành nam và nữ.

Vai trò giới: Vai trò giới chỉ một loạt những quy định về hành động và hành vi được xã hội gán cho nam giới và phụ nữ theo những quy phạm và truyền thống văn hoá.

Bản dạng giới: Bản dạng giới của nam giới và phụ nữ xác định cách mà họ được nhìn nhận và vị trí mà họ có trong một xã hội, và cách mà họ được kỳ vọng suy nghĩ và hành động theo những quan điểm truyền thống về nam tính và nữ tính.

Bình đẳng giới: Bình đẳng giới chứa đựng quan niệm rằng mọi người, cả nam và nữ, đều được tự do phát triển khả năng của bản thân và đưa ra lựa chọn mà không bị giới hạn bởi những khuôn mẫu, vai trò giới hoặc định kiến giới cứng nhắc. Bình đẳng giới có nghĩa là những hành vi, khát vọng và nhu cầu khác nhau của phụ nữ và nam giới được cân nhắc, tôn trọng và ưu tiên một cách bình đẳng.

Công bằng giới: Công bằng giới chỉ sự công bằng và công lý trong việc phân bổ trách nhiệm và quyền lợi giữa phụ nữ và nam giới. Để bảo đảm công bằng, các biện pháp tạm thời thường phải được áp dụng để bù đắp cho những bất lợi mang tính lịch sử và xã hội cản trở phụ nữ và nam giới tham gia trên cơ sở bình đẳng với nhau. **Công bằng là một phương tiện trên cơ sở trên công lý – bình đẳng là kết quả trên cơ sở quyền con người.**

Trao quyền cho phụ nữ: Trao quyền cho phụ nữ là quá trình phụ nữ có được khả năng tiếp cận và phát triển năng lực của mình nhằm mục đích tham gia một cách tích cực vào việc định hình cuộc sống của chính mình và sự phát triển của cộng đồng trên các mặt kinh tế, chính trị và xã hội.

Lồng ghép giới: Thuật ngữ lồng ghép giới được Hội đồng Kinh tế Xã hội Liên Hợp quốc (Nghị quyết 1997/2 của ECOSOC) định nghĩa như sau:

"Lồng ghép giới là quá trình đánh giá tác độngđối với nam và nữ của những hành động đã được lên kế hoạch, bao gồm luật pháp, chính sách hoặc chương trình, trong mọi lĩnh vực và ở tất cả các cấp độ. Đây là một chiến lược nhằm làm cho những quan ngại và kinh nghiệm của phụ nữ cũng như của nam giới trở thành một phần không thể thiếu trong việc thiết kế, thực thi, giám sát và đánh giá các chính sách và chương trình trong tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế và xã hội, sao cho nam và nữ được hưởng lợi ích một cách bình đẳng và sẽ không còn bất bình đẳng. Mục tiêu cơ bản của lồng ghép là để đạt được bình đẳng giới"

Bạo lực trên cơ sở giới: Cao uỷ Liên Hợp quốc về người tỵ nạn (UNHCR) và các đối tác triển khai của tổ chức này sử dụng một 'định nghĩa mở rộng về bạo lực tình dục và bạo lực trên cơ sở giới', theo đó, bạo lực trên cơ sở giới được định nghĩa như sau:[1]

Bạo lực trên cơ sở giới là bạo lực nhằm vào một người trên cơ sở giới hoặc giới tính. Nó bao gồm những hành động gây ra tổn hại hoặc đau đớn về thể chất, tâm lý hoặc tình dục, sự đe doạ dẫn đến những hành động nói trên, sự ép buộc và các hình thức tước đoạt tự do khác. Mặc dù phụ nữ, nam giới, trẻ em trai và trẻ em gái đều có thể là nạn nhân của bạo lực trên cơ sở giới nhưng phụ nữ và trẻ em gái là những nạn nhân chính. Bạo lực trên cơ sở giới được hiểu là bao gồm nhưng không giới hạn ở những hình thức sau: i) bạo lực thể chất, tình dục và tâm lý xảy ra trong gia đình, bao gồm đánh đập, bóc lột tình dục, lạm dụng tình dục trẻ em trong gia đình, bạo lực liên quan đến của hồi môn, cưỡng hiếp trong hôn nhân, làm tổn thương bộ phận sinh dục phụ nữ, và những tập tục truyền thống khác gây tổn hại đến người phụ nữ, bạo lực ngoài mối quan hệ vợ chồng và bạo lực liên quan đến sự bóc lột; ii) bạo lực thể chất, tình dục và tâm lý xảy ra trong cộng đồng nói chung bao gồm cưỡng hiếp, lạm dụng tình dục, đe doạ và quấy rối tình dục tại nơi làm việc, tại các cơ sở giáo dục, và bất kỳ đâu, buôn bán phụ nữ và ép buộc hoạt động mại dâm; iii) bạo lực thể chất, tình dục và tâm lý gây ra bởi hoặc được bỏ qua bởi nhà nước và các tổ chức nơi bạo lực xảy ra, bất kể là ở đâu.

1 UNHCR (không có thời gian)

TỔNG QUAN VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ TRAO QUYỀN CHO PHỤ NỮ Ở VIỆT NAM

Ảnh ©: Thanh Sơn

QUAN HỆ GIỚI TRONG LỊCH SỬ

Năm 43 trước Công nguyên, Hai Bà Trưng dẫn đầu một đạo quân 80,000 người chống lại quân xâm lược Trung Hoa. Hai thế kỷ sau, Bà Triệu, một cô gái nông dân 19 tuổi, lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa khác chống lại người Trung Hoa. Những nhà lãnh đạo nữ đầu tiên này vẫn là một phần quan trọng trong văn hoá dân gian Việt Nam[2]. Tuy nhiên, trải qua hơn một ngàn năm Bắc thuộc, tư tưởng Khổng giáo đã ăn sâu trong xã hội với quan niệm cho rằng nam giới ưu việt hơn phụ nữ, và phụ nữ phải phục tùng cha, chồng, con trai cả của mình và nhà vua. Khổng giáo chưa bao giờ hoàn toàn chiếm ưu thế ở khu vực mà bây giờ là miền Nam Việt Nam do ảnh hưởng vượt trội của các nền văn hoá Đông Nam Á, trong đó tập tục ở rể và chế độ mẫu hệ khá phổ biến ở một số nền văn hoá.[3] Tuy ở miền Nam Việt Nam, ảnh hưởng của Khổng giáo vẫn được duy trì trong những cộng đồng người gốc Hoa; nhưng trong suốt chiều dài lịch sử, phụ nữ Việt Nam được hưởng sự bình đẳng đáng kể trước pháp luật.[4] Văn liệu cổ

2 Gilbert (2007).

3 Mai Thi và Le Thi Nham Tuyet (1978).

4 Hội LHPNVN và CFWS (1989).

xưa nhất liên quan đến bình đẳng nam nữ, Bộ luật Hồng Đức (1483), quy định phụ nữ được bình đẳng trong việc thừa hưởng tài sản thừa kế, được ly hôn, và được bảo vệ khỏi bạo lực.

Trong khi trẻ em gái dưới chế độ phong kiến không được hoặc rất ít được đi học thì chế độ thực dân Pháp từ đầu thế kỷ 20 đã cho phép phụ nữ được tiếp cận giáo dục một cách hạn chế. Trong số các nhà cải cách giáo dục của Việt Nam, một số lập luận ủng hộ giáo dục cho phụ nữ cho rằng giáo dục là để uốn nắn phụ nữ trở thành những trụ cột về đạo đức cho gia đình và xã hội.

Trong cuộc đấu tranh giành độc lập, trên 1 triệu phụ nữ đã tham gia tích cực vào kháng chiến chống Pháp. Sau khi đất nước giành độc lập, bình đẳng giới đã được ghi nhận trong bản Hiến pháp đầu tiên năm 1946, theo đó "Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo… đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện".[5]

Khi Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930, Người đã đặt nền móng cho sự ra đời của Hội Phụ nữ Phản đế Việt Nam (sau đổi tên thành Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam). Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Thực hiện nam nữ bình quyền, đó là một cuộc cách mạng khá to và khó vì trọng trai, khinh gái là một thói quen mấy nghìn năm để lại… Vũ lực của cuộc cách mạng này là sự tiến bộ về chính trị, kinh tế, văn hoá, và pháp luật."[6] Mặc dù tuyên bố này không phải lúc nào cũng được thực hiện trên thực tế nhưng tư tưởng trên đã tạo ra bối cảnh thể chế cho một kiểu nữ quyền mang tính chính thức, từ trên xuống, đã tạo điều kiện cho việc bảo đảm rất nhiều quyền của phụ nữ, bao gồm chế độ thai sản, chăm sóc trẻ em, giáo dục, việc làm và phá thai. Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, do nam giới phải tham gia chiến đấu đã dẫn đến việc có nhiều phụ nữ có cơ hội tham gia vào Chính phủ: từ năm 1965 đến năm 1967, tỷ lệ nữ tham gia Uỷ ban nhân dân cấp quận, huyện tăng từ 25.5% lên 45.8%, và tới năm 1970, tỷ lệ phụ nữ trong Quốc hội đã tăng lên 32.3%. Tuy nhiên, ngay sau khi chiến tranh kết thúc, nam giới trở lại các vị trí công tác trước đây của mình và dẫn đến sự tham gia của phụ nữ trong Chính phủ lại giảm xuống.

Năm 1986, Việt Nam tiến hành công cuộc Đổi mới, đưa nền kinh tế đất nước chuyển từ mô hình kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang mô hình kinh tế thị trường. Chất lượng cuộc sống được nâng cao nhanh chóng cùng nhiều tiến bộ trong việc tiếp cận giáo dục, nước sạch và vệ sinh, dinh dưỡng, sức khoẻ bà mẹ và trẻ em. Tuy nhiên, sự phát triển kinh tế nhanh chóng của

5 Hiến pháp Việt Nam, Điều 9

6 Mai Thi và Le Thi Nham Tuyet (1978).

Việt Nam cũng mang lại nhiều thách thức mới. Mặc dù quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới đã tạo ra nhiều cơ hội hơn nhưng thị trường lao động vẫn tiếp tục bị phân hoá theo giới, trong đó nam giới làm các công việc được trả lương cao hơn phụ nữ, và phụ nữ làm các công việc được trả lương thấp, việc không cần kỹ năng, việc tự do và việc gia đình không được trả lương nhiều hơn nam giới. Phụ nữ tiếp tục mang gánh nặng kép vừa làm việc vừa chăm sóc gia đình, trong khi nam giới tiếp tục được coi là chủ gia đình, mặc dù phụ nữ có đóng góp đáng kể về kinh tế và và việc nhà. Trong lĩnh vực chính trị, phụ nữ vẫn chiếm thiểu số trong Quốc hội, Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Uỷ ban nhân dân các cấp. Tất cả những vấn đề trên sẽ được xem xét kỹ hơn trong các chương sau của Báo cáo này.

QUY PHẠM GIỚI VÀ KHUÔN MẪU GIỚI

Xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của tư tưởng Khổng giáo về gia đình, quy định những vai trò giới và quy tắc ứng xử cho phụ nữ và nam giới. Bên cạnh đó, những quy phạm trọng nam và chế độ phụ hệ cũng phổ biến ở người Kinh, người Hoa và nhiều dân tộc thiểu số khác. Phụ nữ chịu áp lực lớn trong việc giữ gìn sự hoà thuận trong gia đình và danh dự cho chồng và gia đình bằng cách phục tùng chồng và gia đình nhà chồng, thụ động và làm việc chăm chỉ vì gia đình. Do đó, mặc dù được trông đợi đóng góp cho gia đình về kinh tế nhưng phụ nữ vẫn bị coi là phụ thuộc vào chồng. Quan niệm phổ biến trong xã hội cho rằng phụ nữ nên lo việc nhà còn đàn ông lo việc xã hội. Phụ nữ kết hôn có địa vị thấp nhất trong gia đình cho đến khi đẻ được con trai, còn phụ nữ lớn tuổi có địa vị cao hơn và nhiều quyền lực hơn.[7]

Những quan niệm này có tác động lớn tới phụ nữ, cả trong gia đình, cộng đồng và trong lực lượng lao động – nhất là đối với vai trò lãnh đạo của phụ nữ. Như nhiều nhà nghiên cứu đã chỉ ra, những quan niệm trọng nam sinh ra những định kiến khó lay chuyển rằng nam giới giỏi hơn phụ nữ, và mối quan tâm chính của phụ nữ là gia đình và con cái, và rằng phụ nữ sẽ nghỉ việc để sinh con, do đó sẽ đóng góp ít hơn so với nam giới ở cùng vị trí như nhau. Do vậy, mặc dù có năng lực tương đương nhưng nam giới thường được chọn vào vị trí lãnh đạo hơn là phụ nữ, và cả nam giới lẫn phụ nữ đều gặp khó khăn với phụ nữ ở vị trí lãnh đạo. Sự coi trọng hoà khí và danh dự gia đình là yếu tố chính cản trở nhiều phụ nữ trong việc tố cáo bạo lực gia đình hay ly dị, và khiến cho nhiều phụ nữ tự trách mình, như thể hành vi của họ là nguyên nhân gây ra bạo lực.[8]

7 Chương trình Chung của LHQ về Bình đẳng Giới (2010).

8 nt.

Điều đáng buồn là định kiến giới vẫn còn khá phổ biến trong giới trẻ, cả nam và nữ. Một cuộc khảo sát trực tuyến do Quỹ Châu Á và hai tổ chức phi chính phủ của Việt Nam thực hiện năm 2013 với 2.500 người tham gia cho thấy giới trẻ đánh giá cao những phẩm chất của người lãnh đạo mà thường gắn với nam giới. 80% người được hỏi tin rằng một nhà lãnh đạo cần "quyết đoán", trong khi 62% chọn phương án "mạnh mẽ", và đại đa số người được hỏi cho rằng những đặc tính này gắn với nam giới hơn là với phụ nữ. Cuộc khảo sát cũng phát hiện rằng không có nhiều khác biệt trong câu trả lời của nam giới và phụ nữ, của thanh niên nông thôn hay thành thị, cũng như giữa người đã đi làm với người còn đang đi học. Hơn nữa, cuộc khảo sát cũng phát hiện rằng "khéo léo" (66%), "cần cù" (63%), và "hy sinh/chịu đựng" (33%) là những đặc điểm chính mà nam giới trẻ ở Việt Nam kỳ vọng ở đối tác nữ của mình. Ngoài ra, đại đa số phụ nữ được hỏi cũng cho biết những đặc điểm mang tính khuôn mẫu mà họ trông đợi ở một người đàn ông "hoàn hảo", trong đó 81% muốn đối tác của mình phải 'mạnh mẽ".[9] Sự phổ biến của khuôn mẫu giới trong giới trẻ tác động đến lựa chọn nghề nghiệp tương lai và kỳ vọng cuộc sống của họ.

NHỮNG CHỈ SỐ QUỐC TẾ VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI

Ở cấp độ quốc tế với những quy mô khác nhau, trong các bảng xếp hạng quốc gia về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ, Việt Nam thường được xếp ở vị trí giữa hoặc 1/3 nhóm trên của bảng xếp hạng.

Bảng xếp hạng Chỉ số khoảng cách giới (GGI) của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) xếp hạng các quốc gia theo thành tích tổng thể trong việc thu hẹp khoảng cách giới. Bảng xếp hạng này gồm có những bảng xếp hạng riêng về sự tham gia và cơ hội kinh tế, trình độ học vấn, sức khoẻ và khả năng sinh tồn, và trao quyền về chính trị, cũng như bảng xếp hạng tổng thể. Năm 2015, Việt Nam xếp hạng tổng thể thứ 83 trong số 145 quốc gia. Xếp hạng tương đối cao về sự tham gia và cơ hội kinh tế (thứ 41) nhưng lại bị kéo lại bởi thứ hạng thấp hơn nhiều về giáo dục (114), trao quyền chính trị (88), sức khoẻ và khả năng sinh tồn (139) – chủ yếu là do tỷ lệ mất cân bằng giới tính khi sinh rất cao khiến Việt Nam xếp hạng thứ 141 trong số 145 quốc gia về khía cạnh này.[10] Do lần đầu tiên Việt Nam được đưa vào bảng xếp hạng là năm 2007 nên thành tích tổng thể của Việt Nam về thu hẹp khoảng cách giới thực ra là bị giảm: năm 2007 Việt Nam xếp thứ 42 trong tổng số 128 quốc gia, như vậy đã bị giảm 40 bậc trong vòng 9 năm.

9 Quỹ Châu Á (2013).

10 Diễn đàn Kinh tế Thế giới (2015).

Bảng xếp hạng Giới và các Thiết chế xã hội (SIGI) của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) xem xét từng quốc gia dưới góc độ các thiết chế xã hội mang tính phân biệt đối xử, được định nghĩa là "những luật, quan niệm và thực hành chính thức và không chính thức mà hạn chế sự tiếp cận các quyền, công lý và cơ hội trao quyền của phụ nữ và trẻ em gái". Những thiết chế này bao gồm các quy tắc gia đình mang tính phân biệt đối xử, hạn chế đối với sự toàn vẹn thân thể, định kiến về việc có con trai, hạn chế đối với tài nguyên và tài sản, và hạn chế về quyền dân sự. Theo bảng xếp hạng này, năm 2014, về tổng thể, Việt Nam nằm trong nhóm "trung bình" trong số 108 quốc gia. Trên những lĩnh vực cụ thể, Việt Nam đạt điểm "trung bình" về "quy tắc gia đình mang tính phân biệt đối xử" (do những hạn chế đối với quyền ra quyết định của phụ nữ trong gia đình và hộ gia đình), điểm "thấp" về "hạn chế đối với sự toàn vẹn thân thể" (bao gồm quyền tự chủ về sinh sản), điểm "rất cao" về "định kiến về việc có con trai", điểm "trung bình" về "hạn chế đối với tài nguyên và tài sản" (được tiếp cận, kiểm soát và sở hữu tài nguyên", và điểm "cao" về "hạn chế về quyền dân sự" (sự tiếp cận, tham gia và tiếng nói của phụ nữ trong đời sống công cộng và xã hội).[11]

Bảng xếp hạng Chỉ số bình đẳng giới (GII) trong Báo cáo phát triển con người (HDR) của Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) phản ánh những bất bình đẳng trên cơ sở giới về sức khoẻ sinh sản (được đánh giá dựa trên tỷ lệ tử vong bà mẹ và tỷ lệ sinh đẻ vị thành niên), sự trao quyền (được đánh giá dựa trên tỷ lệ phụ nữ trong Quốc hội, và trình độ học vấn phổ thông và đại học), và hoạt động kinh tế (được đánh giá dựa trên tỷ lệ tham gia thị trường lao động của phụ nữ và nam giới). Theo Báo cáo phát triển con người năm 2015, Bảng xếp hạng Chỉ số bình đẳng giới có thể được giải thích là sự tổn thất trong sự phát triển con người do bất bình đẳng trong những thành tựu mà phụ nữ và nam giới đạt được trong 3 khía cạnh của Chỉ số bình đẳng giới. Điểm Chỉ số bình đẳng giới của Việt Nam là 0.308 (điểm càng thấp thì mức độ bất bình đẳng giới càng thấp), đứng thứ 60 trong tổng số 155 quốc gia trong Bảng xếp hạng năm 2014 (so với vị trí 58 năm 2013). So sánh với các nước ở khu vực, Thái Lan và Philippines có thứ hạng thấp hơn Việt Nam, lần lượt là 76 và 89, trong khi Trung Quốc đứng thứ 40. Tuy nhiên, Báo cáo Chỉ số phát triển con người năm 2015 của Việt Nam nhận xét rằng "số liệu quốc gia cũng kém tích cực hơn theo thời gian", với việc bị tụt hạng trên một số khía cạnh của GII trong giai đoạn từ 2010 đến 2012, và điểm GII tổng thể tăng lên, "phản ánh tổn thất cao hơn trong thành quả đạt được do bất bình đẳng giới trên các khía cạnh".[12]

11 OECD (2014).

12 VASS & UNDP (2016).

TỔNG QUAN VỀ THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ GIỚI CHỦ YẾU HIỆN NAY

Nhận xét chung là Việt Nam đã đạt được những tiến bộ quan trọng trong việc thu hẹp khoảng cách giới trên nhiều lĩnh vực như y tế và giáo dục trong quá trình phát triển kinh tế nhanh chóng. Hiện đã có một khung chiến lược, luật pháp, chính sách và kế hoạch hành động toàn diện ở cấp độ quốc gia, địa phương và ngành nhằm thúc đẩy bình đẳng giới, và Chính phủ đang không ngừng nỗ lực trong việc lồng ghép bình đẳng giới trong các luật được xây dựng mới và sửa đổi, cũng như trong quy hoạch phát triển.

Tuy nhiên, những rào cản đối với bình đẳng và quyền của phụ nữ vẫn tồn tại và cần được giải quyết một cách toàn diện bởi Chính phủ và toàn xã hội. Tư tưởng trọng nam và những quy phạm xã hội về giới cứng nhắc như ưu tiên con trai hay những vai trò và kỳ vọng giới khác nhau dành cho phụ nữ và nam giới vẫn còn phổ biến và là nguyên nhân sâu xa của: một số quy định phân biệt đối xử vẫn tồn tại trong luật (như tuổi nghỉ hưu, những nghề phụ nữ không được làm); tình trạng ít phụ nữ ở các vị trí ra quyết định; sự đối xử với phụ nữ trong hệ thống pháp lý; vị trí thấp của phụ nữ trong cơ cấu lao động và nền kinh tế thể hiện ở khoảng về giới ngày càng lớn trong thu nhập; tỷ lệ mất cân bằng giới tính khi sinh (SRB)[13] ; và bạo lực trên cơ sở giới.

Những năm gần đây, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chậm lại do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu. Tốc độ phát triển chậm và mô hình kinh tế dựa trên lao động giá rẻ, nguyên liệu thô và huy động vốn gây ra những tác động tiêu cực đối với cam kết của Chính phủ về bình đẳng giới. Trong cuộc suy thoái kinh tế năm 2008, do sự sụt giảm xuất khẩu nông sản và sản phẩm chế tạo, phụ nữ đặc biệt dễ bị tổn thương vì họ chiếm đa số lao động trong các khu vực này. Bên cạnh đó, quá trình hội nhập quốc tế đang diễn ra ngày càng sâu rộng với sự tham gia của Việt Nam vào Cộng đồng Kinh tế ASEAN, Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và các Hiệp định Thương mại tự do khác cũng đặt ra những quan ngại về tác động ngược tới bình đẳng giới ở Việt Nam. Ngành sản xuất, nông-lâm-ngư nghiệp sẽ gặp phải sự cạnh tranh lớn hơn từ các nước ASEAN. Lao động nữ Việt Nam, với khả năng cạnh tranh thấp hơn về kỹ năng và năng suất lao động so với nam giới nhưng tương đương với lao động nữ trong khu vực sẽ dễ mất việc hơn. Do mức độ hội nhập kinh tế ngày càng cao, lao động nữ di cư, cả nội địa và quốc tế, đang phải đối mặt với

13 Tỷ lệ giới tính khi sinh (SRB) được định nghĩa là số trẻ em trai được sinh ra trên mỗi 100 trẻ em gái; SRB bình thường là 104-106 trẻ em trai trên mỗi 100 trẻ em gái.

nhiều rủi ro, bao gồm bạo lực trên cơ sở giới, hạn chế trong việc tiếp cận bảo vệ xã hội và trợ giúp pháp lý.

Do những hạn chế về tài khoá do tác động của nền kinh tế tăng trưởng chậm lại, nguồn lực phân bổ cho công tác bình đẳng giới cũng eo hẹp hơn. Ngân sách được thông qua cho Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015 là 46 triệu USD trong 5 năm, nhưng đã bị cắt giảm 20% năm 2013, và giảm thêm 50% năm 2014 (Cơ quan Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, 2014; 2015). Vẫn còn quá sớm để đánh giá tác động của việc bổ sung nguyên tắc bình đẳng giới vào các nguyên tắc phân bổ ngân sách trong Luật Ngân sách Nhà nước. Hiện nay, việc phân bổ ngân sách cho công tác bình đẳng giới vẫn được hiểu là ngân sách cho các chương trình và hoạt động đặc thù để thúc đẩy sự lãnh đạo của phụ nữ, phát triển nguồn nhân lực và bình đẳng giới, như Chương trình quốc gia về bình đẳng giới, thay vì là quá trình lồng ghép phân tích giới vào việc lập kế hoạch và phân bổ ngân sách, kinh phí để thúc đẩy công bằng giới trong khu vực công, cũng như kinh phí chung và kinh phí lồng ghép.

Biến đổi khí hậu và tần suất xảy ra thiên tai ngày càng cao đang đặt ra những thách thức mới cho việc thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ ở Việt Nam. Phụ nữ phụ thuộc vào nông nghiệp nhiều hơn nam giới, do đó đối mặt với nguy cơ mất thu nhập và tài nguyên cao hơn do bão, lũ lụt và hạn hán. Hơn nữa, do khả năng tiếp cận nguồn lực, tín dụng, thị trường và dịch vụ mở rộng thấp hơn nên khả năng chống chịu của phụ nữ thấp hơn, nhất là những người thuộc hộ nghèo. Áp lực lớn hơn đối với tài nguyên rừng và tài nguyên nước cũng dẫn đến việc phụ nữ phải di chuyển xa hơn để lấy nước, kiếm củi, do đó gặp nhiều rủi ro đối với sức khoẻ hơn, và làm gia tăng gánh nặng công việc chăm sóc không được trả lương.

Mặc dù cam kết bình đẳng giới của Chính phủ đã được thể hiện trong một số luật, chính sách và chiến lược nhưng vẫn thiếu sự phối hợp hiệu quả và tầm nhìn rõ ràng về trách nhiệm bảo đảm bình đẳng giới và quyền của phụ nữ giữa các cơ quan Nhà nước. Trong mỗi cơ quan, từ trung ương đến địa phương, thẩm quyền và nguồn lực tài chính, kỹ thuật, nhân lực vẫn chưa được phân bổ đầy đủ để thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ, mặc dù đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của quốc tế trong hai thập kỷ qua.

Các chương khác nhau của Báo cáo tóm tắt này sẽ trình bày chi tiết về hiện trạng bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ ở Việt Nam trong các lĩnh vực và vấn đề khác nhau.

CẤU TRÚC THỂ CHẾ QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI

Ảnh ©: UN Women

Việt Nam có một khung thể chế phức tạp, trong đó nhiều cơ quan và bộ máy khác nhau có trách nhiệm bảo đảm bình đẳng giới. Bộ máy như hiện nay đã được hình thành từ năm 2008 khi Vụ Bình đẳng giới được thành lập trong Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Bộ LĐTBXH) với tư cách là cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm về bình đẳng giới và thực hiện Luật Bình đẳng giới. Đây cũng là cơ quan thường trực của Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ, một tổ chức phối hợp liên ngành, có chức năng tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ. Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ có nhiệm vụ đôn đốc Ủy ban vì sự tiến bộ của Phụ nữ của các bộ, ngành, địa phương–các cơ quan chịu trách nhiệm về phối hợp liên ngành. Một cơ quan quan trọng khác trong công tác thúc đẩy bình đẳng giới là Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (Hội LHPNVN) và các Hội Liên hiệp Phụ nữ ở cấp tỉnh. Một số bộ và cơ quan ngang bộ khác, trên cơ sở phối hợp với Bộ LĐTBXH, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bình đẳng giới trong phạm vi bộ, ngành mình, trong khi Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện phân cấp quản lý nhà nước về bình đẳng giới.[14] Để thực hiện chức năng này, mỗi bộ, ngành phân công đơn vị chủ trì công tác bình đẳng giới, trong khi các địa phương giao nhiệm vụ này cho Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (Sở LĐTBXH) hoặc cơ quan tương ứng ở cấp thấp hơn, xuống đến cấp huyện và cấp xã. Chức năng, nhiệm vụ cụ thể của các tổ chức chính sẽ được trình bày chi tiết ở phần dưới.

14 Bộ LĐTBXH. Vụ Bình đẳng giới (2014).

Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ

Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ, trước đây có tên là Ủy ban Quốc gia vì Thập kỷ của Phụ nữ Việt Nam (thành lập năm 1985), được thành lập năm 1993 với mục tiêu tăng cường địa vị của phụ nữ. Đây là một cơ quan liên ngành trực thuộc chính phủ, có chức năng giúp Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, phối hợp giải quyết những vấn đề liên ngành liên quan đến sự tiến bộ của phụ nữ trong phạm vi cả nước. Theo Quyết định số 114/2008/QĐ-TTg ra ngày 22/08/2008 về kiện toàn Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, Ủy ban có những nhiệm vụ chính sau sau:

- Nghiên cứu, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ phương hướng, giải pháp để giải quyết những vấn đề liên ngành liên quan đến sự tiến bộ của phụ nữ.
- Giúp Thủ tướng Chính phủ phối hợp giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và các đoàn thể trong việc tuyên truyền, phổ biến và vận động nhân dân thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước liên quan đến sự tiến bộ của phụ nữ.
- Giúp Thủ tướng Chính phủ đôn đốc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc phối hợp thực hiện các mục tiêu quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ.
- Báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo định kỳ 6 tháng hoặc theo yêu cầu về tình hình hoạt động của Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam.

Trước khi Vụ Bình đẳng giới – Bộ LĐBHXH được thành lập, Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ do Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam làm Chủ tịch Ủy ban. Từ năm 2008, Bộ LĐTBXH là cơ quan thường trực của Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ, và Bộ trưởng Bộ LĐTBXH là Chủ tịch Ủy ban, hai Phó Chủ tịch Ủy ban gồm Chủ tịch Hội LHPNVN và một Thứ trưởng Bộ LĐTBXH. Các ủy viên của Ủy ban gồm Thứ trưởng và lãnh đạo cấp thứ trưởng của 19 bộ, cơ quan trung ương và tổ chức quần chúng.[15] Dưới Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ, một hệ thống các Ủy ban vì sự tiến bộ của Phụ nữ đã được thành lập ở 42 bộ, ngành, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc chính phủ, cũng như tại 63 tỉnh, thành phố. Thành phần của các Ủy ban vì sự tiến bộ của phụ nữ không giống nhau, nhưng nhìn chung, Ủy ban ở cấp tỉnh do một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Chủ tịch, và Ban lãnh đạo gồm lãnh đạo chủ chốt của các sở và các tổ chức ở cấp tỉnh hoặc các phòng và các tổ chức ở cấp huyện.

15 nt.

Ở cấp bộ, Ủy ban thường do một Thứ trưởng làm Chủ tịch. Các Ủy ban có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch hành động của bộ, cơ quan, địa phương mình để triển khai Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 dưới sự đôn đốc của Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ. Ủy ban vì sự tiến bộ của Phụ nữ của các bộ và các địa phương báo cáo trực tiếp cho Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ.

Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

Năm 2008, Vụ Bình đẳng giới được thành lập trong Bộ LĐTBXH, là cơ quan chủ trì thực hiện quản lý nhà nước về bình đẳng giới trong phạm vi cả nước. Theo Nghị định số 186/2007/ND-CP, Vụ Bình đẳng giới có nhiệm vụ:

- xây dựng các chiến lược, chương trình, kế hoạch dài hạn và hàng năm
- xây dựng các dự án luật, pháp lệnh và các văn bản quy phạm pháp luật về bình đẳng giới;
- xây dựng các chính sách nhằm xóa bỏ phân biệt đối xử về giới trong các lĩnh vực kinh tế-xã hội như lao động, giáo dục, văn hóa, y tế, gia đình.
- theo dõi và đánh giá các chiến lược liên quan đến giới
- tổ chức các hoạt động khảo sát, truyền thông và nâng cao nhận thức
- xây dựng các báo cáo về bình đẳng giới

Cụ thể, Vụ Bình đẳng giới, trên cơ sở phối hợp với các bộ liên quan, chịu trách nhiệm về việc triển khai thực hiện Luật Bình đẳng giới, xây dựng và triển khai các chiến lược, kế hoạch và chương trình khác hỗ trợ cho việc triển khai Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới ở cấp quốc gia.

Từ năm 2008, Bộ LĐTBXH được giao trách nhiệm là cơ quan đầu mối của chính phủ về báo cáo việc thực hiện Công ước về Xóa bỏ Mọi Hình thức Phân biệt đối xử với Phụ nữ (CEDAW) và chủ trì việc triển khai các Nhận xét Kết luận của Ủy ban CEDAW sau khi Việt Nam đệ trình Báo cáo quốc gia lên Ủy ban CEDAW, lần gần đây nhất là tháng 7 năm 2015. Vụ Bình đẳng giới cũng chủ trì việc triển khai Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh, và năm 2015 đã chuẩn bị Báo cáo quốc gia kiểm điểm 20 năm thực hiện Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh (Cương lĩnh). Hàng năm, Vụ Bình đẳng giới báo cáo Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về tình hình thực hiện Luật Bình đẳng giới.

Ở cấp tỉnh, Sở LĐBHXH chịu trách nhiệm về bình đẳng giới. Tuy nhiên, ở nhiều tỉnh, chỉ có rất ít cán bộ công chức được bổ nhiệm để thực hiện nhiệm vụ này.

Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam

Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (Hội LHPNVN) là một tổ chức quần chúng được thành lập năm 1930 nhằm vận động phụ nữ tham gia đấu tranh giành độc lập cho Việt Nam. Điều 30 Luật Bình đẳng giới quy định chức năng nhiệm vụ của Hội LHPNVN như sau:

- tham gia xây dựng chính sách, pháp luật và tham gia quản lý nhà nước về bình đẳng giới
- tham gia giám sát việc thực hiện pháp luật bình đẳng giới.
- tuyên truyền, vận động nhân dân, hội viên, đoàn viên thực hiện bình đẳng giới.
- tổ chức các hoạt động hỗ trợ phụ nữ góp phần thực hiện mục tiêu bình đẳng giới.
- phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan bồi dưỡng, giới thiệu phụ nữ đủ tiêu chuẩn ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân; phụ nữ đủ tiêu chuẩn tham gia quản lý, lãnh đạo các cơ quan trong hệ thống chính trị.
- thực hiện phản biện xã hội đối với chính sách, pháp luật về bình đẳng giới.
- đại diện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ và trẻ em gái theo quy định của pháp luật.

Thời gian qua, Hội LHPNVN đã có vai trò tích cực hơn trong việc phối hợp công tác bình đẳng giới ở địa phương.[16] Các chương trình và dự án của Hội LHPNVN đã hướng đến các cộng đồng dân cư nghèo, và yếu thế ở nông thôn, các chương trình tiết kiệm và tín dụng dành cho phụ nữ nghèo là những hoạt động nhận được sự tham gia rộng rãi nhất. Theo trang web của Hội LHPNVN, Hội có 15 triệu hội viên, thuộc trên 10.000 hội liên hiệp phụ nữ các cấp trên toàn quốc, bao gồm ở trung ương, cấp tỉnh/thành phố, huyện và xã.

Kết quả đạt được và thách thức

Các cơ quan trên đã có vai trò quan trọng trong việc xây dựng, thúc đẩy và đóng góp vào các luật chủ yếu liên quan đến thúc đẩy bình đẳng giới trong thập kỷ qua, bao gồm Luật Bình đẳng giới năm 2006, Luật Phòng chống Bạo lực gia đình năm 2007, và Chiến lược Quốc gia

16 nt.

về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020. Đặc biệt, Hội LHPNVN có vai trò lịch sử vì những đóng góp cho công cuộc giải phóng đất nước. Các cơ quan này cũng đi đầu trong công tác tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về các luật và chính sách nói trên từ cấp trung ương đến tận các cộng đồng, và là nhà vận động chính cho bình đẳng giới trong bộ máy Nhà nước. Những kết quả mà các cơ quan nói trên đạt được cũng đã được Ủy ban CEDAW ghi nhận trong Nhận xét Kết luận về Báo cáo Quốc gia của Việt Nam năm 2015.

Tuy nhiên việc có nhiều cơ quan cùng làm công tác bình đẳng giới với sự phân chia trách nhiệm không rõ ràng đã gây nên tác động tiêu cực đối với việc thống nhất và điều phối các chương trình, làm hạn chế hiệu quả công tác. Theo đó, Ủy ban CEDAW khuyến nghị tăng cường sự phối hợp tổng thể, xác định sứ mệnh và trách nhiệm rõ ràng cho từng cơ quan, bố trí đầy đủ nhân sự, nguồn lực tài chính, kỹ thuật và thẩm quyền cho từng cơ quan, và tăng cường nỗ lực để bảo đảm vấn đề giới được lồng ghép trong mọi lĩnh vực công tác của chính phủ.[17]

Những quan ngại nêu trên chủ yếu dựa trên các Nhận xét kết luận của Ủy ban CEDAW về việc triển khai Chương trình Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015 mà Việt Nam đã báo cáo trong Báo cáo Quốc gia năm 2013. Tuy nhiên, những khuyến nghị trên vẫn còn giá trị vì Chương trình Hành động Quốc gia vì Bình đẳng giới giai đoạn 2016-2020 tiếp tục giao cho Bộ LĐTBXH trách nhiệm chính trong việc tổ chức thực hiện Chương trình, và điều phối vai trò chủ yếu của nhiều bộ, cơ quan liên quan, bao gồm Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Văn hóa- Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ, và Ủy ban Dân tộc.[18]

Vấn đề đối với việc thống nhất và phối hợp chính sách chủ yếu liên quan đến bạo lực trên cơ sở giới. Thực trạng các hình thức bạo lực khác nhau được điều chỉnh bởi các luật và chương trình hành động khác nhau thuộc trách nhiệm của các cơ quan khác nhau gây ra sự chồng chéo. Trong khi Bộ LĐTBXH có trách nhiệm chung trong việc chủ trì triển khai Luật Bình đẳng giới, trong đó nghiêm cấm bạo lực trên cơ sở giới, thì Vụ Gia đình – Bộ Văn hóa- Thể thao và Du lịch (Bộ VHTTDL) là cơ quan quản lý nhà nước về Luật Phòng chống Bạo lực gia đình. Bộ VHTTDL có trách nhiệm phối hợp với một số bộ, cơ quan liên quan như Bộ Tư pháp, Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT), Bộ Y tế, Bộ Công an, và Bộ LĐTBXH trong việc triển khai các chương trình và kế hoạch về phòng chống bạo lực gia đình, bao gồm nâng cao nhận thức,

17 Uỷ ban của Liên Hợp Quốc về Xoá bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ (Uỷ ban CEDAW) CEDAW/C/VNM/CO/7-8. (2015), Nhận xét kết luận về báo cáo kết hợp lần thứ 7 và 8

18 CHXHCNVN (2015).

cung cấp các dịch vụ như trợ giúp pháp lý, tư vấn và chăm sóc y tế cho nạn nhân bạo lực gia đình, tập huấn cho cán bộ thực thi pháp luật và người cung cấp dịch vụ.[19] Bộ VHTTDL chủ trì xây dựng Chương trình Hành động Quốc gia về Phòng, Chống Bạo lực Gia đình đến năm 2020 (ban hành kèm theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 6 tháng 2 năm 2014) và cũng chịu trách nhiệm điều phối và phối hợp với các bộ, ngành liên quan trong việc thực hiện Chương trình. Đồng thời, Đề án Quốc gia về Phòng ngừa và Ứng phó với Bạo lực trên cơ sở Giới giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030 (Quyết định số 1464/QD-TTg) được Thủ tướng Chính phủ ký ban hành tháng 8 năm 2016 giao cho Bộ LĐTBXH nhiệm vụ là cơ quan chủ trì, phối hợp triển khai công tác nâng cao nhận thức và xây dựng năng lực cho các bộ, ngành liên quan và xây dựng, triển khai các mô hình thí điểm. Đề án này có sự tham gia của nhiều bộ ngành cũng đang phối hợp với Bộ VHTTDL về phòng chống bạo lực gia đình trong ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới.

Nhìn chung, sứ mệnh thể chế của các bộ, ngành khác nhau, và sự phối hợp của các cơ quan làm về bình đẳng giới cần được rà soát để giảm thiểu tình trạng phân tán cũng như chồng chéo, và tiếp tục củng cố cấu trúc thể chế cho bình đẳng giới ở Việt Nam.

19 CHXHCNVN (2007).

KHUNG PHÁP LÝ CHO BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ BẢO VỆ QUYỀN CỦA PHỤ NỮ

Ảnh ©: UN Women

Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ trong việc xây dựng khung chính sách và pháp luật cho công tác thúc đẩy bình đẳng giới và quyền của phụ nữ. Theo Điều 26 Hiến pháp năm 2013, "Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới." Điều 26 cũng nghiêm cấm phân biệt đối xử giới. Các biện pháp cụ thể để bảo đảm việc thúc đẩy bình đẳng giới được quy định trong Luật Bình đẳng giới. Luật yêu cầu các cơ quan chính phủ phải thực hiện trách nhiệm về bình đẳng giới và bảo đảm rằng các vi phạm phải bị xử lý. Các nghị định và văn bản hướng dẫn thi hành phân định rõ trách nhiệm của mỗi cơ quan, tổ chức trong việc tổ chức thực hiện Luật Bình đẳng giới, bao gồm những chính sách và biện pháp như Chiến lược Quốc gia và Kế hoạch Hành động Quốc gia về Bình đẳng Giới, cũng như việc xây dựng/sửa đổi các luật khác đặc biệt quan trọng đối với việc thúc đẩy bình đẳng giới và bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ.

Lồng ghép giới trong các văn bản pháp luật

Đã có những tiến bộ tiệm tiến trong việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong các luật, nghị định của chính phủ và các văn bản chính sách trọng yếu, trong đó nhiều tiến bộ đạt được với sự hỗ trợ của Liên Hợp quốc. Luật Bình đẳng giới yêu cầu lồng ghép giới trong các văn bản quy phạm pháp luật, với các bước cụ thể: (i) xác định vấn đề giới liên quan; (ii) đánh giá tác

động của luật mới/luật sửa đổi đối với phụ nữ và nam giới; và (iii) phân công trách nhiệm và nguồn lực để giải quyết vấn đề giới trong phạm vi của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (Điều 20-22). Năm 2014, Bộ Tư pháp ban hành Thông tư số 17/2014/TT-BTP quy định về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Thông tư yêu cầu bảo đảm sự tham gia của đại diện Bộ LĐTBXH, và Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, đồng thời bảo đảm sự tham gia bình đẳng của nam và nữ trong Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến bình đẳng giới.

Luật Ban hành Văn bản Quy phạm pháp luật sửa đổi năm 2015, cũng quy định các bước cụ thể cho việc lồng ghép vấn đề giới trong quá trình dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật. Luật yêu cầu cân nhắc vấn đề giới nếu văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến giới, do đó, quá trình lồng ghép giới phụ thuộc vào việc người dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có hiểu biết tốt về bình đẳng giới thực chất hay không. Tuy nhiên, một báo cáo của Bộ Tư pháp đã chỉ ra những hạn chế về năng lực của người dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do gặp khó khăn trong việc tuân thủ quy trình lồng ghép giới và thực hiện phân tích chuyên sâu về giới.[20] Căn cứ theo điều 69 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Luật Bình đẳng giới, Uỷ ban về Các vấn đề Xã hội của Quốc hội có trách nhiệm thẩm tra dự thảo các văn bản pháp luật trình Quốc hội và bảo đảm bình đẳng giới.

Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 đặt mục tiêu đến năm 2020, 100% dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trình Quốc hội được thẩm tra về vấn đề bình đẳng giới, và thành viên ban soạn thảo các văn bản pháp luật sẽ được tập huấn kiến thức về giới và kỹ năng phân tích giới.[21] Tuy nhiên, tháng 3 năm 2016, Uỷ ban về Các vấn đề Xã hội của Quốc hội đã có báo cáo thẩm tra Báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2015 và giai đoạn 2011-2015, và chỉ ra rằng có nhiều khó khăn trong việc đánh giá kết quả đạt được so với các mục tiêu đề ra. Báo cáo khuyến nghị chính phủ cần hướng dẫn cụ thể hơn vấn đề lồng ghép giới trong xây dựng văn bản pháp luật.[22]

Khung pháp lý bảo đảm bình đẳng giới và không phân biệt đối xử

Là một nước thành viên tham gia Công ước CEDAW, Việt Nam có nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và thực thi quyền của phụ nữ không bị phân biệt đối xử và được thụ hưởng bình đẳng. Phần dưới đây sẽ đánh giá tóm tắt mức độ đáp ứng của khung pháp lý của Việt Nam đối với các

20 Bộ Tư pháp (2015).

21 Chỉ tiêu 1 và 2 thuộc Mục tiêu 7 của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020.

22 Uỷ ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội (2016).

nghĩa vụ của nước thành viên theo công ước CEDAW.

Nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và thực thi – các nước thành viên được yêu cầu không xây dựng các luật, chính sách, quy định, chương trình, thủ tục hành chính và cấu trúc thể chế trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến sự từ chối việc phụ nữ được thụ hưởng các quyền của mình một cách bình đẳng. Công ước CEDAWcũng yêu cầu các nước thành viên có hành động một cách tích cực phản đối sự phân biệt đối xử với phụ nữ, bất kể những hành động đó hay việc loại bỏ chúng được thực hiện bởi Nhà nước hay tác nhân tư nhân.[23]

Một số luật của Việt Nam có các quy định bảo đảm bình đẳng giới giữa nam và nữ và cấm phân biệt đối xử trên cơ sở giới. Bên cạnh các quy định của Hiến pháp và Luật Bình đẳng giới đã nêu ở phần trên, một số luật như Bộ luật Tố tụng Dân sự, Bộ luật Tố tụng Hình sự, Luật Hôn nhân và Gia đình, Bộ luật Dân sự, Bộ luật Lao động, Luật Giáo dục, Bộ luật Hình sự và Luật Tổ chức Chính phủ quy định rõ việc bảo đảm bình đẳng giới và/hoặc cấm phân biệt đối xử trên cơ sở giới, bao gồm những hành vi do các tác nhân tư nhân tiến hành.

Luật Bình đẳng giới cung cấp định nghĩa về bình đẳng giới bảo đảm vai trò, vị trí, điều kiện cơ hội và việc thụ hưởng các thành quả một cách bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới. Phân biệt đối xử giới được định nghĩa là việc hạn chế, loại trừ, không công nhận hoặc không coi trọng vai trò, vị trí của nam và nữ, gây bất bình đẳng giữa nam và nữ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình. Tuy nhiên, việc ít đề cập đến quyền bình đẳng giữa nam và nữ dường như chứng tỏ định nghĩa này có phạm vi hẹp hơn khái niệm về bình đẳng thực chất theo Công ước CEDAW, đó là sự bảo đảm việc công nhận, thụ hưởng và thực hiện một cách bình đẳng tất cả các quyền con người và tự do cơ bản của phụ nữ trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, dân sự, gia đình hoặc bất kỳ lĩnh vực nào khác, và trên cơ sở bình đẳng với nam giới.[24]

23 Uỷ ban CEDAW CEDAW/C/GC/28. (2010), Khuyến nghị chung số 28 về nghĩa vụ cốt lõi của nước thành viên theo Điều 2 của Công ước CEDAW

24 Uỷ ban Liên hợp quốc về Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (Uỷ ban CEDAW) CEDAW/C/GC/28. (2010), Khuyến nghị chung số 28 về nghĩa vụ cốt lõi của nước thành viên theo Điều 2 của Công ước CEDAW.

Các điều ước quốc tế về nhân quyền và pháp luật quốc gia

Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật quy định tất cả các văn bản quy phạm pháp luật cần phải được thẩm định tính tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã phê chuẩn. Trong trường hợp văn bản pháp luật trong nước và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó (Điều 156).

Việt Nam là thành viên của một số văn kiện và công ước quốc tế quy định nghĩa vụ giải quyết vấn đề bình đẳng giới và nhân quyền, bao gồm Công ước Quốc tế về Xoá bỏ Mọi Hình thức Phân biệt đối xử với Phụ nữ (CEDAW), Công ước Quốc tế về các quyền Dân sự và Chính trị (ICCPR), Công ước Quốc tế về các quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hoá (ICESCR), Công ước Quốc tế về Quyền trẻ em (CRC), và Công ước Quốc tế về Xoá bỏ Mọi Hình thức Phân biệt chủng tộc (CERD). Năm 2015, Việt Nam đã phê chuẩn Công ước về Chống Tra tấn và các Hình thức Đối xử hoặc Trừng phạt Tàn bạo, Vô nhân đạo hoặc Hạ nhục con người(CAT) và Công ước về Quyền của Người khuyết tật (CRPD). Ngoài ra, Việt Nam còn là thành viên của một số Công ước của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO)về các tiêu chuẩn lao động quốc tế, cũng như Công ước về Chống Tội phạm có tổ chức Xuyên quốc gia và các Nghị định thư về Phòng ngừa, Trấn áp và Trừng phạt việc Buôn bán người, đặc biệt là Phụ nữ và trẻ em (Nghị định thư Palermo).

Việc phê chuẩn các văn kiện quốc tế này thể hiện cam kết của Chính phủ Việt Nam về việc xây dựng khung pháp lý quốc gia phù hợp với các nghĩa vụ quốc tế nói trên. Việt Nam chưa phê chuẩn các công ước về bảo vệ quyền của lao động di cư và bảo vệ mọi người khỏi bị cưỡng bức mất tích, là những điều ước quốc tế cơ bản về nhân quyền.

Một nguyên tắc cốt lõi của Công ước CEDAW là luật pháp cần xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, cả trực tiếp và gián tiếp. Phân biệt đối xử trực tiếp chỉ "một hành động hoặc việc không thực hiện hành động đó với mục đích phân biệt đối xử nhằm vào phụ nữ",[25] ví dụ như chấm dứt hợp đồng lao động do mang thai hoặc ưu tiên tuyển dụng nam giới. Phân biệt đối xử gián tiếp chỉ một hành động hoặc việc không thực hiện hành động đó mà có tác động mang tính phân biệt đối xử, ngay cả khi không cố ý. Quan trọng hơn, "một hành động hay việc không thực hiện hành động đó nhìn bề ngoài có thể là trung tính, thậm chí có lợi cho phụ nữ, nhưng kết quả hoặc tác động lại có thể mang tính phân biệt đối xử".[26]

Trên góc độ này, Uỷ ban CEDAW đã nêu quan ngại đối với Bộ luật Lao động, trong đó quy định tuổi nghỉ hưu khác nhau đối với phụ nữ (55) và nam giới (60).[27] Khác biệt về tuổi nghỉ hưu

25 Chinongson (2008:53).

26 nt (2008: 9).

27 Uỷ ban Liên hợp quốc về Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (Uỷ ban CEDAW) CEDAW/C/VNM/CO/7-8. (2015), Nhận xét kết luận về báo cáo kết hợp báo cáo định kỳ lần thứ 7 và 8 của Việt Nam, ngày 6 đến 24 tháng 7 năm 2015, đoạn 8 và 28.

ảnh hưởng đến thu nhập, cơ hội đề bạt và đào tạo của phụ nữ trong sự nghiệp, và điều này cũng dẫn đến việc phụ nữ có lương hưu thấp hơn.[28] Những người có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hoặc giữ vị trí quản lý có thể được kéo dài thêm 5 năm nhưng khoảng cách giữa phụ nữ và nam giới vẫn không thay đổi.[29] Tuổi nghỉ hưu là bắt buộc đối với phần lớn công chức nhưng không bắt buộc đối với người lao động trong khu vực tư nhân, mặc dù phần lớn người lao động bắt đầu nhận lương hưu từ tuổi nghỉ hưu theo luật định.[30] Việc có điều chỉnh tuổi nghỉ hưu của nam và nữ như nhau hay không đã được thảo luận trong quá trình sửa đổi luật, dẫn đến việc ban hành Bộ luật Lao động sửa đổi năm 2012.[31] Tuy nhiên, Bộ luật Lao động sửa đổi vẫn duy trì khoảng cách 5 năm trong tuổi nghỉ hưu của nam và nữ.

Có một ví dụ khác về khung pháp lý phân biệt đối xử với phụ nữ mặc dù có mục tiêu mang lại lợi ích cho phụ nữ hoặc bảo vệ phụ nữ. Bộ luật Lao động quy định quyền được làm việc, quyền tự do lựa chọn công việc mà không bị phân biệt đối xử trên cơ sở giới, cũng như các lý do khác. Tuy nhiên, Điều 160 Bộ luật Lao động quy định phụ nữ không được làm những công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh đẻ và nuôi con, công việc phải ngâm mình thường xuyên dưới nước, hoặc công việc làm thường xuyên dưới hầm mỏ. Trên cơ sở quy định này, Bộ LĐTBXH đã ban hành Thông tư số 26/2013-TT về danh mục 38 loại công việc không được sử dụng lao động nữ, trong đó có các công việc như lắp đặt giàn khoan trên biển hay khoan thăm dò giếng dầu khí. Ngoài ra, người sử dụng lao động không được tuyển dụng phụ nữ đang mang thai hoặc nuôi con dưới 12 tháng tuổi trong 39 loại công việc khác.

Cần phân biệt sự chăm sóc đặc biệt dành cho phụ nữ mang thai hoặc nuôi con nhỏ với các biện pháp bảo vệ phụ nữ nói chung. Bất kỳ hạn chế nào đối với quyền được làm việc của phụ nữ cần được xem xét cẩn thận và thường xuyên. Nếu công việc nguy hiểm thì cần có các biện pháp bảo hộ lao động và bảo đảm sức khoẻ nghề nghiệp để bảo vệ người lao động, bất kể giới tính. Điều 13(3.c) của Luật Bình đẳng giới xác định trách nhiệm của người sử dụng lao động trong việc bảo đảm điều kiện làm việc an toàn và vệ sinh cho lao động nữ trong các công việc nguy hiểm. Uỷ an CEDAW đã nêu quan ngại về danh mục gồm rất nhiều công việc không được sử dụng lao động nữ và khuyến nghị Việt Nam nên rà soát và cắt giảm danh mục

28 LHQ tại Việt Nam (2013b).

29 Nghị định số 53/2015/NĐ-CP được ký ban hành ngày 29 tháng 5, trong đó giải thích cụ thể Khoản 3 Điều 187 Luật Lao động. Nghị định quy định phụ nữ giữ chức vụ Thứ trưởng hoặc tương đương được nghỉ hưu ở tuổi 60.

30 Ngân hàng Thế giới (2008).

31 Bộ LĐTBXH, cập nhật năm 2011-2014 cho báo cáo quốc gia lần thứ 7 và 8 về việc triển khai Công ước CEDAW giai đoạn 2004-2010 và trả lời các câu hỏi của Uỷ ban CEDAW, tháng 6 năm 2015.

này.[32] Cần huỷ bỏ bất kỳ sự hạn chế nào đối với quyền của phụ nữ dựa trên khuôn mẫu giới, bao gồm vị thế thấp hơn của phụ nữ liên quan đến việc làm.

Cũng có cả những khuôn mẫu giới về vai trò và trách nhiệm của phụ nữ và nam giới trong gia đình. Nguyên tắc vợ chồng bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau trong quan hệ hôn nhân và gia đình được bảo đảm trong Hiến pháp năm 2013 (Điều 36) và Luật Hôn nhân và Gia đình có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 (Điều 2). Luật Hôn nhân và Gia đình quy định rõ cha, mẹ có quyền và nghĩa vụ bình đẳng trong việc chăm sóc và nuôi dạy con cái (Điều 71). Tuy nhiên, Luật vẫn tiếp tục duy trì khuôn mẫu giới với việc liệt kê trách nhiệm của người mẹ trong việc thực hiện thiên chức làm mẹ như là một trong những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình, trong khi không nhắc đến trách nhiệm của người cha (Điều 2(4)). Khi vợ chồng ly hôn, [a] con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con" (Điều 81(3)). Quy định như vậy đặt trách nhiệm chính trong việc nuôi dạy con cái lên vai người mẹ. Việc nhấn mạnh vai trò chăm sóc của phụ nữ đã được Uỷ ban về các quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hoá lưu ý.[33]

Luật Hôn nhân và Gia đình sửa đổi cũng vẫn duy trì tuổi kết hôn tối thiểu của phụ nữ và nam giới lần lượt là 18 và 20 tuổi, mặc dù Uỷ ban CEDAW đã kêu gọi quy định tuổi kết hôn như nhau với nam và nữ trong Nhận xét Kết luận năm 2007 và 2015.

32 Uỷ ban Liên hợp quốc về Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (Uỷ ban CEDAW) CEDAW/C/VNM/CO/7-8. (2015), Nhận xét kết luận về báo cáo kết hợp báo cáo định kỳ lần thứ 7 và 8 của Việt Nam, ngày 6 đến 24 tháng 7 năm 2015.) đoạn 28-29.

33 Nhận xét kết luận của CESCR (2014) E/C.12/VNM/CO/2-4, đoạn 16.

Quyền của người đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính, chuyển giới và lưỡng giới

Những năm gần đây đã có một số tiến bộ trong việc thực hiện các quyền của người đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính, chuyển giới và lưỡng giới (LGBTI). Bộ luật Dân sự sửa đổi năm 2015 đã hợp pháp hoá việc thay đổi giới tính của người chuyển giới và cho phép các cá nhân đã làm phẫu thuật chuyển giới được thay đổi giới tính trong giấy tờ nhân thân. Mặc dù đây là một bước đột phá cho cộng đồng LGBTI tại Việt Nam nhưng có những quan ngại về hạn chế của quyền này vì nó chỉ áp dụng cho những người đã làm phẫu thuật. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng không thừa nhận quyền kinh tế của phụ nữ trong các quan hệ chung sống trên thực tế. Mặc dù Luật đã bãi bỏ quy định cấm hôn nhân đồng tính nhưng vẫn định nghĩa hôn nhân là sự quan hệ giữa một người đàn ông và một người phụ nữ. Do đó, Luật không công nhận địa vị pháp lý của các cuộc hôn nhân đồng tính; nghĩa là hôn nhân đồng tính không được đăng ký và không được ghi vào sổ hộ tịch.

Nghĩa vụ bảo vệ yêu cầu các nước thành viên bảo vệ phụ nữ khỏi sự phân biệt đối xử từ phía các tác nhân tư nhân và áp dụng các bước trực tiếp nhằm mục đích xoá bỏ những tập quán và mọi thực hành khác áp đặt định kiến và duy trì quan niệm về sự thấp kém hoặc ưu việt của một giới so với giới kia và vai trò mang tính khuôn mẫu về giới của nam giới và phụ nữ.[34] Yêu cầu này đòi hỏi cần có cơ chế giải quyết khiếu nại và đền bù và áp dụng biện pháp trừng phạt.

Quyền tìm kiếm sự đền bù trong trường hợp bị phân biệt đối xử trên cơ sở giới được quy định cụ thể tại Điều 37 và 38 của Luật Bình đẳng giới, và được bổ sung bằng *Nghị định Xử phạt Vi phạm hành chính về Bình đẳng giới năm 2009*, trong đó quy định các biện pháp xử phạt hành chính và đền bù trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, giáo dục - đào tạo, khoa học – công nghệ, văn hoá, thông tin, thể thao, y tế và gia đình (Nghị định số 55/2009/ND-CP, ngày 10 tháng 6 năm 2009).

Bên cạnh đó Luật Xử lý Vi phạm Hành chính cũng quy định người vi phạm trong lĩnh vực hôn nhân gia đình, bình đẳng giới hay bạo lực gia đình sẽ bị xử phạt tối đa 30 triệu đồng (Điều 24). Nếu tiếp tục tái diễn thì người vi phạm có thể bị truy tố hình sự và bị xử phạt tối đa 50 triệu đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm. Nếu vi phạm gắn với việc lợi dụng chức vụ, quyền hạn, tái diễn nhiều lần, hoặc nhằm vào hai người trở lên thì người vi phạm có thể bị phạt tiền đến 100 triệu đồng hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm (Điều 165 Bộ luật Hình sự).

Khung pháp lý liên quan đến việc hình sự hoá và cấm bạo lực trên cơ sở giới sẽ được mô tả

34 Uỷ ban Liên hợp quốc về Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (Uỷ ban CEDAW) CEDAW/C/GC/28. (2010), Khuyến nghị chung số 28 về nghĩa vụ cốt lõi của nước thành viên theo Điều 2 của Công ước CEDAW.

trong Chương 9.

Tiếp cận của phụ nữ với công lý và hệ thống pháp lý đa kênh

Việt Nam có một hệ thống tư pháp phức tạp với hệ thống pháp lý chính thức và các cơ chế mang tính nhà nước, bao gồm một số cơ quan và cá nhân tham gia vào công tác thực thi pháp luật và giải quyết tranh chấp gồm có người đứng đầu ở khu dân cư, công an, Hội LHPNVN và Uỷ ban nhân dân.[35] Nhận xét kết luận của Uỷ ban CEDAW năm 2015 lưu ý rằng mặc dù Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc xây dựng năng lực về bình đẳng giới cho ngành tư pháp nhưng việc sử dụng thường xuyên biện pháp hoà giải và trung gian trong giải quyết tranh chấp (ví dụ như trong các vụ việc bạo lực gia đình hoặc tranh chấp tài sản) thường ưu tiên nam giới hơn phụ nữ và cản trở việc phụ nữ tiếp cận công lý và các biện pháp đền bù. Bảng xếp hạng Chỉ số Công lý của Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) đã chỉ ra sự bất bình đẳng giữa nam và nữ trong việc tiếp cận công lý và bảo vệ các quyền. Đặc biệt, trình độ hiểu biết pháp luật của phụ nữ còn thấp hơn của nam giới.

Tiếp cận trợ giúp pháp lý

Sự tiếp cận trợ giúp pháp lý ở Việt Nam vẫn còn hạn chế. Theo Luật Trợ giúp Pháp lý năm 2006, những phụ nữ thuộc hộ gia đình có thu nhập trên chuẩn nghèo phải thanh toán chi phí trợ giúp pháp lý, ngay cả khi họ không được tiếp cận thu nhập hay tài sản, và/hoặc là nạn nhân của bạo lực gia đình. Trong nỗ lực bảo đảm khả năng tiếp cận trợ giúp pháp lý bình đẳng cho nam và nữ và để giải quyết một cách cụ thể vấn đề bạo lực trên cơ sở giới, Bộ Tư pháp đã giao Cục Trợ giúp pháp lý xây dựng Thông tư của Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện bình đẳng giới trong việc tổ chức và thực hiện trợ giúp pháp lý. Thông tư số 07/2011/TT-BTP được ban hành tháng 3 năm 2011, trong đó đáng chú ý đã xác định các nhóm phụ nữ được các tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý ưu tiên trong việc cung cấp trợ giúp pháp lý. Tuy nhiên, Thông tư này đã được thay thế bằng Thông tư số 11/2014/TT-BTP năm 2014, theo đó phụ nữ không còn được coi là đối tượng được ưu tiên thụ hưởng trợ giúp pháp lý, mà thay vào đó, Thông tư đề cập phương thức cung cấp trợ giúp pháp lý trong những trường hợp mà người được trợ giúp pháp lý là bà mẹ, trẻ em gái, và nạn nhân của bạo lực gia đình, buôn bán người hoặc tấn công tình dục. Luật Trợ giúp pháp lý cũng chưa được sửa đổi để phù hợp với quy định này;[36] và các nhà vận động đang thúc đẩy việc đưa quy định nàyvào quá trình sửa đổi Luật Trợ giúp Pháp

35 CHXHCNVN. Luật Hoà giải; UN Women và Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh – Viện Xã hội học (2015).

36 UNODC và UN Women (2013).

lý theo kế hoạch sẽ được tiến hành trong năm 2016.[37]

Nghĩa vụ thực hiện yêu cầu các nước thành viên áp dụng các biện pháp khác nhau để tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ và nam giới được thụ hưởng các quyền bình đẳng theo pháp luật và trên thực tế, bao gồm việc áp dụng các biện pháp đặc biệt tạm thời nếu phù hợp. Do đó, các chính sách công, chương trình và khung thể chế cần xây dựng năng lực cho phụ nữ để bảo đảo bình đẳng giới trong kết quả chứ không chỉ đơn thuần là bảo đảm cơ hội bình đẳng cho nam giới và phụ nữ.

Liên quan đến vấn đề này, Hiến pháp Việt Nam quy định: "Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội" (Điều 26(2)). Hơn nữa, Luật Bình đẳng giới còn xác định rõ những biện pháp nhằm thúc đẩy bình đẳng giới không bị coi là phân biệt đối xử giới, và các biện pháp này cần được thực hiện trong một thời gian cho đến khi đạt được các mục tiêu về bình đẳng.

Một ví dụ cụ thể về biện pháp đặc biệt tạm thời là Luật Bầu cử Đại biểu Quốc hội và Đại biểu Hội đồng nhân dân mới (Luật Bầu cử), trong đó quy định về chỉ tiêu ứng cử viên nữ. Điều 8 (3) quy định: "Số lượng phụ nữ được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến trên cơ sở đề nghị của Đoàn chủ tịch Ban chấp hành trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, bảo đảm có ít nhất ba mươi lăm phần trăm tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội là phụ nữ. Mặc dù đây là một tiến bộ nhưng chỉ tiêu ứng cử viên nữ trong danh sách ứng cử như vậy không đủ để bảo đảm mục tiêu có 35% đại biểu quốc hội là nữ theo Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020. Do đó, Uỷ ban CEDAW đã khuyến nghị tăng chỉ tiêu ứng cử viên nữ lên trên 35% (Nhận xét kết luận năm 2015, đoạn 23(b)).

Các ví dụ khác bao gồm các hình thức khuyến khích người sử dụng lao động tuyển dụng lao động nữ. Bộ luật Lao động năm 2012 yêu cầu xây dựng các chính sách về giảm thuế cho người sử dụng lao động sử dụng nhiều lao động nữ. Ví dụ, Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (2008) quy định các doanh nghiệp sản xuất, xây dựng và vận tải sử dụng nhiều lao động nữ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, tương ứng với chi phí tăng thêm của việc thuê lao động nữ.

Ngoài ra cũng có những biện pháp lâu dài để tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ như sự bảo vệ đặc biệt dành cho phụ nữ có thai. Ví dụ, Bộ luật Lao động năm 2012 đã tăng thời gian nghỉ

37 Uỷ ban Liên hợp quốc về Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (Uỷ ban CEDAW) CEDAW/C/VNM/CO/7-8. (2015), Nhận xét kết luận về báo cáo kết hợp báo cáo định kỳ lần thứ 7 và 8 của Việt Nam, ngày 6 đến 24 tháng 7 năm 2015.

thai sản lên 6 tháng. Bộ luật Lao động cũng quy định sự bảo vệ đặc biệt đối với phụ nữ có thai, bao gồm việc cấm chủ sử dụng lao động yêu cầu phụ nữ có thai làm ca đêm hoặc làm thêm giờ. Luật Bảo hiểm Xã hội được thông qua năm 2014 quy định lao động nam được nghỉ thai sản 05 ngày hoặc nhiều hơn trong những trường hợp đặc biệt (theo điều 34 (2)).

Tuy nhiên Uỷ ban CEDAW nêu quan ngại rằng hiểu biết về biện pháp đặc biệt tạm thời vẫn còn hạn chế, vì nó thường bị nhầm lẫn với các biện pháp nói chung mang tính lâu dài. Uỷ ban CEDAW kêu gọi tăng cường hiểu biết và áp dụng các biện pháp đặc biệt tạm thời để thúc đẩy việc thực hiện bình đẳng thực chất, đặc biệt chú trọng đến những lĩnh vực mà phụ nữ ít được tham gia hoặc gặp bất lợi. [38]

Những thách thức còn tồn tại

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong việc xoá bỏ phân biệt đối xử trên cơ sở giới trong luật nhưng những ví dụ nêu trên cho thấy vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế. Như Uỷ ban CEDAW đã lưu ý, một số luật chủ yếu như Luật Hôn nhân và Gia đình và Bộ luật Lao động vẫn còn những điều khoản mang tính phân biệt đối xử.

Ngoài ra, Nhận xét Kết luận của Uỷ ban CEDAW cũng lưu ý: "Việc triển khai chính sách và pháp luật còn yếu do thiếu cơ chế trách nhiệm giải trình và thiếu nguồn nhân lực, năng lực kỹ thuật và ngân sách, cũng như nhận thức chưa đầy đủ về khái niệm bình đẳng giới thực chất của các nhà làm luật, chính sách và nhân viên chính phủ".[39] Vấn đề trách nhiệm giải trình và phân bổ nguồn lực cần thiết sẽ được đề cập trong suốt bản Báo cáo này.

Cuối cùng, khung pháp lý hiện hành của Việt Nam không cung cấp một cơ sở tốt để giải quyết sự phân biệt đối xử mang tính tương giao nhằm vào phụ nữ. Bên cạnh giới tính hay giới, còn có thể tìm thấy nhiều cơ sở khác cho sự phân biệt đối xử trong khung pháp lý hiện hành của Việt Nam, như quốc tịch, tuổi, địa vị xã hội, dân tộc, tôn giáo, trình độ học vấn và nghề nghiệp, thành phần gia đình và tình trạng chung sống với HIV. Tuy nhiên, những yếu tố này thường được nhìn nhận một cách tách biệt và không phải lúc nào cũng được phân tích với tư cách là những yếu tố có liên quan đến nhau.[40] Không phân biệt đối xử với tư cách là một trong những nguyên tắc cốt lõi của Công ước CEDAW yêu cầu tất cả các cơ sở khác của sự phân biệt đối xử cần được tính đến và giải quyết với tư cách là những yếu tố có liên quan đến nhau.

38 Uỷ ban Liên hợp quốc về Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (Uỷ ban CEDAW) CEDAW/C/VNM/CO/7-8. (2015), Nhận xét kết luận về báo cáo kết hợp báo cáo định kỳ lần thứ 7 và 8 của Việt Nam, ngày 6 đến 24 tháng 7 năm 2015.

39 nt.

40 Chinongson (2008).

SỐ LIỆU VÀ THỐNG KÊ VỀ GIỚI

BÁO CÁO TÓM TẮT TÌNH HÌNH GIỚI Ở VIỆT NAM NĂM 2016

Ảnh ©: Lan Hương

Tầm quan trọng của số liệu và thống kê về giới

Việc thiếu số liệu đáng tin cậy về giới hạn chế khả năng của các chính phủ, tổ chức phi chính phủ và các đối tác phát triển khác trong việc xác định, lập sơ đồ, phân tích và giải quyết những hạn chế về giới một cách hiệu lực, hiệu quả và dựa trên bằng chứng. Nó cũng hạn chế khả năng giám sát tiến bộ hướng tới bình đẳng giới trong các lĩnh vực khác nhau.[41] Vấn đề này đặc biệt quan trọng bối cảnh thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững và Chương trình Nghị sự 2030.

Trên bình diện toàn cầu, đòi hỏi về khả năng của chính phủ và các bên liên quan trong việc giám sát và đánh giá những tiến bộ và thành tựu phát triển cũng như đánh giá tác động của các thành tựu này một cách có hệ thống, minh bạch, dựa trên bằng chứng, trên cơ sở những mục tiêu, chỉ tiêu và kết quả rõ ràng, đang ngày càng cao. Và đòi hỏi này đặc biệt cao nếu như nguồn lực của chính phủ và nhà tài trợ được sử dụng để hỗ trợ những mục tiêu phức tạp như phát triển bền vững và bình đẳng. Bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ, vấn đề động chạm đến nhiều lĩnh vực phức tạp và có mối quan hệ qua lại, đặt ra những thách thức đặc thù

41 Buvinic, Furst-Nichols và Koolwal (2014).

đối với công tác xây dựng, thu thập và phổ biến số liệu.

Trong 20 năm qua, ở cấp độ quốc tế đã có những tiến bộ quan trọng về tiêu chuẩn quy phạm và kỹ thuật liên quan đến số liệu về giới. Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh năm 1995 kêu gọi thu thập số liệu phân tách theo giới phục vụ công tác lập kế hoạch và đánh giá. Năm 2013, Uỷ ban Số liệu của Liên Hợp quốc (UNSC) đã thông qua một bộ chỉ số về bạo lực đối với phụ nữ. Bên cạnh đó, UNSC cũng thông qua Bộ Chỉ số Giới tối thiểu làm cơ sở hướng dẫn việc xây dựng số liệu quốc gia và tổng hợp số liệu quốc tế về giới. Những thoả thuận quốc tế này cung cấp cơ sở mạnh mẽ cho việc theo dõi tiến bộ bình đẳng giới trong Chương trình Nghị sự 2030.[42] Kinh nghiệm giám sát các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ ở cấp độ toàn cầu đã thể hiện rõ rằng việc sử dụng số liệu một cách hiệu quả có thể giúp thúc đẩy các nỗ lực phát triển, theo dõi việc thực hiện và tăng trách nhiệm giải trình, trong khi những hạn chế và thiếu sót trong số liệu giới có thể tạo ra rào cản đối với tiến bộ bình đẳng giới.

Các Mục tiêu Phát triển Bền vững bao gồm nhiều chỉ tiêu cụ thể về giới và nhạy cảm giới trong nhiều mục tiêu khác nhau, bên cạnh Mục tiêu số 5, "Thực hiện bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái", và việc thực hiện các mục tiêu này sẽ càng phải dựa trên những số liệu giới chi tiết, được phân tách và đáng tin cậy. Ngoài việc đưa các chỉ số về giới vào các mục tiêu liên quan, cần phân tách tất cả các số liệu liên quan theo giới một cách có hệ thống trong toàn bộ các mục tiêu và chỉ tiêu. Trong điều kiện phù hợp, các chỉ tiêu cũng cần được chia theo nhóm tuổi. Hơn nữa, để hiểu rõ sự giao thoa về bất bình đẳng của khung chương trình, các chỉ tiêu cần được phân tách theo từng đặc điểm kinh tế-xã hội trọng yếu khác, bao gồm thu nhập, địa điểm, tầng lớp xã hội, dân tộc và các đặc điểm liên quan khác".[43]

Việc địa phương hoá các Mục tiêu Phát triển bền vững bao gồm giám sát một cách có hệ thống sẽ có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm các mục tiêu này sẽ được triển khai ở cấp độ quốc gia. Trong bối cảnh này, đòi hỏi phải có số liệu nhiều hơn và tốt hơn, bao gồm các chỉ số nhạy cảm giới, càng bức thiết hơn bao giờ hết. Việc này sẽ tăng cường vai trò và tăng nhu cầu đối với số liệu có chất lượng do các chính phủ xây dựng. Nếu không có sự đầu tư lớn về tài chính và kỹ thuật để giải quyết những thách thức này thì sẽ có những hạn chế quan trọng trong khả năng giám sát đầy đủ việc triển khai các Mục tiêu Phát triển Bền vững của chúng ta.[44]

42 UN Women (2015a).

43 nt.

44 nt.

Số liệu giới ở Việt Nam: kết quả và hạn chế

Ở Việt Nam, các cuộc tổng điều tra dân số và khảo sát là những nguồn số liệu quan trọng nhất để xây dựng số liệu thống kê về giới. Có thể kể đến mộ số bộ số liệu tổng hợp có phân tách giới ở Việt Nam như Tổng điều tra Mức sống của hộ gia đình (VHLSS), Điều tra Quốc gia về Vị thành niên và Thanh niên Việt Nam (SAVY) năm 2005 do Bộ Y tế, Tổng cục Thống kê, Quỹ Dân số Liên Hợp quốc (UNFPA) và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) phối hợp thực hiện[45] cung cấp một bản khảo sát toàn diện về thanh niên và vị thành niên, đồng thời cung cấp số liệu phân tách theo giới về giáo dục, lao động, sức khoẻ sinh sản và sức khoẻ tình dục, và hành vi sức khoẻ. Cuối cùng, Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ Việt Nam (MICS) do Tổng cục Thống kê thực hiện với sự hỗ trợ của Quỹ Nhi đồng Liên Hợp quốc (UNICEF), là một phần của chương trình điều tra hộ gia đình quốc tế để tổng hợp số liệu so sánh quốc tế về hiện trạng phụ nữ và trẻ em. Bản điều tra được thực hiện trên 12 lĩnh vực, bao gồm tử vong trẻ em, dinh dưỡng, sức khoẻ trẻ em, nước sạch và vệ sinh, sức khoẻ sinh sản, phát triển cho trẻ em tuổi mầm non, bảo vệ trẻ em, HIV/AIDS, tiếp cận truyền thông đại chúng và sử dụng công nghệ thông tin. Điều tra Lao động việc làm của Tổng cục Thống kê cũng có những số liệu được phân tách theo giới có giá trị và đã có những nỗ lực trong việc nắm bắt hiện trạng việc làm không chính thức của phụ nữ.[46] Tuy nhiên, chất lượng phân tích giới của các bộ số liệu quốc gia đôi khi còn thấp do hạn chế về năng lực phân tích và làm việc với lượng số liệu lớn.[47]

Có một số nghiên cứu và khảo sát chuyên đề tập trung vào những vấn đề như sức khoẻ sinh sản, kinh tế và lao động, vai trò giới trong quan hệ hôn nhân và gia đình.[48] Một ví dụ là Nghiên cứu Quốc gia về Bạo lực gia đình đối với Phụ nữ tại Việt Nam được tiến hành năm 2010. Tuy nghiên, các nghiên cứu chuyên đề này thường được tiến hành trên quy mô nhỏ, không định kỳ và chỉ tập trung vào một tỉnh hay một xã, do đó khó có thể xác định xu thế chung ở phạm vi rộng hơn, thời gian dài hơn, và khó có thể dùng phép ngoại suy từ những phát hiện.

Một trong những nỗ lực đáng ghi nhận của Chính phủ trong việc tăng cường đánh giá sự phát triển liên quan đến giới, sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới trong những lĩnh vực kinh tế xã hội chủ yếu là việc xây dựng Bộ Chỉ tiêu Thống kê Phát triển Giới của Quốc gia (NGSIS) năm 2011. Liên Hợp Quốc hỗ trợ việc xây dựng Bộ chỉ tiêu này, với 105 chỉ tiêu - 60

45 Bộ Y tế chủ biên. (2005)

46 UN Women (2016).

47 nt.

48 UN Women (2008).

chỉ tiêu có sẵn trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, 21 chỉ tiêu được lấy từ hệ thống quốc gia nhưng được phân tách theo giới tính và/hoặc dân tộc, và 45 chỉ tiêu mới. Hệ thống bao trùm 10 lĩnh vực sau: dân số, lao động và việc làm; giáo dục và đào tạo; khoa học và kỹ thuật; văn hoá, thông tin và thể thao; y tế; gia đình; an toàn và bảo vệ xã hội; và quản lý nhà nước về bình đẳng giới.

Những hạn chế cụ thể trong số liệu về giới được xác định trong các nghiên cứu gần đây của Liên Hợp quốc bao gồm:

- Số liệu về công việc gia đình và chăm sóc không được trả lương, bao gồm các khảo sát việc sử dụng thời gian được phân tách theo giới và độ tuổi
- Số liệu phân tách giới về chăm sóc trẻ em và người già, cả người chăm sóc và người được chăm sóc;
- Số liệu đáng tin cậy, đầy đủ và thường xuyên về bạo lực trên cơ sở giới, bao gồm nhưng không giới hạn ở bạo lực gia đình, để theo dõi tiến bộ về công tác ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới;
- Số liệu về những công việc không ổn định, bao gồm làm giúp việc được trả công;
- Số liệu về phá thai, đặc biệt là phá thai lựa chọn giới tính, các ca phá thai được thực hiện tại các cơ sở y tế tư nhân;
- Số liệu phân tách theo giới về an ninh lương thực và dinh dưỡng;
- Số liệu về sản xuất nông nghiệp, sở hữu và sử dụng tài nguyên được phân tách ở cấp độ cá nhân thay vì ở cấp độ hộ gia đình và mô tả vai trò và trách nhiệm của nam giới và phụ nữ, người già và người trẻ, các thành viên gia đình
- phân bảng chéo cho thấy vấn đề giới tương tác với các đặc điểm khác như nơi cư trú, dân tộc, tuổi và trình độ học vấn của lực lượng lao động.

Bên cạnh những hạn chế nêu trên, các bên liên quan còn phát hiện những rào cản trong việc tiếp cận số liệu sẵn có. Rất ít số liệu có thể tìm thấy trên mạng và thường phải trả tiền để có thể tiếp cận số liệu của Tổng cục thống kê. Những rào cản này ảnh hưởng đến khả năng của nghiên cứu viên, xã hội dân sự và chính bản thân chính phủ trong việc tiến hành nghiên cứu, ra quyết định và xây dựng chính sách dựa trên những số liệu có chất lượng, nhạy cảm giới và được phân tách theo giới.

Tuy nhiên, mặc dù có ý định tốt nhưng việc vận hành Bộ Chỉ tiêu Thống kê Phát triển Giới của Quốc gia gặp phải rất nhiều thách thức. Báo cáo của Bộ LĐTBXH tổng kết việc triển khai cơ sở dữ liệu năm 2016 cho thấy chỉ có 13 trên tổng số 105 chỉ tiêu (tương đương 12%) được cập nhật với số liệu có phân tách giới; số liệu cho 67 chỉ tiêu được thu thập nhưng không được phân tách đầy đủ, và 25 chỉ tiêu không được thu thập số liệu. Nguyên nhân là do các chỉ tiêu không được tích hợp vào nguồn dữ liệu hiện có của các cuộc điều tra khảo sát theo ngành do các bộ liên quan thực hiện, hoặc một số chỉ tiêu khó thu thập được số liệu từ những nguồn số liệu sẵn có, ví dụ: số liệu về phụ nữ có thai trong độ tuổi từ 15 đến 25 nhiễm HIV, số liệu phụ nữ và trẻ em bị buôn bán; tỷ lệ phụ nữ được vay vốn từ các chương trình xoá đói giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức, tỷ lệ văn bản quy phạm pháp luật được lồng ghép giới; tỷ lệ đại diện của phụ nữ trong các tổ chức chính trị xã hội.[49] Bộ Chỉ tiêu Thống kê Phát triển Giới của Quốc gia cũng chỉ phù hợp một phần với Bộ Chỉ tiêu Giới tối thiểu của Liên Hợp quốc, được thông qua sau khi Bộ Chỉ tiêu Thống kê Phát triển Giới của Quốc gia được ban hành.

Tương tự như vậy, Uỷ ban về Các vấn đề Xã hội của Quốc hội trong Báo cáo thẩm tra Báo cáo của Chính phủ trình Quốc hội năm 2016 về tình hình thực hiện các mục tiêu bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015 đã chỉ ra rằng những hạn chế trong việc thu thập số liệu đã ảnh hưởng tiêu cực đến Bộ Chỉ tiêu Thống kê về Phát triển Giới của Quốc gia. Báo cáo lưu ý rằng do không có số liệu hoặc số liệu không được phân tách nên không thể đánh giá được một nửa số chỉ tiêu được đề ra trong Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020. Báo cáo khuyến nghị rà soát và sửa đổi Bộ Chỉ tiêu Thống kê về phát triển Giới của Quốc gia.

Năm 2015, Uỷ ban CEDAW cũng lưu ý tình trạng thiếu số liệu được phân tách giới cần thiết cho việc đánh giá chính xác thực trạng của phụ nữ và xác định sự phân biệt đối xử, để phục vụ việc xây dựng chính sách đúng đối tượng và trên cơ sở đầy đủ thông tin, cũng như việc theo dõi và đánh giá một cách có hệ thống những tiến bộ trong thực hiện bình đẳng thực chất cho phụ nữ. Uỷ ban khuyến nghị:

> Nước thành viên cần tăng cường việc thu thập, phân tích và phổ biến số liệu toàn diện, được phân tách theo giới, độ tuổi, tình trạng khuyết tật, dân tộc, địa điểm và tình trạng kinh tế xã hội, và việc sử dụng những chỉ tiêu có thể đo đếm được để đánh giá xu hướng tình hình phụ nữ và việc thực hiện bình đẳng thực chất cho phụ nữ trong mọi lĩnh vực thuộc phạm vi của Công ước.[50]

49 Tổng Cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới (2015).

50 Uỷ ban Liên hợp quốc về Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (Uỷ ban CEDAW) CEDAW/C/VNM/CO/7-8. (2015), Nhận xét kết luận về báo cáo kết hợp báo cáo định kỳ lần thứ 7 và 8 của Việt Nam, ngày 6 đến 24 tháng 7 năm 2015.

Chính phủ đã thừa nhận hệ thống số liệu thống kê về giới cần được cải thiện,[51] và đang hành động hướng tới mục tiêu này. Vào tháng 1 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ giao Tổng cục Thống kê – Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát và sửa đổi Bộ Chỉ tiêu Thống kê về Phát triển Giới của Quốc gia nhằm phản ánh chính xác thực trạng.[52] Tổng cục Thống kê đang xây dựng Chương trình Hành động Quốc gia về Số liệu thống kê Giới giai đoạn 2016-2020, bao gồm biện pháp thực hiện các yêu cầu về số liệu thống kê giới. Mục tiêu tổng thể là đến năm 2020, công tác thống kê giới của Việt Nam sẽ đáp ứng nhu cầu thông tin của Đảng Cộng sản Việt Nam và các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà hoạch định chính sách về vấn đề bình đẳng giới, và số liệu thống kê sẽ đáp ứng yêu cầu đối với các báo cáo quốc gia ở Việt Nam, cũng như tương đương với yêu cầu đối với báo cáo ở cấp khu vực và quốc tế trong lĩnh vực bình đẳng giới.[53]

Trong quá trình này, cần đặc biệt quan tâm đến:

- Cam kết chính trị và phân công trách nhiệm rõ ràng cho các cơ quan nhà nước trong việc triển khai bộ chỉ tiêu giới cốt lõi của khu vực, các chỉ tiêu về giới của các Mục tiêu Phát triển Bền vững và các chỉ tiêu phát triển giới của quốc gia;

- Xây dựng năng lực quốc gia về thu thập, phân tích, xử lý và phổ biến số liệu thống kê về giới; khắc phục những hạn chế thông qua nghiên cứu và cải tiến công tác thu thập và phổ biến số liệu; tập hợp và xây dựng kế hoạch xuất bản cuốn sách "Số liệu về phụ nữ và nam giới".

- Thu thập số liệu và bảo đảm chất lượng của số liệu để đáp ứng yêu cầu đối với các chỉ tiêu thống kê về phát triển giới quốc gia (bao gồm các chỉ tiêu đề ra trong các bộ chỉ tiêu thống kê về giới của quốc gia, khu vực và quốc tế, cũng như các chỉ tiêu về giới của các Mục tiêu phát triển bền vững). Xây dựng cơ sở dữ liệu số liệu thống kê về giới từ năm 2017.

- Phối hợp chặt chẽ giữa Tổng cục Thống kê và các cơ quan liên quan trong việc xây dựng các báo cáo quốc gia về việc triển khai Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh (BPFA) 25+, các Mục tiêu Phát triển Bền vững, CEDAW, Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới, v.v.

51 Bộ LĐTBXH. Vụ Bình đẳng giới (2014).

52 CHXHCNVN. Quyết định số 178/QD-TTg ngày 28 tháng 1 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch triển khai Thông báo số 196-TB/TW ngày 16 tháng 3 năm 2015 của Ban Bí thư về Đề án "Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng về công tác bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ trong tình hình mới".

53 Tổng cục Thống kê (n.d.).

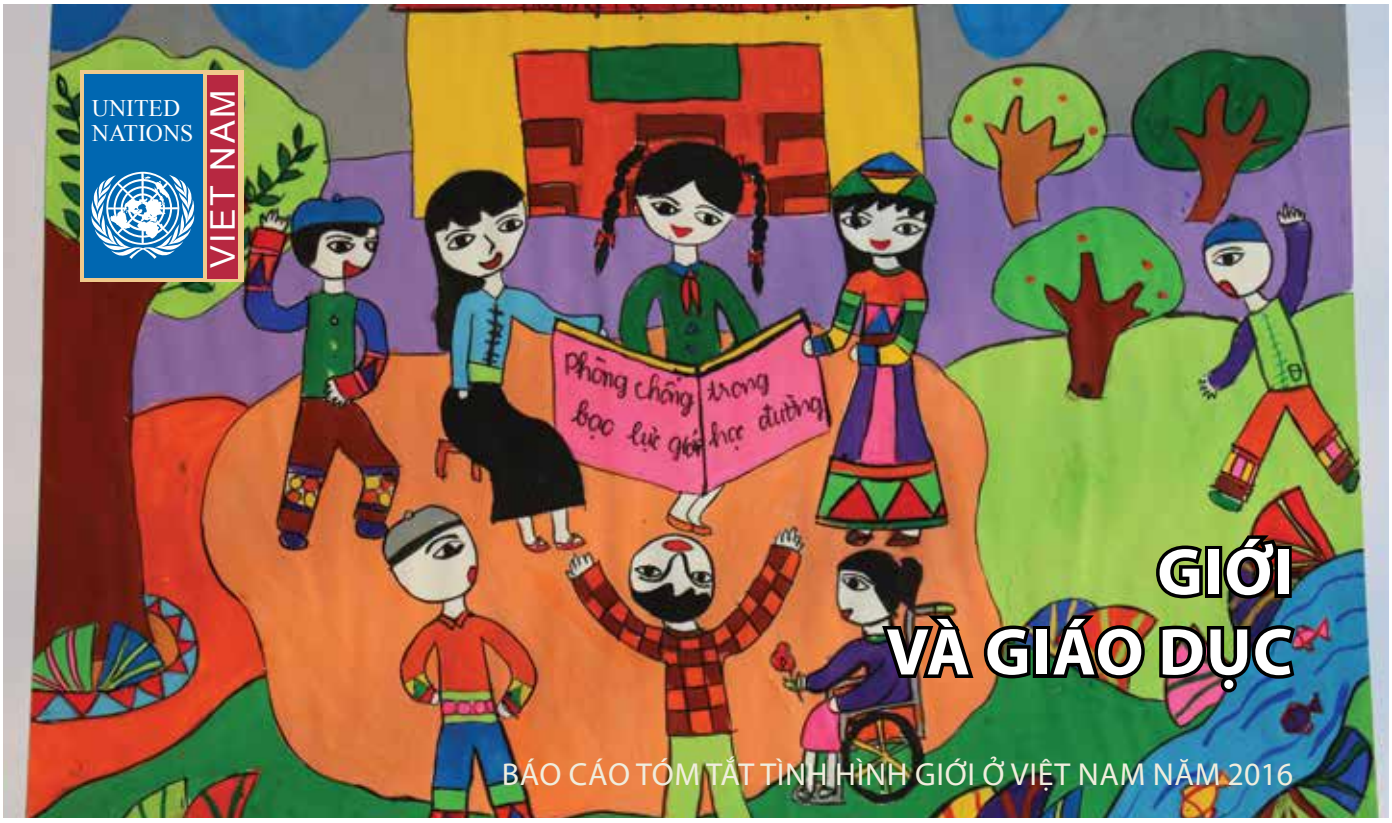

GIỚI VÀ GIÁO DỤC

BÁO CÁO TÓM TẮT TÌNH HÌNH GIỚI Ở VIỆT NAM NĂM 2016

Tranh ©: UN Women

Trong lịch sử, Việt Nam rất coi trọng giáo dục công nhưng cho tới năm 1945, giáo dục công chỉ chủ yếu dành cho nam giới. Trong chiến dịch xoá mù chữ năm 1945, phụ nữ được khuyến khích tham gia các lớp xoá mù chữ và tiếp tục theo học cao hơn. Từ năm 1945, trừ một số giai đoạn như những năm 1980, tỷ lệ đăng ký học nói chung và tỷ lệ đăng ký học của phụ nữ nói riêng đều tăng một cách đều đặn.

Trình độ học vấn nói chung của nam và nữ ở Việt Nam rất cao, và khoảng cách về trình độ học vấn giữa nam và nữ ngày càng thu hẹp. Năm 1989, có 93% nam giới biết chữ, so với 82,8% nữ giới. Đến năm 2013, 96,6% nam giới và 93.1% nữ giới biết chữ[54]. Tỷ lệ biết chữ thấp nhất là ở phụ nữ dân tộc thiểu số và những hộ nghèo nhất: Điều tra Đánh giá các Mục tiêu Trẻ em và Phụ nữ Việt Nam năm 2014 cho biết tỷ lệ biết chữ ở phụ nữ dân tộc Kinh và Hoa là 99,1%, còn ở phụ nữ dân tộc thiểu số là 83,2%. Tỷ lệ biết chữ của phụ nữ trong các hộ gia đình thuộc nhóm 1/5 số hộ nghèo nhất là 84,2% so với 100% thuộc nhóm 1/5 hộ giàu nhất.[55]

54 CHXHCNVN (2015).

55 Tổng cục Thống kê và UNICEF (2015).

Tỷ lệ đi học ở bậc phổ thông cơ sở và trung học cơ sở

Theo Báo cáo quốc gia về Kết quả thực hiện các Mục tiêu Thiên niên kỷ, "Việt Nam đã xoá bỏ bất bình đẳng giới trong giáo dục ở mọi cấp học". Báo cáo Điều tra Đánh giá các Mục tiêu Trẻ em và Phụ nữ năm 2014 cho biết trong số trẻ em ở tuổi bắt đầu đi học (6 tuổi) ở Việt Nam, tỷ lệ đi học lớp 1 là rất cao (96,1%), và sự khác biệt theo giới và khu vực là rất nhỏ. Chỉ số Cân bằng Giới (GPI) ở cấp phổ thông cơ sở là 1,00, cho thấy không có sự khác biệt trong tỷ lệ đi học của trẻ em trai và trẻ em gái ở cấp phổ thông cơ sở. Chỉ số Cân bằng Giới ở cấp trung học cơ sở là 1,03 và trung học phổ thông là 1,11, cho thấy tỷ lệ đi học của nữ cao hơn của nam.[56]

Số trẻ không đi học cho thấy một số khoảng cách về giới. Năm 2014, chỉ 2.1% số trẻ từ 6 đến 10 tuổi không đi học, nghĩa là 1,9% ở trẻ em trai và 2,3% ở trẻ em gái. Khoảng cách này đảo ngược ở độ tuổi lớn hơn; nhìn chung, trẻ em gái chiếm tỷ lệ ít hơn 50% trong tổng số trẻ em không đi học ở cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông ở hầu hết các khu vực, cả nông thôn và thành thị. Tỷ lệ này đặc biệt thấp ở khu vực Tây Nguyên (39,8%), cho thấy tỷ lệ trẻ em trai không đi học ở khu vực cao hơn nhiều so với trẻ em gái. Tuy nhiên, ở vùng núi và trung du phía Bắc thì ngược lại, tỷ lệ trẻ em gái không đi học ở cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông chiếm đa số (54,3%). Báo cáo Điều tra Đánh giá các Mục tiêu Trẻ em và phụ nữ năm 2014 phát hiện rằng ở cả cấp phổ thông và trung học, tỷ lệ trẻ em không đi học phụ thuộc lớn vào trình độ giáo dục của người mẹ (đặc biệt, 62% số trẻ không đi học trong độ tuổi 15-17 tuổi có mẹ không được đi học), điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của giáo dục cho phụ nữ đối với việc giáo dục thế hệ tiếp theo.[57]

Giáo dục đại học và dạy nghề

Ở các cơ sở giáo dục đại học và đào tạo nghề, mặc dù có sự cải thiện trong tỷ lệ đăng ký học của phụ nữ nhưng số lượng nam giới vẫn cao hơn phụ nữ. Tỷ lệ nam giới có bằng cao đẳng, đại học cao hơn tỷ lệ nữ giới có bằng cao đẳng, đại học: năm 2008, tỷ lệ này là 5,7% ở nam giới so với 4,5% ở phụ nữ, và năm 2012 là 7,5% ở nam giới so với 6,7% ở phụ nữ.[58]

56 nt.

57 nt.

58 Tổng cục Thống kê (2012). Trong Bộ LĐTBXH (2014).

Biểu đồ 1. Tỷ lệ nữ so với nam trong giáo dục đại học và dạy nghề, 2000-2012

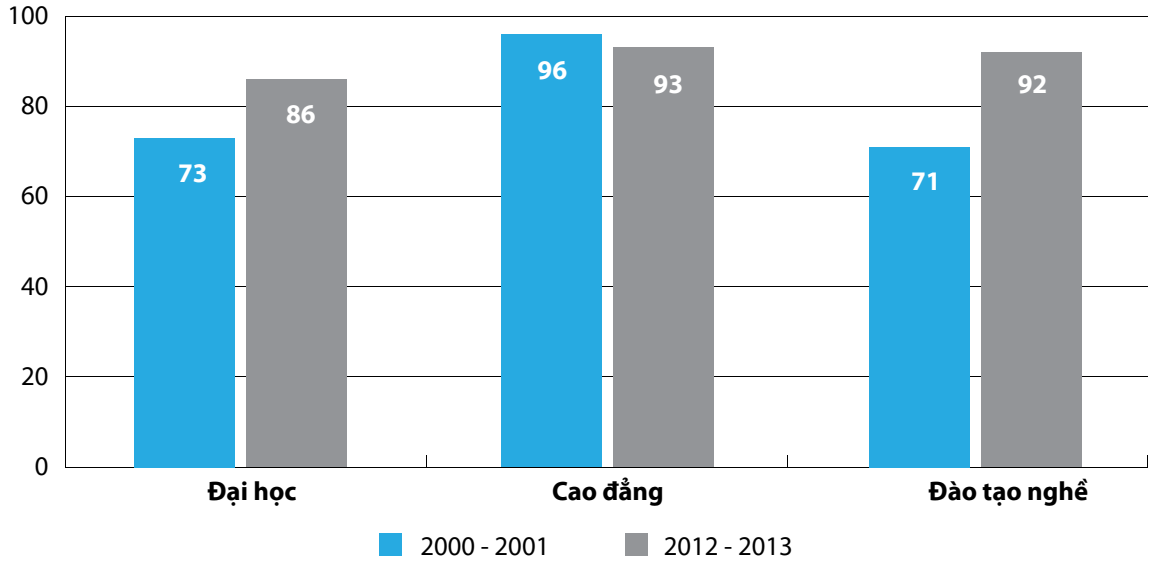

Nguồn: Số liệu thống kê về Giáo dục năm 2000-2013 (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2013)

Mặc dù số phụ nữ theo học đại học, cao đẳng tăng lên nhưng sinh viên nam và nữ tiếp tục bị tách biệt trong những lĩnh vực khác nhau do định kiến giới về những ngành học dành cho nam và nữ. Trong số những sinh viên theo học đại học, nam giới được cho là thường theo học những ngành như cơ khí, chế tạo, xây dựng và dịch vụ, trong khi phụ nữ thường theo học những ngành như khoa học xã hội, giáo dục, nhân văn và nghệ thuật.[59]

59 UN Women (2016).

Bảng1. Sự phát triển lực lượng lao động: những ngành học chính trong giáo dục đại học, 2008-2013

2008	Tỷ lệ nữ (%)	Tỷ lệ nam (%)	Tỷ lệ nữ trong tổng số nam-nữ (%)
Các chương trình chung	3,7	3,5	50,2
Giáo dục	28,5	20,4	57,2
Nhân văn và nghệ thuật	5,6	2,6	67,6
Khoa học xã hội, kinh doanh, luật	40,8	26,1	59,8
Cơ khí, chế tạo, xây dựng	10,6	29,2	25,6
Nông nghiệp	5,7	7,2	43,1
Y tế và phúc lợi	3,7	3,4	50,8
Dịch vụ	1,4	7,6	15,1
TỔNG	**100,0**	**100,0**	**48,8**

2013	Tỷ lệ nữ (%)	Tỷ lệ nam (%)	Tỷ lệ nữ trong tổng số nam-nữ (%)
Các chương trình chung	2,9	2,3	51,0
Giáo dục	28,0	30,0	55,0
Nhân văn và nghệ thuật	4,2	3,6	50,0
Khoa học xã hội, kinh doanh, luật	35,0	27,5	52,0
Cơ khí, chế tạo, xây dựng	17,7	29,7	34,0
Nông nghiệp	5,7	5,8	46,0
Y tế và phúc lợi	5,2	4,9	48,0
Dịch vụ	1,4	6,1	17,0
TỔNG	**100,0**	**100,0**	**44,1**

Nguồn: UN Women (2016).

Tương tự như vậy, tại các trung tâm đào tạo nghề, phụ nữ thường tập trung trong các khoá học cho những nghề mà phụ nữ chiếm số đông như cắt may, làm tóc, những nghề thường mang lại thu nhập thấp.[60] Sự phân hoá như vậy hạn chế triển vọng nghề nghiệp tương lai của phụ nữ, nhất là trong những ngành nghề phi truyền thống cũng như những ngành có tiềm năng mang lại thu nhập, khiến họ ở trong tình trạng dễ bị tổn thương hơn nam giới. Uỷ ban CEDAW đã kêu gọi Việt Nam "tăng cường nỗ lực nhằm đa dạng hoá các lựa chọn học thuật và dạy nghề cho phụ nữ và nam giới và tiến hành những biện pháp tiếp theo để khuyến khích trẻ em gái và trẻ em trai lựa chọn các lĩnh vực giáo dục phi truyền thống".[61]

Các chương trình và chính sách nhằm thực hiện bình đẳng giới trong giáo dục

Chính phủ Việt Nam đặt ưu tiên cho bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục. Một mục tiêu ưu tiên của Kế hoạch Hành động Quốc gia Giáo dục cho Mọi người 2003-2015 là "Xoá bỏ bất bình đẳng giới ở bậc tiểu học và trung học vào năm 2005, đạt bình đẳng giới trong giáo dục vào năm 2015, chú trọng đảm bảo trẻ em gái được tiếp cận đầy đủ và công bằng cũng như hoàn thành giáo dục cơ bản với chất lượng tốt".[62]

Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 bao gồm Mục tiêu 3 và các chỉ tiêu tương ứng về bình đẳng giới trong giáo dục và đào tạo. Đặc biệt, để đạt được Mục tiêu 3, một loạt các biện pháp triển khai đã được xác định, bao gồm: đưa nội dung về bình đẳng giới vào giảng dạy trong hệ thống giáo dục quốc dân, có những chính sách đặc thù cho một số nhóm đối tượng bao gồm phụ nữ và trẻ em gái dân tộc thiểu số; rà soát và xóa bỏ các thông điệp và hình ảnh mang định kiến giới trong hệ thống sách giáo khoa hiện nay; và thực hiện lồng ghép giới trong các chính sách, chương trình, kế hoạch của ngành giáo dục.

Kế hoạch Hành động về Bình đẳng giới của ngành Giáo dục giai đoạn 2012-2015 đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai để thực hiện mục tiêu đề ra trong Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 và góp phần vào sự tiến bộ của phụ nữ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Kế hoạch Hành động đã đề ra những mục tiêu cụ thể cho mọi lĩnh vực và cấp học, từ chính sách đến hành động, cũng như việc thành lập Uỷ ban vì sự Tiến bộ của Phụ nữ trong ngành giáo dục. Uỷ ban chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc xây dựng kế hoạch công

60 Bộ LĐTBXH. Vụ Bình đẳng giới (2014).

61 Uỷ ban Liên hợp quốc về Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (Uỷ ban CEDAW) CEDAW/C/VNM/CO/7-8. (2015), Nhận xét kết luận về báo cáo kết hợp báo cáo định kỳ lần thứ 7 và 8 của Việt Nam, ngày 6 đến 24 tháng 7 năm 2015.

62 Chính phủ Việt Nam (2013).

tác hàng năm và giám sát những tiến bộ và kết quả đạt được cho các mục tiêu. Theo đó, một loạt các hoạt động đa dạng đã được Bộ GDĐT thực hiện, bao gồm: triển khai chương trình xoá mù chữ cho phụ nữ trong độ tuổi 35-40 ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; đưa nội dung bình đẳng giới vào sách giáo khoa nói chung; đặc biệt rà soát và xoá bỏ những nội dung và hình ảnh củng cố định kiến giới trong sách giáo khoa, đưa giáo dục giới tính vào chương trình giảng dạy ở nhà trường.[63]

Kế hoạch Hành động về Bình đẳng giới trong ngành Giáo dục giai đoạn 2016-2020 đã được thông qua vào tháng 10 năm 2016.

Những thách thức còn tồn tại

Theo Báo cáo kết quả 15 năm thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam, mặc dù chi cho giáo dục tăng lên và có nhiều cải thiện nhưng "Việt Nam cần tiếp tục nâng cấp chất lượng giáo dục, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế." Bên cạnh đó, bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục và chất lượng giáo dục vẫn tồn tại giữa các nhóm dân tộc và giữa các khu vực địa lý.[64]

Khoảng cách giới trong tiếp cận giáo dục đặc biệt rõ nét ở giáo dục dành cho thanh thiếu niên dân tộc thiểu số và thuộc các hộ nghèo. Trẻ em gái dân tộc thiểu số hầu như không được đến trường. Theo Khảo sát Mức sống của Hộ gia đình năm 2012, tỷ lệ dân số trên 15 tuổi trong nhóm 1/5 số người nghèo nhất chưa từng được đi học hoặc không có bằng cấp là 38%, so với chỉ 8,1% trong nhóm 1/5 người giàu nhất;[65] trong số 38% này, 24% là nữ và 15% là nam. Như vậy, 1/4 dân số nghèo nhất của Việt Nam là phụ nữ chưa từng được đi học hoặc không có bằng cấp.

Người khuyết tật cũng là một nhóm mà trong đó khoảng cách về giáo dục đặc biệt rõ nét. Ở Việt Nam, mặc dù tỷ lệ biết chữ nói chung của thanh niên nam và nữ là tương đối cân bằng nhưng một báo cáo của UNFPA chỉ ra rằng tỷ lệ mù chữ ở người khuyết tật trong độ tuổi từ 15-24 cho thấy khoảng cách giới rõ nét, nhất là ở những người khuyết tật nặng hoặc đa

63 Bộ LĐTBXH. Vụ Bình đẳng giới (2014). Báo cáo quốc gia rà soát 20 năm thực hiện Cương lĩnh hành động Bắc Kinh và Kết quả Phiên họp thứ 23 của Đại hội đồng Liên Hợp quốc tại Việt Nam.

64 CHXHCNVN (2015)

65 Tổng cục Thống kê (2012).

khuyết tật.[66,67] Lý do là vì nhìn chung trẻ em khuyết tật thường bị loại trừ khỏi giáo dục và đời sống xã hội, và trẻ em gái khuyết tật chịu thiệt thòi gấp đôi. Kết quả Tổng điều tra Dân số năm 2009 cho thấy, trong khi 96.8% tổng số trẻ trong độ tuổi từ 6-10 đang đi học tại thời điểm khảo sát thì tỷ lệ trẻ khuyết tật đi học chỉ là 66.5%, và tỷ lệ trẻ khuyết tật đặc biệt đi học còn thấp hơn nhiều, chỉ 14.2%. Khảo sát cũng cho thấy tỷ lệ đi học ở mọi cấp học của trẻ em gái so với trẻ em trai nhìn chung là cân bằng, nhưng ở trẻ em khuyết tật thì tỷ lệ này chỉ là 70%, đặc biệt với những em bị khuyết tật nặng hoặc đa khuyết tật – nghĩa là, ngay cả ở nhóm nhỏ trẻ em khuyết tật có đi học thì số trẻ em trai vẫn cao hơn số trẻ em gái.[68] Các nghiên cứu quốc tế đã chỉ ra nhiều nguyên nhân cho tình trạng này, bao gồm xu hướng chung là trẻ em gái khuyết tật thường bị giữ ở nhà để chăm sóc các anh chị em khác.[69]

Các nghiên cứu về giáo dục cho trẻ em gái khuyết tật ở Việt Nam lập luận rằng:

> mặc dù bình đẳng giới được coi là vấn đề quan trọng ở Việt Nam nhưng bất bình đẳng giới đối với phụ nữ và trẻ em gái khuyết tật vẫn chưa được giải quyết. Các nghiên cứu đã chỉ rõ rằng trẻ em gái khuyết tật bị bất lợi hơn nhiều so với trẻ em trai khuyết tật, và bất lợi hơn so với trẻ em gái không bị khuyết tật về cơ hội và khả năng tiếp cận giáo dục.[70]

Về chất lượng giáo dục, Chính phủ Việt Nam thừa nhận định kiến và khuôn mẫu giới vẫn còn tồn tại trong giáo dục. Theo đó, Bộ GDĐT đã có những nỗ lực trong việc lồng ghép vấn đề giới vào chương trình đào tạo ở các trường cao đẳng, đại học và giáo dục thường xuyên, vào sách giáo khoa, hướng dẫn giảng dạy và giáo cụ trực quan để xoá bỏ định kiến giới trong dạy và học.[71] Những nỗ lực này đã được hưởng lợi từ sự hợp tác giữa UNESCO và Chính phủ Việt Nam, cũng như giữa UNICEF và Bộ GDĐT trong việc hỗ trợ lồng ghép giới cũng như khuyến khích việc sử dụng số liệu trên cơ sở giới, trên cơ sở quyền và có phân tách giới trong lập kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu, giám sát, đánh giá và phân bổ ngân sách giáo dục cả ở trung ương và địa phương. Những can thiệp này đã tăng cường sự đáp ứng giới trong hệ thống

66 UNFPA (2011b).

67 Ngoại lệ duy nhất liên quan đến tình trạng khuyết tật là ở thanh niên khiếm thị, với tỷ lệ biết chữ ở nam cao hơn ở nữ.

68 UNFPA (2011b).

69 UNICEF (2013).

70 Nguyen và Mitchell (2014).

71 Chính phủ Việt Nam (2013).

giáo dục ở Việt Nam.

Mặc dù vậy, báo cáo rà soát sách giáo khoa do UNESCO phối hợp với Bộ GDĐT thực hiện năm 2013 cho thấy các nhân vật và tác giả nam và nữ trong các tài liệu giảng dạy vẫn chủ yếu thiên về nam giới. Báo cáo cũng phát hiện rằng sự nổi trội của nhân vật nam tăng lên theo cấp học, cho thấy khi học sinh càng theo học lên cao thì sự gia tăng về khác biệt giới và định kiến giới trong các tài liệu hướng dẫn giảng dạy càng có ảnh hưởng lớn đến thái độ và định kiến giới của học sinh.[72] Ngoài ra, việc môt tả nam giới và phụ nữ theo những khuôn mẫu có sẵn là rất phổ biến, trong đó nam giới và trẻ em trai thường được mô tả với những tính cách như anh hùng, mạnh mẽ, thông minh, thường có hành vi "xấu" hoặc rủi ro, và có khả năng làm những công việc phức tạp, đòi hỏi sức mạnh thể chất, trong khi trẻ em gái và phụ nữ thường được mô tả là nhẹ nhàng, biết quan tâm, sạch sẽ và gọn gàng, yếu đuối và dễ xúc động.[73]

Tóm lại, bên cạnh những khác biệt giới đáng kể trong giáo dục cho người dân tộc thiểu số, người nghèo và người khuyết tật, Việt Nam vẫn phải đối mặt với những thách thức trong việc bảo đảm giáo dục chất lượng cao cho người trẻ tuổi thuộc tất cả các nhóm dân tộc, ở khu vực thành thị và nông thôn, cũng ở tất cả các vùng trên cả nước. Bình đẳng giới vẫn cần được lồng ghép trong nhiều lĩnh vực của giáo dục, từ lập kế hoạch, quản lý, đào tạo giáo viên, chương trình và tài liệu dạy và học.

72 UNESCO Bangkok và Viện Nghiên cứu Phát triể Phụ nữ Hàn Quốc(2013).

73 UNESCO/Bộ GDĐT). 2011. Rà soát và phân tích sách giáo khoa quốc gia từ góc độ giới: Báo cáo kết quả nghiên cứu. Trong Ngân hàng Thế giới (2012).

Ảnh ©: UN Women/Hoàng Hiệp

Tình hình và kết quả về y tế cho mọi cá nhân chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, bao gồm sự khác biệt về sinh học, xã hội và kinh tế giữa nam giới và phụ nữ. Ở Việt Nam, điều này được thể hiện rõ nét khi vấn đề giới hạn chế sự tiếp cận của phụ nữ đối với các dịch vụ và chăm sóc y tế, hoặc làm giảm cơ hội tiếp thu kiến thức về sức khoẻ sinh sản và thực hành tình dục an toàn hơn, bao gồm bảo vệ khỏi HIV. Môi trường này hạn chế khả năng của phụ nữ trong việc thoả thuận về kế hoạch hoá gia đình, bao gồm việc sử dụng bao cao su, hoặc có thể gây áp lực lên nam giới trong việc thực hiện các hành vi tình dục không an toàn nhằm nỗ lực chứng tỏ nam tính của mình.

Chính phủ Việt Nam tiếp tục xây dựng và triển khai các chính sách mới nhằm bảo đảm quyền của phụ nữ và trẻ em gái được tiếp cận các dịch vụ y tế, qua đó cải thiện chất lượng chăm sóc sức khoẻ cho người dân. Bên cạnh Chiến lược tổng thể về Bảo vệ, Chăm sóc và Nâng cao Sức khoẻ người dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn 2030 và Chiến lược Dân số và Sức khoẻ Sinh sản giai đoạn 2011-2020, những chương trình, kế hoạch sau đã được triển khai với mục tiêu cuối cùng là bảo đảm rằng mọi người, nhất là phụ nữ, được tiếp cận các dịch vụ y tế: Chương trình Làm mẹ An toàn; Kế hoạch tuyên truyền nâng cao nhận thức về sức khoẻ sinh sản và sức khoẻ tình dục, phòng chống HIV/AIDS cho trẻ vị thành niên, phụ nữ và nam giới; và Kế hoạch Hành động về Bình đẳng giới của ngành y tế giai đoạn 2011-2015.

Mặc dù Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ trong việc thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực y tế (xem Bảng 2) nhưng vẫn còn nhiều lĩnh vực trong đó sự bất bình đẳng về kết quả chăm sóc sức khỏe vẫn là vấn đề đáng quan tâm. Những khác biệt này thường kết hợp với những yếu tố như tuổi, dân tộc, khu vực xuất thân, địa vị kinh tế và sự phân biệt thành thị/nông thôn.

Bảng 2. Những thay đổi trong một số chỉ tiêu sức khoẻ, 1990-2015

	1990	2007	2011	Số liệu mới nhất
Tỷ lệ sinh đẻ trên mỗi phụ nữ trong độ tuổi 15-49	3,66	2,07	1,8	1,7 (2013)
Tỷ lệ sinh đẻ vị thành niên – số ca sinh trên 1.000 phụ nữ trong độ tuổi 15-19			35,0	38,1 (2014)
Sự phổ biến của việc sử dụng biện pháp tránh thai trong phụ nữ ở độ tuổi 15-49 (%)	53	79	77,8	
Tỷ lệ tử vong bà mẹ trên 100.000 ca sinh sống	160	75,1		49,0 (2013)
Tỷ lệ tử vong sơ sinh trên 1.000 ca sinh sống	48	16 (2006)	19,3	17,3 (2015)
Tỷ lệ tử vong sơ sinh trên 1.000 ca sinh sống - nam				24,6 (2015)
Tỷ lệ tử vong sơ sinh trên 1.000 ca sinh sống – nữ				15,0 (2015)
Tỷ lệ tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi – tổng số	60	26	24,2	21,7 (2015)
Tỷ lệ tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi – nữ				18,7 (2015)
Tỷ lệ tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi – nam				24,6 (2015)
Tuổi thọ kỳ vọng khi sinh – tổng số	64,7	74	75,5	75,8 (2013)
Tuổi thọ kỳ vọng khi sinh – nữ			80,3	80,5 (2013)
Tuổi thọ kỳ vọng khi sinh – nam			70,9	71,3 (2013)

Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2015).

Phụ nữ và công bằng trong chăm sóc sức khoẻ

Hệ thống y tế ở Việt nam có sự kết hợp giữa y tế công cộng và y tế tư nhân. Một trong những mục tiêu tổng thể của hệ thống là công bằng xã hội trong chăm sóc sức khoẻ. Với những cải cách kinh tế được tiến hành từ những năm 1980, một loạt cải cách đã được thực hiện trong hệ thống y tế, bao gồm việc thu phí của bệnh nhân và thu phí bệnh viện, hợp pháp hoá hoạt động y tế tư nhân và áp dụng các chương trình bảo hiểm y tế quốc gia. Đồng thời, chính sách hỗ trợ các nhóm yếu thế cũng được áp dụng. Luật Bảo hiểm Y tế có hiệu lực từ năm 2009, sửa đổi năm 2014, yêu cầu chủ sử dụng lao động phải mua bảo hiểm y tế cho toàn bộ người lao động có hợp đồng lao động từ ba tháng trở lên. Luật cũng quy định bảo hiểm y tế miễn phí cho người nghèo (bao gồm những người thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số sinh sống ở khu vực có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn), trẻ em dưới 6 tuổi, người được nhận trợ cấp người cao tuổi hoặc trợ cấp khuyết tật, trợ cấp thất nghiệp, người trên 80 tuổi, và các đối tượng khác theo quy định. Luật Bảo hiểm Y tế đặt mục tiêu đến năm 2014, 75% công dân có bảo hiểm y tế và đến năm 2020 tỷ lệ này đạt là 80%.[74] Một nghiên cứu được tiến hành năm 2012 về công bằng trong hệ thống y tế cho thấy khoảng 60% dân số có bảo hiểm y tế, và ngay cả trong các nhóm yếu thế nhất thì tỷ lệ người có bảo hiểm y tế cũng khá cao. Khác biệt giới trong đối tượng có bảo hiểm y tế là không đáng kể.[75] Một nghiên cứu mới hơn do Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội (ISDS) tiến hành cũng cho thấy kết quả tương tự, nghĩa là tỷ lệ phụ nữ được bảo hiểm y tế cao hơn một chút so với nam giới (56,11% so với 52,19%). Điều này có thể là do phụ nữ quan tâm đến sức khoẻ của bản thân và các thành viên gia đình nhiều hơn nam giới.[76]

Tuy nhiên, có những khác biệt về giới trong mức độ tiếp cận dịch vụ y tế: năm 2012, 43,6% phụ nữ sử dụng dịch vụ y tế so với 34,6% nam giới.[77] Sự khác biệt này được giải thích bởi lý do phụ nữ thường bị đau ốm hơn nam giới.[78]

Tuy nhiên, do những vai trò giới truyền thống, trong mọi trường hợp, phụ nữ là người mang gánh nặng chủ yếu của việc chăm sóc người ốm hoặc người khuyết tật trong gia đình. Chẳng hạn, nếu gia đình mất đi một nam giới trưởng thành trong độ tuổi lao động thì người vợ có thể phải chăm sóc chồng, làm việc nhà, chăm con, và bù đắp vào thu nhập của gia đình bằng

74 PAHE (2012).

75 nt.

76 ISDS (2015).

77 Tổng cục Thống kê (2014c).

78 PAHE (2012).

cách làm việc bên ngoài.

Sức khoẻ bà mẹ và sức khoẻ sinh sản

Việt Nam đã có những tiến bộ đáng kể trong việc giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ. Theo Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ thứ 5 - Cải thiện Sức khoẻ Bà mẹ, Việt Nam đặt mục tiêu giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ từ 223 trên 100.000 ca sinh sống vào năm 1990 xuống còn 58,3 trước năm 2015. Việt Nam đã tiến rất gần đến mục tiêu này: từ năm 1990 đến năm 2006, tỷ lệ tử vong bà mẹ giảm rất nhanh nhưng từ sau năm 2006, tốc độ giảm đã chậm lại. Tuy nhiên, tới năm 2014, tỷ lệ tử vong bà mẹ đã giảm xuống còn 60 trên 100.000 ca sinh sống, tương đương khoảng 580 đến 660 trường hợp tử vong mỗi năm.[79]

Điều này cùng với những tiến bộ khác trong sức khoẻ sinh sản có thể là kết quả của một số chương trình, bao gồm tăng khả năng tiếp cận hộ sinh đã qua đào tạo, tiếp cận dịch vụ chăm sóc trước khi sinh tốt hơn, mạng lưới y tế được cải thiện, và các chiến dịch truyền thông hiệu quả. Tỷ lệ tử vong bà mẹ có thể tiếp tục giảm nữa hay không phụ thuộc vào thành công trong việc giải quyết sự bất bình đẳng giữa các khu vực và các nhóm có điều kiện kinh tế xã hội khác nhau. Năm 2008, tỷ lệ tử vong bà mẹ ở khu vực thành thị là 79 trên 100.000 ca sinh sống, trong khi ở nông thôn là 145. Sự cách biệt lớn nhất là ở khu vực miền núi, vùng có điều kiện kinh tế khó khăn, hệ thống cơ sở y tế yếu kém và tập trung đông đồng bào dân tộc thiểu số.[80] Chính phủ Việt Nam thừa nhận rằng cần tiếp tục nỗ lực để thu hẹp khoảng cách giữa các vùng, khu vực thành thị và nông thôn, và giữa các dân tộc.[81]

Tỷ lệ sinh đẻ vị thành niên là một vấn đề cần quan tâm vì đây là nguy cơ lớn đối với sức khoẻ của phụ nữ trẻ và con của họ. Vấn đề này cũng gắn liền với tình trạng tảo hôn và hôn nhân trẻ em, bỏ học sớm, thiếu dịch vụ dành cho vị thành niên và thanh niên. Theo Điều tra Đánh giá các Mục tiêu Trẻ em và Phụ nữ Việt Nam, tỷ lệ sinh đẻ của phụ nữ trong độ tuổi 15-19 là 45 ca sinh trên 1.000 phụ nữ, trong đó tỷ lệ ở khu vực nông thôn cao gấp đôi khu vực thành thị (56 ca sinh trên 1.000 phụ nữ ở nông thôn so với 24 ở thành thị). Vấn đề mang thai vị thành niên cũng liên quan đến địa vị kinh tế, khu vực cư trú và dân tộc, với tỷ lệ cao hơn ở nhóm 1/5 số người nghèo nhất, và trong số phụ nữ ở khu vực Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, nơi tập trung đông người dân tộc thiểu số và là nơi có tỷ lệ sinh đẻ vị thành niên cao

79 CHXHCNVN (2015).

80 nt

81 Chính phủ Việt Nam (2013).

gấp khoảng 3 lần so với các khu vực khác do tập tục tảo hôn và hôn nhân trẻ em.[82]

Tránh thai và phá thai

Không ngạc nhiên khi việc sử dụng biện pháp tránh thai được ghi nhận ở mức cao. Tỷ lệ phổ biến của các biện pháp tránh thai tăng vọt trong những năm 1990, sau đó tốc độ tăng chậm lại từ năm 2000. Điều tra Đánh giá các Mục tiêu Phụ nữ và Trẻ em năm 2014 cho biết tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai là 75,7% ở phụ nữ đang có gia đình hoặc chung sống với bạn đời. Đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng Sông Hồng và khu vực Bắc Trung bộ và Duyên hải Trung bộ có tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai cao nhất, trong khi khu vực miền núi như khu vực Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên có tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai thấp hơn nhiều. Tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số sử dụng bất kỳ biện pháp tránh thai nào (70,6%) thấp hơn tỷ lệ ở phụ nữ dân tộc Kinh và Hoa (76,6%), nhưng điều thú vị là phụ nữ dân tộc thiểu số có xu hướng sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại cao hơn phụ nữ dân tộc Kinh và Hoa.[83] Những phụ nữ càng có giáo dục, giàu hơn và lớn tuổi hơn thì có xu hướng sử dụng biện pháp tránh thai truyền thống như tránh quan hệ vào kỳ rụng trứng hay xuất tinh ngoài nhiều hơn các biện pháp hiện đại như triệt sản nam/nữ, đặt vòng tránh thai, tiêm thuốc tránh thai, dùng que cấy, thuốc tránh thai và bao cao su cho nam/nữ. [84]

Từ năm 2011 đến năm 2014, theo Báo cáo kết quả thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam, tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai nhìn chung có giảm đôi chút. Tuy nhiên, các yếu tố như trình độ giáo dục, sự giàu có và dân tộc của phụ nữ, vốn không quan trọng trong năm 2011, thì năm 2014 lại có tác động lớn hơn đối với việc sử dụng biện pháp tránh thai của phụ nữ trong các nhóm khác nhau nêu trên. Việc sử dụng biện pháp tránh thai giảm đi thể hiện rõ nét hơn ở phụ nữ dân tộc thiểu số so với phụ nữ Kinh. Tương tự như vậy, ở nhóm 1/5 dân số nghèo nhất, tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai giảm 4,3%, trong khi ở nhóm 1/5 giàu nhất tăng 0,3%.[85]

'Nhu cầu kế hoạch hoá gia đình không được đáp ứng' đề cập đến những phụ nữ sinh nhiều con, trong độ tuổi 15-49, đang kết hôn hoặc chung sống với bạn đời, không sử dụng biện pháp tránh thai nào nhưng mong muốn kéo dài thời gian sinh con tiếp theo hoặc dừng sinh con. Tỷ lệ trung bình toàn quốc là 6,1%, trong đó tỷ lệ ở khu vực nông thôn và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên cao hơn các khu vực còn lại. Phụ nữ từ 15-19 tuổi có tỷ lệ 'nhu cầu kế hoạch

82 Tổng cục Thống kê và UNICEF (2015).

83 nt.

84 CHXHCNVN (2015).

85 TCTK và UNICEF (2015).

hoá gia đình không được đáp ứng' cao nhất.[86]

Phá thai được xem là hợp pháp ở Việt Nam và có thể được tiến hành ở mọi cấp độ trong hệ thống y tế. Rất khó tìm thấy số liệu thống kê chính xác, đầy đủ, cập nhật và có cơ sở về tỷ lệ phá thai nhưng con số dường như khá cao so với các nước châu Á khác.[87] Báo cáo cập nhật năm 2014 của Việt Nam trình Uỷ ban CEDAW cho biết năm 2014 có khoảng 228.000 ca phá thai trên 1.225.560 ca sinh sống, và tỷ lệ phá thai trên toàn quốc năm 2014 là 19 ca trên 100 ca sinh sống, với tỷ lệ giảm đi ở khu vực trung du và miền núi phía Bắc và đồng bằng sông Hồng. Tuy nhiên, các số liệu trên có vẻ chưa bao gồm số ca phá thai được thực hiện ở cá phòng khám tư nhân và bán tư nhân, hoặc ở các cơ sở y tế công lập có cung cấp dịch vụ tự nguyện.

Mang thai và phá thai ở phụ nữ trẻ và/hoặc chưa kết hôn là một vấn đề đáng quan tâm – đến mức Báo cáo quốc gia CEDAW năm 2013 đã nêu "tình trạng phá thai ở thanh niên đang ở mức báo động.[88] Báo cáo quốc gia CEDAW cập nhật năm 2014 lưu ý tỷ lệ mang thai vị thành niên năm 2014 là 2,8% so với 3,16% năm 2013. Tuy nhiên, tỷ lệ này cao hơn nhiều ở khu vực Tây Bắc (5,6%), Tây Nguyên (5,0%), và đồng bằng sông Cửu Long (3,9%). Tỷ lệ phá thai vị thành niên trên toàn quốc là 2,2%, tương đương mức năm 2013, trong đó các khu vực có tỷ lệ cao nhất là đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam bộ.

Việc không được tiếp cận đầy đủ thông tin và kiến thức về tình dục, quyền và sức khoẻ tình dục và sinh sản do tình trạng thiếu giáo dục giới tính toàn diện ở trường học, ít sử dụng bao cao su và hạn chế tương đối trong quyền lực của phụ nữ trẻ trong việc thoả thuận về tình dục an toàn dẫn đến số trường hợp mang thai ngoài ý muốn và nạo thai không an toàn khá cao trong phụ nữ trẻ, nhất là phụ nữ nghèo.[89] Một báo cáo năm 2012 của UNFPA cho biết từ năm 2007 đến năm 2010, tỷ lệ phá thai ở phụ nữ trẻ và chưa kết hôn đã tăng đáng kể. Trong khi phần lớn các ca phá thai là ở phụ nữ đã có gia đình thì 1/5 đến 1/3 số phụ nữ từng phá thai là phụ nữ trẻ và chưa có gia đình. Vị thành niên gặp nhiều khó khăn nhất trong việc tiếp cận các dịch vụ kế hoạch hoá gia đình và phá thai, thông tin y tế và dịch vụ chăm sóc sức khoẻ.[90] Tỷ lệ phá thai cao cũng có thể là dấu hiệu cho thấy việc phá thai đang được sử dụng như một hình thức tránh thai do sự kỳ thị đối với tình dục trước hôn nhân dẫn đến tỷ lệ sử dụng bao cao su

86 nt.

87 Theo một báo cáo không chính thức trên mạng gần đây, Việt Nam đứng thứ nhất ở châu Á và nằm trong top 5 nước trên thế giới về phá thai, với khoảng 1 triệu ca phá thai mỗi năm, hoặc 59.1 ca phá thai trên 100 ca sinh sống (Báo Tuổi trẻ, 2014).

88 Chính phủ Việt Nam (2013).

89 CHXHCNVN (2015).

90 UNFPA (2012).

và các biện pháp tránh thai khác thấp.

Một nhân tố bên ngoài quan trọng ảnh hưởng đến quy mô gia đình, việc sử dụng biện pháp tránh thai và phá thai ở Việt Nam là Pháp lệnh Dân số năm 2009, trong đó quy định mỗi gia đình chỉ nên có 1 hoặc 2 con, và kế hoạch hoá gia đình là bắt buộc. Mặc dù pháp luật về dân số đang được rà soát nhưng chưa rõ chính sách cơ bản có được sửa đổi hay không. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng quyền của cá nhân được tự do lựa chọn có hoặc không có con đã được ghi nhận trong một số thoả thuận quốc tế mà Việt Nam tham gia, bao gồm Công ước CEDAW, Chương trình Hành động của Hội nghị Quốc tế về Dân số và Phát triển (ICPD) và Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh. Quyền này cũng được khẳng định trong các Mục tiêu Phát triển Bền vững.

Một nhân tố khác góp phần vào tỷ lệ phá thai cao, nhất là ở phụ nữ có gia đình, là mong muốn có con trai, kéo theo đó là tình trạng bỏ thai nhi nữ, dẫn đến tỷ lệ trẻ sơ sinh nam so với trẻ sơ sinh nữ ở Việt Nam cao bất thường (vấn đề này sẽ được trình bày cụ thể hơn ở Chương 9 về Bạo lực đối với phụ nữ). Tác động kết hợp của việc ưu tiên con trai và Pháp lệnh Dân số năm 2009 giới hạn quy mô gia đình ở 2 con là những gia đình có con đầu là con gái lặp lại việc phá thai chọn giới tính để bảo đảm sinh được ít nhất một con trai.

HIV/AIDS

Năm 2014, có khoảng 256.000 người chung sống với HIV ở Việt Nam, 25,8% (66.000 người) trong số đó là phụ nữ.[91] Đại dịch này tập trung chủ yếu ở những người tiêm chích ma tuý, nam giới quan hệ đồng tính và phụ nữ mại dâm. Tỷ lệ ca nhiễm HIV mới ở Việt Nam giảm nhanh chóng từ năm 2007 đến năm 2009, và từ năm 2010 ổn định ở mức khoảng 14.000 ca mỗi năm.[92] Tuy nhiên, tỷ lệ người trưởng thành chung sống với HIV là phụ nữ liên tục tăng. Báo cáo kết quả thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững cho biết tỷ lệ này là 13,7% năm 2000 và 32,5% năm 2013.[93] Một tỷ lệ lớn các ca nhiễm mới là ở phụ nữ có quan hệ tình dục lâu dài với nam giới chung sống với HIV, đặc biệt là nam giới tiêm chích ma tuý, nam giới có quan hệ tình dục đồng tính, và nam giới mua dâm. Năm 2013, tỷ lệ lây nhiễm từ bạn tình nam sang bạn tình nữ chiếm khoảng 28% số ca nhiễm HIV mới.[94] Một nghiên cứu chỉ ra rằng gần 54% số ca nhiễm HIV trong toàn bộ phụ nữ ở Việt Nam có lý do duy nhất là (những) hành vi nguy cơ của bạn tình nam của họ, và việc sử dụng bao cao su ở nam giới tiêm chích ma tuý

91 Bộ Y tế, Nhóm Công tác kỹ thuật EPP (2013).

92 VAAC (2014).

93 CHXHCNVN (2015).

94 VAAC (2014).

đặc biệt không ổn định nếu như người phụ nữ không biết về tình trạng nhiễm HIV của bạn tình nam của mình.[95]

Bình đẳng giới được đề cập trong khuôn khổ những hướng dẫn ứng phó với HIV, bao gồm Luật Phòng chống HIV/AIDS năm 2006 và Chiến lược Quốc gia về Phòng, chống HIV/AIDS đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Khuôn khổ này cung cấp một khởi điểm tốt để từ đó giải quyết các khía cạnh giới của đại dịch HIV/AIDS, với những mục tiêu, hoạt động và chỉ tiêu có thể được phát triển thêm, điều chỉnh và triển khai. Tuy nhiên, Chiến lược Quốc gia chưa giải quyết đầy đủ các khía cạnh giới của đại dịch AIDS ở Việt Nam, và cũng chưa giải quyết được tác động bất đối xứng của HIV đối với phụ nữ và trẻ em gái, bao gồm phụ nữ và trẻ em gái trong nhóm dân số chính và phụ nữ là bạn tình của nam giới tiêm chích ma tuý hoặc nam giới có quan hệ tình dục đồng tính. Chưa có nhiều sự thừa nhận đối với những cách thức khác nhau mà bất bình đẳng giới và HIV có liên quan đến nhau, bao gồm tác động của bất bình đẳng giới lên sự dễ bị tổn thương trước HIV, hoặc sự cần thiết phải củng cố những chính sách, luật và chiến lược liên quan đến HIV trên cơ sở một cách tiếp cận mạnh mẽ dựa trên quyền, lấy bình đẳng giới thực chất làm trung tâm và ghi nhận nhu cầu của phụ nữ và trẻ em gái chung sống cùng hoặc dễ bị tổn thương trước HIV với tất cả sự đa dạng của họ.[96] Sự ứng phó cũng tập trung quá nhiều vào phụ nữ mang thai và tránh lây truyền từ mẹ sang con, do đó loại trừ nhiều phụ nữ khác, và điều này phản ánh giá trị được gán cho phụ nữ trong vai trò sinh sản truyền thống của họ. Liên quan đến nguy cơ lây nhiễm qua bạn tình, vẫn tồn tại sự phân biệt vô lý và vô tác dụng giữa những phụ nữ có hành vi nguy cơ và những phụ nữ có nguy cơ do quan hệ tình dục với nam giới có hành vi nguy cơ; điều này bỏ qua thực tế là rủi ro đối với phụ nữ đã có nguy cơ nhiễm HIV có thể bị nhân lên nhiều lần nếu như họ là bạn tình của những nam giới như vậy.[97]

Báo cáo quốc gia kết quả 15 năm thực hiện Các Mục tiêu Thiên niên kỷ lưu ý rằng Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ Mục tiêu 6, Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh nguy hiểm, và vẫn còn những khía cạnh trong mục tiêu về HIV cần được thực hiện.[98] Hướng tới tương lai, Việt Nam đã cam kết thực hiện Chương trình phối hợp của Liên Hợp quốc về HIV/AIDS (UNAIDS)[99] và 17 Mục tiêu Phát triển Bền vững. Tuy nhiên, cách tiếp cận hiện tại chưa ghi nhận một số vấn đề như tác động của quan hệ quyền lực bất bình đẳng, bản dạng giới và các

95 UNAIDS và UN Women (2012).

96 UN Women (sắp xuất bản).

97 nt.

98 CHXHCNVN (2015).

99 UNAIDS (2014).

quy phạm xã hội có hại kỳ thị một số hành vi, và chưa lồng ghép đầy đủ các biện pháp để thực hiện bình đẳng giới thực chất.[100]

Liên quan đến phòng chống HIV/AIDS, cần một chương trình mạnh mẽ cung cấp thông tin theo đối tượng và để phụ nữ và trẻ em gái có thể tự bảo vệ bản thân. Tuy nhiên, việc tiếp cận bao cao su dành cho nam và bao cao su dành cho nữ vẫn chưa mang tính phổ quát.[101] Trụ cột chính của chương trình phòng ngừa là thông tin và truyền thông, tuy nhiên trong nhiều trường hợp, các thông điệp vẫn mang tính chung chung và không hướng tới đối tượng phụ nữ và trẻ em gái một cách đầy đủ, đặc biệt là những người có nguy cơ cao nhất, như phụ nữ thuộc các nhóm dân số chính, phụ nữ dân tộc thiểu số và phụ nữ di cư. Các chương trình giảm thiểu tác hại đều hướng tới đối tượng nam giới và chưa quan tâm đến những phụ nữ sử dụng ma tuý.[102]

Mặc dù Việt Nam đã có tiến bộ trong việc tăng khả năng tiếp cận biện pháp điều trị kháng virus nhưng cần quan tâm hơn nữa đến những hành vi tìm kiếm sức khoẻ của nam giới và phụ nữ, và cách thức mà những vai trò đa tầng nấc của phụ nữ (sinh sản, sản xuất và cộng đồng) cản trở khả năng tiếp cận của họ. Chi phí xét nghiệm tế bào CD4 và nồng độ virus, điều trị nhiễm trùng cơ hội cũng là rào cản đối với phụ nữ nói riêng do vị trí yếu thế của họ so với nam giới trong việc ra quyết định và tiếp cận nguồn lực kinh tế và xã hội.

Mặc dù đã có những kết quả đáng ghi nhận trong phòng ngừa lây nhiễm HIV từ mẹ sang con (PMTCT) nhưng việc lồng ghép những dịch vụ này vào các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ bà mẹ chưa được triển khai đầy đủ do hạn chế về kinh phí.[103] Ngoài ra, mặc dù các nghiên cứu đã chỉ ra tầm quan trọng của việc khuyến khích sự tham gia của nam giới trong phòng ngừa lây nhiễm HIV từ mẹ sang con nhưng vẫn chưa có chiến lược rõ ràng để thực hiện.

Bất bình đẳng giới tác động đến cách thức trải nghiệm sự kỳ thị và phân biệt đối xử - nam giới và phụ nữ có trải nghiệm khác nhau đối với sự kỳ thị và phân biệt đối xử, và nỗi sợ bị kỳ thị và phân biệt đối xử. Các quy phạm giới ảnh hưởng đến hình thức bị kỳ thị gắn với việc là một phụ nữ chung sống với HIV, và điều này còn kết hợp với sự kỳ thị liên quan đến những hành vi nguy cơ, dân tộc, tình trạng nghèo đói và những yếu tố khác. Nỗi sợ bị kỳ thị có tác động đến hành vi tìm kiếm sức khoẻ: phụ nữ lựa chọn trì hoãn đi khám ở phòng khám hoặc bệnh

100 UN Women (sắp xuất bản).

101 nt.

102 nt.

103 nt.

viện, hoặc trả thêm tiền để đi khám ở phòng khám tư nhân.

Không có nhiều tài liệu về mối liên hệ giữa bạo lực trên cơ sở giới và HIV ở Việt Nam, và phụ nữ tìm kiếm dịch vụ cho các chấn thương liên quan đến bạo lực hiếm khi được đề nghị xét nghiệm HIV hoặc điều trị dự phòng sau phơi nhiễm.[104] Tương tự như vậy, phụ nữ chung sống với HIV tìm kiếm dịch vụ điều trị và hỗ trợ không được sàng lọc về bạo lực trên cơ sở giới. Có những báo cáo về việc phụ nữ chung sống với HIV bị ép buộc triệt sản và/hoặc phá thai, và một số phụ nữ lo ngại về hậu quả của việc sử dụng biện pháp kế hoạch hoá gia đình và sức khoẻ sinh sản, nhất là khi mang thai, do cách tiếp cận mang tính trừng phạt đối với hoạt động mại dâm và sử dụng ma tuý.[105] Các chương trình về HIV ít quan tâm đến việc ra quyết định về sức khoẻ tình dục và sinh sản của phụ nữ chung sống với HIV. Mặc dù có bảo vệ xã hội dưới hình thức các chương trình bảo hiểm xã hội và dịch vụ phúc lợi xã hội nhưng các chương trình này chưa đáp ứng được nhu cầu của phụ nữ dễ bị tổn thương chung sống với HIV. Đặc biệt, phụ nữ lo ngại về chi phí của bảo hiểm y tế, nhất là theo quy định mới về đăng ký hộ khẩu, và có thể không nhận biết được quyền tiếp cận dịch vụ xã hội của mình.

Cuối cùng, Việt Nam có một loạt các luật với phạm vi rộng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người chung sống với HIV và cơ chế xử lý theo pháp luật khi các quy định của Luật Phòng chống HIV bị vi phạm. Phụ nữ chung sống với HIV có nhu cầu đặc thù về trợ giúp pháp lý vì họ thường đối mặt với nguy cơ mất nhà cửa, quyền nuôi con, quyền đối với tài sản và thừa kế, trong khi phụ nữ mại dâm cho biết mức độ bị kỳ thị cao hơn. Mặc dù người chung sống với HIV được trợ giúp pháp lý miễn phí nhưng việc tiếp cận trợ giúp pháp lý đòi hỏi tiết lộ tình trạng của họ, do đó làm tăng nguy cơ bị kỳ thị và phân biệt đối xử, và đến lượt mình, điều này lại gây ra những tác động giới. Bên cạnh đó, việc tiếp cận các dịch vụ trợ giúp pháp lý không thống nhất trên cả nước, và thường thiếu kinh phí thực hiện.[106]

Cách tiếp cận giới mang tính chuyển biến có vai trò thiết yếu trong việc giải quyết nguyên nhân gốc rễ của bất bình đẳng giới và địa vị thấp kém hơn của phụ nữ trong quan hệ bạn tình, trong hộ gia đình, gia đình, cộng đồng và xã hội, để giảm thiểu nguy cơ mà họ phải đối mặt, và tăng khả năng tiếp cận của họ đối với các dịch vụ. Mặc dù những chương trình này nhìn bề ngoài có thể không thuộc phạm vi của sự ứng phó với HIV nhưng chúng có ý nghĩa quyết định trong việc thách thức những quy phạm giới/xã hội đang tồn tại hàng ngày và là lý

104 Ví dụ: trong khi vấn đề điều trị trước phơi nhiễm (PreP) cho các nhóm dân số chính được đề cập tóm tắt trong Kế hoạch Quốc gia về phòng chống HIV/AIDS giai đoạn 2016-2020 thì vấn đề điều trị dự phòng sau phơi nhiễm cho các nạn nhân của bạo lực tình dục lại không được đưa vào Kế hoạch. Bộ Y tế (2015).

105 UN Women (sắp xuất bản).

106 nt.

do vì sao phụ nữ không thể bảo vệ bản thân trước việc lây nhiễm HIV, và vì sao phụ nữ chung sống với HIV bị kỳ thị và phân biệt đối xử nhiều hơn, phải đối mặt với nhiều rào cản hơn trong việc tiếp cận dịch vụ, và bị loại trừ nhiều hơn, thậm chí là vô hình trong sự ứng phó với HIV.

Sức khoẻ tâm thần và hạnh phúc

Có rất ít số liệu về những mô hình theo giới về sức khoẻ tâm thần ở Việt Nam. Tuy nhiên, một số nghiên cứu chỉ ra rằng các rối loạn tâm lý/tâm thần khá phổ biến ở phụ nữ, và điều này có thể có quan hệ với các yếu tố văn hoá và kinh tế - xã hội.

Ví dụ, một nghiên cứu thực nghiệm về rối loạn tâm thần ở phụ nữ có thai và phụ nữ mới sinh con cho thấy mức độ phổ biến của các rối loạn tâm thần thông thường trong chu kỳ sinh ở Việt Nam cao hơn ở các nước có thu nhập cao, và mức độ phổ biến ở nông thôn cao hơn ở thành thị. Nghiên cứu phát hiện rằng những rối loạn tân thần trong chu kỳ sinh, đặc biệt là rối loạn trầm cảm, có nguyên nhân từ nhiều yếu tố, và sự khác biệt bên trong quốc gia và giữa các quốc gia về mức độ phổ biến của những rối loạn này được quyết định bởi những yếu tố xã hội như nghèo đói và bạo lực trên cơ sở giới nhiều hơn là các yếu tố tâm sinh lý của cá nhân. Các tác giả cũng chỉ ra rằng quan hệ chặt chẽ mang tính hỗ trợ của chồng và cha mẹ giúp bảo vệ phụ nữ trước các rối loạn tâm thần, tuy nhiên, các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ tâm thần ở Việt Nam chỉ điều trị cho những người có bệnh tâm thần trầm trọng và mãn tính, do đó "nhu cầu của phụ nữ bị các rối loạn tâm thần thông thường trong chu kỳ sinh thường không được thừa nhận và gần như không có dịch vụ nào được cung cấp để đáp ứng những nhu cầu đó". [107]

Những phát hiện trên có thể áp dụng với toàn bộ dân số nói chung. Một nhân tố chủ yếu tác động đến sức khoẻ tâm thần và thể chất của phụ nữ và trẻ em gái là mức độ phổ biến cao của bạo lực trên cơ sở giới. Vượt ra ngoài những biểu hiện thể chất có thể nhìn thấy được, bạo lực trên cơ sở giới gây trở ngại đối với công việc và hoạt động thường ngày, và thường gây ra lo lắng, trầm cảm và ý nghĩ muốn tự tử; vấn đề này sẽ được nêu cụ thể ở Chương 9.

Có thể tìm thấy nhiều bằng chứng khác về các mô hình theo giới về sức khoẻ tâm thần của thanh niên trong Báo cáo Điều tra quốc gia về Vị thành niên và Thanh niên Việt Nam (SAVY) năm 2003 và 2010. SAVY 1 báo cáo về những khác biệt giới liên quan đến tự tử, lưu ý rằng mặc dù nhiều nam giới trẻ tìm cách gây tổn thương và làm đau bản thân một cách có chủ ý hơn là nữ giới, nhưng nhiều phụ nữ trẻ cho biết có suy nghĩ tự tử hơn. Khoảng 25% trong tổng mẫu khảo sát, trong đó số nữ giới cao hơn nam giới một chút, cho biết họ cảm thấy "rất buồn hoặc tuyệt vọng" đến mức không tiếp tục thực hiện các hoạt động hàng ngày và cảm thấy

107 Fisher và các cộng sự. (2010).

khó sinh hoạt bình thường. Tỷ lệ này lên tới mức 34% trong số trẻ em gái dân tộc thiểu số.[108] Điều đáng báo động là trong Báo cáo SAVY 2, các phát hiện này đã đảo ngược: 4,1% thanh niên trong độ tuổi từ 14 đến 25 có nghĩ đến việc tự tử, và số phụ nữ trẻ tự tử cao gấp đôi số nam giới trẻ. Suy nghĩ tự tử phổ biến trong thanh niên ở thành thị hơn ở nông thôn. 1/4 số thanh niên trong độ tuổi từ 14 đến 25 từng có ý nghĩ tự tử cho biết họ đã từng tìm cách tự tử. Báo cáo phát hiện rằng số thanh niên cho biết từng tìm cách tự tử đã tăng gấp đôi kể từ SAVY 1, từ 42 trong SAVY 1 lên 102 tong SAVY 2. Số lượt tìm cách tự tử ở phụ nữ cao hơn đáng kể so với ở nam giới (29,3% so với 17,5%). Tỷ lệ tự tử cao nhất là ở người đã có gia đình mà bị bạo lực. Ngoài ra, 41,3% nạn nhân của bạo lực do vợ/chồng gây ra, trong đó có lẽ phần lớn, nếu không phải tất cả, đều là phụ nữ, cho biết từng tìm cách tự tử.

Phụ nữ và trẻ em gái khuyết tật

Báo cáo Tổng quan về Người Khuyết tật của Uỷ ban Kinh tế và Xã hội khu vực Châu Á và Thái Bình Dương (ESCAP) năm 2012 cho thấy mức độ phổ biến của khuyết tật ở Đông Nam Á dao động từ 1% ở Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào đến 7,8% ở Việt Nam. Trong số 48 quốc gia châu Á – Thái Bình Dương được khảo sát năm 2011, Việt Nam đứng thứ 8 trong số những nước có mức độ phổ biến khuyết tật cao nhất.[109] Con số này tương đương với 6.1 triệu người đang chung sống với một dạng khuyết tật trở lên trong số 6 dạng khuyết tật chức năng chủ yếu, trong đó 385.000 người bị khuyết tật nghiêm trọng. Sự phổ biến khuyết tật ở phụ nữ cao hơn một chút so với ở nam giới, với tỷ lệ tương ứng là 8,4% và 7,0% ở những người từ 5 tuổi trở lên.[110]

Với tính tương giao của giới và khuyết tật, "mặc dù bất bình đẳng về giới vẫn tiếp tục tồn tại trong dân số nói chung nhưng thể hiện rõ nét nhất ở người chung sống với khuyết tật (PWD)". Trong những năm gần đây, Việt Nam đã có tiến bộ đáng kể trong dân số nói chung trong các lĩnh vực bình đẳng giới, giáo dục và trao quyền cho phụ nữ. Tuy nhiên, các số liệu cũng cho thấy rõ phụ nữ khuyết tật, cả trẻ em và người lớn, "đang tụt lại phía sau".[111] Bản phân tích tập trung vào vấn đề khuyết tật của UNFPA về kết quả Tổng điều tra dân số năm 2009 cho thấy sự bất bình đẳng giới rõ ràng ở người khuyết tật, nhất là trong giáo dục, tham gia lực lượng lao động và tỷ lệ thất nghiệp.

108 Bộ Y tế, chủ biên (2005).

109 UN ESCAP (2012).

110 UNFPA (2011b).

111 nt.

PHỤ NỮ VÀ VIỆC LÀM

BÁO CÁO TÓM TẮT TÌNH HÌNH GIỚI Ở VIỆT NAM NĂM 2016

Ảnh ©: UN Women/Hoàng Hiệp

Một trong những ưu tiên của Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 và Chương trình Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015 là giảm khoảng cách giới trong lao động và việc làm, và tăng khả năng tiếp cận của phụ nữ nông thôn nghèo và phụ nữ dân tộc thiểu số đối với nguồn lực kinh tế và thị trường lao động. Nhiều chương trình và đề án đã được Chính phủ thông qua nhằm cải thiện sự tiếp cận của phụ nữ đối với cơ hội việc làm và tính cạnh tranh trên thị trường lao động thông qua việc tạo ra môi trường thuận lợi cho phụ nữ. Bộ luật Lao động sửa đổi năm 2012 cũng có một số quy định sửa đổi mang tính tích cực tại Chương 10 về tạo điều kiện thuận lợi cho lao động nữ. Luật bảo đảm việc bảo vệ quyền được làm việc của phụ nữ trên cơ sở bình đẳng và yêu cầu Nhà nước áp dụng các biện pháp tạo điều kiện linh hoạt cho phụ nữ làm việc và nâng cao trình độ nghề nghiệp. Các quy định mới nhằm mục đích tăng cường bình đẳng giới trong tuyển dụng, đào tạo, giờ làm việc, giờ nghỉ, lương và các phúc lợi khác.

Các chương trình và đề án của chính phủ về tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong nền kinh tế

- Chương trình mục tiêu quốc gia việc làm và dạy nghề giai đoạn 2012-2015 theo Quyết định số 2101/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ;
- Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ;
- Đề án "Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010-2015" theo Quyết định số 295/QĐ-TTg ngày 26 tháng 2 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;
- Đề án hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động, góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2020 theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ;
- Đề án "Hỗ trợ, phát triển nhóm trẻ độc lập tư thục ở khu vực khu công nghiệp, khu chế xuất đến năm 2020" theo Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ

Tham gia lực lượng lao động và tình hình chung của lao động nữ trong lực lượng lao động

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của cả nam và nữ ở Việt Nam khá cao. Năm 2014, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động toàn quốc là 77,7%; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam và nữ lần lượt là 82,5% và 73,3%. Cũng trong năm 2014, trên một nửa dân số có việc làm là nam, và gần một nửa dân số có việc làm là nữ.

Tỷ lệ nữ trong lực lượng lao động không khác biệt nhiều giữa thành thị và nông thôn, nhưng dao động từ 46% ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long đến 51% ở khu vực đồng bằng sông Hồng. Trong cả 6 vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của phụ nữ đều thấp hơn nam giới. Tương tự như vậy, tỷ lệ tham gia của nữ thấp hơn của nam trong tất cả các nhóm tuổi. Từ năm 2002 đến năm 2012, tỷ lệ tăng trưởng việc làm ở lao động nữ thấp hơn ở lao động nam, 2,4% so với 2,8% mỗi năm, dẫn đến sự sụt giảm trong tỷ lệ việc làm dành cho lao động nữ, từ 48,6% năm 2002 xuống còn 48,3% năm 2012.[112] Cách biệt nam – nữ trong tỷ

112 UN Women (2015b).

lệ tham gia lực lượng lao động đạt đỉnh ở nhóm tuổi từ 55 đến 59, với cách biệt 15,7 điểm phần trăm. Đây là minh hoạ rõ nét cho tác động của việc phụ nữ nghỉ hưu sớm hơn nam giới theo luật định.[113]

Biểu đồ 2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của từng nhóm tuổi năm 2014, phân theo giới tính,

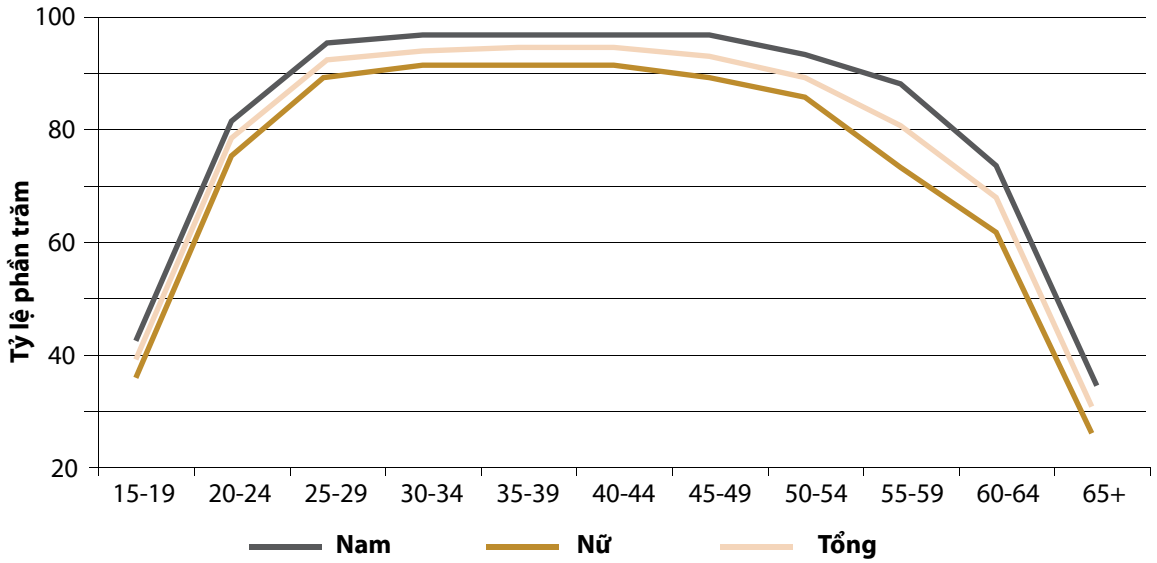

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2014b).

Như Bảng 3 đã thể hiện, có sự khác biệt rõ nét về giới trong cấu trúc việc làm trong nhóm dân số tham gia hoạt động kinh tế ở Việt Nam. Năm 2012, theo Khảo sát Mức sống của hộ gia đình, khoảng 56% nam giới và 51% phụ nữ tham gia vào các công việc phi nông nghiệp, trong khi 44% nam giới và 49% phụ nữ làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp. Tuy nhiên, trong khi nam giới thường làm những công việc được trả lương trong cả hai lĩnh vực thì tỷ lệ phụ nữ là lao động tự do cao hơn nhiều so với nam giới. Bộ phận phụ nữ lớn nhất trong lực lượng lao động là lao động tự do trong nông nghiệp, trong khi bộ phận lao động nam lớn nhất là lao động được trả lương trong khu vực phi nông nghiệp. Việc làm phi nông nghiệp cho cả nam giới và phụ nữ đều tăng trong thập kỷ trước, khoảng 12 điểm % so với số liệu năm 2002.[114] Tuy nhiên, tỷ lệ dịch chuyển lao động khỏi khu vực nông nghiệp của lao động nữ thấp hơn so với nam giới. Tỷ lệ phụ nữ làm việc trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp năm

113 TCTK (2015)

114 TCTK (2012).

2012 giảm 1,7% so với năm 2011, trong khi tỷ lệ này ở nam giới là 2,4%.[115]

Bảng 3. Cơ cấu việc làm của dân số tham gia kinh tế từ 15 tuổi trở lên, năm 2012 (%)

Tổng		Việc làm nông nghiệp được trả lương	Việc làm nông nghiệp tự do	Việc làm phi nông nghiệp được trả lương	Việc làm phi nông nghiệp tự do
Nam	100,0	5,8	38,0	40,3	15,9
Nữ	100,0	3,6	45,4	28,8	22,1

Nguồn: Khảo sát Mức sống Hộ gia đình ở Việt Nam năm 2012

Lao động được trả lương chiếm khoảng 1/3 dân số có việc làm, trong khi 2/3 còn lại của lực lượng lao động (32,8 triệu người) là lao động tự do hoặc lao động gia đình không được trả lương. Công việc tự do và việc gia đình không được trả lương được Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) coi là "công việc dễ bị tổn thương". Người lao động làm những công việc dễ bị tổn thương thường hiếm khi có thoả thuận lao động chính thức, và do đó thường thiếu điều kiện làm việc tử tế, bảo vệ xã hội, sự bảo đảm các quyền, và 'tiếng nói' thông qua sự đại diện hiệu quả của công đoàn và các tổ chức tương tự. Các công việc dễ bị tổn thương thường có đặc điểm là mang lại thu nhập thấp, năng suất thấp và điều kiện làm việc khó khăn, làm tổn hại đến các quyền cơ bản của người lao động. Đa số lao động gia đình không được trả lương ở Việt Nam là nữ - 68,2% lực lượng lao động nữ thuộc phân nhóm này, so với 56,6% lực lượng lao động nam. Lao động ở nông thôn được xếp vào nhóm lao động tự do hoặc lao động gia đình không được trả lương nhiều hơn ở thành thị. Ngoài ra, khoảng cách giới trong các công việc dễ bị tổn thương tăng tỷ lệ thuận với tuổi, và công việc dễ bị tổn thương đặc biệt phổ biến ở lao động nữ trong độ tuổi 50.[116] Mặc dù tỷ lệ phụ nữ trong phân nhóm này đã giảm trong vòng 5 năm trở lại đây, và tỷ lệ phụ nữ trong nhóm lao động được trả lương đã tăng lên nhưng lao động nữ được trả lương gặp nhiều bất ổn hơn lao động nam. Năm 2014, tỷ lệ lao động không có hợp đồng lao động ở phụ nữ cao hơn khá nhiều (49%) so với nam giới (36%), và cao hơn ở khu vực nông thôn (53%) so với khu vực thành thị (21%).[117]

Những mô hình việc làm theo giới cũng khác nhau tuỳ theo nhóm tuổi. Một báo cáo mới đây

115 UN Women (2015b).

116 TCTK (2015).

117 nt.

của ILO phát hiện rằng tỷ lệ lao động được trả lương trong nhóm dưới 25 tuổi cao hơn ở các nhóm tuổi khác, với khoảng cách giữa nam và nữ là không lớn. Tuy nhiên, lao động nữ trong độ tuổi từ 25 đến 54 thường ít có việc làm được trả lương hơn nam giới trong cùng nhóm tuổi. Nhóm có tỷ lệ có việc làm được trả lương thấp nhất là phụ nữ trên 55 tuổi.[118] Kết quả được tóm tắt ở Bảng 4

Bảng 4. Việc làm được trả lương, theo giới tính và nhóm tuổi, 2013

	Tuổi từ 15 đến 24	Tuổi từ 25 đến 54	Tuổi trên 55	Tổng
Tổng (000s)	3.371,1	12.852,2	1.016,2	18.185,4
Nam	1.881,4	8.101,1	733,0	10.715,6
Nữ	1.435,7	5.751,1	283,1	7.469,9
Tổng (% tổng số việc làm)	44,7	37,6	12,8	34,8
Nam	45,7	43,3	18,4	39,9
Nữ	43,4	31,7	7,2	29,4

Nguồn: Văn phòng ILO tại Việt Nam (2015).

Có sự phân chia lao động rõ nét về giới theo lĩnh vực mà phụ nữ và nam giới thường được thuê làm việc. Ví dụ, ngành vận tải và kho bãi (9,8%), xây dựng (9,8%) và năng lượng (16.1%) sử dụng lao động nữ với tỷ lệ rất thấp. Những ngành có nhiều lao động nữ bao gồm giúp việc gia đình có trả lương (93%), giáo dục và đào tạo (71%), khách sạn và nhà hàng (69%).[119] Cũng tồn tại sự phân biệt rõ ràng theo chiều dọc, với tỷ lệ phụ nữ giữ vị trí lãnh đạo thấp hơn nhiều so với nam giới trong cả khu vực công cộng và tư nhân. Có sự khác biệt về giới trong việc tiếp cận các cơ hội đào tạo: 86.3% số lao động nữ không qua đào tạo so với 82,6% lao động nam.[120]

118 Văn phòng ILO tại Việt Nam (2015).

119 TCTK (2015).

120 UN Women (2015b).

Tỷ lệ thất nghiệp chính thức năm 2014 rất thấp, và tỷ lệ thất nghiệp của nam và nữ tương đương nhau (lần lượt là 2,09% và 2,10%). Tuy nhiên, thanh niên không có việc làm trong độ tuổi từ 15 đến 25 chiếm gần một nửa tổng số người không có việc làm của cả nước, và tỷ lệ này đặc biệt cao ở phụ nữ trẻ - 7,2% so với 5,5% ở nam giới trẻ.[121]

Khoảng cách về giới trong thu nhập đã mở rộng trong vòng 10 năm qua, theo đó thu nhập của phụ nữ đã giảm từ mức 87% so với thu nhập của nam giới năm 2004 xuống còn 80% năm 2012. Một phần của khoảng cách về giới trong thu nhập được giải thích bằng việc phụ nữ tập trung trong những khu vực và ngành nghề được trả lương thấp, và làm việc bán thời gian. Tuy nhiên, một phần quan trọng trong khoảng cách này vẫn chưa được giải thích, cho thấy 'sự phân biệt đối xử mang tính cấu trúc'. Những nguyên nhân cơ bản của khoảng cách giới ngày càng mở rộng bao gồm: tỷ lệ tương đối của phụ nữ có việc làm có bằng cấp kỹ thuật giảm, tương ứng với tỷ lệ tăng lên ở nam giới; các lĩnh vực học tập vẫn chủ yếu bị phân tầng theo giới; và định kiến khó thay đổi của người sử dụng lao động, thể hiện chẳng hạn như ở việc thông báo tuyển dụng các vị trí cao cấp thường cho thấy ưu tiên đối với nam giới, mặc dù việc này là trái luật.[122]

Công việc kinh doanh của phụ nữ

Ở cấp quốc gia, trong lĩnh vực kinh doanh, phụ nữ chỉ chiếm một phần tư trong tổng số người sở hữu/giám đốc của doanh nghiệp.[123] Các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ thường ở quy mô vừa và nhỏ, ít điều kiện để tiếp cận được với các nguồn lực hơn so với các doanh nghiệp do nam giới làm chủ.[124] Theo Báo cáo về Khoảng cách Giới tại Diễn đàn Kinh tế Thế giới năm 2015, 26% các doanh nghiệp tại Việt Nam có quản lý cấp cao là nữ giới và 59% doanh nghiệp có phụ nữ tham gia làm chủ doanh nghiệp.[125] Đặc biệt, 26,8% các doanh nghiệp quy mô nhỏ và 13,6% doanh nghiệp lớn do phụ nữ làm chủ.[126] Một báo cáo gần đây của ILO cho biết Việt Nam đứng thứ 76 trong tổng số 108 quốc gia về tỷ lệ phụ nữ tham gia quản lý trong kinh doanh.[127]

121 nt.

122 UN Women (2016).

123 Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2015).

124 Tổng cục Thống kê (2010a).

125 Diễn đàn Kinh tế Thế giới (2015).

126 Sáng kiến Kinh doanh Mekong (2016).

127 Văn phòng ILO tại Việt Nam (2015).

Phụ nữ phải đối mặt với nhiều trở ngại trong kinh doanh. Khảo sát năm 2010 trong khuôn khổ Chương trình Chung về Bình đẳng giới ở Việt Nam giữa Liên Hợp Quốc và Chính phủ đã tóm lược một số rào cản chính là nguyên nhân gốc rễ dẫn tới căng thẳng giữa những quan niệm truyền thống về vai trò giới ở Việt Nam và cách tiếp cận cào bằng của chính sách và luật pháp. Một điểm cần lưu ý là nghiên cứu này cho thấy "doanh nhân nữ Việt Nam dường như bị bó buộc bởi truyền thống hơn so với nam giới"[128]. Họ luôn phải tham khảo ý kiến gia đình khi đưa ra quyết định kinh doanh quan trọng và thường cảm thấy giới tính của mình là nguyên nhân khiến việc khởi sự và tiếp tục kinh doanh khó khăn hơn (trái ngược với các yếu tố biến đổi khác như tuổi tác). Nghiên cứu gần đây của Sáng kiến Kinh doanh Mekong cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ do phụ nữ làm chủ chỉ ra rằng, các doanh nghiệp này phải đối mặt với nhiều rào cản, bao gồm thiếu kiến thức và kỹ năng trong quản lý kinh doanh, khó tiếp cận với các nguồn lực và thị trường, các cơ hội tham gia vào hoạt động thúc đẩy thương mại còn hạn chế do mạng lưới kinh doanh còn nhỏ hẹp. Bên cạnh đó, các vai trò giới cũng cản trở công việc kinh doanh của phụ nữ. Làm kinh doanh không được coi là công việc phù hợp với phụ nữ. Công việc gia đình và các trách nhiệm ảnh hưởng đáng kể tới phần lớn thời gian giành cho kinh doanh của chủ doanh nghiệp nữ.[129]

Mặc dù Chính phủ đã nỗ lực hỗ trợ thúc đẩy phụ nữ làm kinh doanh thông qua nhiều chính sách, bao gồm Nghị định số 56/2009/NĐ-CP về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong đó có các doanh nghiệp vừa và nhỏ do phụ nữ làm chủ, Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng Giới giai đoạn 2011-2020 hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ do phụ nữ làm chủ, tuy nhiên các chính sách này chưa được thực hiện một cách đầy đủ. Theo nghiên cứu của Sáng kiến Kinh doanh Mekong, nguyên nhân là do: (i) chưa có quy định chính thức định nghĩa thế nào là doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ; (ii) chưa có hướng dẫn thực hiện Nghị định 56/2009/NĐ-CP liên quan tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ do phụ nữ làm chủ; và (iii) các cán bộ chính phủ chịu trách nhiệm hướng dẫn việc thực hiện chính sách có quan điểm chung là các doanh nhân nữ, giống như tất cả những người lao động khác, là đối tượng của Luật Lao động và các điều khoản pháp lý khác, và vì là chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ nên phụ nữ cũng được hưởng lợi từ các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ như nam giới, do đó không cần thiết phải hỗ trợ đặc biệt cho các doanh nghiệp có nữ làm chủ. Một yếu tố quan trọng khác cần được lưu ý là các hiệp hội doanh nhân nữ chưa được Chính phủ công nhận là một trong các kênh chính thức có thể thu thập hoặc phổ biến thông tin nên các hiệp hội này không được tham vấn trong quá trình xây dựng chính sách.

128 Chương trình chung về Bình đẳng Giới (2010).

129 Sáng kiến Kinh doanh Mekong (2016).

Mặc dù gặp rất nhiều thách thức, các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam. Đặc biệt các doanh nghiệp vừa và nhỏ do phụ nữ làm chủ thuê nhiều nhân công nữ hơn các doanh nghiệp tương tự do nam giới làm chủ (tỷ lệ 43,4% so với 36%). Tỷ lệ đóng thuế theo đầu người vào ngân sách quốc gia ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ do nữ làm chủ cao hơn một chút so với doanh nghiệp cùng loại do nam giới làm chủ (24,9 triệu đồng so với 24,2 triệu đồng tính trên đầu người một năm). Các doanh nghiệp nữ chi tiêu nhiều hơn cho bảo hiểm xã hội so với các doanh nghiệp do nam giới đứng đầu (36% so với 35%).[130]

Công việc chăm sóc không được trả lương và việc nhà

Việc hiểu đúng vai trò của công việc chăm sóc không được trả lương và việc nhà để duy trì và mang lại lợi ích cho gia đình là quan trọng nhằm đánh giá đầy đủ các vai trò khác nhau của phụ nữ trong nền kinh tế và xã hội cũng như các thách thức liên quan tới vấn đề giới họ gặp phải.

Định nghĩa công việc chăm sóc không được trả lương và việc nhà

Công việc không được trả lương bao gồm một loạt các hoạt động khác nhau phần lớn do phụ nữ thực hiện nhưng không được trả lương. Công việc không được trả lương gồm ba nhóm chính:

- công việc chăm sóc không được trả lương trong doanh nghiệp gia đình, bao gồm sản xuất các hàng hoá hay dịch vụ để bán trên thị trường nhưng tiền bán hàng không được trả trực tiếp cho người làm ra mà được coi là phần đóng góp cho gia đình;
- sản xuất hàng hoá để tự tiêu dùng (ví dụ như xách nước hay kiếm củi);
- cung cấp các dịch vụ để tự tiêu dùng (ví dụ nấu ăn hay dọn dẹp, chăm sóc cá nhân).

"Công việc chăm sóc không được trả lương và việc nhà" bao gồm hai loại sau cùng và được biết tới với tên gọi "công việc chăm sóc gia đình không được trả lương". Bên cạnh việc chăm sóc người thân như cho trẻ ăn hay tắm cho người già không có đủ sức khoẻ) và việc nhà, loại hình này cũng bao gồm các hoạt động khác (như lấy nước hay kiếm củi) vô cùng quan trọng đối với việc "tái sản xuất" con người hàng ngày, đặc biệt là ở những khu vực có thu nhập thấp.

Nguồn: UN Women. 2015. Tiến bộ của Phụ nữ Thế giới 2015-2016: Chuyển đổi các nền kinh tế, Đảm bảo các quyền.

Ở phạm vi toàn cầu, ba hình thức công việc không được trả lương này phần lớn do phụ nữ thực hiện. "Công việc không được trả lương" hay "việc đóng góp cho gia đình" đã được đưa

130 nt.

vào Hệ thống Tài khoản Quốc gia của Liên Hợp Quốc và thường được tính vào GDP của một quốc gia, mặc dù chưa được đầy đủ. Tuy nhiên, "công việc chăm sóc không được trả lương và chăm sóc gia đình" không được đưa vào mặc dù đóng góp quan trọng cho nền kinh tế. Khối lượng thời gian phụ nữ giành cho việc chăm sóc không được trả lương, bao gồm việc nhà và chăm sóc gia đình như chăm sóc con cái và người già thường cản trở khả năng của nhiều phụ nữ, làm giảm thu nhập chính thức của họ.

Ở Việt Nam, mặc dù còn thiếu nhiều dữ liệu để phân tích các vấn đề, nhưng có thể kết luận phụ nữ và trẻ em gái giành thời gian cho công việc chăm sóc không được trả lương và việc nhà nhiều hơn nam giới và trẻ em trai do những quan niệm truyền thống về giới tồn tại trong một thời gian dài.[131] Nhận định này có thể thấy ở các vùng, các dân tộc và tình trạng kinh tế-xã hội. Tuy nhiên, gánh nặng lớn nhất lên người phụ nữ ở các hộ gia đình nghèo hơn và ở vùng nông thôn, do thiếu cơ sở hạ tầng tiết kiệm thời gian và có thể giảm thiểu và phân bố lại gánh nặng chăm sóc lên phụ nữ như nguồn nước sạch hoặc chương trình chăm sóc trẻ từ sớm.[132]

Bảo trợ xã hội cho phụ nữ

Các chính sách bảo trợ xã hội có vai trò quan trọng trong việc giúp phụ nữ tiếp cận với thị trường việc làm, giải quyết các rủi ro kinh tế các gia đình lao động gặp phải và giúp các hộ nghèo đáp ứng các nhu cầu cơ bản. Tuy vậy, khả năng tiếp cận với dịch vụ bảo trợ xã hội cho phụ nữ liên quan nhiều tới vị thế trong xã hội, và cụ thể hơn là tính chất công việc của phụ nữ. Những bất bình đẳng liên quan tới giới, mang tính cấu trúc tập trung nhiều ở lao động nữ có nghề nghiệp không chính thức, yêu cầu kỹ năng và lương thấp. Do việc phân công nhiệm vụ làm việc nhà và sinh đẻ theo giới không công bằng, phụ nữ phải gánh cả việc tạo thu nhập và đảm bảo các trách nhiệm chăm sóc gia đình. Thực tế này gây khó khăn cho phụ nữ khi tham gia vào các công việc chính thức, được quyền tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và tiếp cận với dịch vụ chăm sóc con cái. Điều này khiến số lượng phụ nữ phải làm các công việc dễ bị tổn thương và không ổn định nhất khá cao, dẫn tới tình trạng đói nghèo và tách biệt xã hội ở cấp độ cao. Những phụ nữ này không được bảo vệ khi có những cú sốc kinh tế và trong cuộc sống.

Ở Việt Nam, khung chính sách bảo trợ xã hội được quy định trong Nghị quyết số 15/NQ-TW, cụ thể hoá các chính sách xã hội chủ yếu cho giai đoạn 2012-2020 và Nghị quyết số 70, cụ thể hoá Kế hoạch Hoạt động cho Nghị quyết số 15. Hai Nghị quyết nhằm mục đích cải thiện các

131 Ngân hàng Thế giới (2011).

132 UN Women (2016).

dịch vụ xã hội cơ bản cho con người, đặc biệt là người nghèo, những người có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, người dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, hai văn bản này đều chưa có các quy định cụ thể về thúc đẩy bình đẳng giới.

Luật Bảo hiểm Xã hội quy định chế độ bảo hiểm ốm đau, kể cả chăm sóc con cái ốm, thai sản (bao gồm cho nhận con nuôi), tai nạn và hưu trí, cùng các chế độ khác. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, phụ nữ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, được nghỉ phép để khám thai sản, sinh nở. Từ năm 2013, thời gian nghỉ thai sản kéo dài tới sáu tháng. Phụ nữ hưởng lương toàn phần trong 6 tháng, tính từ tháng thứ 4 trước khi sinh, và một khoản trợ cấp tương đương với hai tháng tiền lương sau sinh. Một điểm nổi bật là, kể từ năm 2014, Luật Bảo hiểm Xã hội lần đầu tiên quy định chế độ thai sản cho nam giới. Lao động nam đang đóng góp cho Quỹ Bảo hiểm Xã hội được nghỉ việc, hưởng chế độ thai sản từ năm ngày làm việc (với trường hợp người vợ sinh thường) tới 14 ngày làm việc (với trường hợp người vợ sinh đôi mà phải phẫu thuật). Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản được tính trong khoảng thời gian 30 ngày đầu kể từ ngày vợ sinh con. Để đủ điều kiện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, trước đây người lao động cần có hợp đồng lao động với thời hạn 3 tháng, tuy nhiên gần đây quy định này đã được thay đổi thành một tháng. Chính vì vậy, quy định này đã giải quyết được nguyên nhân gốc rễ gây ra tình trạng phân biệt đối xử gián tiếp đối với lao động nữ do tỷ lệ lao động nữ có hợp đồng dài hạn thấp hơn.[133] Tuy nhiên, tỷ lệ phụ nữ được hưởng lợi từ chế độ thai sản còn hạn chế do phần lớn phụ nữ tham gia thị trường lao động không chính thức, trong đó không áp dụng các chế độ này.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện mở rộng khả năng tiếp cận cho nhiều phụ nữ không đủ điều kiện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc. Trên thực tế, trong số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, được phân vào dạng "lao động gia đình không được trả lương" và "lao động tự làm chủ" (bao gồm cả lao động tự do trong nông nghiệp), phụ nữ chiếm tỷ lệ phần trăm cao hơn nam giới. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian từ năm 2009 đến 2012, chỉ có 140.000 người tham gia bảo hiểm tự nguyện, tương đương với 0,3% lực lượng lao động. Bởi vậy, số lượng phụ nữ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện vẫn còn rất nhỏ. Hơn nữa, bảo hiểm xã hội tự nguyện vẫn là khái niệm mới và chưa đáp ứng đầy đủ các nhu cầu của phụ nữ trong các lĩnh vực như thai sản, ốm đau, bị thương tại nơi làm việc và các bệnh nghề nghiệp.

Sự thành công của các chương trình bảo trợ xã hội phụ thuộc vào mức độ các chương trình này đáp ứng các nhu cầu của người được hưởng lợi và phản ứng với các nguy cơ gắn liền với họ cũng như vị trí của họ trong thị trường lao động. Ví dụ, ngoài bảo hiểm tai nạn và bảo

133 UN Women (2015b).

hiểm sức khoẻ, lao động nam cũng hưởng bảo hiểm từ các công cụ và tài sản của mình. Trong trường hợp lao động nữ, chăm sóc con cái là một phần quan trọng trong các nhu cầu an sinh xã hội.[134] Ở Việt Nam, sự hỗ trợ từ các chương trình của chính phủ cho trẻ dưới ba tuổi còn hạn chế và hầu như không có dịch vụ nào cho trẻ dưới 18 tháng, chính vì vậy gánh nặng của công việc chăm sóc con cái đặt lên người mẹ khá nặng nề.[135]

Nữ lao động di cư đặc biệt phải đối mặt với các thách thức trong việc tìm kiếm các dịch vụ giáo dục và chăm sóc cho con cái vừa đảm bảo chất lượng, vừa phù hợp về giá cả.[136] Bên cạnh đó, do không có hộ khẩu thường trú, nữ lao động di cư không thể gửi con cái ở các trường mầm non công lập giành cho trẻ 5 tuổi bởi các trường này không nhận trẻ không có hộ khẩu thường trú. Ngoài ra, giờ làm việc của các cơ sở này chỉ từ 7 giờ sáng tới 5 giờ chiều, do vậy không phù hợp với thời gian làm việc của nữ lao động di cư không làm việc trong các cơ quan nhà nước.[137] Gần đây, đã có sự chuyển dịch trọng tâm của chính phủ sang nhu cầu của các bà mẹ đang đi làm. Nhiều sáng kiến được khởi động liên quan tới việc cung cấp dịch vụ chăm sóc và giáo dục sớm cho trẻ, do Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT) phối hợp thực hiện cùng các bộ ngành khác như Bộ LĐTBXH, Bộ Kế hoạch Đầu tư (Bộ KHĐT), Bộ Tài chính. Chương trình Hành động Quốc gia về Bình đẳng Giới giai đoạn 2011-2015 cam kết xây dựng mười nhà giữ trẻ trong các trung tâm dạy nghề, khu công nghiệp và khu chế xuất để giảm thiểu gánh nặng chăm sóc con cái của phụ nữ. Tuy nhiên, các mô hình này hầu hết chỉ áp dụng ở khu vực thành thị và khu công nghiệp, dưới hình thức các cơ sở tư nhân được trợ cấp, chủ yếu nhắm tới lao động trả lương, nhưng lại loại bỏ những phụ nữ làm việc trong các doanh nghiệp phi chính thức hoặc lao động tự do. [138]

134 Ulrichs (2016).

135 Phạm Thu Hiền (2015).

136 UN Women (2016).

137 nt.

138 nt.

Tuổi nghỉ hưu và đảm bảo thu nhập khi về già cho phụ nữ

Bộ luật Lao động quy định về tuổi nghỉ hưu khác nhau đối với nam giới và phụ nữ (55 đối với nữ và 60 đối với nam) từ những năm 1960, tạo ra sự khác biệt về lương hưu giữa phụ nữ và nam giới. Quy định này là bắt buộc đối với hầu hết lao động làm việc cho khu vực công, nhưng không bắt buộc đối với lao động trong khu vực tư nhân mặc dù phần lớn người lao động nhận lương hưu từ tuổi nghỉ hưu được quy định. Do lương trung bình trước khi nghỉ hưu của nữ giới chỉ bằng 87% của nam giới và thời gian làm việc ngắn hơn nên lương hưu của nữ giới thấp hơn nam giới. Tuổi nghỉ hưu thấp hơn gây ra những cản trở khác đối với sự nghiệp của người phụ nữ, như trách nhiệm chăm sóc con cái và gia đình, rút ngắn thời gian cho sự nghiệp và do đó cũng làm giảm tiền lương và bảo hiểm hưu trí.[139]

Tuổi nghỉ hưu chỉ áp dụng đối với việc làm chính thức khu vực phi nông nghiệp, chính vì vậy không được áp dụng với phần lớn nữ lao động chiếm tỷ lệ cao hơn ở khu vực lao động phi chính thức so với nam giới. Tham gia lao động trong thời gian nhận lương hưu không bị cấm. Lao động sau khi nghỉ hưu phổ biến ở nữ giới để đảm bảo thu nhập. Nhiều việc làm trong khu vực phi chính thức như chuyên gia trong các đơn vị từng làm trước đây hay lao động tự làm chủ, hay chủ doanh nghiệp. Nhiều phụ nữ nghỉ hưu cũng tiếp tục làm việc cho công ty gia đình, có hoặc không có lương, hay làm việc nhà và chăm sóc trẻ nhỏ không được trả lương cho các thành viên gia đình.

Những lỗ hổng đang tồn tại

Mặc dù đã có những tiến bộ lớn trong việc tạo môi trường thuận lợi cho phụ nữ tham gia vào khu vực việc làm bền vững, năng suất cao, tôn trọng quyền con người, tuy nhiên cần sửa đổi Bộ Luật Lao động và các văn bản pháp lý liên quan, trong đó có Thông tư số 26/2013-TT-BLĐTBXH của Bộ LĐTBXH về danh mục công việc không sử dụng lao động nữ, Nghị định số 85/2015/NĐ-CP quy định thực hiện một số điều luật của Bộ Luật Lao động liên quan tới các chính sách đối với lao động nữ. Cụ thể, cần sửa đổi tuổi nghỉ hưu cho phụ nữ, danh mục công việc không sử dụng lao động nữ, và chế độ chăm sóc riêng cho thời kỳ thai sản. Tuy vậy, mặc dù các chính sách này có xu hướng bảo vệ phụ nữ, nhưng có thể hạn chế các cơ hội của phụ nữ và làm trầm trọng thêm các khuôn mẫu giới tiêu cực về năng lực và vai trò của phụ nữ trong gia đình và xã hội.

Khu vực việc làm phi chính thức là nơi tập trung nhiều phụ nữ nhưng lại nằm ngoài phạm vi điều chỉnh của Luật Lao động. Phụ nữ chiếm phần lớn trong tổng số lao động phi chính thức,

139 UN Viet Nam (2012b).

do vậy hưởng lợi ít hơn từ bảo trợ xã hội như chế độ lương hưu, thai sản, thất nghiệp và bảo hiểm y tế. Cần nhiều nỗ lực hơn nữa để mở rộng khung pháp lý điều chỉnh người lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức và áp dụng các biện pháp hỗ trợ người lao động hoà nhập vào khu vực kinh tế chính thức. Các chế độ, cơ chế hỗ trợ và việc cung cấp dịch vụ của các chương trình bảo trợ xã hội cho lao động không chính thức, đặc biệt cho phụ nữ cần phù hợp với dạng công việc có tính chất di chuyển thường xuyên trong và ngoài khu vực chính thức, gián đoạn trong thời gian làm việc và đa ngành nghề cho các giới chủ khác nhau.[140]

Bên cạnh đó, công việc chăm sóc không được trả lương của phụ nữ cần được công nhận một cách rộng rãi hơn. Việc phải cân bằng giữa công việc được trả lương và trách nhiệm với gia đình tiếp tục là một trong những nhân tố chính hạn chế khả năng tiếp cận của phụ nữ tới các cơ hội kinh tế được trả lương nhiều hơn và ổn định hơn. Hệ quả là, năng suất lao động của phụ nữ thấp, gây tổn thất cho nền kinh tế Việt Nam. Tài liệu hoá các nhu cầu và gánh nặng của công việc chăm sóc thông qua khảo sát thời gian sử dụng hoặc dữ liệu về khả năng tiếp cận của hộ gia đình tới cơ sở hạ tầng cơ bản có thể định hướng việc phân bổ tài chính công cho các ngành cụ thể, cần thiết nhất. Những khảo sát này sẽ đưa ra gợi ý cho các chương trình bảo trợ xã hội và dịch vụ công như chăm sóc trẻ hay người già, đầu tư công vào cơ sở hạ tầng và công nghệ tiết kiệm lao động phù hợp giá cả có thể giảm thiểu và tái phân bổ việc chăm sóc không được trả lương.

Liên quan tới chăm sóc trẻ em, việc bổ sung thêm các dịch vụ chăm sóc trẻ dưới 3 tuổi, và lý tưởng nhất là miễn phí cho các hộ gia đình có thu nhập thấp sẽ thúc đẩy bình đẳng giới. Một vài chương trình của chính phủ giành cho trẻ em dưới 18 tháng với mục đích đáp ứng các nhu cầu ngày càng tăng của các bà mẹ làm việc trong khu vực công nghiệp là một bước tiến đầy hứa hẹn[141] , tuy nhiên những chương trình như vậy không nên giới hạn ở các khu vực đô thị và người lao động trong khu vực chính thức. Trong khi chuyển dịch các trách nhiệm chăm sóc từ phụ nữ sang cho nhà nước và lồng ghép các trách nhiệm này vào trong các chính sách xã hội giành cho lao động phi chính thức, sự phân bố việc làm được trả lương và không được trả lương theo giới cũng có thể phải đối mặt với thách thức làm thế nào để khuyến khích nam giới tích cực chia sẻ các nghĩa vụ chăm sóc, như tăng thời gian nghỉ thai sản cho nam giới.

140 nt.

141 UN Women. 2016. Tiến tới Bình đẳng giới tại Việt Nam: Để tăng trưởng bao trùm có lợi cho phụ nữ

SỰ THAM GIA VÀ LÃNH ĐẠO CỦA PHỤ NỮ TRONG CHÍNH TRỊ

BÁO CÁO TÓM TẮT TÌNH HÌNH GIỚI Ở VIỆT NAM NĂM 2016

Ảnh ©: UN Women/Hoàng Hiệp

Trong Hiến Pháp đầu tiên năm 1946, Nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà đã cam kết thúc đẩy sự bình đẳng giữa "nam và nữ". Phụ nữ được quyền bầu cử và tham gia ứng cử, do vậy trong nhiệm kỳ Quốc hội đầu tiên (1946 – 1960) đã có 10 phụ nữ trên tổng số 333 đại biểu. Từ năm 1970 đến 1975, tỷ lệ tham gia của phụ nữ trong Quốc hội đã tăng lên 32,3% do nam giới tập trung tham gia chiến đấu ngoài mặt trận. Tuy nhiên, trong nhiệm kỳ sau đó (1976 đến 1981), ngay sau khi kết thúc chiến tranh, nam giới quay trở lại đảm nhận các vị trí trước đây. Tỷ lệ tham gia của phụ nữ giảm xuống và đến mức thấp nhất là 17,7% trong giai đoạn 1986 đến 1992 (NCFAW, 2000).[142] Năm 1994, Đảng Cộng Sản ban hành Nghị Quyết số 37 lên kế hoạch tăng tỷ lệ phụ nữ tham gia và lãnh đạo chính trị. Nghị Quyết chỉ rõ ở mỗi cấp Chính quyền phải đảm bảo có ít nhất 20% vị trí được bầu do phụ nữ đảm nhận. Kể từ đó, tỷ lệ phụ nữ trong Quốc Hội được duy trì ở mức trên 20%, nhưng tỷ lệ này có dao động và vẫn còn một khoảng trống nhất định về vai trò lãnh đạo của phụ nữ ở các cấp.

142 NCFAW (2000),

Các chính sách và quy định pháp luật thúc đẩy bình đẳng giới của Chính Phủ

Một loạt chính sách ủng hộ, các nghị định, nghị quyết, được ban hành để tăng cường đại diện của phụ nữ trong chính phủ ở Việt Nam. Điều 26 của Hiến Pháp (2013) đảm bảo rằng "các công dân nam và nữ có các quyền bình đẳng ở mọi lĩnh vực" và khẳng định "Nhà nước, xã hội, và gia đình tạo điều kiện cho sự phát triển toàn diện của phụ nữ và khuyến khích vai trò của phụ nữ trong xã hội". Luật Bình đẳng Giới (2006) đưa ra khuôn khổ pháp lý qua đó phụ nữ có thể ý thức được quyền đại diện bình đẳng của mình, và Nghị quyết của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ giai đoạn đến 2020 thực hiện Nghị quyết Bộ Chính trị về Công tác Phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh Công nghiệp hoá và Hiện đại hoá đất nước (được ban hành vào tháng 12 năm 2009) kêu gọi bình đẳng nam nữ ở mọi lĩnh vực. Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng Giới (CLQGBĐG) 2011 – 2020 và Chương trình Hành động Quốc gia về Bình Đẳng Giới (CTHĐQGBĐG) 2016 – 2020 là hai văn bản hướng dẫn chủ đạo hiện hành cho Việt Nam về bình đẳng giới, bao gồm các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể nhằm làm vững mạnh các lãnh đạo nữ ở cấp hành chính và lập pháp (tham khảo hộp bên dưới).

Thêm nữa, có một Đề án quốc gia về các biện pháp thực hiện nhằm đảm bảo bình đẳng giới cho nữ quân nhân, công chức, viên chức, trong giai đoạn 2016 – 2020 đưa ra một cách tiếp cận toàn diện từ việc nâng cao nhận thức cho lãnh đạo tại các cơ quan của Đảng và Chính Phủ, cải thiện kế hoạch nhân sự, nâng cao năng lực cho nhân viên nữ và tăng cường giám sát và đánh giá việc thực thi bình đẳng giới và sắp xếp nhân sự nữ.

Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng Giới 2011-2020

Mục tiêu 1: Tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo, nhằm từng bước giảm dần khoảng cách giới trong lĩnh vực chính trị.

- Chỉ tiêu 1: Phấn đấu đạt tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2016 – 2020 từ 25% trở lên; tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2011 – 2015 từ 30% trở lên và nhiệm kỳ 2016 – 2020 trên 35%.
- Chỉ tiêu 2: Phấn đấu đến năm 2015 đạt 80% và đến năm 2020 đạt trên 95% Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ.
- Chỉ tiêu 3: Phấn đấu đến năm 2015 đạt 70% và đến năm 2020 đạt 100% cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội có lãnh đạo chủ chốt là nữ nếu ở cơ quan, tổ chức có tỷ lệ 30% trở lên nữ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động

Điểm nổi bật trong khung chính sách là việc đưa vào các mục tiêu và phân công trách nhiệm thực hiện. Hướng dẫn thực hiện Luật Bình đẳng Giới được nêu trong Nghị Quyết 11-NQ/TW (27/4/2007), Nghị Quyết số 57 (01/12/2009) và Nghị Định 48 (19/5/2009) của Đảng Cộng Sản Việt Nam. Nghị Quyết 57 đưa ra quy định cụ thể, "Tạo ra và đảm bảo cơ chế thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ trong quy trình ra quyết định và tăng tỷ lệ đề cử phụ nữ tham gia ứng cử vào Quốc Hội [và] Hội Đồng Nhân Dân các cấp". Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng Giới và Nghị Quyết số 11 của Đảng cùng đưa ra mục tiêu tối thiểu là 35% đại biểu nữ trong Quốc Hội và Hội Đồng Nhân Dân trong nhiệm kỳ bắt đầu từ năm 2016.[143] Luật Bầu Cử mới quy định mức tối thiểu là 35% ứng viên nữ tham gia ứng cử Hội Đồng Nhân Dân và Quốc Hội trong năm 2016. Luật Thống kê mới được ban hành năm 2015 cũng đưa vào bốn chỉ tiêu liên quan mật thiết đến sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động chính trị.

Tuy nhiên cho đến nay các mục tiêu của Chính phủ vẫn chưa đạt được. Trách nhiệm giải trình và thực thi các chính sách này còn yếu; Chương trình Quốc gia về Bình đẳng Giới đã thành lập các cơ quan chuyên trách trong lĩnh vực dự án, tuy nhiên chưa xây dựng các biện pháp đảm bảo tính trách nhiệm. Thêm nữa, một số mục tiêu của CLQGBĐG còn khó thực hiện: ví dụ, chỉ tiêu liên quan đến phụ nữ trong "cương vị lãnh đạo chủ chốt" không được xác định và Chính

143 Munro (2012).

Phủ chỉ cam kết một cách đơn giản là "nỗ lực" đạt được các chỉ tiêu).[144] Còn thiếu các khuyến khích đạt chỉ tiêu và các biện pháp đảm bảo trách nhiệm báo cáo hay điều chỉnh nếu như các chỉ tiêu không đạt được. Uỷ ban CEDAW đưa ra khuyến nghị các biện pháp cần thực hiện "nhằm tăng số lượng phụ nữ tham gia vào quá trình đưa ra quyết định tại các cấp, ở mọi lĩnh vực, theo định hướng của khuyến nghị chung số 23 của Uỷ Ban về phụ nữ trong hoạt động chính trị và hành chính" được đưa vào trong Kết Luận Khuyến Nghị của Uỷ Ban năm 2015.

Tham gia và lãnh đạo hoạt động chính trị: thực trạng và các khuynh hướng Đảng Cộng Sản Việt Nam

Các Đảng viên Đảng Cộng sản thành lập một đội ngũ từ đó các ứng viên sẽ được chọn vào vị trí lãnh đạo trong chính phủ và là các ứng viên tham gia ứng cử. Trong năm 2013, 32,8% Đảng viên là phụ nữ, tăng cao so với mức 20,9% năm 2005. Các đại biểu là phụ nữ giữ cương vị lãnh đạo trong Đảng Cộng sản cũng gia tăng tuy còn chậm. Phụ nữ còn ít hiện diện ở cơ quan quyền lực là Ban Chấp Hành Trung Ương. Sự đại diện của phụ nữ trong Ban Chấp Hành Trung Ương tăng nhẹ từ mức 10% trong nhiệm kỳ 2011 – 2016 lên 11% trong nhiệm kỳ 2016 – 2021. Tuy nhiên, mức tăng này là do tổng số thành viên của Ban Chấp Hành Trung Ương giảm từ 10 xuống 9 thành viên trong khi số đại biểu là nữ vẫn giữ nguyên là một người. Bộ Chính Trị có một thành viên là phụ nữ trên tổng số 16 thành viên trong nhiệm kỳ 2011 – 2016, con số này tăng lên 3 trên tổng số 19 thành viên trong nhiệm kỳ 2016 – 2021. Trong Uỷ Ban Trung Ương tỷ lệ phần trăm phụ nữ tham gia vẫn duy trì ở mức giữa 8 và 9% trong ba nhiệm kỳ trước, tăng nhẹ lên mức 10% trong năm 2016. Tỷ lệ thành viên nữ trong Đảng Uỷ cấp tỉnh, quận và phường cao hơn so với nhiệm kỳ trước, đạt mức 13,3% cấp tỉnh, 14,3% cấp quận huyện và 19,7% cấp phường xã,[145] nhưng vẫn duy trì ở mức thấp.

Vai trò đại biểu của phụ nữ trong Quốc Hội

Theo kết quả bầu cử vào tháng 5 năm 2016, số đại biểu là phụ nữ trong Quốc hội Việt Nam nhiệm kỳ 2016 – 2021 chiếm 26.8%. Con số này thật ấn tượng nếu so sánh với mức tỷ lệ bình quân 19% tại các quốc gia Châu Á và mức bình quân 21% trên toàn cầu. Chính phủ đã thành công trong việc tăng tỷ lệ đại diện phụ nữ trong Quốc Hội so với hai nhiệm kỳ trước. Tuy vậy, con số này vẫn thấp hơn so với nhiệm kỳ 2002 – 2007 và thấp hơn so với chỉ tiêu 35% của Chiến Lược Quốc Gia về Bình Đẳng Giới và Nghị Quyết Trung Ương Đảng 11. Điều này chỉ ra rằng các nghị định và giải pháp nhằm tăng vai trò đại diện của phụ nữ trong hoạt động chính trị chưa hữu hiệu.

144 nt.

145 Uỷ ban các vấn đề Xã hội của Quốc hội (2016).

Bảng 5. Tỷ lệ ghế do phụ nữ nắm giữ trong Quốc Hội (%)

	Nhiệm kỳ 1997-2002	Nhiệm kỳ 2002-2007	Nhiệm kỳ 2007-2011	Nhiệm kỳ 2011-2016
Đồng Bằng Sông Hồng	25.0	24.0	29.4	27.8
Đông Bắc	24.2	30.6	29.6	36.6
Tây Bắc	37.5	31.6	26.1	36.0
Bắc Trung Bộ	21.8	20.3	19	22.6
Nam Trung Bộ	26.3	27.9	26.2	27.3
Tây Nguyên	26.1	25.8	29.4	20.6
Đông Nam	23.9	25.7	20.3	23.5
Đồng Bằng Sông Mekong	31.5	33.3	26.6	22.6
Tổng số	**26.2**	**27.3**	**26.0**	**26.8**

Nguồn: Nước CHXHCN Việt Nam (2015); UNDP Việt Nam và Bộ Ngoại Giao Việt Nam (2015).

Vai trò đại biểu của phụ nữ tại cấp địa phương

Có một số gia tăng về số đại biểu phụ nữ tại Hội Đồng Nhân Dân cấp tỉnh. Ở cấp tỉnh, tỷ lệ phần trăm phụ nữ tăng từ 21,57% trong nhiệm kỳ 1999 – 2004 lên mức 25,7% trong nhiệm kỳ 2011 – 2016 và mức 26,42% trong nhiệm kỳ này. Ở cấp quận, tỷ lệ đại diện phụ nữ tăng từ 20,99% (1999 – 2004) lên mức 24,62% (2011 – 2016) và ở cấp phường tăng từ 16,21% lên 21,71%.[146] Dù có tỷ lệ đại diện tham gia hoạt động chính trị cao nhưng phụ nữ vẫn không xuất hiện nhiều ở vai trò lãnh đạo tại cấp địa phương. Tại thời điểm kết thúc năm 2014, tỷ lệ thành viên nữ là Chủ tịch Hội Đồng Nhân Dân là 1,6% ở cấp tỉnh, 3,6% ở cấp quận, và 3,2% ở cấp phường.[147] Tuy vậy, phụ nữ nắm cương vị Phó Chủ Tịch nhiều hơn và tỷ lệ này tăng mạnh so với nhiệm kỳ trước.

146 Nước CHXHCN Việt Nam (2015).

147 nt.

Vai trò đại diện của phụ nữ trong quản lý chính quyền

Mặc dù Việt Nam có tỷ lệ phần trăm nữ công chức cao, nhưng chỉ có một tỷ lệ nhỏ phụ nữ nắm cương vị đưa ra quyết định. Theo Bảng xếp hạng Chỉ số Khoảng cách Giới của Diễn Đàn Kinh Tế Thế Giới 2015, Việt Nam được xếp thứ 88 trên tổng số 145 nước về phụ nữ được giao quyền hạn chính trị, thứ 58 về phụ nữ tham gia quốc hội, và thứ 119 về phụ nữ trong cương vị bộ trưởng. Trong năm 2015, chỉ có 2 trên tổng số 22 bộ trưởng là phụ nữ - bao gồm Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ Trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội. Đến kỳ bầu cử năm 2016, chỉ còn lại một vị trí đó là Bộ Trưởng Bộ Y tế. Trong năm 2015, trong số 281 vị trí phó bộ trưởng và tương đương thì có 36 vị trí do phụ nữ đảm nhận (11%). Ở Việt Nam, thuật ngữ "trần kính" được sử dụng để ám chỉ vai trò lãnh đạo chính quyền, và các nữ lãnh đạo thường chiếm phần đông ở các cấp thấp hơn trong hệ thống chính quyền. Trong năm 2012, chỉ có khoảng 6,8% số Vụ trưởng và 12,4% Phó Vụ trưởng là phụ nữ; vai trò lãnh đạo của phụ nữ có tỷ lệ cao nhất tại các bộ như Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, và Bộ Ngoại giao, và thấp nhất ở Bộ Giao thông, Bộ Tài nguyên và Môi trường, và Bộ Xây Dựng. Điều này chỉ ra một điều không thể phủ nhận rằng nam giới tiếp tục nắm vai trò lãnh đạo tại các cấp.[148]

Các rào cản giới và các yếu tố tạo ra rào cản

Một báo cáo gần đây của UNDP về vai trò lãnh đạo của phụ nữ chỉ ra một số rào cản cơ bản với khả năng thăng tiến của phụ nữ trong khu vực công, nhiều trong số rào cản đó cũng tồn tại trong khu vực tư nhân. Những rào cản này bao gồm thiếu sự ủng hộ của các nhà hoạch định chính sách cấp cao, là người bổ nhiệm, thực hiện đánh giá hiệu quả làm việc công chức, và đưa ra các quyết định khác liên quan đến thăng tiến tại nơi làm việc; khuôn khổ pháp lý và các chính sách có sự phân biệt đối xử (ví dụ như tiêu chí không công bằng về độ tuổi tham gia các chương trình đào tạo, không cân nhắc các cản trở sự nghiệp của phụ nữ do sinh con và các nghĩa vụ với gia đình trong hệ thống thâm niên công tác, về hưu trước tuổi đối với phụ nữ); có ít các cơ hội thuyên chuyển nghề nghiệp và đào tạo hơn; các khuôn mẫu và quan niệm liên quan đến giới trong cộng đồng, gia đình và nơi làm việc; sự thiếu tự tin của phụ nữ về năng lực và tiềm năng của mình; thiếu sự tiếp cận các nguồn lực không chính thức và đòn bẩy ảnh hưởng (ví dụ: các cơ hội giao lưu với đồng nghiệp sau giờ làm việc, khả năng di chuyển theo công việc, tiếp cận các nguồn vốn tài chính và uy tín chính trị để thắng cử hoặc được chỉ định).[149]

148 Munro (2012).

149 UNDP Việt Nam (2014).

Mối quan ngại đối với triển vọng nghề nghiệp lâu dài của phụ nữ chính là ở tác động của việc về hưu sớm. Theo một báo cáo của UNDP về sự tham gia của phụ nữ trong Quốc hội:

> Lý do thường được nêu ra cho việc thiếu các lợi thế của phụ nữ Việt Nam là khác biệt về độ tuổi về hưu… Không nên coi nhẹ tác động của luật này lên nguyện vọng chính trị của phụ nữ. Tại một thời điểm khi phụ nữ đạt được các thành tựu trong cuộc sống sẽ đủ điều kiện để tiến cử họ vào văn phòng bầu cử nhưng các thành tựu này lại bị bỏ qua khi tham gia tranh cử… Do sự thành công bầu cử dựa trên thâm niên công tác, nên có nhiều phụ nữ không đủ tiêu chuẩn để tham gia tranh cử do họ hiếm khi đạt được mức thâm niên cần thiết để đủ tiêu chuẩn trở thành ứng viên.[150]

Tỷ lệ phụ nữ tham gia thấp trong các khoá đào tạo và luân chuyển công tác với mục đích xây dựng năng lực lãnh đạo và chuyên môn nghiệp vụ của công chức cũng liên quan đến độ tuổi về hưu thấp hơn của phụ nữ. Một báo cáo về vai trò lãnh đạo của phụ nữ chỉ ra rằng:

> Độ tuổi về hưu là không ngang bằng, và điều kiện về tuổi tham gia đào tạo cũng vậy. Thực tế, chỉ có nam giới dưới 40 tuổi và phụ nữ dưới 35 tuổi là đủ điều kiện tham gia các chương trình bồi dưỡng về quản lý hành chính và chính trị hoặc đi học ở nước ngoài… Nam giới có nhiều khả năng được lựa chọn đi đào tạo bởi nam giới có thời gian công tác tiềm năng dài hơn nên hiệu quả về chi phí cao hơn.[151]

Sự bất bình đẳng còn tồn tại trong tiếp cận các chương trình đào tạo, hạn chế số lượng phụ nữ có tiềm năng cho các cương vị cấp cao và ứng cử các chức vụ chính trị.

Theo một báo cáo của Trung tâm Nghiên cứu Phụ nữ năm 2012 về việc rà soát tất cả các quy định và chính sách liên quan đến tuyển dụng, đề bạt, cử đi đào tạo, chưa có một biện pháp cụ thể nào được thực hiện nhằm tăng vai trò đại diện của phụ nữ trong quản lý cấp cao. Điều này cũng cho thấy rằng các chính sách quản lý nhân sự đã được áp dụng bình đẳng giữa nam giới và nữ giới, nhưng với quan điểm không có yếu tố giới, và chưa có các hoạt động hay chương trình đặc biệt nào được triển khai riêng cho phụ nữ mặc dù phụ nữ phải đối diện với các rào cản để được thăng chức và số lượng phụ nữ đảm nhiệm các vị trí cấp cao còn thấp.[152]

150 Vandenbeld và Ha Hoa Ly (2012).

151 Munro (2012).

152 nt.

BẠO LỰC ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM GÁI

BÁO CÁO TÓM TẮT TÌNH HÌNH GIỚI Ở VIỆT NAM NĂM 2016

Ảnh ©: UN Women

Bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái (BLPNTEG) xảy ra ở tất cả các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. BLPNTEG là một dạng thức của phân biệt đối xử, vi phạm quyền con người và là tác nhân cản trở chính tới mục tiêu đạt được bình đẳng giới. BLPNTEG không phải là kết quả của các hành động vi phạm đạo đức mang tính chất cá nhân, ngẫu nhiên mà hơn thế, có nguyên nhân gốc rễ sâu xa từ các quan hệ mang tính cấu trúc của bất bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới. BLPNTEG chỉ có thể bị chặn đứng thông qua giải quyết tình trạng phân biệt đối xử, thúc đẩy sự bình đẳng và quyền cho phụ nữ, và đảm bảo quyền của người phụ nữ được thực thi. Các quốc gia có nghĩa vụ giải quyết tình trạng BLPNTEG một cách rõ ràng, cho dù nghĩa vụ đó được cam kết bởi các cơ quan nhà nước hay các bên liên quan không thuộc nhà nước. Các quốc gia có nhiệm vụ phòng ngừa các hành động BLPNTEG, phát hiện các hành động này khi xảy ra, truy tố và xét xử thủ phạm, và hỗ trợ bồi thường và phục hồi cho các nạn nhân của BLPNTEG.

Khuyến nghị chung số 19 trong CEDAW định nghĩa BLPNTEG là *"bạo lực nhằm vào một phụ nữ vì người đó là phụ nữ, gây ra tác động lớn đối với phụ nữ. BLPNTEG bao gồm các hành động gây ra tổn hại về thân thể, tinh thần, tình dục hoặc gây ra đau khổ, sự đe dọa thực hiện các hành*

động như vậy, sự ép buộc và các hành động tước đoạt tự do khác".[153] Trên cơ sở khuyến nghị của CEDAW, Tuyên bố chung Liên Hợp Quốc về Chấm dứt Bạo lực đối với Phụ nữ năm 1993 nhấn mạnh rằng BLPNTEG có thể được hiểu theo nhiều hình thức khác nhau và làm rõ vấn đề quan trọng là BLPNTEG có thể xảy ra trong đời sống công cộng hoặc riêng tư. Do vậy, Tuyên bố chung đòi hỏi trách nhiệm giải trình từ các cơ quan công quyền trong việc ngăn ngừa các hình thức của bạo lực xảy ra trong gia đình và các phạm vi mang tính riêng tư khác, trong phạm vi các cơ sở giáo dục và ở nơi công cộng.[154] Gần đây, việc công nhận những biến động về quyền lực giới của BLPNTEG đã mở rộng định nghĩa này ra các hành vi và thực tiễn gây hại trong phạm vi gia đình, xã hội và quốc gia, cũng như sử dụng thuật ngữ bạo lực trên cơ sở giới (BLG) cho tất cả các hình thức bạo lực dựa trên yếu tố giới, bao gồm bạo lực trên nền tảng xu hướng tình dục và bản dạng giới.[155]

Việt Nam phê chuẩn công ước CEDAW năm 1982, thông qua Kế hoạch Hoạt động của Hội nghị Quốc tế về Dân số và Phát triển Cairo năm 1994 và cam kết thực hiện Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh năm 1995. Các cam kết quốc tế này đưa ra quyền được sống không có bạo lực và không có nỗi sợ bạo lực, do vậy ràng buộc Việt Nam phải công nhận quyền này thông qua việc nghiêm cấm BLPNTEG trong luật pháp quốc gia.

Bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái trong phạm vi gia đình

Các hình thức bạo lực phụ nữ có thể trải qua trong gia đình trong suốt cuộc đời của họ bao gồm bạo lực từ trước khi được sinh ra cho đến khi trở thành người phụ nữ cao tuổi. Các hình thức BLPNTEG thường được phát hiện trong các gia đình ở Việt Nam bao gồm bạo lực do bạn tình/chồng gây ra, tảo hôn, phá thai lựa chọn giới tính và các hình thức bóc lột khác.

Bạo lực do chồng/bạn tình gây ra

Hình thức phổ biến nhất của bạo lực đối với phụ nữ trên toàn cầu là bạo lực do chồng/bạn tình gây ra (IPV), thuật ngữ thường được hiểu là bạo lực gia đình. IPV là việc sử dụng một loạt các hành vi cưỡng ép về mặt thể chất, tinh thần, tình dục chống lại phụ nữ ở tuổi trưởng thành và thiếu niên của đối tác hiện tại hoặc trước đây mà không có sự đồng thuận của người phụ nữ. Luật Phòng chống Bạo lực Gia đình của Việt Nam thông qua năm 2007 định nghĩa bạo lực gia đình là *"hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn*

153 Nghị quyết Đại Hội đồng 48/104.

154 Công ước của LHQ về Xóa bỏ mọi hình thức Phân biệt đối xử với Phụ nữ (Ủy ban CEDAW). 1992. Khuyến nghị chung số 19, đoạn 7

155 Để biết định nghĩa đầy đủ, xem phần Các thuật ngữ trong tài liệu này.

hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình". Luật này áp dụng đối với trường hợp ly hôn hoặc thành viên gia đình *"không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng."* Với định nghĩa như vậy, định nghĩa bạo lực gia đình ở phạm vi hẹp, trong khuôn khổ gia đình, và không cụ thể hóa giới tính của nạn nhân hay kẻ phạm tội.

Dữ liệu thu thập được từ Nghiên cứu Quốc gia về Bạo lực Gia đình đối với Phụ nữ năm 2010 là nghiên cứu mang tính đại diện duy nhất và đầu tiên về bạo lực do đối tác thân mật ở Việt Nam. Nghiên cứu này chú trọng tới tần suất và tính chất của bạo lực do chồng/bạn tình gây ra đối với phụ nữ, chủ yếu do người chồng gây ra cũng như thái độ đối với bạo lực, tác động trực tiếp và gián tiếp lên phụ nữ và con cái của họ, và cách thức phụ nữ phản ứng lại khi bị bạo lực do chồng/bạn tình gây ra.[156]

Một phát hiện chính của nghiên cứu là xảy ra ở khắp mọi nơi tại Việt Nam. 58% phụ nữ đã từng kết hôn đã trải qua một số hình thức bạo lực về thể chất, tình dục hoặc tinh thần do chồng/bạn tình gây ra trong cuộc đời của họ, trong đó 32% bị bạo lực về thể chất; 10% bạo lực tình dục; và 54% trải qua bạo lực về tinh thần. Tuy nhiên, 87% trong số họ không bao giờ tìm kiếm sự hỗ trợ từ các dịch vụ chính thống hay cơ quan chức trách.[157]

Hình thức bạo lực	% phụ nữ đã từng kết hôn bị bạo hành trong suốt cuộc đời của họ	% phụ nữ đã từng kết hôn bị bạo hành trong 12 tháng gần nhất
Đã trải qua ít nhất một hình thức bạo lực thể chất, tình dục hoặc tinh thần	58	27
Bạo lực thể chất	32	6
Bạo lực tình dục	10	4
Bạo lực thể chất và/hoặc tình dục	34	9
Bạo lực tinh thần	54	25

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2010).

156 Tổng cục Thống kê (2010b).

157 nt.

Nghiên cứu cũng xác nhận bạo lực xảy ra trên khắp các vùng lãnh thổ của Việt Nam, cả ở nông thôn và thành thị, ở mọi trình độ học vấn, tình trạng kinh tế-xã hội và dân tộc. Tỷ lệ của ba hình thức bạo lực này cao hơn ở các vùng nông thôn và cộng đồng có học vấn thấp hơn.[158] Một phân tích sâu hơn dữ liệu của nghiên cứu này cho rằng phụ nữ có bị bạo hành tình dục từ khi còn nhỏ có khả năng bị bạo hành gia đình gấp 2,8 lần và phụ nữ bị bạo hành tình dục do bạn đời thân mật gây ra ở độ tuổi trưởng thành (trên 15 tuổi) có khả năng bị bạo hành gia đình cao gấp 5,8 lần.[159] Trên 60% phụ nữ là nạn nhân của bạo lực do chồng/bạn tình gây ra cho biết bạo lực đã ảnh hưởng tới sức khỏe của họ. 26% phụ nữ đã từng bị xâm hại tình dục hoặc thể chất bị tổn thương do bạo lực.[160] Điều này cho thấy tầm quan trọng của những nhà cung cấp dịch vụ y tế trong việc phát hiện ra các trường hợp bạo lực do chồng/bạn tình gây ra và là tuyến đầu hỗ trợ phụ nữ bị ảnh hưởng bởi bạo lực do chồng/bạn tình gây ra.

Bạo lực do chồng/bạn tình gây ra cũng ảnh hưởng tiêu cực tới nền kinh tế Việt Nam. Chi phí cho bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái dưới hình thức bạo lực do chồng/bạn tình gây ra ở Việt Nam bao gồm cả chi phí trực tiếp phải bỏ ra và phần thu nhập bị bỏ lỡ tương đương 1,41% GDP. Kết quả nghiên cứu cho thấy phụ nữ phải chịu bạo lực có thu nhập ít hơn 35% so với những người không bị bạo lực. Đây là một phần thâm hụt tương đối lớn nữa đối với nền kinh tế quốc dân. Tổng thiệt hại về năng suất lao động ước tính chiếm 1,78% GDP năm 2010. Tóm lại, tổng chi phí cơ hội và thiệt hại về năng suất lao động do bạo lực gia đình do chồng/bạn tình gây ra lên tới 3,19% GDP năm 2010.[161]

Phá thai do lựa chọn giới tính

Tư tưởng trọng nam thể hiện qua các tập tục gây tổn hại như tục giết trẻ sơ sinh gái và lựa chọn giới tính bé trai trước khi sinh gây ra các tỷ lệ giới tính giữa nam và nữ bất lợi ở Việt Nam. Tỷ số giới tính khi sinh (GTKS) đã tăng từ khoảng 106 bé trai trên 100 bé gái vào năm 2000, lên 110,5 bé trai năm 2009 và 112,6 bé trai năm 2013.[162] Khu vực Đồng bằng Sông Hồng giữ kỷ lục cao nhất với tỷ số GTKS là 122,4 năm 2011.[163] Mặc dù tỷ số GTKS tăng lên ở cả thành thị và nông thôn nhưng tăng mạnh hơn ở khu vực thành thị, trong các gia đình khá giả và ở phụ nữ

158 nt.

159 nt.

160 UNFPA (2012).

161 UN Women (2012).

162 UNFPA (2014).

163 nt.

có học vấn cao hơn, đối lập với tỷ số GTKS thấp ở cộng đồng dân tộc thiểu số và người nghèo. Tỷ số GTKS mất cân bằng được nhận thấy nhiều nhất ở các lần sinh sau (lần thứ ba hoặc sau đó), tuy nhiên có xu hướng lựa chọn giới tính thai nhi ngay từ lần sinh đầu.[164]

Dù đã có những thay đổi về mặt pháp lý cũng như những nỗ lực mạnh mẽ nâng cao nhận thức cho cộng đồng, tục trọng nam do văn hoá truyền thống vẫn chuyển biến rất chậm.[165] Việc phá bỏ bào thai là con gái được lý giải là do yêu cầu tạo "chỗ" cho trẻ em trai, các chế độ phụ hệ,[166] với các yếu tố phi văn hoá ảnh hưởng tới mất cân bằng GTKS, bao gồm tình trạng giảm mức sinh, sự xuất hiện của công nghệ xác định và lựa chọn giới tính khi sinh, và chính sách hai con (hiện nay được gọi là "chuẩn mực gia đình nhỏ").

Ngoài ảnh hưởng tiêu cực về mặt tâm lý lên phụ nữ khi phải chịu áp lực sinh con trai và ảnh hưởng về sức khoẻ do nạo phá thai nhiều lần, mất cân bằng GTKS gây ra những hệ quả cho "thị trường hôn nhân", với sự gia tăng của nạn buôn bán người, mại dâm và bạo lực trên cơ sở giới ở tất cả các dạng thức do tình trạng "dư thừa" khoảng 10% nam giới vào năm 2035 theo dự tính của UNFPA.[167]

Tảo hôn

Tảo hôn là một tập tục gây tổn hại khác, được công nhận là một hình thức của BLPNTEG, liên quan tới việc kết hôn của trẻ em dưới 18 tuổi.[168] Tại Việt Nam, theo Điều tra Đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) năm 2014, 11,1% phụ nữ trong độ tuổi từ 20-49 kết hôn trước 18 tuổi. Mặc dù Luật Hôn nhân và Gia đình quy định độ tuổi kết hôn đối với phụ nữ là từ 18 tuổi trở lên nhưng tỷ lệ kết hôn dưới độ tuổi quy định vẫn cao. Tỷ lệ phụ nữ trẻ độ tuổi từ 15-19 kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng tăng từ 5,4% năm 2006 tới 10,3% năm 2014 (theo dữ liệu từ Điều tra Đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ các năm 2006, 2011 và 2014). Tỷ lệ tảo hôn duy trì ở mức cao trong cộng đồng dân tộc thiểu số và khu vực vùng núi. Điều tra MICS 2014 ghi nhận tỷ lệ tảo hôn ở các dân tộc thiểu số là 29,5% và 6,5% đối với người Kinh và Hoa;

164 TCTK (2011).

165 Jones và Trần Thị Vân Anh (2014).

166 UNFPA (2014:2).

167 UNFPA (2011c).

168 Mặc dù Công ước về Quyền Trẻ em định nghĩa "trẻ em là người dưới 18 tuổi, trừ trường hợp luật pháp áp dụng với trẻ em đó quy định tuổi thành niên sớm hơn", nhưng Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ cho rằng độ tuổi tối thiểu có thể kết hôn là 18 tuổi đối với cả phụ nữ và nam giới, và không nên cho phép kết hôn trước khi họ trưởng thành đầy đủ và có đủ năng lực hành vi. Xem Khuyến nghị Chung số 21 (1994) trong Công ước CEDAW.

22,5% ở khu vực vùng núi và trung du Bắc Bộ; 14,8% ở khu vực Tây Nguyên.

Tảo hôn liên quan chặt chẽ tới tình trạng bỏ học. 73% phụ nữ độ tuổi 15-19 kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng không đi học hoặc chỉ theo tới cấp tiểu học.[169] Tảo hôn cũng dẫn tới những hậu quả sức khoẻ tiêu cực như mang thai sớm, sinh non, tử vong khi mang thai, và các bệnh sức khoẻ sinh sản. Bên cạnh đó, tảo hôn đẩy phụ nữ tới nguy cơ bị chồng/bạn tình bạo hành cao hơn. Một nghiên cứu gần đây được thực hiện ở cấp quốc gia với mẫu đại diện là thanh niên tuổi từ 14-25 cho thấy "kết hôn trước tuổi 18 tạo ra nguy cơ bị chồng/bạn tình bạo hành lớn gấp gần 2 lần so với phụ nữ kết hôn từ tuổi 18 trở lên".[170]

Nguyên nhân dẫn tới nạn tảo hôn là do các em gái thiếu cơ hội về kinh tế và xã hội, cũng như quan niệm phụ nữ phải gánh vác các công việc không được trả lương cho sản xuất hộ gia đình và chăm sóc gia đình.[171] Tỷ lệ tảo hôn cao trong cộng đồng các dân tộc thiểu số cũng do hủ tục văn hoá truyền thống. Vấn đề này đã được giải quyết cụ thể trong Quyết định số 498/QĐ-TTg của Thủ tướng ban hành năm 2015 về việc phê duyệt đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhận cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2025" với các mục tiêu "ngăn ngừa và giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số" nhằm góp phần cải thiện điều kiện sống cho người dân tộc thiểu số.[172]

Bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái trong khu vực công cộng

Phụ nữ cũng phải đối mặt với bạo lực ngoài phạm vi gia đình. Bạo lực về thể chất, tình dục và tâm lý có thể xảy ra hàng ngày đối với phụ nữ khi tương tác trong khu vực lân cận, trên phương tiện giao thông công cộng, tại nơi làm việc, trong trường học và trong các thể chế xã hội khác. Phần này tập trung vào bạo lực và quấy rối tình dục ở nơi làm việc, trường học và khu vực công cộng.

Quấy rối tình dục và bạo lực ở nơi làm việc

Hiện tượng quấy rối và bạo lực ở nơi làm việc ngày càng được quan tâm nhiều hơn, đặc biệt trong bối cảnh gia tăng tỷ lệ phụ nữ tham gia lực lượng lao động và các quy định và luật pháp ngày càng được cải thiện.

169 UNICEF and Bộ GD-ĐT (2013).

170 Hong Le và các cộng sự. (2014). In UNICEF (2014).

171 UNICEF & Bộ GD-ĐT (2013).

172 Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2015. Quyết định Số 498/QĐ-TTg. về phê duyệt đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2025"."

Tại Việt Nam, không sẵn có các số liệu thống kê và số liệu công bố chính thức về quấy rối tình dục ở nơi làm việc. Nghiên cứu về vấn đề này còn hạn chế. Tuy vậy, những thông tin hiện có nêu bật thực trạng quấy rối tình dục ở nơi làm việc đang lan rộng và phần lớn nạn nhân là phụ nữ. Hầu hết các trường hợp đều không được khai báo do nạn nhân thường xấu hổ và sợ mất việc. Một số ít nạn nhân sẵn sàng lên tiếng nhưng lại không biết làm thế nào để trình báo và đòi bồi thường.[173] Các cá nhân ở mọi nhóm tuổi có thể là đối tượng của quấy rối tình dục ở nơi làm việc dù nguy cơ cao hơn đối với phụ nữ ở độ tuổi 18-30.[174] Hình thức quấy rối tình dục phổ biến nhất ở nơi làm việc là quấy rối bằng lời nói như tán tỉnh, thoá mạ, có cử chỉ thô lỗ và nhận xét khiếm nhã, cũng như cử chỉ vuốt ve, gợi ý quan hệ tình dục, cưỡng ép quan hệ tình dục và cưỡng hiếp.[175] Tương tự, theo nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, hình thức quấy rối tình dục thường xuyên nhất với người giúp việc gia đình là dụ dỗ để quan hệ tình dục và trò chuyện tán tỉnh (5,6%).[176]

Quấy rối tình dục có thể xảy ra giữa đồng nghiệp với đồng nghiệp, sếp và nhân viên, hoặc giữa các cấp trên có quyền và người phụ thuộc.[177] Đối với người giúp việc, tám trong số 10 trường hợp bị xâm hại tình dục bởi người chủ.[178]

Bộ luật Lao động năm 2012, bổ sung các điều khoản cấm "ngược đãi người lao động và quấy rối tình dục ở nơi làm việc". Luật cho phép người lao động có quyền chấm dứt hợp đồng lao động. Giúp việc gia đình bị xâm hại tình dục có quyền khai báo hành vi của người chủ với cơ quan chức năng có thẩm quyền. Luật Lao động cũng nghiêm cấm giới chủ ngược đãi hoặc quấy rối tình dục với lao động giúp việc gia đình.[179] Tuy nhiên, Luật Lao động vẫn chưa nghiêm cấm quấy rối tình dục và bảo vệ nạn nhân có hiệu quả do luật này không đưa ra định nghĩa quấy rối tình dục một cách rõ ràng, cũng như yêu cầu giới chủ phải có các biện pháp

173 MOLISA và ILO (2013).

174 nt.

175 nt.

176 Việc Nghiên cứu Gia đình và Giới (2012).

177 Bộ LĐTBXH và ILO (2013).

178 nt.

179 Các điều khoản cụ thể của Luật Lao động bao gồm: Điều 8 (nghiêm cấm quấy rối tình dục); Điều 37 (quy định người lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng); Điều 183 (nghiêm cấm ngược đãi) và nghĩa vụ khai báo với cơ quan có thẩm quyền (Điều 182).

ngăn chặn, thiết lập cơ chế khiếu nại tại nơi làm việc.[180] Nhằm hỗ trợ việc thực hiện luật, năm 2015, Uỷ ban về Mối quan hệ Ngành, do Bộ LĐTBXH chủ trì, trong đó có sự tham gia của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử về quấy rối tình dục tại nơi làm việc. Bộ quy tắc đưa ra định nghĩa về quấy rối tình dục, các hướng dẫn đối với người sử dụng lao động, tổ chức giới chủ, người lao động và các tổ chức công đoàn về các chính sách và quy trình cần áp dụng để ngăn chặn và giải quyết có hiệu quả tình trạng quấy rối tình dục tại công sở theo Luật Lao động.[181] Tuy nhiên, việc áp dụng Bộ quy tắc ứng xử này trên tinh thần tự nguyện, do vậy không có tính bắt buộc thi hành.

Quấy rối tình dục và các hình thức bạo lực tình dục khác ở nơi công cộng

Quấy rối tình dục và các dạng thức bạo lực tình dục khác ở nơi công cộng là thực trạng xảy ra hàng ngày đối với phụ nữ và trẻ em gái ở Việt Nam mặc dù các dữ liệu còn khan hiếm và vấn đề này chưa được công nhận một cách rộng rãi. Theo khảo sát năm 2014 được thực hiện với hơn 2.000 người tại Hà Nội và Hồ Chí Minh, 87% phụ nữ và trẻ em gái tham gia khảo sát cho biết đã từng bị quấy rối tình dục ở nơi công cộng, phổ biến nhất là trên đường phố, vào ban ngày; 89% nam giới và người chứng kiến cho biết đã từng thấy các hành vi tương tự như quấy rối tình dục; 45% phụ nữ và nam giới xác định nguy cơ quấy rối tình dục đối với phụ nữ và trẻ em gái ở nơi công cộng trong khu vực thành thị là cao nhất so với tai nạn giao thông và cướp giật.[182]

Tuy vậy, trong số những người đã từng bị quấy rối tình dục, chỉ 1,9% cho biết sẽ tìm kiếm hỗ trợ tư pháp.[183] Pháp luật về bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em ở nơi công cộng còn chưa thiếu và/hoặc chưa đầy đủ. Do tỷ lệ khai báo và truy tố xét xử thấp, nhà tạm trú, hệ thống chuyển tuyến cho các hỗ trợ về y tế, tư vấn, hỗ trợ pháp lý còn hạn chế nên tỷ lệ nạn nhân không được hỗ trợ, bảo vệ và phục hồi còn khá cao - ngay cả khi quyền của họ đã được thừa nhận một cách chính thức.

180 LHQ tại Việt Nam (2012a).

181 Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2015).

182 AAV (2014).

183 nt.

Hình thức bạo lực phụ nữ và trẻ em gái mới nổi – Quấy rối tình dục qua mạng

Mặc dù còn thiếu thông tin về kiến thức về vấn đề này, nhưng tình trạng quấy rối tình dục qua mạng cũng là một vấn đề nổi cộm ở Việt Nam. 72% thanh niên ở độ tuổi từ 15-24 sử dụng Internet hàng ngày (dữ liệu từ Xã hội Thông tin, ITU 2013). Một nghiên cứu gần đây của UNICEF về quấy rối tình dục qua mạng cho thấy 87% trẻ em gái Việt Nam đồng ý với quan điểm trẻ em gái đang có nguy cơ bị xâm hại tình dục, hay bị lợi dụng qua mạng Internet. Trên thực tế, 53% trẻ em gái đã từng gặp bạn quen qua mạng và 71% tin rằng những người bạn mới có những hành vi khiếm nhã (UNICEF, n.d.). Với số lượng người sử dụng Internet ngày càng tăng và thiếu khung pháp lý để ngăn ngừa bạo lực qua mạng, hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em sử dụng công nghệ đang trở thành mối lo ngày càng lớn.

Bạo lực trên cơ sở giới ở trường học

Bạo lực trên cơ sở giới ở trường học liên quan tới:

> các hành vi bạo lực thể chất, tình dục hay tâm lý gây ra cho trẻ em ở trong và ngoài xung quanh khu vực các trường học do các khuôn mẫu, vai trò hay quan niệm do giới tính hay bản dạng giới của họ. Bạo lực giới ở trường học cũng kể tới sự khác biệt giữa trải nghiệm của trẻ em trai và trẻ em gái và nguy cơ dễ bị bạo lực. [184]

Mặc dù còn thiếu dữ liệu, nhưng các dữ liệu hiện có gợi ý tình trạng quấy rối tình dục và bạo lực trong trường học tăng lên một cách đáng kể. Một nghiên cứu nhỏ chỉ với 314 học sinh ở ba trường trung học năm 2009 nhận thấy 15,6% học sinh đã từng bị người khác vuốt ve, sờ soạng hay hôn lên các bộ phận của cơ thể khiến các em thấy không thoải mái và sợ; 4,3% học sinh bị ép buộc quan hệ tình dục trong vòng 12 tháng trở lại, và thủ phạm là bạn cùng lớp, bạn cùng trường, người lạ, hàng xóm và người quen.[185] Các dạng thức khác của bạo lực giới ở trường học cũng được nhấn mạnh trong các nghiên cứu khác nhau. Ví dụ, tại thành phố Cần Thơ, năm 2011 có 252 vụ đánh nhau giữa các học sinh, trong đó tình trạng bạo lực, đặc biệt là đánh đập và bắt nạt giữa các em học sinh nữ bên ngoài trường học ngày càng tăng.[186] Một nghiên cứu năm 2012 của tổ chức phi chính phủ là Trung tâm Sáng kiến Sức khoẻ và Dân

184 Greene và các cộng sự. (2013).

185 CSAGA, ISDS và Action Aid (2009).

186 UNESCO (2014).

số (CCIHP) đối với 520 thanh niên là người đồng tính, chuyển giới và lưỡng giới ở độ tuổi 21 cho biết gần 41% trong số họ đã từng bị phân biệt đối xử và bạo lực ở trường trung học hoặc đại học.[187] 70% số người trả lời cho biết bị gọi dưới những cái tên khó chịu; 38% đã bị đối xử không công bằng; 19% bị đánh đập và 18% bị quấy rối tình dục. Nghiên cứu khác gợi ý rằng sinh viên cũng trải qua xâm hại tình dục trong các mối quan hệ không ngang bằng với người có chức hoặc quyền, hầu hết là do giáo viên.[188]

Khung pháp lý và chính sách giải quyết nạn bạo lực đối với phụ nữ

Hai luật là cơ sở của khung pháp lý Việt Nam giải quyết tình trạng BLG là Luật Bình đẳng Giới (2006) trong đó "nghiêm cấm" BLG, và Luật phòng chống Bạo lực Gia đình được thông qua vào tháng 11/2007 về bạo lực trong gia đình. Trong Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng Giới giai đoạn 2011-2020, phòng chống BLG là một bước để đảm bảo bình đẳng giới trong gia đình và là một trong các mục tiêu của chiến lược này. Chiến lược này đặt ra các mục tiêu sau: đến năm 2015, 40% các nạn nhân được xác định do bạo lực gia đình được tư vấn về pháp lý và y tế, và được các trung tâm trợ giúp nạn nhân của bạo lực gia đình hỗ trợ và chăm sóc, đến năm 2020, tỷ lệ này là 50%; đến năm 2015, 70% thủ phạm được tư vấn tại trung tâm tư vấn phòng ngừa bạo lực gia đình, và đến năm 2020 tỷ lệ này đạt 85%.

Để bổ sung cho Luật phòng chống bạo lực gia đình, nhiều thông tư và nghị định đã được ban hành, bao gồm Thông tư số 02/2010/ Bộ VHTTDL quy định chi tiết về các điều luật về các quy trình đăng ký hoạt động và giải thể các cơ sở hỗ trợ và tư vấn cho nạn nhân của bạo lực gia đình; Thông tư số 23/2011/ Bộ VHTTDL về việc thu thập thông tin, ghi chép và báo cáo các vấn đề gia đình và phòng chống bạo lực gia đình; Quyết định số 21/2016: Quy định về điều phối đa ngành trong phòng, chống bạo lực gia đình; Thông tư liên bộ hướng dẫn thực hiện các hoạt động giáo dục nhằm thay đổi hành vi trong gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc gia – Bộ VHTTDL, Bộ LĐTBXH, Bộ GD-ĐT, Bộ Công an – quy định vai trò và trách nhiệm của những người cung cấp dịch vụ liên quan tới bạo lực gia đình. Bên cạnh đó, năm 2014, Chính phủ bắt đầu Chương trình Hành động Quốc gia về Phòng chống bạo lực gia đình đến năm 2020 nhằm nâng cao nhận thức và hành động ở tất cả các cấp, các cơ quan, cộng đồng và xã hội, phòng chống bạo lực gia đình một cách toàn diện.

Chương trình Hành động cam kết nâng cao sự lãnh đạo và công tác điều phối trong phòng, chống bạo lực gia đình, thông qua giám sát và đánh giá thường xuyên việc thực hiện các luật

187 CCIHP (2013).

188 Bộ LĐTBXH và ILO (2013).

liên quan tới bạo lực gia đình; các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức; cung cấp các dịch vụ cho nạn nhân; nhân rộng các mô hình can thiệp; xây dựng các chiến lược mang tính đổi mới về phát hiện sớm; thực hiện nghiêm khắc các hình phạt và đầu tư cho nghiên cứu.

Nhằm phòng ngừa và ứng phó có hiệu quả đối với BLG, Đề án Quốc gia về "Phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn từ 2016 đến 2020 và tầm nhìn tới 2030" đã được thông qua ngày 22/7/2016. Đề án này nỗ lực đạt được các chỉ tiêu sau tới năm 2020: nâng cao nhận thức, năng lực và trách nhiệm của các cơ quan chính phủ ở tất cả các cấp, các khu vực liên quan và các tổ chức và cộng đồng trong phòng ngừa và ứng phó với BLG; 100% nạn nhân của BLG được xác định và hỗ trợ kịp thời; 50% thủ phạm gây ra BLG được tư vấn hay nhận hình phạt thích đáng. Đề án cũng hướng tới mục tiêu cải thiện các cơ chế và chính sách phòng ngừa và ứng phó với BLG nhằm nâng cao việc thực thi pháp luật, đảm bảo các hệ thống dịch vụ phòng ngừa, ứng phó bạo lực trên cơ sở giới được thực hiện một cách đồng bộ trên cả nước, tiến tới một môi trường an toàn, bình đẳng và không có bạo lực vào năm 2030.

Tiến độ, lỗ hổng và các hạn chế

Cơ chế điều phối và quản trị

Chính phủ đã thông qua các cơ chế điều phối giữa các ngành về việc cung cấp các dịch vụ thiết yếu cho phụ nữ là nạn nhân của bạo lực, bao gồm Thông tư số 23/2011/Bộ VHTTDL về thu thập thông tin, ghi chép và báo cáo về các vấn đề gia đình, phòng, chống bạo lực gia đình; Quyết định số 21/2016/QD-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 17/5/2016 quy định về công tác điều phối liên ngành trong phòng, chống bạo lực gia đình giữa Bộ VHTTDL, Bộ LĐTBXH, Bộ GD-ĐT và Bộ Công an. Bộ VHTTDL đã thành lập mạng lưới quốc gia phòng chống bạo lực gia đình. Ban chỉ đạo các vấn đề gia đình được thành lập và hoạt động ở cấp tỉnh, huyện và xã để thực hiện Chương trình Hành động Quốc gia về Phòng, chống Bạo lực Gia đình tới năm 2020 cùng với cơ chế Giám sát và Đánh giá. Uỷ ban Các vấn đề Xã hội của Quốc hội đã xây dựng các công cụ giám sát việc thực hiện Luật Bình đẳng Giới và Luật phòng chống Bạo lực Gia đình. Các tổ chức xã hội dân sự xây dựng mạng lưới phòng chống bạo lực trên cơ sở giới ở Việt Nam (GBV Net), bao gồm 16 tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế có cùng mối quan tâm trong việc loại trừ BLG ở Việt Nam nhằm đóng góp có hiệu quả vào các chương trình phòng ngừa và ứng phó với BLG và cung cấp các dịch vụ toàn diện và hiệu quả, cũng như cung cấp thông tin cho các chương trình can thiệp.

Mặc dù Chính phủ đã cam kết giảm BLG, vẫn còn nhiều thách thức về mặt chính sách. Một trong những vấn đề nổi bật và mang tính xuyên suốt là xu hướng bỏ qua các mối liên kết giữa

các hình thức BLG và giải quyết riêng lẻ từng hình thức, với các chương trình và can thiệp chú trọng ở mức độ hẹp vào mỗi hình thức, và các bộ, ngành khác nhau có nhiệm vụ giải quyết từng hình thức cụ thể của BLG. Kết quả là, các hình thức BLG khác nhau được tiếp cận và xử lý rời rạc, hạn chế cách tiếp cận toàn diện đối với BLG và khả năng xây dựng các can thiệp có hiệu quả của các chính sách, chương trình.[189] Ví dụ, trong khi bạo lực gia đình được giao cho Bộ VHTTDL chủ trì thì buôn bán người lại đặt dưới Bộ Công an, vấn đề tảo hôn thuộc Tổng cục Dân số và Kế hoạch hoá Gia đình, và Bộ LĐTBXH phụ trách vấn bình đẳng giới và các hành vi bạo lực liên quan tới giới. Điều này dẫn tới kết quả là bỏ qua các mối liên kết rõ ràng giữa các hình thức BLG và không giải quyết BLG một cách toàn diện.

Ngoài ra, công tác điều phối còn yếu giữa các bộ, ban ngành, các cơ quan và tổ chức phi chính phủ hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau của BLG dẫn tới không thể kết nối các điểm giữa các hình thức BLG và làm giảm năng lực của chính phủ trong giải quyết BLG một cách toàn diện.[190] Tăng cường công tác điều phối sẽ thúc đẩy các tác động mang tính cá nhân của các bộ ngành trong nỗ lực giải quyết các hình thức BLG.

Cung cấp các gói dịch vụ thiết yếu

Chính phủ đã đạt được tiến bộ trong cung cấp các dịch vụ cho phụ nữ là nạn nhân của bạo lực. Về dịch vụ y tế, Bộ Y tế đã ban hành Thông tư 16/2009 TT-BYT (2009) hướng dẫn cho hệ thống chăm sóc sức khoẻ về sàng lọc, tư vấn, chữa trị và báo cáo về các nạn nhân của bạo lực gia đình tại các cơ sở y tế, đi kèm với quy tắc hướng dẫn thực hiện. Bộ Y tế thí điểm thực hiện quy tắc này ở một số tỉnh thành. Chương trình bao gồm nâng cao năng lực cho cán bộ y tế về xác định, chăm sóc, tư vấn, hỗ trợ và báo cáo đối với nạn nhân của bạo lực gia đình tại các cơ sở y tế; xây dựng hệ thống phần mềm và máy chủ để ghi lại các trường hợp bạo lực gia đình; và cung cấp dịch vụ tư vấn cho nạn nhân của bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em, thí điểm trong các bệnh viện đa khoa.

Bên cạnh đó, Bộ Công an đã thực hiện nâng cao năng lực cho các cán bộ công an ở tất cả các tỉnh và thành phố ở Việt Nam, thí điểm mô hình Đội Phản ứng Nhanh đối với các trường hợp bạo lực gia đình. Bộ Công an nâng cao năng lực cho các cán bộ địa phương ở 63 tỉnh và thành phố trên cả nước về phòng chống bạo lực gia đình. Bộ Công an cũng xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình Hành động Quốc gia về Phòng, chống Bạo lực Gia đình đến năm 2020 trong hệ thống ngành công an.

189 LHQ tại Việt Nam (2014).

190 nt.

Bộ Tư pháp tiến hành rà soát chính sách và công tác truy tố xét xử các trường hợp bạo lực tình dục. Kết quả rà soát này hỗ trợ việc sửa đổi Bộ Luật Hình sự và Bộ Luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Về dịch vụ xã hội, Bộ LĐTBXH đã thành lập đường dây nóng quốc gia cho nạn nhân của buôn bán người và trẻ em. Thông tư số 02/2010/BVHTTDL được ban hành, quy định chi tiết các điều luật về quy trình đăng ký hoạt động các cơ sở tư vấn cho nạn nhân của bạo lực gia đình. Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội thiết lập dịch vụ tư vấn ở 20 trường trung học và cơ sở ở Hà Nội với mục tiêu mở rộng mô hình này trên toàn quốc. Trung tâm Phụ nữ và Phát triển trực thuộc Hội Liên Hiệp Phụ nữ Việt Nam đã bắt đầu thành lập hệ thống các nhà tạm lánh cho nạn nhân của bạo lực gia đình và buôn bán người mặc dù tiến trình này còn khá chậm. Theo Báo cáo Quốc gia CEDAW năm 2013, từ năm 2007, có 10 nhà tạm lánh được thành lập trên cả nước, cung cấp các dịch vụ cho 149 nạn nhân của bạo lực gia đình.[191] Tuy nhiên, một nghiên cứu chỉ ra rằng chỉ có hai nhà tạm lánh cho nạn nhân của bạo lực gia đình và con cái của họ, còn lại là giành cho nạn nhân bị buôn bán. Rõ ràng, ứng phó này chưa đầy đủ để đáp ứng được nhu cầu và các chỉ tiêu đầy tham vọng mà Chính phủ đã đặt ra trong Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng Giới giai đoạn 2011-2020.

Một điểm đáng chú ý là, năm 2012, Bộ VHTTDL đã xây dựng Gói Can thiệp Tối thiểu về Phòng, chống Bạo lực gia đình tại cộng đồng với sự hỗ trợ của UNFPA. Sáng kiến này được thí điểm tại Hải Dương và Bến Tre, tập trung chủ yếu vào nạn nhân của bạo lực gia đình. Gói Can thiệp Tối thiểu bao gồm bốn nhóm chính: (i) phòng ngừa là chủ yếu (thông tin cộng đồng, giáo dục và tiến xa hơn thông qua hợp tác với Hội Nông dân và Hội Phụ nữ); (ii) các dịch vụ hỗ trợ y tế - (kỹ năng tham vấn cho Sở y tế cấp tỉnh); (iii) cơ chế chuyển tuyến (các đường dây nóng ở mỗi tỉnh tư vấn ban đầu và chuyển tuyến tới các dịch vụ y tế, tư pháp và chính sách, do Trung tâm Công tác Xã hội của tỉnh Bến Tre và Trung tâm Hỗ trợ Pháp lý tỉnh Hải Dương quản lý); và (iv) an toàn và bảo vệ (Bộ Tư pháp và Bộ Công an xây dựng thông tư về công tác phòng chống bạo lực gia đình ở cấp cơ sở, danh mục công việc cho cán bộ tuyến đầu, và mẫu thu thập thông tin cho cán bộ pháp lý và công an).

Một trong các thử thách được xác định trong các dịch vụ cho phụ nữ và trẻ em gái đã trải qua BLPNTEG bao gồm: thực tế cho đến nay, hầu hết các can thiệp ở phạm vi chương trình thử nghiệm là quy mô nhỏ; trọng tâm đặt nặng ở việc hoà giải và hỗ trợ tinh thần, là biện pháp chủ yếu đối với các trường hợp BLPNTEG không tính tới yếu tố ý chí của nạn nhân; kiến thức

191 Chính phủ Việt Nam (2013).

và kỹ năng hạn chế về luật pháp và thiếu tính nhạy cảm giới trong các cơ quan địa phương, công an, dịch vụ pháp lý và các ngành khác; và sự kỳ thị vẫn còn dai dẳng, đổ lỗi và quy trách nhiệm cho phụ nữ phải tìm cách tự phòng tránh bạo lực. [192]

Phòng ngừa thông qua thay đổi thái độ và hành vi

Liên Hợp Quốc và Chính phủ Việt Nam, cũng như các tổ chức phi chính phủ quốc tế và các tổ chức dựa trên cộng đồng thường xuyên tham gia các chiến dịch truyền thông đại chúng, dưới nhiều hình thức khác nhau, nhằm nâng cao nhận thức về vấn đề giữa phụ nữ và nam giới. Các chương trình nhằm mục tiêu nâng cao nhận thức và giảm tỷ lệ BLG được giới thiệu, đặc biệt Chính phủ Việt Nam và nhóm Chương trình Chung của LHQ về Bình đẳng giới (2009) đã thực hiện chiến dịch 16 Ngày Hành động Chấm dứt Bạo lực đối với Phụ nữ, trong khuôn khổ Chiến dịch UNiTE của Tổng thư ký LHQ chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ. Gần đây, Chính phủ thông qua các sáng kiến nâng cao nhận thức, bao gồm "Tháng Hành động Chấm dứt Bạo lực Gia đình" do Bộ VHTTDL thực hiện tháng 6/2016, "Tháng Hành động về Bình đẳng Giới và Bạo lực trên cơ sở Giới" do Bộ LĐTBXH thực hiện vào tháng 11 hàng năm. Các can thiệp được thực hiện thông qua các sáng kiến này bao gồm chiến dịch nâng cao nhận thức cho các thành viên trong cộng đồng, lãnh đạo ở địa phương, nhà hoạch định chính sách cũng như xây dựng tài liệu giáo dục và truyền thông. Nam giới và trẻ em trai là mục tiêu của các sáng kiến như chiến dịch quốc gia "Tôi là đàn ông, Tôi nói Không với Bạo lực" hoặc "Phong trào Bình đẳng Giới trong trường học" ở Đà Nẵng[193] và các câu lạc bộ nhắm tới đối tượng là nam giới và trẻ em trai như "Câu lạc bộ Nam giới tiên phong trong hoạt động phòng, chống bạo lực đối với phụ nữ" do Hội LHPN Đà Nẵng thực hiện, cũng như các khoá tập huấn về phòng ngừa bạo lực được khởi xướng cho những nam giới gây bạo lực.[194]

Mặc dù Việt Nam đã có những bước tiến trong nâng cao nhận thức của cộng đồng về BLPNTE, nhưng thường chỉ giới hạn ở hình thức cá nhân và kêu gọi phụ nữ bị bạo lực "lên tiếng". Cách tiếp cận này chưa đủ để giải quyết các quan niệm xã hội cơ bản và thái độ làm bình thường hoá vấn đề BLPNTEG, gây khó khăn cho việc phát hiện, thực thi pháp luật, báo cáo và truy tố xét xử thành công. Chính phủ, các tổ chức xã hội dân sự và các đối tác khác cần thúc đẩy các quan niệm, thái độ và hành vi xã hội phù hợp ở cấp cộng đồng và cá nhân để ngăn chặn BLPNTEG trước khi xảy ra thông qua giáo dục, truyền thông và huy động cộng đồng.

192 UNODC và UN Women (2013).

193 ICRW (2012).

194 Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (2013).

Các nhân tố chủ yếu gây ra BLG là bất bình đẳng về quyền lực giới và quan niệm xã hội khuyến khích "gia đình hạnh phúc" và kỳ thị phụ nữ trình báo về bạo lực trong gia đình, bỏ qua hoặc tha thứ cho nam giới gây bạo lực với vợ. Các nỗ lực và mục tiêu truyền thông thay đổi hành vi của Chính phủ không bao hàm các can thiệp cụ thể để giải quyết những thái độ như vậy trong cộng đồng cũng như chính quyền địa phương.[195]

Hạn chế trong khung pháp lý

Luật Phòng, chống Bạo lực Gia đình là một bước ngoặt quan trọng đối với nhiệm vụ bảo vệ phụ nữ khỏi các hình thức BLG. Luật này quy định tất cả các hình thức bạo lực gia đình (thể chất, tình dục, kinh tế và tâm lý) là bất hợp pháp. Tuy vậy, cần nhấn mạnh một điểm quan trọng là luật này không tập trung cụ thể vào phụ nữ và không nói rõ bạo lực gia đình là sự vi phạm quyền của phụ nữ về mặt pháp lý. Thêm nữa, luật cũng không nêu cụ thể hình phạt cho tội này; bạo lực gia đình được coi là mâu thuẫn trong gia đình, giải quyết ở phạm vi dân sự (cảnh cáo, phạt tiền, hoà giải và giáo dục thêm), trừ các trường hợp đặc biệt nghiêm trọng. Để lập hồ sơ điều tra, cần có bằng chứng cụ thể về tình trạng tổn hại về thể chất, và các phí do nạn nhân chịu. Một báo cáo của UNODC cho biết chỉ một trong số 100 trường hợp bạo lực gia đình bị kết án.[196]

Bên cạnh Luật Gia đình, Bộ Luật Hình sự mới sửa đổi năm 2015 xử lý các tội phạm tình dục bằng việc thêm "các hành vi liên quan tới tình dục khác"; điều này nghĩa là bất kỳ hành vi giao cấu, kể cả hành vi giao cấu bất hợp pháp giữa các nhóm LGBT và nam giới là nạn nhân của tội phạm tình dục. Đây là một thay đổi đáng ghi nhận đối với việc áp dụng có hiệu quả các điều luật về bạo lực tình dục trên thực tế. Tuy vậy, cũng có các đề xuất khác của các chuyên gia về những vấn đề chưa được giải quyết như thay đổi định nghĩa tội hiếp dâm trên cơ sở trái với ý muốn thay vì bị ép buộc hay quy định tội hiếp dâm trong hôn nhân. Hơn nữa, yêu cầu bằng chứng về mức độ thương tổn tối thiểu về thể chất để trừng phạt tội phạm vẫn được giữ nguyên.

Bộ Luật Tố tụng Hình sự cũng được sửa đổi năm 2015 chứa đựng một số thay đổi quan trọng đối với công tác bảo vệ nạn nhân của BLG và những người khác tham gia vào quá trình tố tụng, như Chương XXXIV về Bảo vệ Người tố giác tội phạm, người làm chứng, bị hại và người tham gia tố tụng khác. Tuy nhiên, những thay đổi này chưa nhất quán với Mô hình Chiến lược Cập nhật và Các biện pháp xoá bỏ bạo lực đối với phụ nữ trong lĩnh vực ngăn chặn tội phạm

195 UN (2014).

196 UN Women (2012).

và tư pháp hình sự của LHQ năm 2010, trong đó nhấn mạnh "ngăn chặn tội phạm và các ứng phó tư pháp hình sự đối với nạn bạo lực với phụ nữ phải dựa trên nhu cầu của nạn nhân và nâng cao quyền của phụ nữ là nạn nhân của bạo lực".[197]

Những thách thức trong tiếp cận pháp lý

Còn nhiều lỗ hổng và rào cản trong giải quyết nạn BLG của chính phủ và trong hệ thống tư pháp bao gồm hệ thống song trùng Đảng-Nhà nước, có tính Nhà nước và Phi nhà nước.[198] Điều này đặc biệt dễ nhận thấy trong ứng phó với bạo lực gia đình.

Điều 3 của Luật Phòng, chống Bạo lực Gia đình đưa ra các nguyên tắc phòng, chống bạo lực gia đình; điểm đầu tiên ghi "Kết hợp và thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng, chống bạo lực gia đình, lấy phòng ngừa là chính, chú trọng công tác tuyên truyền, giáo dục về gia đình, tư vấn, hoà giải phù hợp với truyền thống văn hoá, phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc Việt Nam".[199] Theo đó, hầu hết các trường hợp bạo lực gia đình được giải quyết thông qua các Ban Hoà Giải cấp Cơ sở. Các ban này "định hướng, hỗ trợ và thuyết phục" các bên thống nhất với nhau, tránh phải ra toà. Luật Hoà giải Cơ sở đưa ra một trong các nguyên tắc hướng dẫn là: "Bảo đảm phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân; phát huy tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình, dòng họ và cộng đồng dân cư; quan tâm đến quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật và người cao tuổi." Mặc dù cũng có một nguyên tắc khác là "Bảo đảm bình đẳng giới trong tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở" nhưng Luật không nói rõ làm thế nào để đạt được điều này. Trên thực tế, bạo lực gia đình thường xuyên bị bỏ qua và chịu đựng vì hạnh phúc gia đình (theo nguyên tắc đã dẫn về "phong tục, tập quán tốt đẹp" và thúc đẩy sự thống nhất, đoàn kết, và giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình). Với những nguyên tắc như vậy, đội hoà giải sẽ có xu hướng thuyết phục các bên giải quyết mâu thuẫn hay xô xát ở phạm vi riêng tư hơn là tìm tới các dịch vụ pháp lý hay kiện ra toà.

Việc điều đình để hoà giải các trường hợp bạo lực gia đình đã được nghiên cứu ở nhiều quốc gia và được coi là "rắc rối và nguy hiểm" cho các nạn nhân của bạo lực gia đình.[200] Các chuyên

197 Đại hội Đồng. 2011. Nghị quyết do Đại Hội Đồng thông qua 65/228: Tăng cường ngăn chặn tội phạm và ứng phó tư pháp hình sự đối với bạo lực chống lại phụ nữ.

198 UN Women và Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Xã hội học (2015).

199 Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2007. Luật số 02/2007/Qh12. Luật Phòng, chống Bạo lực Gia đình.

200 Vận động vì Quyền con người (thời gian không xác định)

gia cho rằng phương pháp này không phù hợp với bạo lực gia đình bởi các thành viên gia đình và những người đứng đầu cộng đồng có thể có thành kiến giới và định kiến về vai trò của giới trong quá trình hoà giải. Do vậy, không giải quyết được gốc rễ của BLG là bất bình đẳng về quyền lực mang tính cố hữu giữa các bên, mà thay vào đó cố gắng thuyết phục các bên đạt tới thoả thuận thường làm gia tăng thêm bất bình đẳng giới và bỏ lại người phụ nữ trong hoàn cảnh bị xâm hại.[201] Trên thực tế, luật này nói rõ, mặc dù các vấn đề tội phạm cần được đi qua kênh pháp lý hơn là hoà giải, tuy nhiên phụ nữ có thể lựa chọn không tham gia quá trình tố tụng. Đây là nguyên nhân tiếp nữa dẫn tới việc các trường hợp BLG không được giải quyết qua hệ thống pháp luật.

Một yếu tố cản khác đối với nạn nhân của BLG là khả năng tiếp cận với trợ giúp pháp lý. Mặc dù phụ nữ dân tộc thiểu số và phụ nữ thu nhập thấp mong muốn tiếp cận với dịch vụ trợ giúp pháp lý nhưng chưa rõ về mức độ tận dụng đến đâu trong các trường hợp BLG. Theo Luật Trợ giúp Pháp lý (2006), phụ nữ có thu nhập của hộ gia đình trên ngưỡng nghèo phải trả phí, ngay cả khi họ không được tiếp cận tới thu nhập hay tài sản của gia đình, và/hoặc là nạn nhân của bạo lực gia đình. Để giải quyết BLG một cách cụ thể, Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 07 (2011) quy định về các trường hợp phụ nữ được ưu tiên tại các trung tâm trợ giúp pháp lý, trong đó có phụ nữ bị bạo lực gia đình, bị buôn bán, bị bóc lột và xâm hại tình dục. Dẫu vậy, Luật Trợ giúp Pháp lý vẫn chưa được sửa đổi để đưa điều này trở thành điều khoản;[202] những người ủng hộ đang thực hiện chiến dịch vận động đưa vấn đề này vào trong kế hoạch sửa đổi Luật Trợ giúp Pháp lý năm 2016, và các cơ quan LHQ đang làm việc với Cơ quan Trợ giúp Pháp lý Quốc gia và Bộ Tư pháp để đề xuất sửa đổi.

Bạo lực gia đình, hiếp dâm và bạo lực tình dục bên ngoài và bên trong phạm vi gia đình/các mối quan hệ ở Việt Nam chưa được nghiên cứu nhiều và thiếu báo cáo. Phần lớn phụ nữ trải qua bạo lực (87%) không tìm kiếm hỗ trợ trừ khi bị bạo lực nghiêm trọng.[203] Một nghiên cứu sâu thực hiện phỏng vấn với 900 phụ nữ ở chín tỉnh là nạn nhân của bạo lực gia đình và đã từng liên hệ với chính quyền địa phương, cung cấp một cái nhìn về việc đối xử với nạn nhân BLG trong hệ thống tư pháp. Phần lớn người tham gia là phụ nữ nông thôn. Trong số các trường hợp bạo lực gia đình được ghi nhận, chỉ có 43% là trình báo với công an. Người có tuổi hoặc đã ly dị có xu hướng liên hệ với công an nhiều hơn. Mặc dù hầu hết nạn nhân cảm thấy thoải mái khi làm việc với công an, nhưng một phần ba số họ được khuyên giải quyết mâu

201 Gardsbane cùng các cộng sự. (2010).

202 UNODC và UN Women (2013).

203 UN Women (2012).

thuẫn trong nội bộ gia đình, và trên 15% tìm kiếm hỗ trợ từ các cơ quan khác. Các kết quả từ can thiệp của ngành công an còn khá hạn chế. Trong một số trường hợp, việc khiếu nại gây ra việc nạn nhân bị bạo lực trầm trọng hơn. Chỉ có 12% các trường hợp người gây ra bạo lực trả phí và tính trung bình chỉ có 1% bị kết án tại toà. Có khoảng hai phần ba các trường hợp giải quyết qua hoà giải, thường là qua Hội Phụ nữ. Tuy nhiên, 77% các trường hợp hoà giải không thành và nạn nhân tiếp tục bị bạo hành. Nghiên cứu chỉ ra rằng tổ hoà giải không được đào tạo đầy đủ và có đủ kỹ năng để giải quyết vấn đề bạo lực gia đình.[204]

Một nghiên cứu gần đây của UN Women và Viện Xã hội Học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh xác định nhiều thách thức về pháp lý, thể chế và cấu trúc đối với hệ thống hiện tại trong giải quyết BLG. Thứ nhất, các lỗ hổng chủ yếu trong khung pháp lý là: "Các biện pháp áp dụng đối với kẻ gây ra bạo lực gia đình trong hệ thống pháp lý Nhà nước và phi Nhà nước vẫn còn thiếu và hình phạt chưa đủ để răn đe kẻ đó chấp dứt thực hiện hành vi bạo lực. Trên thực tế, những lỗ hổng này đã làm giảm niềm tin của nạn nhân đối với các hệ thống pháp lý không thể cung cấp các dịch vụ bảo vệ thiết yếu."[205] Các biện pháp trừng phạt chưa đủ mạnh và không đủ để răn đe kẻ gây ra bạo lực. Nhà nước có các hình phạt mạnh hơn có thể áp dụng, như phạt tù nhưng hiếm khi được sử dụng. Nghiên cứu nhận thấy việc dựa vào biện pháp hoà giải quá mức, thậm chí phía công an cũng thường cố gắng hoà giải như là biện pháp đầu tiên.

Bên cạnh đó, nhiều phụ nữ không tiếp tục theo đuổi để bảo vệ mình khỏi bạo lực bởi họ phụ thuộc vào người gây ra bạo lực về mặt kinh tế, chỗ ở và vị thế xã hội trong cộng đồng. Theo một báo cáo của UN Women năm 2015:

> Phụ nữ, đặc biệt là người dân tộc thiểu số, ít có quyền kiểm soát đối với đất đai và tài sản của gia đình. Điều này khiến phụ nữ phụ thuộc kinh tế vào người chồng và gia đình nhà chồng. ... Sự phụ thuộc đó ngăn cản phụ nữ tìm kiếm hỗ trợ pháp lý bởi họ sợ thành người vô gia cư... Thêm vào đó, một số cặp vợ chồng người dân tộc thiểu số không có giấy đăng ký kết hôn và những người phụ nữ này phải đối mặt với những khó khăn về thủ tục pháp lý, kể cả việc đòi quyền chăm sóc con cái.... Hậu quả là, lựa chọn ly hôn để thoát khỏi bạo lực thường bị từ chối và hướng người phụ nữ tới các biện pháp hoà giải, ngay cả khi các biện pháp này không thể cung cấp các dịch vụ bảo vệ hay phục hồi cần thiết.[206]

204 UNODC (2011).

205 UN Women và Học viện Chính trị Quốc gia HCM, Viện Xã hội học (2015).

206 nt.

PHỤ NỮ NÔNG THÔN VÀ CÁC VẤN ĐỀ GIỚI TRONG NÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TÓM TẮT TÌNH HÌNH GIỚI Ở VIỆT NAM NĂM 2016

Ảnh ©: UN Women

Giới và phát triển nông thôn

Phụ nữ là một phần quan trọng trong lực lượng lao động nông nghiệp ở Việt Nam, tạo ra những đóng góp quan trọng trong việc phát triển kinh tế đất nước. Mặc dù nông nghiệp chỉ đóng góp 21% GDP của Việt Nam nhưng có đến 46% lực lượng lao động tham gia vào sản xuất nông nghiệp năm 2014.[207] Nhìn chung, từ năm 2000 đến năm 2012, tỷ trọng của lực lượng lao động tham gia vào sản xuất nông nghiệp giảm từ 62 xuống còn 46%, trong khi tỷ trọng lao động trong công nghiệp tăng từ 13 lên 21,5% và trong lĩnh vực dịch vụ tăng từ 25 lên 32%.[208] Quá trình này đang diễn ra với tốc độ so sánh cho phụ nữ và nam giới: theo Điều tra mức sống hộ gia đình 2012, tỷ trọng của cả lao động nam và nữ tham gia sản xuất nông nghiệp giảm 13% trong giai đoạn từ 2002 đến 2012.

Tuy nhiên, lao động nữ nông nghiệp vẫn nhiều đáng kể so với nam giới, đặc biệt là ở các khu vực nông thôn: như năm 2014, 48% lao động nữ và 45% lao động nam tham gia vào sản

207 TCTK (2015).

208 nt.

xuất nông nghiệp.[209] Ở các khu vực nông thôn, sự khác biệt giới tính này còn rõ rệt hơn với 63% lao động nữ tham gia sản xuất nông nghiệp so với 57% lao động nam.[210] Có sự khác biệt cũng rõ rệt theo khu vực liên quan đến phân bổ giới: nông nghiệp là lĩnh vực phụ nữ tập trung tham gia ở Miền Bắc chứ không ở Miền Nam, và có nhiều phụ nữ (và nam giới) tham gia sản xuất nông nghiệp tại các vùng nghèo hơn hai khu vực đồng bằng sông. Ở vùng Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên, có 3/4 phụ nữ tham gia sản xuất nông nghiệp trong khi ở Đông Nam Bộ con số này là 1/4.[211]

Nhìn chung, theo báo cáo năm 2013 của Nhà nước Việt Nam cho Ủy ban CEDAW, "phụ nữ nông thôn Việt Nam thiệt thòi hơn so với nam giới. Lý do chính nằm ở sự bất bình đẳng và kiểm soát các nguồn lực quan trọng trong nông nghiệp cũng như sự thiếu nhạy cảm giới trong các dịch vụ nông nghiệp"[212]. Việt Nam hiện đang thực hiện chương trình phát triển nông thôn sâu rộng: trong năm 2010 đã phát động Chương trình Mục tiêu Quốc gia Phát triển Nông thôn Mới (CTMTQG-PTNTM) giai đoạn 2010-2020. Chương trình tổng thể này bao gồm: quy hoạch nông thôn; phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội; phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn; phát triển thu nhập nông thôn; xóa đói giảm nghèo và bảo trợ xã hội; đổi mới tổ chức sản xuất; giáo dục và đào tạo ở nông thôn; chăm sóc sức khỏe cho đồng bào nông thôn; văn hóa, thông tin và truyền thông; cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn; cải thiện hoạt động của tổ chức Đảng và chính quyền địa phương; và bảo đảm an ninh nông thôn và trật tự công cộng. Tuy nhiên, các tài liệu không đề cập đến giới tính và cũng không phân tích các vấn đề nông thôn từ góc độ giới. Chương trình này cũng đã bị chỉ trích vì thiếu tập trung chú ý đến các vấn đề của phụ nữ dân tộc thiểu số và nam giới trong khu vực nông thôn. Dự kiến Kế Hoạch Phát Triển Kinh Tế - Xã Hội (SEDP) mới cho giai đoạn 2016-2020 sẽ ưu tiên phát triển nông thôn gắn với việc tiếp tục thực hiện CTMTQG-PTNTM.[213]

Vai trò giới trong nông nghiệp

Ở vùng nông thôn Việt Nam phụ nữ có xu hướng làm việc trong sản xuất nông nghiệp dưới dạng không lương trong các trang trại gia đình và làm công ăn lương ở các trang trại khác và các doanh nghiệp nông nghiệp. Ngoài ra việc di cư hay chuyển sang các công việc phi nông

209 nt.

210 UN Women và FAO tại Việt Nam (2014).

211 TCTK (2012b).

212 Chính phủ Việt Nam (2013).

213 UN Women và FAO tại Việt Nam (2014).

nghiệp của lao động nam làm tăng đáng kể số lượng phụ nữ tham gia sản xuất nông nghiệp và buộc phải giữ vai trò chủ hộ .[214] Nghiên cứu từ nhiều nguồn khác nhau chỉ ra rằng phụ nữ, đặc biệt là những nữ chủ hộ gia đình, có nhiều khả năng hơn nam giới sở hữu hoặc vận hành các trang trại nhỏ và canh tác các loại cây trồng theo kiểu tự cung tự cấp, nơi đất ít được tưới tiêu, và giữ đất canh tác có diện tích nhỏ hơn. Phụ nữ cũng sở hữu ít hơn 10% các trang trại thương mại.[215] Do vai trò giới đã ăn sâu từ gốc rễ, quyền quyết định của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp kể cả với vai trò chủ hộ lẫn lãnh đạo hành chính/tổ chức cũng còn nhiều hạn chế.

Giống như ở hầu hết các xã hội, có sự khác biệt giới trong lực lượng lao động sản xuất nông nghiệp, phần lớn do vai trò của phụ nữ nặng hơn gấp ba lần trong sản xuất, công việc nội trợ và chăm sóc gia đình, cũng như việc tiếp cận và kiểm soát đất đai, nguồn lực, thông tin và công nghệ nhìn chung bị hạn chế hơn. Còn thiếu nghiên cứu chi tiết ở tầm quốc gia, mang tính nhạy cảm giới về thời gian sử dụng. Tuy nhiên, một nghiên cứu được thực hiện tại sáu tỉnh cho thấy trong một ngày bình thường những người vợ làm việc nhiều hơn chồng 1,2 giờ. Đàn ông chi phí nhiều thời gian hơn phụ nữ trong lao động làm công ăn lương mặc dù phụ nữ phải đảm đương phần lớn đồng áng của gia đình, linh hoạt về thời gian hơn, và có thể được cân bằng với các nghĩa vụ chăm sóc con cái, người già và các thành viên gia đình đau ốm.[216] Nghiên cứu chỉ ra rằng những vai trò này bắt nguồn từ các cấu trúc giới ở địa phương và tục lệ văn hoá tồn tại ở các khu vực nông thôn nhiều hơn khu vực thành thị, đặc biệt ở các cộng đồng dân tộc thiểu số. Các vấn đề này được cả phụ nữ và nam giới chấp nhận là bình thường. Hoàng và các cộng sự. (2013) nhận thấy rằng:

> Khi phân tích theo giới tính, chúng tôi thấy rằng những người vợ được ghi nhận có cam kết cao hơn đối với trách nhiệm gánh vác nhiều công việc nhà so với người chồng (61,1% so với 50,5%). Những người vợ kỳ vọng chồng gánh vác nhiều hơn trách nhiệm tài chính gia đình và giao tiếp ngoài xã hội. [217]

Quyền sở hữu và kiểm soát đất đai và các nguồn lực

Luật Đất Đai 1993 đề cập những khác biệt về giới trong kiểm soát đất đai và nguồn lực. Bộ luật điều chỉnh các quyền thuê đất nông nghiệp do nhà nước sở hữu. Ngoài ra, Bộ luật cho

214 nt.

215 nt.

216 Oxfam Quebec (2008).

217 Hoàng Cầm và các cộng sự (2013).

phép người nông dân được giao dịch, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế và thế chấp quyền sử dụng đất của họ. Xét một cách kỹ lưỡng về quyền liên quan đến đất đai của phụ nữ thì những quy định quan trọng nhất là việc quản lý và đăng ký quyền sử dụng đất.

Luật Đất Đai 1993 đã giới thiệu hệ thống các chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSDĐ - Sổ đỏ). Các từ ngữ trong bản gốc luật 1993 điều chỉnh giấy CNQSDĐ đã ngầm giả định sự phân biệt giới tính rằng tài sản chung thuộc quyền sở hữu như nhau của cả vợ và chồng. Trên thực tế, việc cấp sổ đỏ là rất không đồng đều và hầu như luôn dưới tên của người chồng, ít nhất một phần vì các mẫu biểu gốc chỉ có chỗ để tên cho một người được liệt kê trên đó.[218] Các bản sửa đổi Luật Đất Đai vào năm 2003 và 2013 đã làm rõ ràng là đưa cả tên vợ và chồng vào nội dung văn bản - hoặc nếu chỉ có một tên trong văn bản thì phải có văn bản đồng ý của bên phối ngẫu còn lại - Tuy nhiên, việc thực hiện vẫn không đồng đều và chưa hiệu quả. Ngoài ra, các quy định mới không có tính viện dẫn ngược: mặc dù giấy CNQSDĐ có thể được sửa đổi đưa thêm cả hai tên nhưng các quy định này không được tự động áp dụng với các giấy CNQSDĐ được cấp trước đó. Giấy CNQSDĐ chỉ có tên một người cũng ít được thay đổi mặc dù có thể xin thay đổi để có tên hai người, nếu chủ sở hữu đã lựa chọn theo đuổi các thủ tục rườm rà cần có để hoàn tất. Tuy nhiên, dường như nhiều người không biết tới các quy định này hay chỉ đơn giản là không cân nhắc các quy định này là quan trọng, cho rằng có thể gây ra rắc rối.

Các văn bản pháp lý liên quan khác như Luật Bình đẳng Giới, Luật Thừa kế, Luật Dân sự, và Luật Hôn nhân và Gia đình cũng củng cố quyền sở hữu bình đẳng của phụ nữ và nam giới, bao gồm các quyền định đoạt tài sản của họ cho bất kỳ ai và thừa kế tài sản theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật. Luật Hôn nhân và Gia đình cũng đảm bảo sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng trong đó có các quyền và nghĩa vụ liên quan đến sở hữu, sử dụng, và định đoạt các tài sản chung.[219]

Tuy nhiên gần đây nhất là năm 2008, Báo Cáo Nhà Nước Việt Nam với Uỷ Ban CEDAW nêu rằng:

> 91,1% chứng nhận quyền sử dụng đất trên mặt nước nuôi trồng thuỷ sản ghi tên cả vợ và chồng. Tỷ lệ phần trăm thấp nhất được ghi nhận với đất nông nghiệp bình quân chỉ 10,9%. Với đất ở, tỷ lệ này là 18,2% với khu vực nông thôn và 29,8% với khu

218 Menon and Rodgers (2012).

219 Hershkovitz (2012).

vực thành thị.[220]

Kết Luận Quan sát của Uỷ Ban CEDAW năm 2015 nhấn mạnh tầm quan trọng của vấn đề này: "Uỷ Ban [...] vẫn còn lo ngại rằng trên thực tiễn các chứng nhận chỉ có tên nam giới hay được phát hành và việc hoà giải các tranh chấp có xu hướng thiên vị nam giới hơn phụ nữ".[221]

Ngoài các vấn đề về CNQSDĐ, trên thực tiễn còn có một loạt các trở ngại khác ngăn cản phụ nữa thực hiện quyền về đất đai của họ: sự mơ hồ của chính văn bản luật; hệ thống văn bản luật cũng công nhận luật tục liên quan đến các tài sản chung trong hôn nhân, truyền lại, thừa kế...; việc tiếp cận hạn chế các dịch vụ pháp lý và nhận thức/hiểu biết hạn chế về pháp luật; vai trò của các hội đồng trọng tài trong xử lý tranh chấp; các quan điểm về giới ở địa phương; và ngoại trừ một số nhóm phụ nữ nhất định như phụ nữ chưa kết hôn, những người vợ không hôn thú. Tất cả các nghiên cứu chỉ rõ việc tiếp cận đất đai ở Việt Nam được xác định trên hết theo các tập quán địa phương của quan hệ họ hàng, thừa kế và truyền lại, bất chấp các bảo hộ của pháp luật; cho nên trên thực tế những người vợ không có quyền bình đẳng trong việc kiểm soát đất đai và tài sản; con gái thường không được hưởng thừa kế tài sản ngang bằng với con trai; và con dâu có ít quyền đòi hỏi về các tài sản chung ban đầu thuộc về gia đình chồng. Tất cả các vấn đề này đặc biệt đúng với các gia đình duy trì truyền thống truyền đời và hôn nhân theo phụ hệ, và đây là tình trạng chung trong đại bộ phận dân chúng Việt Nam.[222]

Ngoài ra, khi tranh chấp tài sản phát sinh, các tranh chấp này thông thường được dàn xếp thông qua tiến trình hoà giải, qua đó hầu hết các tranh chấp đất đai được xét xử trước khi đưa ra toà án. Theo nghiên cứu, các yếu tố như gia đình và áp lực xã hội, và các mối quan hệ quyền lực thiếu bình đẳng giữa vợ và chồng có thể đóng vai trò như các rào cản lớn ngăn cản phụ nữ tiếp cận các quyền của họ với đất đai theo pháp luật.[223] Chính vì thế có nhiều trường hợp chị em được khuyên bằng lòng từ bỏ quyền sử dụng đất nhường cho anh em của họ, hoặc goá phụ và phụ nữ li dị mất đất của họ cho gia đình chồng cho dù họ có đóng góp công sức hay đầu tư để tạo lập tài sản trong quá trình hôn nhân.

Một nghiên cứu mới đây căn cứ trên các bằng chứng thực nghiệm từ Điều tra mức sống hộ gia đình đã nêu bật tầm quan trọng sâu sa của việc đảm bảo quyền lợi đất đai của phụ nữ:

220 Chính Phủ Việt Nam (2013).

221 Uỷ Ban LHQ về Chấm Dứt Phân biệt đối xử với Phụ Nữ (Uỷ Ban CEDAW) CEDAW/C/VNM/CO/7-8 (2015).

222 Hershkovitz (2012).

223 Hoàng Cầm và các cộng sự. (2013).

> Các kết quả chỉ ra rằng quyền nắm giữ chung đặc biệt có tác dụng tích cực và hữu hiệu với việc tự làm chủ của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt với các gia đình có nam giới là chủ hộ. Quyền sử dụng đất được đăng ký chung cũng làm giảm tỷ lệ phụ nữ tham gia vào công việc nội trợ và tăng trình độ học vấn tối đa của phụ nữ trong gia đình. Xét về vấn đề dễ tổn thương, có những bằng chứng hùng hồn chứng minh rằng quyền sử dụng đất chung làm giảm tỷ lệ nghèo phổ biến trong các hộ gia đình.[224]

Xét về tác động tới quyền hạn của phụ nữ:

> ... dữ liệu định tính cung cấp bằng chứng trực tiếp cho thấy những người được hỏi trước tiên cảm thấy phụ nữ có tên trong giấy CNQSDĐ có thể tham gia vào quá trình ra quyết định nhiều hơn ở các cấp độ kinh tế, chính trị và xã hội khác nhau... Các mô hình kinh tế chuẩn cho thấy việc thay đổi vị thế hậu phương của người phụ nữ hỗ trợ tăng cường khả năng thương lượng của họ trong gia đình và năng lực đóng góp vào kinh tế của các hộ gia đình. Xét một cách công bình, kết quả của chúng tôi chỉ ra rằng việc phụ nữ có tên trên chứng nhận quyền sử dụng thực sự hỗ trợ cho vai trò này, do đó đưa ra lý giải cho sự cần thiết cải thiện các trình tự, thủ tục khuyến khích việc đứng tên trên giấy chứng nhận sử dụng đất cho tất cả mọi người, đặc biệt là phụ nữ.[225]

Tiếp cận đào tạo, thông tin và công nghệ, và tín dụng

Ngoài việc tiếp cận đất đai còn có các yếu tố khác góp phần tạo ra chênh lệch giới ở các khu vực nông thôn trong đó có sự khác biệt trong tiếp cận đào tạo nghề và các dịch vụ khuyến nông, thông tin, công nghệ, và tín dụng. Kết quả như nêu trong Tóm tắt Chính sách 2014 về phụ nữ nông thôn của Tổ Chức Nông nghiệp và Lương thực của Liên Hợp Quốc (FAO) và UN Women, "các yếu tố này cùng với các gánh nặng chưa được giải quyết của hộ gia đình và/hoặc các nghĩa vụ xã hội có tác động tiêu cực đến năng suất lao động của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp và các khu vực phi nông nghiệp".[226]

Dữ liệu từ năm 2014 của Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn chỉ ra rằng có đến 71% lao động nữ nông thôn không có khả năng tiếp cận đào tạo nghề, trong khi đó con số này với lao

224 Menon and Rodgers (2012).

225 nt.

226 Phụ Nữ LHQ và FAO Viet Nam (2014).

động nam là 60%.[227] Hơn nữa, các loại hình đào tạo nghề dành cho phụ nữ thường là ngắn hạn và được tập trung vào các kỹ năng của phụ nữ "truyền thống". Điều này hạn chế việc tiếp cận với đào tạo kỹ thuật nông nghiệp, dẫn đến bất bình đẳng giới trong việc tiếp cận và áp dụng công nghệ mới và các phương pháp giúp tăng năng suất cao hơn.

Số liệu này do báo cáo về thực trạng giới trong các hộ nông nghiệp của FAO/SIDA đưa ra. Mặc dù ở khía cạnh nào đó (do căn cứ vào Thống kê về Nông thôn, Nông nghiệp và Thuỷ Sản 2005) đã lạc hậu và chỉ chú trọng đến các hộ gia đình với chủ hộ là nữ thay vì phụ nữ nông thôn nói chung, số liệu này vẫn là một nguồn toàn diện nhất về thông tin về khoảng cách giới trong các gia đình nông thôn toàn quốc. Báo cáo chỉ rõ các hộ gia đình có chủ hộ là phụ nữ có xu hướng sở hữu diện tích đất canh tác nhỏ hơn các hộ gia đình do nam giới làm chủ hộ, diện tích đất ít được tưới tiêu, và ít quyền sở hữu máy móc cơ bản như máy kéo nhỏ và máy bơm nước. Xét về việc tiếp cận thông tin từ nhiều nguồn khác nhau trong đó có khuyến nông, thông tin đại chúng và các nguồn khác (ví dụ như họ hàng/bạn bè, dịch vụ, hàng xóm, hội họp), Tổng điều tra dân số 2006 cho thấy rằng 43% hộ gia đình do nam giới làm chủ hộ được nhận thông tin từ các cán bộ khuyến nông 12 tháng trước điều tra so với 35% gia đình do phụ nữ làm chủ hộ. Hơn nữa, các hộ gia đình do nam giới làm chủ hộ có tiếp cận thông tin đại chúng tốt hơn với 51% hộ nhận được thông tin thông qua thông tin đại chúng so với 45% hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ.[228]

Ngoài khả năng tiếp cận giới hạn với đào tạo và công nghệ, phụ nữ nông thôn còn đối diện với các rào cản khi tiếp cận tín dụng. Điều tra dân số nông thông 2006, với việc thu thập số liệu về các khoản vay dành cho mục đích sản xuất và kinh doanh, cho thấy trên quy mô cả nước chỉ có 31% hộ gia đình nông thôn được vay vốn dành cho mục đích sản xuất và kinh doanh, và rằng, xét theo tỷ trọng tương ứng thì có ít hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ được tiếp cận vốn: 24% so với 33% hộ gia đình do nam giới làm chủ hộ.[229] Trong khi có rất nhiều nguồn vốn vay ưu đãi cho phụ nữ nông thôn, một đánh giá mới đây của các chính sách an sinh xã hội cho thấy các chương trình này có xu hướng bị phân đoạn, được thực hiện bởi nhiều cơ quan khác nhau tại địa phương, và ít phối hợp với các chương trình đào tạo và khuyến nông.[230]

227 nt.

228 FAO và Sida (2010).

229 nt.

230 Phụ Nữ LHQ (2015b).

Ảnh ©: UN Women/Hoàng Hiệp

Các lỗ hổng và bất bình đẳng về giới được đề cập tới trong tài liệu này áp dụng nhiều hơn đối với phụ nữ và trẻ em gái người dân tộc thiểu số, phải đối mặt với sự phân biệt đối xử giao thoa do cả về yếu tố giới và dân tộc. Một báo cáo tóm tắt của UN Women gần đây về phụ nữ và trẻ em gái dân tộc thiểu số chỉ ra rằng "các mô hình bất bình đẳng giao thoa với nhau do yếu tố giới tính và dân tộc tiếp tục gia tăng nguy cơ bị loại trừ hay bị gạt ra khỏi lề của xã hội đối với phụ nữ và trẻ em gái người dân tộc thiểu số."[231] Mặc dù Việt Nam tham gia Công ước về Xoá bỏ Mọi hình thức phân biệt chủng tộc (CERD) và Hiến pháp năm 2013 nghiêm cấm phân biệt đối xử do dân tộc (cũng như giới tính), Công ước này quan ngại rằng không có định nghĩa về "phân biệt chủng tộc" ở Việt Nam. Trong khuôn khổ Công ước CERD, phân biệt chủng tộc bao gồm bất kỳ sự phân biệt, loại trừ, hạn chế hoặc ưu đãi nào dựa trên cơ sở chủng tộc.

Việt Nam chính thức công nhận 54 nhóm dân tộc, trong đó người Kinh chiếm tới 87% dân số.[232] Hầu hết 53 nhóm dân tộc còn lại thuộc tám nhóm ngôn ngữ khác nhau, đa số sống ở

231 CEMA và UN Women Việt Nam (2015).

232 IWGIA (2014).

khu vực nông thôn miền núi, vùng sâu vùng xa.[233] Những dân tộc này được định nghĩa là "những người mang quốc tịch Việt Nam và sinh sống ở Việt Nam, nhưng không có cùng nhận dạng, ngôn ngữ hay các đặc điểm văn hoá khác của người Kinh". Phần lớn các nhóm này sống ở vùng sâu vùng xa khu vực phía Bắc, Tây Nguyên và sông Mêkong. Mặc dù họ có nguồn gốc, ngôn ngữ và phong tục khác nhau, nhưng có điểm chung về các hình thức đói nghèo do yếu tố giới, những lỗ hổng trong giáo dục và y tế.

Nhìn chung, tồn tại các lỗ hổng lớn, dai dẳng liên quan tới giới giữa các dân tộc thiểu số và giữa dân tộc thiểu số và nhóm người Kinh. Trong cộng đồng dân tộc thiểu số, phụ nữ và trẻ em gái thuộc nhóm yếu thế nhất về khả năng tiếp cận với các cơ hội và nguồn lực và nói lên tiếng nói của mình "do các quan niệm xã hội làm giảm giá trị và hạn chế họ ở các hoạt động sinh đẻ và sản xuất gia đình".[234]

Các chính sách cho vùng dân tộc thiểu số và bình đẳng giới

Ở Việt Nam, các chính sách chung hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội cho vùng dân tộc thiểu số đã được ban hành. Các chính sách liên quan tới người dân tộc thiểu số được phân thành hai nhóm lớn: (i) nhóm các chính sách do Chính phủ ban hành; và (ii)nhóm chính sách về phát triển kinh tế-xã hội do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Các chính sách này bao phủ tất cả các khía cạnh của phát triển kinh tế-xã hội trong vùng dân tộc thiểu số, như phát triển sản xuất (đất đai, vốn, phân phối sản phẩm); xây dựng cơ sở vật chất; cải hiện điều kiện sống, nước sạch và vệ sinh; giáo dục và đào tạo; phát triển thị trường và tạo việc làm; chăm sóc sức khoẻ; phát triển thông tin và văn hoá; hỗ trợ pháp lý; xây dựng hệ thống chính trị; quốc phòng và bảo vệ nguồn lực môi trường, v.v.[235] Tuy nhiên, các chính sách này thường chồng chéo và thiếu tính thống nhất, thiếu tính nhạy cảm giới.

Các chính sách chính bao gồm các chính sách về bình đẳng giới chưa đáp ứng vấn đề dân tộc thiểu số.[236] Ví dụ, mặc dù trong Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020, Mục tiêu số 2 và 3 đề cập cụ thể tới nhu cầu của phụ nữ dân tộc thiểu số và công nhận tính dễ bị tổn thương do yếu tố giới và nguy cơ đối mặt với phân biệt đối xử về giới cao, nhưng các hoạt động Chiến lược này đưa ra chưa rõ ràng. Các can thiệp trong Chương trình Quốc gia

233 UNICEF, Bộ Giáo dục và Đào tạo, UNESCO (2008).

234 CEMA và UN Women Việt Nam (2015).

235 Bộ KHĐT, CEMA và UNDP Việt Nam (2015).

236 CEMA (2015). Tờ trình số. 05/TTr-UBDT về việc ban hành Quyết định phê duyệt Khung thúc đẩy các Mục tiêu Phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gán với Mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015.

về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015 chỉ giới hạn ở việc nâng cao nhận thức về bình đẳng giới mà không có biện pháp giải quyết các nguyên nhân gốc rễ của bất bình đẳng giới giữ phụ nữ và nam giới dân tộc thiểu số.[237] Chương trình Hành động quốc gia về Bình đẳng Giới giai đoạn 2016-2020 không có hoạt động nào liên quan tới các vấn đề của dân tộc thiểu số.

Nhiều phụ nữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam phải đối mặt với những rào cản dai dẳng và mang tính cấu trúc trong tiếp cận với các dịch vụ và việc làm. Họ có thể đối mặt với phân biệt đối xử mang tính hệ thống trong các vấn đề như quyền chăm sóc sức khoẻ cơ bản và quyền sử dụng đất. Phụ nữ dân tộc thiểu số ít được đi học và có thể phải gánh vác hầu hết các công việc không được trả lương. Thêm vào đó, nhiều trẻ em gái dân tộc thiểu số đối mặt với nguy cơ tảo hôn và/hoặc hôn nhân cưỡng ép do tính gia trưởng và các khuôn mẫu giới cố hữu về vai trò và trách nhiệm của phụ nữ và nam giới trong gia đình và xã hội. Bên cạnh đó, nhiều phụ nữ và trẻ em gái dân tộc thiểu số phải chịu đựng nạn phân biệt đối xử do cả yếu tố giới và dân tộc gây ra dưới hình thức tinh vi và phức tạp. Phân biệt đối xử có thể bao gồm cả hai yếu tố này và/hoặc có tính giao thoa.

Giáo dục cho phụ nữ, trẻ em gái dân tộc thiểu số ở Việt Nam

Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp giải quyết những bất lợi của dân tộc thiểu số trong tiếp cận với giáo dục và xoá bỏ khoảng cách với người Kinh. Các biện pháp này hầu hết đều mang tính trung lập về giới. Tương tự, Luật Bình đẳng Giới không đề cập tới tình trạng dân tộc. Hiến pháp năm 2013, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2009, Luật Giáo dục đại học năm 2012 và Luật bình đẳng Giới đều có điều khoản về bình đẳng và chống phân biệt đối xử quy định tất cả các công dân, dù thuộc dân tộc hay giới nào, đều bình đẳng trong các cơ hội học hành. Hiến pháp nhấn mạnh rằng Nhà nước sẽ ưu tiên phát triển giáo dục ở vùng núi nơi người dân tộc thiểu số sinh sống. Luật Giáo dục năm 2005 đòi hỏi Nhà nước tạo điều kiện cho tất cả mọi người tiếp cận được với giáo dục, bao gồm cả trẻ em dân tộc thiểu số. Luật này cũng bao hàm các điều luật nhằm mục đích giải quyết những khoảng cách của dân tộc thiểu số trong tiếp cận với giáo dục, như thành lập trường nội trú, học bổng cho người dân tộc thiểu số, áp dụng miễn giảm học phí cho người dân tộc thiểu số, các chính sách tín dụng ưu đãi về lãi suất. Luật Bình đẳng Giới bao gồm các điều khoản về việc tiếp cận bình đẳng với giáo dục cho trẻ em trai và trẻ em gái. Các biện pháp cụ thể, như các biện pháp đặc biệt tạm thời về tiếp cận với giáo dục cho trẻ em gái dân tộc thiểu số là cần thiết để vượt qua những điều kiện không thuận lợi, do sự kết hợp yếu tố giới và dân tộc tạo ra thêm rào cản đối với khả năng tiếp cận với giáo dục.

237 CEMA và UN Women Việt Nam (2015).

Bạo lực giới đối với phụ nữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam

Trẻ em gái người dân tộc thiểu số có nguy cơ đối mặt với BLG, tảo hôn và/hoặc hôn nhân cưỡng ép cao hơn các đối tượng khác do các quan niệm truyền thống liên quan tới vai trò thứ yếu của phụ nữ tồn tại dai dẳng trong nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số. Mặc dù BLG bị nghiêm cấm trong Hiến pháp, Luật Bình đẳng Giới và Luật Phòng, chống Bạo lực Gia đình, nhưng vẫn tiếp tục lan rộng trên phạm vi cả nước. Không có các công cụ pháp lý đề cập BLG đối với phụ nữ và trẻ em gái dân tộc thiểu số một cách cụ thể. Phụ nữ dân tộc thiểu số nhìn chung không nhận thức được các quyền của mình và hệ thống bảo vệ khỏi bạo lực. Các cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm chia sẻ thông tin về các biện pháp bảo vệ pháp lý thiếu nhân sự và nguồn lực tài chính để tiếp cận tới phụ nữ dân tộc thiểu số. Trong Luật Dân sự và Luật Phòng, chống Bạo lực Gia đình, có một số quy định chung về phòng ngừa, phát hiện, truy tố và xử phạt các hành vi bạo lực và bạo lực gia đình, tuy nhiên không đề cập tới phụ nữ dân tộc thiểu số trong luật và các chính sách về trợ giúp pháp lý và tư pháp. Tảo hôn và/hoặc hôn nhân cưỡng ép bị nghiêm cấm bởi Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 (Điều 5) và Luật Phòng, chống Bạo lực Gia đình năm 2007 (Điều 2). Bộ Luật Hình sự được sửa đổi năm 2015 quy định hình phạt cho những người vi phạm điều khoản này (Điều 181). Tuy nhiên, chưa đề cập một cách cụ thể phụ nữ và trẻ em gái người dân tộc thiểu số. Mặc dù bị pháp luật nghiêm cấm, nhưng nạn tảo hôn và/hoặc hôn nhân cưỡng ép vẫn tồn tại ở Việt Nam.

Chăm sóc sức khoẻ cho phụ nữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam

Chính sách về chăm sóc sức khoẻ thai sản (ví dụ chiến lược quốc gia về bảo vệ, chăm sóc và cải thiện sức khoẻ của người dân giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030) dành sự quan tâm đặc biệt cho các khu vực vùng sâu vùng xa. Thêm vào đó, có chính sách về đầu tư vào các cơ sở khám chữa bệnh ở các khu vực có điều kiện khó khăn. Điều 17 (3) của Luật Bình đẳng Giới thừa nhận tình trạng phân biệt đối xử và tính dễ bị tổn thương của phụ nữ dân tộc thiểu số trong chăm sóc sức khoẻ thai sản. Nhìn chung, các trung tâm y tế phường và mạng lưới y tế cấp thôn bản thiếu năng lực giải quyết các nhu cầu của phụ nữ dân tộc thiểu số. Tỷ lệ tử vong khi mang thai cao ở khu vực miền núi và nông thôn, và trong phụ nữ dân tộc thiểu số. Ở Việt Nam, chỉ có 33% phụ nữ dân tộc thiểu số đi khám trước khi sinh từ bốn lần trở lên trong giai đoạn 2013-2014, so với tỷ lệ 82% ở phụ nữ người Kinh và Hoa. Lĩnh vực khác của cải thiện sức khoẻ thai sản là tăng số ca đỡ đẻ trong cơ sở y tế và kỹ năng hỗ trợ khi đỡ đẻ. Theo MICS 2014, chỉ có 67% phụ nữ dân tộc thiểu số sinh tại một cơ sở y tế, so với tỷ lệ 99% ở phụ nữ dân tộc Kinh và Hoa. Tương tự, tỷ lệ sinh tại cơ sở y tế và chăm sóc sau sinh ở phụ nữ dân tộc thiểu số thấp hơn nhiều so với phụ nữ thuộc nhóm đa số. Liên quan tới chi phí cho dịch

vụ chăm sóc sức khoẻ, Luật Bảo hiểm Y tế năm 2014 quy định về bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số sống ở khu vực có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Luật này vẫn mang tính trung lập về giới. Các biện pháp về mặt chính sách đòi hỏi các trung tâm y tế cấp xã phải có nguồn nước sạch và nhà vệ sinh; tuy nhiên trên thực tế, các dịch vụ nước sạch và vệ sinh còn thiếu, vẫn là thách thức ở khu vực vùng núi và nông thôn. Có các dấu hiệu cho thấy sự tăng lên của tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh trong cộng đồng dân tộc thiểu số, ví dụ dân tộc Dao và H'Mong được các thành viên Hội Phụ nữ nhấn mạnh khi làm việc với các dân tộc thiểu số ở Huyện Lương Sơn.

Bình đẳng giới trong gia đình và phụ nữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam

Các chỉ số về bình đẳng giới cho thấy tiến bộ đạt được trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, tiến bộ không phân bố đồng đều ở các nhóm dân số ở Việt Nam. Nhiều phụ nữ dân tộc thiểu số chưa được hưởng lợi từ các biện pháp bảo vệ pháp lý khác nhau nhằm xoá bỏ bất bình đẳng và phân biệt đối xử như đã nêu trong Hiến pháp, Luật Bình đẳng Giới, Luật Hôn nhân và Gia đình, và Luật Dân sự. Điều này một phần là do khó thay đổi các khuôn mẫu giới đã ăn sâu vào trong cộng đồng người dân tộc thiểu số và phụ nữ. Thiếu nguồn lực về tài chính và con người ở cả cấp trung ương và địa phương, làm ảnh hưởng tới việc thực thi pháp luật về bình đẳng giới. Thực tế cho thấy, các quan niệm xã hội và phong tục có tính phân biệt đối xử đặt vai trò thấp hơn cho phụ nữ trong gia đình. Nam giới được coi là người chủ gia đình và người ra quyết định chính. Nhiều phụ nữ dân tộc thiểu số bị ngăn cản tiếp cận bình đẳng tới các nguồn lực và thụ hưởng quyền bình đẳng trong gia đình và xã hội. Tảo hôn và/hoặc hôn nhân cưỡng ép và đa thê là những tục lệ gây tổn hại vẫn phổ biến trong một số nhóm dân tộc thiểu số. Cuối cùng, Luật Hôn nhân và Gia đình quy định tuổi có thể kết hôn thấp hơn đối với phụ nữ so với nam giới, rõ ràng hình thành sự bất bình đẳng do yếu tố giới. Thêm vào đó, Luật Trẻ em đề cập tới bổn phận của trẻ em đối với gia đình: "Học tập, rèn luyện, giữ gìn nề nếp gia đình, phụ giúp cha mẹ và các thành viên trong gia đình những công việc phù hợp với độ tuổi, giới tính và sự phát triển của trẻ em". Việc đưa vào yếu tố "giới tính" dường như tạo nên giả định có sự khác nhau về công việc vặt phù hợp với trẻ em trai và trẻ em gái. Điều 52 của Luật Hôn nhân và Gia đình khuyến khích sử dụng biện pháp hoà giải cấp cơ sở trong trường hợp ly hôn. Cần đảm bảo quy trình hoà giải không thiên vị giới.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phụ nữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam

Hiến pháp công nhận quyền sử dụng đất với tất cả các công dân; quy định này mang tính trung lập về giới. Luật Đất đai năm 2013 nhấn mạnh rằng giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất cần được cấp cho cả người chồng và người vợ (Điều 98, khoản 4). Không có bất cứ sự tham chiếu nào đối với vị thế đặc biệt dễ bị tổn thương của phụ nữ dân tộc thiểu số. Đưa Điều khoản đặc biệt này vào nhằm đảm bảo bình đẳng giới trong khả năng tiếp cận bình đẳng tới các nguồn lực xã hội và đảm bảo quyền bình đẳng của phụ nữ đối với đất đai. Mặc dù Luật Đất đai khuyến khích nhưng trên thực tế quyền này chưa được thực hiện một cách đầy dủ. Hơn nữa, trong số phụ nữ dân tộc thiểu số có tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhiều người vẫn phải đối mặt với các rào cản hưởng thụ các quyền pháp lý này. Các rào cản bao gồm: phong tục và tất cả các tục lệ định kiến và duy trì quan niệm về sự thấp kém của phụ nữ và sự ưu việt của nam giới, và vai trò mang tính khuôn mẫu quy định cho phụ nữ; việc thiếu tiếp cận pháp lý để xác nhận quyền sử dụng đất hợp pháp, trong đó bao gồm việc thiếu nhận thức về các quyền hợp pháp của phụ nữ được có tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; và giải quyết các xung đột về đất đai thông qua hoà giải ở cấp cơ sở[238].

Thiếu các chính sách đáp ứng giới và cho dân tộc thiểu số một phần là do thiếu thông tin và dữ liệu tách biệt giới về dân tộc thiểu số ở Việt Nam và năng lực hạn chế của các tổ chức chính phủ trong xây dựng, thực thi và giám sát các chính sách đáp ứng giới cho các vấn đề của đồng bào dân tộc thiểu số.

Khoảng cách về kinh tế và xã hội - Các chiều cạnh giới

Một phân tích gần đây của Trung tâm nguồn lực VUFO-NGO năm 2014 đã công bố các phát hiện khá thú vị về sự tham gia của phụ nữ dân tộc thiểu số trong phát triển kinh tế của Việt Nam. Báo cáo phát hiện thấy, mặc dù không có rào cản cụ thể đối với sự tham gia của phụ nữ dân tộc thiểu số vào trong quá trình phát triển kinh tế, nhưng không có chính sách cụ thể nào hỗ trợ họ tham gia. Do vậy, không có chương trình phát triển kinh tế cụ thể, hay các chương trình mục tiêu về xây dựng năng lực, tiếp cận tín dụng cho phụ nữ dân tộc thiểu số. Phụ nữ dân tộc thiểu số thiếu kiến thức và thông tin về các chính sách và chương trình giảm nghèo và phát triển kinh tế của địa phương do rào cản về ngôn ngữ, và phổ biến thông tin hạn chế tới các khu vực dân tộc thiểu số. Các cơ chế lập kế hoạch có sự tham gia cũng còn thiếu trong khu vực dân tộc thiểu số, và chưa có lồng ghép giới trong các cơ quan phát triển của địa phương.

Sự tương tác của nhiều nhân tố ảnh hưởng tới tình hình phát triển con người nói chung ở phụ nữ dân tộc thiểu số. Ví dụ từ người H'mong, năm 2009, tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh ở nhóm này là 46/1.000 ca sinh sống, cao gấp 3 lần tỷ lệ này ở cấp quốc gia (16/1.000 ca sinh sống). Tuổi thọ của nhóm này là 64,3; thấp hơn 8,5 tuổi so với tuổi thọ trung bình của quốc gia. Dân tộc

238 CEMA (2016).

H'mong có tỷ lệ học vấn ở độ tuổi 10 là 46%, tỷ lệ người trên 15 tuổi chưa bao giờ tới trường là 61,4%, và tỷ lệ người cư trú vĩnh viễn chỉ đạt 5,7%, trong khi đó các tỷ lệ này ở cấp quốc gia lần lượt là 84%, 5% và 46,7%. Thực trạng tương tự đối với các nhóm dân tộc khác. Theo một báo cáo của UNFPA:

> Rõ ràng là khả năng sinh sản cao kết hợp với đói nghèo và mù chữ có thể tạo ra vòng luẩn quẩn, cản trở sự phát triển của các dân tộc thiểu số nói chung và các nhóm dân tộc thiểu số H'mông nói riêng. Mặc dù nhiều chương trình đã được Chính phủ thiết kế và thực hiện để hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, nhưng vẫn còn nhiều "túi nghèo" tồn tại trong nước, nhiều người trong đó là người gốc dân tộc thiểu số.[239]

Trong cộng đồng dân tộc thiểu số, sự cách biệt về giới được thấy rõ qua tỷ lệ biết chữ, tỷ lệ người đi học theo độ tuổi, và tỷ lệ người chưa từng đi học. Phụ nữ rõ ràng thuộc nhóm yếu thế trong cộng đồng dân tộc của mình, đặc biệt trường hợp người H'mong, Thái và Khmer. Nguyên nhân chính là do phụ nữ gặp khó khăn trong việc tham gia các hoạt động kinh tế do khả năng tiếp cận với giáo dục còn hạn chế.[240]

Nghèo đói

Một trong những mô hình dai dẳng nhất của nghèo đói kinh niên ở Việt Nam là nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Mặc dù dân tộc thiểu số chỉ chiếm 14,5% dân số, nhưng chỉ có 5,1% người Kinh và Hoa sống dưới mức nghèo khổ vào năm 2014. Tỷ lệ này là 29,1% ở tất cả các nhóm dân tộc thiểu số khác cộng lại. Dân tộc thiểu số có tỷ lệ nghèo cao nhất là: H'Mông (61,5%); Thái Lan (38,9%); Dao (30,4%), so với các dân tộc khác[241] Hơn nữa, người dân tộc thiểu số có khả năng thoát nghèo thấp hơn so với dân tộc chiếm đa số dân tộc.[242]

Kể từ khi nghèo đói được đo lường theo hộ gia đình chứ không theo cá nhân, việc tách biệt những khoảng cách về giới trong nghèo đói trở nên khó khăn. Phụ nữ dân tộc thiểu số thường bị ảnh hưởng bởi nghèo đói nhiều hơn nam giới, do thiếu quyền ra quyết định, trình độ học vấn thấp hơn và ít cơ hội hơn, biến họ hành những người nghèo nhất trong số những người nghèo. Do còn các tập quán xã hội của nhiều dân tộc thiểu số liên quan tới yếu tố giới, ở hầu hết các nhóm dân tộc, người đàn ông theo phong tục, có quyền kiểm soát tất cả các

239 UNFPA (2011a).

240 nt.

241 TCTK (2014a).

242 nt.

tài sản bao gồm cả gia súc và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên một điều thú vị ở đây là, có sự khác biệt đáng kể trong tỷ lệ nghèo giữa các hộ gia đình dân tộc thiểu số có nữ làm chủ hộ và nam làm chủ hộ. Gần 44% các hộ gia đình do nam làm chủ hộ thuộc diện nghèo, trong khi tỷ lệ nghèo ở gia đình có nữ làm chủ hộ chỉ là 33%.[243]

Việc làm và tiếp cận các nguồn lực

Phụ nữ dân tộc thiểu số có xu hướng bắt đầu làm việc ở độ tuổi trẻ hơn so với phụ nữ người Kinh, phản ánh tỷ lệ đi học thấp. Tỷ lệ trung bình phụ nữ dân tộc thiểu số tham gia thị trường lao động là gần 83%, cao hơn nhiều so với tỷ lệ 70% ở phụ nữ Kinh và Hoa. Tuy nhiên, họ có xu hướng ít tham gia vào việc làm công ăn lương. Khảo sát về Lực lượng Lao động của Việt Nam năm 2014 cho thấy tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số làm công ăn lương xấp xỉ 40%, so với 43% ở phụ nữ người Kinh và Hoa. Tỷ lệ các nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số làm công ăn lương thấp nhất là phụ nữ H'mong (28%), phụ nữ Mường (30%), và phụ nữ Thái (33%). Khảo sát cũng cho thấy tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số làm công ăn lương thấp hơn nam giới.[244] Tuy nhiên, các hộ gia đình có nữ làm chủ hộ dựa vào các hoạt động làm công ăn lương nhiều hơn như lao động làm công cho các gia đình nông nghiệp khác hơn là các hộ gia đình có nam giới làm chủ hộ. Các hộ gia đình dân tộc thiểu số có nữ làm chủ trung bình sở hữu ít đất canh tác hơn các hộ gia đình có nam giới đứng đầu, và thu nhập của họ từ nông nghiệp cũng ít hơn một nửa so với thu nhập của các hộ gia đình nam giới đứng đầu.[245]

Trong các khu vực nông thôn, trên 77% phụ nữ dân tộc thiểu số là lao động tự do trong nông nghiệp. Khả năng tiếp cận với giáo dục hạn chế và không có khả năng rời khỏi cộng đồng dẫn tới ít cơ hội tham gia công việc làm công ăn lương hay các công việc phi nông trại đối với phụ nữ dân tộc thiểu số. Trong số các nhóm dân tộc thiểu số, phụ nữ có ít quyền đối với đất đai và tín dụng. Trong 74% hộ gia đình dân tộc thiểu số, nam giới đứng tên độc lập. Tỷ lệ này ở các hộ gia đình người Kinh là 41%.[246] . Điều này một phần là do văn hoá của các dân tộc thiểu số hầu hết là chế độ phụ hệ, trong đó chuyển giao đất đai và tài sản khác giữa các thế hệ nam giới. Ví dụ, ở người H'mong, tất cả tài sản thừa kế đều bỏ qua con gái và giành hết cho con

243 CEMA và UNDP Việt Nam (2010).

244 CEMA và UN Women Việt Nam (2015).

245 CEMA và UNDP Việt Nam (2010).

246 CEMA và UN Women Việt Nam (2015).

trai.[247,248] Bên cạnh đó, trong nhiều trường hợp, phụ nữ không nhận thức được quyền có tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Y tế và chăm sóc sức khoẻ

Có sự chênh lệch về sức khỏe đáng kể giữa phụ nữ theo nhóm dân tộc tại Việt Nam nhận thấy từ một số chỉ tiêu. Phụ nữ dân tộc thiểu số sử dụng dịch vụ y tế ít hơn và có sự chênh lệch lớn hơn về các kết quả so với phụ nữ Kinh. Nhiều phụ nữ dân tộc thiểu số thường không tìm kiếm các dịch vụ chăm sóc sức khỏe do ở xa trung tâm y tế, chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe còn thấp, không có khả năng chi trả cho các dịch vụ hoặc thuốc men và ưa thích các hình thức sinh con truyền thống.[249]

Xét về sức khỏe bà mẹ, theo dữ liệu từ Báo cáo MICS 2014, tỷ lệ trẻ sinh ra có bác sĩ hỗ trợ khác biệt đáng kể giữa các nhóm dân tộc. Tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số sinh tại cơ sở y tế là khoảng 67%, so với 99,1% phụ nữ người Kinh; và 99% phụ nữ người Kinh được hỗ trợ bởi hộ lý đã qua đào tạo, trong khi tỷ lệ này là 68,3% ở phụ nữ dân tộc thiểu số. Tỷ lệ sinh tại nhà là cao hơn nhiều ở đồng bào dân tộc thiểu số (30,7% so với số liệu tổng thể là 5,6%), trong khi ở một số xã, huyện, hơn 70% phụ nữ mang thai sinh đẻ tại nhà. Trên toàn quốc, 89,1% trẻ sơ sinh được kiểm tra sức khỏe sau sinh tại một cơ sở y tế hay ở nhà nhưng tỷ lệ này ở dân tộc thiểu số là 62,9%, so với 94,5% ở người Kinh và người Hoa.

Mặc dù đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ trên toàn quốc, từ 233/100.000 ca sống năm 1990 xuống còn 60/100.000 trong năm 2014, tỷ lệ tử vong bà mẹ ở Tây Nguyên và các khu vực miền núi phía Bắc - nơi phần lớn các dân tộc thiểu số sinh sống - vẫn cao hơn nhiều so với tỷ lệ này ở vùng địa hình thấp. Báo cáo MICS 2014 cho thấy, tỷ lệ tử vong bà mẹ và trẻ em ở các vùng núi cao gấp ba lần hơn ở vùng thấp hơn. Tỷ lệ tử vong bà mẹ của 14 tỉnh vào khoảng 192 vào năm 2010, với khoảng cách chênh lệch đáng kể giữa tỷ lệ tử vong mẹ cao nhất (Điện Biên, 676 ca tử vong mẹ trên 100.000 ca sinh sống) và tỷ lệ thấp nhất (tỉnh Lạng Sơn, 28).

247 Mặc dù chế độ phụ hệ vẫn tồn tại ở phần lớn các nhóm dân tộc, nhưng chế độ mẫu hệ vẫn có ở một số dân tộc khác như dân tộc Malayo-Polynesian, bao gồm người Gia Rai và Ede. Ở chế độ mẫu hệ, quyền thừa kế giao cho các bà mẹ hay các cặp đôi mới cưới sống cùng với cha mẹ cô dâu. Trong phong tục văn hoá của một số dân tộc, phụ nữ lựa chọn chồng cho mình. Ở một số dân tộc khác, trẻ em mang họ mẹ và nam giới dân tộc Lo Lo mang họ của vợ.

248 Jones, Presler-Marshall và Tran Thi Van Anh (2014).

249 nt.

Tỷ suất sinh và kế hoạch hoá gia đình

Trong vòng 20 năm qua, Việt Nam có xu hướng giảm về tổng tỷ suất sinh (TTSS) ở hầu hết các nhóm dân tộc, đặc biệt là sự sụt giảm rất đáng chú ý về TTSS của người H'mông nói riêng, từ 9 con vào năm 1999 xuống còn khoảng 5 con trong năm 2009. Sự sụt giảm giảm khả năng sinh sản này có thể phản ánh sự thay đổi trong quy mô gia đình mong muốn, cũng như phạm vi lan rộng của các chương trình sức khỏe sinh sản và kế hoạch gia đình ở các khu vực có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống. Tổng tỷ suất sinh thấp nhất được thấy trong các nhóm dân tộc Hoa, ở mức 1,4 con trên một phụ nữ, thấp hơn nhiều so với TTSS quốc gia trung bình là 2 con trên một phụ nữ.[250]

Tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số sử dụng bất kỳ một biện pháp tránh thai thấp hơn một chút (70,6%) so với phụ nữ người Kinh và Hoa (76,6%), nhưng cần lưu ý rằng tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số sử dụng biện pháp hiện đại (61,1%) cao hơn so với phụ nữ người Kinh và Hoa (56,2%). Phụ nữ Kinh và Hoa ưa thích các biện pháp truyền thống nhiều hơn phụ nữ dân tộc thiểu số.[251] Mặc dù việc tránh thai được chấp nhận một cách rộng rãi và biện pháp kế hoạch hóa gia đình có thể tiếp cận dễ dàng, miễn phí nhưng việc tiếp cận với các kiến thức và dịch vụ sức khoẻ sinh sản của các cặp đôi trẻ chưa cưới còn hạn chế.[252] Cặp vợ chồng trẻ người dân tộc thiểu số thiếu kiến thức thực tế về tuổi dậy thì, tình dục an toàn, biện pháp KHHGĐ, phòng chống HIV/AIDS và các bệnh lây truyền qua đường tình dục.[253]

Trình độ học vấn và giáo dục

Có sự khác biệt tương đối lớn về tỷ lệ biết chữ giữa phụ nữ người Kinh và Hoa (99,1%) và phụ nữ dân tộc thiểu số (83,2%).[254] Trình độ học vấn và giáo dục giữa các nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số cũng khác nhau đáng kể. Ví dụ, tỷ lệ biết chữ ở phụ nữ H'mông là 22%, so với 70% của phụ nữ dân tộc Thái và 92% phụ nữ dân tộc Kinh.[255]

Trong số năm nhóm dân tộc được nghiên cứu trong một phân tích của UNFPA năm 2011, người Khmer có tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên đi học thấp nhất (17,5%). Tỷ lệ này năm 2009 là

250 UNFPA (2011a).

251 Tổng Cục Thống kê và UNICEF (2015).

252 Uỷ ban Dân số (2007).

253 CEMA và UN Women Viet Nam (2015).

254 Tổng cục Thống kê và UNICEF (2015).

255 Nhóm Liên Hợp Quốc tại Việt Nam (2004).

cao nhất ở người H'mông, 27,6%. Tuy nhiên, nhóm này cũng có một tỷ lệ những người chưa bao giờ đi học rất cao (47,8%). Các dữ liệu phân tách giới cho thấy có sự khác biệt đáng kể. Tỷ lệ đi học của nam giới cao hơn so với nữ ở tất cả năm nhóm. Sự khác biệt về giới tính đặc biệt cao giữa nam và nữ thuộc nhóm H'mông. Tỷ lệ phụ nữ chưa bao giờ đi học của nhóm này là cũng cao, 62,2% - cao hơn 30% so với tỷ lệ này ở nam giới.[256]

Nhìn chung, học sinh tới trường cũng liên quan đến điều kiện sống, các đặc điểm kinh tế-xã hội và trình độ học vấn cha mẹ. Nhận định này cũng đúng trong đồng bào dân tộc thiểu số.[257] Nghiên cứu Tổng cục Thống kê chỉ ra rằng đối với người dân Việt Nam nói chung, trẻ em bỏ học hầu hết có mẹ không có trình độ học vấn (12,3%), từ các hộ gia đình nghèo nhất (5,6%) và gia đình có chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số (6,6%).[258] Học phí là nguyên nhân phổ biến ở các trường hợp bỏ học,[259] và trong nhiều trường hợp, con trai sẽ tiếp tục đi học trong khi con gái phải bỏ học hoặc bị bố mẹ cho thôi học để hỗ trợ công việc gia đình hoặc kết hôn.[260] Khi được hỏi, trẻ em gái dân tộc thiểu số cũng trích dẫn một vài lý do bỏ học khác, trong đó có điều kiện sống của gia đình thấp, sự kỳ vọng của gia đình với họ thấp, bị các học sinh khác bắt nạt, bị giáo viên quấy rối, thiếu tự tin, tự ti về hoàn cảnh kinh tế và trình độ học vấn thấp của gia đình, khoảng cách tới trường xa, nguy hiểm, và kết hôn sớm.[261] Ngoài ra, việc thiếu cơ sở vật chất như nước sạch và vệ sinh là yếu tố quan trọng cản trở trẻ em gái dân tộc thiểu số đi học, đặc biệt là trong thời kỳ kinh nguyệt.[262]

Các tục lệ hôn nhân

Tuổi kết hôn lần đầu tiên khác nhau đáng kể giữa các nhóm dân tộc ở Việt Nam. Tuổi trung bình kết hôn lần đầu ở người Kinh là cao nhất, 26,6 năm đối với nam và 23,1 đối với nữ. Độ tuổi trung bình kết hôn lần đầu thấp nhất là ở người H'mong, 19,9 đối với nam và 18,8 đối với nữ.[263] Tảo hôn (kết hôn khi chưa qua 18 tuổi là vi phạm Luật Hôn nhân và Gia đình) xảy ra

256 UNFPA (2011a).

257 Tổng Cục Thống kê và UNICEF (2015).

258 nt.

259 Jones, Presler-Marshall và Tran Thi Van Anh (2014).

260 nt.

261 Uỷ ban Dân số (2007); UNICEF, Bộ GD-ĐT và UNESCO (2008).

262 UNICEF, Bộ GD-ĐT & UNESCO (2008).

263 UNFPA (2011a).

phổ biến ở một số vùng dân tộc thiểu số. Theo báo cáo của Ủy ban Dân tộc (UBDT)/UNDP, tỷ lệ tảo hôn ở khu vực miền núi phía Bắc là 15% đối với nam và 36,8% đối với nữ, ở khu vực miền Trung Tây Nguyên là 10% với nam và 31,8% với nữ. Các trường hợp kết hôn ở tuổi 13 và 14 cũng được ghi nhận.[264] Các trường hợp này được xem là hôn nhân cưỡng ép; nạn bắt cóc các cô gái trẻ cũng có xảy ra. BLG phổ biến ở một số cộng đồng, đi kèm với nguyên nhân tiêu dùng nhiều rượu của nam giới.[265]

Nhiều cuộc hôn nhân và sinh đẻ ở các vùng dân tộc thiểu số không được đăng ký hợp pháp, do tảo hôn và hình thức hôn nhân bất hợp pháp khác chiếm tỷ lệ lớn, cũng như điều kiện đi lại khó khăn ở vùng sâu vùng xa. Trong các khu vực này, cũng tồn tại tục lệ hôn nhân truyền thống khác như tục lệ của một số nhóm dân tộc, em trai kết hôn với vợ của anh trai khi anh trai mất, hoặc một người góa vợ kết hôn với em gái của vợ mình. Các quyền của phụ nữ và thanh niên dân tộc thiểu số được đảm bảo thông qua Nghị định số 32/2002 / NĐ-CP quy định việc áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình đối với các dân tộc thiểu số (Chính phủ Việt Nam, 2013). Tháng 4/2015, Chính phủ đã thông qua Quyết định số 498 / QĐ-TTg phê duyệt Chương trình "Giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận thuyết trong các vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015- 2025." Các mục tiêu của chương trình là nhằm ngăn chặn và giảm thiểu tình trạng tảo hôn ở vùng dân tộc thiểu số, góp phần nâng cao đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số bằng cách: nâng cao nhận thức cộng đồng; xây dựng năng lực cho cán bộ thực hiện công tác dân tộc; thực hiện các hoạt động tuyên truyền vận động và truyền thông thay đổi hành vi về trẻ em và hôn nhân cận huyết; và trong vòng mười năm tới, mỗi năm giảm tình trạng tảo hôn từ 2-3% và hôn nhân cận huyết từ 3-5%.

Sự ưa thích con trai

Mối quan hệ máu mủ ở hầu hết các nhóm dân tộc thiểu số ở Việt Nam là phụ hệ. Các tác động đối với trẻ em gái rất lớn. Ví dụ, trong cộng đồng người H'mông, các gia đình lớn nhất và nghèo nhất thường có số lượng con gái nhiều nhất do cố gắng sinh để có con trai. Con trai được ưu tiên đi học và phân công ít việc nhà vì con trai sau này sẽ chăm sóc của cha mẹ lúc về già và cũng có vai trò quan trọng trong truyền thống tâm linh của người H-Mông. Do đó, con trai được phép có nhiều thời gian để chơi khi còn bé hơn con gái. Con gái, ngược lại, được xác định sẽ trở thành thành viên của gia đình nhà chồng, cả về mặt thể chất và lẫn tinh

264 CEMA và UNDP Viet Nam (2010).

265 Jones, Presler-Marshall và Tran Thi Van Anh (2014).

thần. Kết quả là, con gái không chỉ được nhận được phần chia sẻ các nguồn lực gia đình ít hơn (giáo dục, thời gian giải trí và thừa kế), mà cuộc sống cũng bị hạn chế hơn trong các giai đoạn phát triển quan trọng từ thời thơ ấu cho đến thời niên thiếu bị ràng buộc bởi các nghĩa vụ hiếu thảo với gia đình".[266]

266 nt.

PHỤ NỮ VÀ DI CƯ

BÁO CÁO TÓM TẮT TÌNH HÌNH GIỚI Ở VIỆT NAM NĂM 2016

Ảnh ©: UN

Từ đầu những năm 1990, sự di chuyển trong và ngoài nước tăng đáng kể. Di chuyển lao động được Chính phủ khuyến khích và ủng hộ như một thành tố cần thiết cho sự phát triển kinh tế và là một nguồn lao động. Lượng tiền do người di cư gửi về nhà là một nguồn tài chính quan trọng cho gia đình và sự phát triển kinh tế của địa phương. Tiền chuyển về từ người di cư trở thành một thành tố quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam. Đây là một nguồn doanh thu quan trọng cho các hộ gia đình ở nông thôn và khu vực chuyển tiền. Sự khác biệt về giới cho thấy phụ nữ di cư có xu hướng gửi tiền về thường xuyên hơn, và tỷ lệ tiền gửi về trên tổng thu nhập cao hơn tỷ lệ này ở nam giới ngay cả khi họ kiếm được ít tiền hơn nam giới di cư.[267] Xét một cách tổng thể, di cư vừa tạo ra lợi ích, vừa tạo ra các vấn đề mới cho người di cư và gia đình của họ, với một số ẩn ý liên quan tới giới, sẽ được thảo luận ở mỗi loại hình di cư.

267 Chương trình chung về BĐG của LHQ (2012).

Di cư trong nước

Phát triển kinh tế bắt nguồn từ quá trình Đổi Mới đã tạo ra sự tách biệt giữa các vùng qua phát triển công nghiệp vùng và đầu tư trực tiếp nước ngoài, tạo ra nhu cầu lao động của địa phương trong ngành dịch vụ và công nghiệp. Phần lớn di cư nội địa là từ khu vực nông thôn ra thành thị. Nghiên cứu Lực lượng Lao động năm 2014 của Tổng cục Thống kê cho biết có 733.600 người di cư trong nước ở độ tuổi lao động, trong đó 59% là phụ nữ (Tổng Cục Thống Kê, 2015). Tuy nhiên, các nguồn báo cáo khác ghi nhận con số cao hơn. Theo báo cáo của Liên Hợp Quốc tại Việt Nam năm 2009, trong khoảng thời gian từ năm 2004 đến năm 2009, có 6,6 triệu người di cư trong nước, và thậm chí con số này được xem là chưa đủ. Phần lớn người di cư còn trẻ tuổi và là phụ nữ. Mặc dù bộ phận lớn người di cư chưa kết hôn hoặc để gia đình ở lại quê nhà, nhưng theo Khảo sát Di cư ở Việt Nam năm 2004, hầu hết 38% người trả lời đi cùng với gia đình.[268]

Có sự khác biệt về giới đáng kể giữa các hình thức di cư trong nước. Nam giới thường di cư trong các khu vực nông thôn, làm các công việc đồng áng hoặc khai thác mỏ, hay tới các khu vực thành thị để làm các công việc xây dựng hoặc trong nhà máy. Phụ nữ có xu hướng di cư từ khu vực nông thôn ra các thành phố và khu công nghiệp để đáp ứng sự phát triển theo hướng xuất khẩu của các ngành dệt may, và nhu cầu mới phát sinh của các hộ gia đình có bố mẹ đều đi làm việc, cần người giúp việc gia đình phần lớn là lao động nữ di cư.[269] Phụ nữ có xu hướng di cư ở độ tuổi nhỏ hơn nam giới một chút. Các báo cáo chỉ ra rằng "số lượng phụ nữ di cư tới các khu vực thành thị và khu công nghiệp tiếp tục vượt xa số lượng nam giới, phản ánh nhu cầu cao đối với lao động nữ trong các khu công nghiệp đang phát triển nhanh chóng".[270] Theo một báo cáo gần đây của ILO, tính đến 2015, có khoảng 38% người làm công ăn lương (6,9 triệu) di cư trong nước, và tỷ lệ phụ nữ làm việc ở tỉnh khác (47,5%) vượt xa đáng kể so với nam giới (31,5%). Số lượng phụ nữ di cư trong nước trong khu vực làm công ăn lương cũng lớn hơn nhiều so với nam giới: 3,55 triệu phụ nữ so với 3,37 triệu nam giới.[271]

Một bộ phận di cư do các chương trình của Chính phủ, nhưng hầu hết người lao động nhập cư không thuộc diện điều chỉnh của các chương trình này và do đó được coi là "người di cư tự phát". Trong khi có nhiều người lao động di cư dài hạn, phần lớn di cư ngắn hạn hoặc theo

268 Liên Hợp Quốc tại Việt Nam (2010).

269 nt.

270 nt.

271 Văn phòng ILO tại Việt Nam (2015).

mùa vụ. Các nghiên cứu cho thấy loại hình di cư ngắn hạn hoặc theo mùa vụ không được tính trong số liệu thống kê chính thức. Việc thiếu các dữ liệu phân tách giới đặt ra một vấn đề nghiêm trọng liên quan tới việc theo dõi xu hướng di cư. Ngoài ra, "người di dân trong nước vì mục đích kinh tế có thể không được tính tới [từ thống kê chính thức] thường dễ bị tổn thương và không được cân nhắc đầy đủ trong việc lập kế hoạch của chính phủ".[272]

Ở một mức độ nhất định, các dòng di cư trong nước đã được hỗ trợ bởi các khuôn khổ pháp lý và chính sách, nhưng cùng lúc, các quyền và lợi ích của người di cư không phải luôn được bảo vệ một cách đầy đủ. Đây đặc biệt gây rắc rối đối với những phụ nữ trẻ. Vấn đề giới của di cư trong nước bao gồm các nguy cơ dễ gặp phải BLG của phụ nữ di cư, không có đủ chỗ ở trong các vùng sâu, vùng xa, phương tiện giao thông thiếu và không an toàn, và khả năng tiếp cận tới các dịch vụ xã hội như chăm sóc y tế, dịch vụ kế hoạch gia đình, và giáo dục hạn chế. Một vấn đề khác gây chú ý là nhiều phụ nữ di cư có kết cục không như mong muốn như làm gái mại dâm, do tự nguyện hoặc hoặc bị ép buộc hoặc bị buôn bán.[273]

Phụ nữ di cư trong nước và bảo trợ xã hội

Di cư trong nước để tìm kiếm việc làm là một hiện tượng đang ngày càng phổ biến ở Việt Nam. Cả nam giới và phụ nữ đều phải đối mặt với những thách thức lớn trong việc tiếp cận các dịch vụ bảo trợ xã hội, nhưng phụ nữ di cư và trẻ em đặc biệt gặp khó khăn ở một số lĩnh vực. Người di cư không thường trú hoặc đăng ký tạm trú, bao gồm người hoạt động mại dâm, đặc biệt không tiếp cận được với các dịch vụ xã hội và bảo trợ xã hội. Những người này tập trung ở khu vực việc làm dễ bị tổn thương với mức lương thấp và thường không có hợp đồng lao động chính thức (đặc biệt là trong trường hợp phụ nữ), và do đó không thể tiếp cận với dịch vụ bảo vệ lao động. Nhà ở là vô cùng thiếu thốn đối với những người lao động nhập cư tại các khu công nghiệp, buộc họ phải tìm kiếm nhà trọ và khách sạn tư nhân cách xa, thiếu các dịch vụ, điều kiện chật chội và không an toàn, đặc biệt đối với phụ nữ và con cái của họ. Do rất nhiều các dịch vụ an sinh xã hội đi kèm với điều kiện đăng ký hộ khẩu đối với người di cư nên phụ nữ di cư gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ như chăm sóc sức khoẻ sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, cho con cái học trường công, các kênh tín dụng ưu đãi và các dự án tạo việc làm.[274]

272 Nhóm LHQ tại Việt Nam (2010).

273 nt.

274 UN Women (2015b).

Di cư quốc tế

Trong thập kỷ vừa qua, Chính phủ đã thúc đẩy mạnh mẽ di cư lao động quốc tế đối với cả phụ nữ và nam giới ở Việt Nam. Di cư quốc tế được điều chỉnh chủ yếu bởi Luật năm 2006 về Người Lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, và được hỗ trợ bởi các chính sách phát triển như Quyết định của Thủ tướng năm 2009 về việc tạo điều kiện di cư từ các huyện nghèo và dân tộc thiểu số.

Đến cuối năm 2012, số lượng lao động di cư quốc tế từ Việt Nam ở mức trên 560.000 người.[275] Lao động người Việt có tại hơn 40 quốc gia và vùng lãnh thổ. Các điểm đến chính là Trung Quốc (Đài Loan), Hàn Quốc, Malaysia và Nhật Bản. Chiến lược của Chính phủ là mỗi năm đưa khoảng 100.000 lao động đi làm việc ở nước ngoài. Trong vài năm qua, số người di cư vì mục đích lao động được đăng ký dao động từ 70.594 người vào năm 2005 lên 88.000 người trong năm 2011.[276]

Mặc dù nam giới di cư nhiều hơn so với phụ nữ di cư, nhưng có sự gia tăng nhanh chóng cả về số lượng lẫn tỷ lệ lao động nữ di cư. Ba mươi phần trăm người lao động theo hợp đồng trong khoảng thời gian từ năm 2007 đến 2010 là phụ nữ, so với tỷ lệ 10-15% trong đầu những năm 1990[277]. Trong năm 2011, 36% người đi lao động ở nước ngoài là phụ nữ. Mô hình tương tự cũng có thể nhận thấy ở các quốc gia Đông Nam Á khác, mặc dù phụ nữ di cư từ Việt Nam vẫn còn thấp hơn nhiều so với phụ nữ Philippines và Indonesia.

Trong số sáu thị trường lớn nhất đối với phụ nữ lao động nhập cư người Việt, Đài Loan, Malaysia, Hàn Quốc, Macau, SAR, Nhật Bản và Síp (trừ Lào và Campuchia do thiếu dữ liệu về nghề nghiệp) - phụ nữ chủ yếu làm việc trong nhà máy (dây chuyền lắp ráp, hàng dệt may hoặc sản xuất thiết bị điện tử) (70%), tiếp theo là giúp việc gia đình (24%), nông nghiệp (1,2%) và nghề nghiệp không xác định khác (1%).[278]

Sự gia tăng phụ nữ di cư một phần do nhu cầu lao động nữ ngày càng tăng trong khu vực Đông Nam Á cho các lĩnh vực sản xuất, chăm sóc sức khỏe, dịch vụ và giải trí. Đài Loan là điểm đến chủ yếu của phụ nữ di cư tìm việc làm trong nhà máy, chăm sóc trông nom người già

275 ILO, IOM và UN Women (2014).

276 Bowen và Do Van Huong (2012)

277 ILO, IOM và UN Women (2014).

278 Bowen và Do Van Huong (2012).

hoặc người ốm ở nhà điều dưỡng và hộ gia đình, và giúp việc gia đình.[279] Các chuyên gia dự đoán rằng nhu cầu về lao động nữ người Việt có khả năng tăng, do nữ lao động di cư người Việt được xem là có tay nghề cứng và đáng tin cậy. Về mặt cung, việc sẵn sàng di cư đi làm việc ở nước ngoài của phụ nữ ngày càng tăng cũng là một yếu tố quan trọng, cũng như những truyền thống văn hóa Việt liên quan đến trách nhiệm của phụ nữ, vừa là người có thu nhập và chăm sóc gia đình. Như đã nói ở trên, họ được nhìn nhận là đối tượng gửi kiều hối đáng trông cậy hơn so với nam giới.[280]

Lao động di cư người Việt Nam, đặc biệt là phụ nữ di cư, phải đối mặt với những thách thức khác nhau từ trước khi khởi hành, tại nước đến cho tới khi họ trở về nhà. Trước khi khởi hành, lao động di cư được tập huấn định hướng trước do các cơ quan tuyển dụng thực hiện.[281] Tuy nhiên, thông tin và tư vấn liên quan đến các nhu cầu cụ thể của phụ nữ và nam giới thường không được đưa vào trong các khoá đào tạo định hướng trước khi khởi hành. Hệ quả là, ngay cả những người đi theo dạng hợp đồng thường xuyên vẫn chưa được chuẩn bị đầy đủ để đối phó với những thách thức có thể xảy ra ở nước đến.[282] Lao động di cư nữ cũng có thể phải đối mặt với lạm dụng bằng lời nói và thể chất trong đào tạo như vậy.[283]

Nữ công nhân nhập cư, đặc biệt là giúp việc gia đình sống cùng với chủ nhà và những người làm các công việc không chính thức và không có giấy tờ, đối mặt với sự vi phạm các quyền. Vấn đề phổ biến bao gồm các vi phạm về điều kiện làm việc và bảo hiểm xã hội, hạn chế di chuyển đối với phụ nữ, thiếu tính riêng tư, tiếp xúc hạn chế với người di cư khác và gia đình, và giờ làm việc kéo dài. Ngay cả khi di cư qua các cơ quan tuyển dụng, một số phụ nữ vẫn bị quấy rối tình dục và lạm dụng trong các hộ gia đình tư nhân.[284]

Phụ nữ trở về từ nước ngoài thường không có sự cải thiện đáng kể trong cơ hội việc làm khi trở về. Phụ nữ trở về kêu gọi sự trợ giúp nhiều hơn từ chính quyền địa phương để tìm công việc ổn định, được trả lương sau khi trở về. Kết quả của việc cơ hội hạn chế hơn khi ở nhà là mối quan tâm tái di cư cao. Một số phụ nữ di cư hai hoặc ba lần trong đời.[285]

279 Nt.

280 nt.

281 Quốc hội Việt Nam. 2006. Luật đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

282 Bowen và Do Van Huong (2012).

283 Belanger và Giang Linh (2013).

284 Bowen và Do Van Huong (2012).

285 nt

Sau khi trở về, phụ nữ nhiều khả năng bị đàm tiếu về "hành vi vô đạo đức" hay không chung thủy với chồng khi vắng mặt. Tiêu chuẩn kép về hành vi đạo đức và sự đánh giá vẫn còn tồn tại ở Việt Nam, và phụ nữ có xu hướng bỏ qua việc người chồng không chung thủy hoặc lạm dụng tiền mình gửi về. Phụ nữ cũng có thể bị đổ lỗi nếu con cái không được chăm sóc khi họ vắng mặt.[286]

Liên Hợp Quốc đã vận động để tăng cường sự chú ý tới vấn đề tái hoà nhập của lao động di cư trở về, và đặc biệt là nhu cầu khác biệt của nam giới và phụ nữ. Các nhu cầu này bao gồm nhu cầu của phụ nữ di cư trở về (chiếm số đông trong việc cần tay nghề thấp) về xây dựng kỹ năng cao hơn sẽ giúp họ tìm được việc làm tốt hơn trong khu vực chính thức, và sự cần thiết phải thay đổi thái độ tiêu cực của cộng đồng đối với phụ nữ di cư trở về.[287] Mặc dù di cư chắc chắn sẽ tạo ra sự căng thẳng cho cả người di cư và gia đình ở lại, ngày càng có nhiều bằng chứng hơn về những tác động tích cực. Một số nghiên cứu cho rằng các mối quan hệ gia đình thậm chí có thể cải thiện sau khi người di cư trở về, và đó cũng là bằng chứng về lợi ích liên quan tới nâng cao quyền và năng lực ra quyết định trong gia đình cho phụ nữ.[288]

Nhiều chương trình hợp tác về mặt kỹ thuật giữa các cơ quan chính phủ và các tổ chức quốc tế về lao động di cư và quyền được bảo vệ, một số trong đó nhắm mục tiêu vào phụ nữ di cư và các vấn đề giới. Các đối tác quốc tế bao gồm ILO, quốc tế Tổ chức Di dân (IOM), Cơ quan Liên Hợp Quốc về Bình đẳng Giới và Trao quyền cho Phụ nữ, Dự án liên minh các tổ chức Liên Hợp Quốc về phòng chống buôn bán người (UNIAP) và nhiều tổ chức phi chính phủ quốc tế.

Buôn bán phụ nữ và trẻ em gái

Nhiều người Việt Nam di cư để tìm kiếm các cơ hội việc làm và cải thiện thu nhập cho gia đình và bản thân họ. Tuy nhiên, mong muốn di cư, thường là do sự chênh lệch về kinh tế ngày càng tăng ở Việt Nam, đẩy nhiều người Việt Nam tới nguy cơ bị buôn bán.[289]

Nghị định thư về Phòng ngừa, trấn áp và xử phạt tội phạm buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em bổ sung cho Công ước của Liên Hợp Quốc về Tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia đưa ra định nghĩa về buôn bán người như sau:

> Buôn bán người là việc tuyển mộ, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp hoặc nhận

286 nt.

287 ILO, IOM and UN Women (2014).

288 Bowen, Ruth và Do Van Huong (2012).

289 Tổ chức Di cư Quốc tế, www.iom.int/countries/viet-nam

người, bằng cách đe doạ, dùng vũ lực hay các hình thức ép buộc khác, hoặc bắt cóc, lừa gạt, man trá, lạm dụng quyền lực, hoặc lợi dụng vị thế dễ bị thương tổn hay bằng việc cho hoặc nhận tiền hay lợi nhuận để đạt được sự đồng ý của một người kiểm soát đối với người khác, với mục đích bóc lột. Bóc lột ít nhất là bao gồm bóc lột vì mục đích mại dâm hoặc các hành vi bóc lột tình dục khác, các hình thức lao động hoặc dịch vụ cưỡng bức, nô lệ hay những hình thức tương tự nô lệ, khổ sai hay lấy các bộ phận cơ thể.[290]

Nhiều nam giới, phụ nữ và trẻ em người Việt Nam, kể cả trẻ mới sinh bị bán qua biên giới và trong nội địa vì các mục đích bóc lột lao động, tình dục và kết hôn (đối với phụ nữ), và cho nhận con nuôi (đối với trẻ em). Phần lớn nạn nhân của buôn bán người là phụ nữ và trẻ em, nhiều người trong số họ bị buôn bán nhằm mục đích bóc lột tình dục. Rất khó để ước tính chính xác về quy mô buôn bán người ở Việt Nam và ít được chính quyền quan tâm. Theo Báo cáo của Việt Nam năm 2013 tới Uỷ ban CEDAW, có 7.035 người bị buôn bán ra nước ngoài và 22.000 phụ nữ và trẻ em mất tích nghi bị buôn bán.[291] Tuy nhiên, báo cáo không trích dẫn nguồn thông tin hay thời gian cụ thể của các số liệu này. Báo cáo cũng trích dẫn các số liệu từ Sở LĐTBXH các tỉnh thành liên quan tới người trở về, trong đó nói rằng "tính đến ngày 5/10/2010, có 3.190 trường hợp phụ nữ và trẻ em bị buôn bán từ nước ngoài trở về, trong số đó 60% tự trở về, 25% được giải cứu, 15% được công nhận chính thức". Báo cáo năm 2014 được cập nhật thêm một số thông tin. Tính riêng năm 2014, có 410 trường hợp buôn bán người được ghi nhận, với 576 nghi phạm và 903 nạn nhân. Cũng trong năm này. 668 nạn nhân bị buôn bán được hỗ trợ khi trở về Việt Nam, hầu hết thông qua các hiệp định song phương. Trên 90% người trở về được nhận hỗ trợ từ nhà nước, bao gồm hỗ trợ tài chính, học nghề, tạo việc làm, vay vốn, chăm sóc sức khoẻ, tư vấn tâm lý và hỗ trợ tư pháp. Ngoài ra, nạn nhân cũng được tiếp cận với các dịch vụ của các tổ chức quốc tế và các tổ chức phi chính phủ.[292]

Bên cạnh các nguyên nhân khác nhau, buôn bán phụ nữ và trẻ em là hệ quả gián tiếp của tư tưởng trọng nam ở Việt Nam và một số nước khác trong khu vực: tình trạng thiếu phụ nữ làm tăng nguy cơ bị buôn bán làm vợ hay bán dâm cho phụ nữ, nguy cơ bị cho nhận làm con nuôi cho các gia đình không có con trai đối với trẻ em trai.[293] Nhiều phụ nữ Việt Nam bị buôn

290 Nghị quyết Đại hội đồng LHQ 55/25, Điều 3 (a).

291 Chính phủ Việt Nam (2013).

292 Nong Thi Thuy Ha, Gan và Kao (2011).

293 Cavanaugh (2012).

bán dưới hình thức kết hôn giả, cuối cùng thường bị bóc lột tình dục, bị cưỡng ép lao động hay hoạt động mại dâm. Những phụ nữ này, cũng như nam giới và phụ nữ di cư hợp pháp sang các nước Malaysia, Đài Loan, Trung Quốc, Thái Lan và Trung Đông để làm việc, phải đối mặt với sự đe doạ nợ nần, bị giữ các giấy tờ tuỳ thân, và bị đe doạ trục xuất, những cách thức thường được lợi dụng để đe doạ các nạn nhân.[294]

Mặc dù thông tin về buôn bán người chủ yếu là về phụ nữ và trẻ em gái, chiếm tỷ lệ lớn trong số nạn nhân bị buôn bán, nhưng dữ liệu về nạn buôn bán trẻ em trai gần đây được công bố thông qua Nghiên cứu Điều tra - Buôn bán trẻ em trai ở Việt Nam, được thực hiện trong khuôn khổ Chương trình Chung về Bình đẳng Giới của Chính phủ Việt Nam và Liên Hợp Quốc.[295]

Việt Nam cũng là nước đến của buôn bán người xét tới trẻ em người Campuchia bị bán tới Việt Nam nhằm mục đích bóc lột tình dục, lao động. Du lịch tình dục trẻ em cũng là một vấn nạn ở Việt Nam, kẻ buôn người được ghi nhận đến từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Anh, Úc, Châu Âu và Hoa Kỳ.[296]

Phụ nữ và trẻ em gái người Việt có nguy cơ bị buôn bán cao hơn nam giới do các mối quan hệ giới không ngang bằng, nhu cầu phụ nữ còn trong trắng và trẻ em trong hoạt động mại dâm do sợ nhiễm HIV/AIDS, và sự tăng cung và cầu có vợ là phụ nữ người Việt do các yếu tố về kinh tế và dân số.[297] Phụ nữ và trẻ em bị ép buộc lao động hay làm việc khu vực mại dâm thường bị bạo lực về thể chất, tinh thần và tình dục. Họ có nguy cơ nhiễm các bệnh lây truyền qua đường tình dục cao và gặp các vấn đề về sức khoẻ tinh thần và thể chất. Thủ đoạn được sử dụng ngày càng tinh vi, bao gồm sử dụng phương tiện truyềnn thông trực tuyến để tuyển dụng nạn nhân.[298]

Khung pháp lý và chính sách để giải quyết nạn buôn bán người gồm có Chương trình Hành động Quốc gia về Phòng chống mua bán Phụ nữ và Trẻ em giai đoạn 2004-2010 và bản sửa đổi cho giai đoạn 2011-2015 đặt ra các mục tiêu và biện pháp cụ thể để nâng cao nhận thức và thực hiện Luật Phòng ngừa và Trấn áp tội phạm mua bán người (2012). Một số mục tiêu bao gồm: nâng cao nhận thức về luật phòng chống buôn bán người; nâng cao ý thức phòng

294 Bộ Ngoại giao Hoa kỳ (2016).

295 IOM và Tổng cục Thống kê (2012).

296 humantrafficking.org: Vietnam: www.humantrafficking.org/countries/vietnam

297 nt.

298 Bộ Ngoại giao Hoa kỳ (2016).

chống mua bán người thông qua các hoạt động giáo dục; cải thiện hiệu quả điều tra và truy tố xét xử các vụ buôn bán người; củng cố hệ thống quá các văn bản pháp luật và việc thực thi pháp luật; và tăng cường hợp tác quốc tế. Để tiếp tục các nỗ lực phòng chống buôn bán người, Chính phủ đã thông qua Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn 2016-2020, với các mục tiêu tổng thể là giảm nguy cơ và tội phạm mua bán người, tiếp nhận, bảo vệ và hỗ trợ có hiệu quả cho nạn nhân của buôn bán người. Nhằm thực hiện các mục tiêu cụ thể, chương trình đề xuất 5 đề án liên quan tới truyền thông phòng chống mua bán người: phòng ngừa và trấn áp tội phạm mua bán người; tiếp nhận, xác định, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán; củng cố hệ thống luật pháp; giám sát việc thực hiện các chính sách và pháp luật phòng chống mua bán người; và hợp tác quốc tế trong phòng, chống mua bán người.[299]

Bộ luật Hình sự được sửa đổi năm 2010, và Luật Phòng Ngừa và Trấn áp tội phạm mua bán người được thông qua tháng 3/2011 công nhận buôn bán người xảy ra không chỉ với phụ nữ và trẻ em mà với cả nam giới và trẻ em trai. Hai văn bản này cũng đưa ra hướng dẫn về tiếp nhận, tái hoà nhập và hỗ trợ nạn nhân bị buôn bán và quy định trách nhiệm cụ thể của các cơ quan trong thực hiện. Bộ Luật Hình sự sửa đổi năm 2015 thậm chí còn tiến xa hơn nữa khi lồng ghép các hành vi bị cấm trong Luật phòng chống mua bán người. Một điểm nổi bật là Luật Hình sự sửa đổi đảm bảo các hành vi bị cấm điều chỉnh tất cả các thành tố quan trọng theo định nghĩa của Công ước LHQ về Phòng ngừa, Trấn áp và Xử phạt tội Buôn bán người, đặc biệt với Phụ nữ và Trẻ em. Nghị định 62 được Bộ Công an ban hành năm 2012 nhằm giải quyết vấn đề xác định nạn nhân bị buôn bán. Trước đó, các cơ quan có thẩm quyền yêu cầu phải xác định hay bắt giữ được kẻ buôn người trước khi một người được công nhận là nạn nhân bị buôn bán và được hỗ trợ. Mặc dù nghị định này miễn trừ yêu cầu về xác định thủ phạm, nhưng vẫn được cho là còn quá hẹp và thiếu danh sách chi tiết các chỉ số các cơ quan có thẩm quyền có thể sử dụng để xác định tính xác thực của người có thể là nạn nhân bị buôn bán.[300] Bên cạnh đó, Việt Nam tham gia nhiều công ước và nghị định quốc tế về phòng chống buôn bán người, cũng như các thoả thuận song phương với Lào, Campuchia, Thái Lan và Trung Quốc.

Dẫu vậy, một điều được thừa nhận rộng rãi là các dịch vụ sẵn có về bảo vệ, hỗ trợ và tái hoà nhập cho nạn nhân bị buôn bán còn thiếu. Theo Báo cáo CEDAW năm 2013, "tình trạng mua bán người diễn biến ngày càng phức tạp, nghiêm trọng và có xu hướng tăng, trong khi đí hệ

299 Tạp chí Luật Việt Nam (n.d.)

300 nt.

thống pháp lý về phòng ngừa buôn bán phụ nữ và trẻ em vẫn còn một số lỗ hổng..."[301] Do vậy, đề xuất rằng, Chính phủ:

> ban hành và thực hiện một cách đầy đủ Điều 150 và 151 trong Bộ Luật Hình sự mới, sửa đổi các Điều 119-120 trong Bộ Luật Hình sự hiện hành để có thể truy tố xét xử tất cả các hình thức của buôn bán người và kết tôi, trừng phạt kẻ buôn người, đặc biệt trong các trường hợp liên quan tới lao động cưỡng ép hoặc có cán bộ đồng loã; tiếp tục tăng cường và giám sát có hiệu quả các công ty tuyển dụng lao động và củng cố các quy định cấm hành vi lừa gạt phí tuyển dụng; thực hiện một cách đầy đủ các kế hoạch đào tạo cán bộ về thực thi các sửa đổi của Luật Hình sự, chú trọng vào công tác xác định và điều tra các trường hợp cưỡng bức lao động và buôn bán người trong nội địa; ngừng việc buộc người cai nghiện lao động trong các trung tâm phục hồi của Chính phủ; thực hiện các chính sách để xác định và hỗ trợ nạn nhân bị buôn bán trong các nhóm dễ bị tổn tương, như lao động di cư, người hoạt động mại dâm, và lao động trẻ em, và đào tạo các cán bộ liên quan về các trình tực thủ tục; mở rộng tập huấn cho cán bộ tư vấn về quyền của người lao động và các tiêu chuẩn lao động quốc tế; hỗ trợ các nỗ lực của các tổ chức quốc tế hoặc các bên liên quan khác trong nghiên cứu và báo cáo các về các xu hướng của buôn bán người ở Việt Nam, bao gồm công bố rộng rãi các kết quả nghiên cứu; hoàn thiện hệ thống dữ liệu về buôn bán người và phổ biến thông tin ở cấp quốc gia; tăng cường hợp tác liên ngành trong phòng chống buôn bán người nhằm thực hiện có hiệu quả chương trình hành động quốc gia và đảm bảo đầy đủ nguồn lực cho chương trình; xây dựng các chương trình giảm kỳ thị và hỗ trợ tái hoà nhập cho nạn nhân trở về; thực hiện các chiến dịch phòng chống buôn bán người nhằm mục tiêu giảm du lịch tình dục trẻ em; và phê chuẩn, thực hiện một cách đầy đủ Công ước ASEAN về Phòng chống Buôn bán người, đặc biệt phụ nữ và trẻ em (ACTIP).[302]

301 Chính phủ Việt Nam (2013).

302 Bộ Ngoại giao Hoa kỳ (2016).

PHỤ NỮ VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, QUẢN LÝ RỦI RO THIÊN TAI

BÁO CÁO TÓM TẮT TÌNH HÌNH GIỚI Ở VIỆT NAM NĂM 2016

Ảnh ©: UN Women/Hoàng Hiệp

Việt Nam đặc biệt chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và thảm hoạ thiên tai. Việt Nam được xác định là một trong năm quốc gia đang phát triển có bờ biển chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu nặng nề nhất.[303] Từ năm 1958 đến năm 2007, nhiệt độ trung bình tăng khoảng 0.7 độ C. Thập kỷ đầu của thế kỷ 21 được ghi nhận là thời điểm nóng kỷ lục, với các mức nhiệt độ cao chưa từng có.[304] Biến đổi khí hậu có thể dẫn tới tăng tần suất, cường độ, khoảng thời gian và quá trình biến đổi thất thường của các điều kiện khí hậu, gây ra lũ lụt, hạn hán, bão nhiệt đới và các điều kiện tự nhiên khắc nghiệt khác. Tính trung bình có một triệu người bị ảnh hưởng bởi thiên tai hàng năm, bao gồm lũ lụt ở khu vực sông Mekong và ven biển, và hạn hán nghiêm trọng ở khu vực ven biển miền trung, sông Mekong và vùng núi.[305] Việt Nam cũng nằm gần khu vực có lốc xoáy hoạt động mạnh. Bên cạnh đó, vùng núi đặc biệt dễ chịu ảnh hưởng của hạn hán và giá rét.[306]

Biến đổi khí hậu thường đi cùng với tình trạng mực nước biển tăng cao và các kiểu thời tiết

303 Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2015).

304 UN Viet Nam và Oxfam (2012).

305 UN Women (2011).

306 UN Viet Nam và Oxfam (2012).

thất thường, tất cả hai điều này ảnh hưởng nhiều tới các lĩnh vực kinh tế-xã hội như sử dụng đất đai, sinh kế, an ninh lương thực, chất lượng và sự sẵn có của nguồn nước, và sức khoẻ của con người. Các tác động luỹ kế của thiên tai có thể ảnh hưởng nghiêm trọng tới các lựa chọn và các nguồn lực sinh kế, là nguyên nhân dẫn tới tình trạng di cư ra khỏi vùng đang sinh sống.[307] Với 70% dân số sống trong khu vực thấp hơn so với mặt nước biển cho dù ở khu vực đồng bằng vùng sông nước hay dọc đường bờ biển, chỉ cần mực nước biển dâng nhẹ cũng có thể ảnh hưởng tới một số lượng đáng kể người dân sinh sống ở đó.

Mặc dù chưa có số liệu thuyết phục ở Việt Nam, nhưng nghiên cứu ở cấp toàn cầu chứng minh rằng phụ nữ và trẻ em có nguy cơ tử vong hay bị thương trong thảm hoạ thiên nhiên cao gấp 14 lần nam giới, và ở những nơi có bất bình đẳng lớn nhất, phụ nữ chịu ảnh hưởng tiêu cực từ nguy cơ về môi trường nhiều hơn nam giới.[308] Trong những thảm hoạ gần đây xảy ra trong khu vực Đông Nam Á, phần lớn trường hợp tử vong là phụ nữ. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng phụ nữ và trẻ em gái có nguy cơ chịu ảnh hưởng của BLG và chấn thương tâm lý cao hơn khi thảm hoạ thiên nhiên xảy ra.[309]

Theo Bản tóm tắt chính sách của Oxfam và Liên Hợp Quốc về bình đẳng giới, thích nghi với biến đổi khí hậu và quản lý rủi ro thiên tai ở Việt Nam, "biến đổi khí hậu và các tác động đi cùng không mang tính trung lập về giới, do vậy các chính sách và hành động cũng không mang tính trung lập về giới". Phụ nữ và trẻ em gái, đặc biệt do bất bình đẳng và phân biệt đối xử lan rộng, thường chịu ảnh hưởng nhiều hơn bởi các tác động tiêu cực từ biến đổi khí hậu và thảm hoạ hơn nam giới. Họ cũng phải đối mặt với các rào cản lớn hơn trong việc gây ảnh hưởng, tham gia và hưởng lợi từ các nỗ lực giảm nhẹ rủi ro thiên tai và phục hồi, thích ứng với biến đổi khí hậu.[310] Sự biến động của các tác động từ biến đổi khí hậu cũng có thể làm giảm hiệu quả của kiến thức và kinh nghiệm truyền thống về khí hậu và mùa màng, xói mòn khối tài sản tri thức của người dân nông thôn, trong đó có phụ nữ.

Trong bối cảnh nhận thức về tác động của biến đổi khí hậu và quản lý rủi ro thiên tai ngày càng cao, đã hình thành một cuộc cách mạng về nhận thức về vai trò và tính dễ bị tổn thương của nam giới và phụ nữ, và tầm quan trọng của lồng ghép bình đẳng giới trong các hoạt động quản lý rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu. Điều này được tái khẳng định trong Khung

307 IMHEN và UNDP (2015).

308 UN Women (n.d.),

309 nt.

310 UN Women (2011).

Sendai về Giảm nhẹ Rủi ro Thiên tai được thông qua tại Hội nghị Thế giới LHQ về Giảm nhẹ Rủi ro Thiên tai lần thứ 3.

Mặc dù vậy, tại Việt Nam và các quốc gia khác, các chương trình và chính sách để giải quyết biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai vẫn có xu hướng trung lập về giới. Ở Việt Nam, Chính phủ và Liên Hợp Quốc/các đối tác quốc tế đã có những bước tiến đáng kể nhằm phân tích và lồng ghép các chiều cạnh của biến đổi khí hậu và quản lý tài nguyên thiên nhiên liên quan tới giới vào trong các tiếp cận về mặt chính sách và chương trình.

Các khía cạnh của biến đổi khí hậu và quản lý rủi ro thiên tai liên quan tới giới

Các lĩnh vực khác nhau do yếu tố giới của biến đổi khí hậu (bao gồm các tác động do giới, các mức độ chống chịu, và năng lực của từng giới trong thích nghi và thích ứng) chịu ảnh hưởng của những khác biệt về vai trò kinh tế và xã hội của nam giới, khả năng tiếp cận và kiểm soát nguồn tài nguyên và thông tin, và quyền ra quyết định trong nền kinh tế, cộng đồng và trong các hộ gia đình.

Cụ thể hơn, ở Việt Nam, tính dễ bị tổn thương của phụ nữ trước biến đổi khí hậu tăng lên bởi phụ nữ tập trung nhiều hơn trong lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là trong các khu vực nông thôn, ở các nông trại nhỏ và sản xuất đủ dùng, và trong khu vực phi chính thức. Bên cạnh đó, các trách nhiệm chăm sóc lớn hơn (con cái, chồng, người thân và những người khác trong cộng đồng) ảnh hưởng tới các quyết định phản ứng với thiên tai, và các quyết định trở nên khó khăn hơn khi nguồn lực khan hiếm. Như đã nêu ở các chương trước của tài liệu này, khả năng tiếp cận hạn chế của phụ nữ Việt Nam tới các nguồn lực (như sở hữu đất đai), tín dụng, thị trường, dịch vụ khuyến nông cũng đặt họ vào thế bất lợi và giới hạn các chiến lược đối phó. Phụ nữ và nam giới đưa ra những chiến lược ứng phó với thảm hoạ khác nhau. Ví dụ, đối với nam giới di cư là chiến lược phổ biến để giải quyết những căng thẳng về kinh tế do rủi ro thiên tai gây ra, nhưng cũng có thể tạo thêm thách thức cho những thành viên gia đình, thường là phụ nữ và trẻ em, những người ở lại. Cuối cùng, phụ nữ Việt Nam, đặc biệt là phụ nữ dân tộc thiểu số và phụ nữ nghèo có ít quyền ra quyết định hơn nam giới, dù trong việc gia đình, kinh doanh của gia đình, hay trong cộng đồng, do vậy cản trở khả năng ứng phó với khủng hoảng của phụ nữ. Về mặt lý thuyết, những hộ gia đình có nữ làm chủ hộ có khả năng chống chịu thấp nhất.[311]

Việc làm xanh và thúc đẩy nền kinh tế xanh là một phần sống còn của việc thích ứng và thích nghi với biến đổi khí hậu, và là chìa khoá để đạt được thành tựu kinh tế phát triển kinh tế

311 Liên Hợp Quốc tại Việt Nam & Oxfam (2012); UN Women (2011).

xã hội một cách bền vững về môi trường. Phụ nữ nông thôn tham gia đáng kể vào khu vực kinh tế xanh trọng yếu như nông nghiệp và năng lượng. Họ có thể hưởng lợi từ việc chuyển sự phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên sang các cơ hội việc làm xanh và bền vững. Thí dụ, phụ nữ nông thôn có thể tham gia một loạt các cơ hội việc làm mới nổi, từ kinh doanh nhỏ, phụ thuộc vào tài nguyên sang việc duy trì môi trường các vườn ươm và rừng để tham gia và quản lý đất đai và nguồn nước, du lịch nông thôn, hay sản xuất bằng nhiên liệu sinh học đối với hoạt động nông nghiệp quy mô nhỏ, đầu vào thấp. Tuy nhiên, một nền kinh tế xanh hơn sẽ không nhất thiết đồng nghĩa với bình đẳng về khả năng tiếp cận các việc làm năng suất và bền vững cho phụ nữ. Khả năng của phụ nữ tham gia vào các công việc xanh có thể bị giới hạn bởi hạn chế về khả năng tiếp cận với đào tạo, phát triển kỹ năng và công nghệ hiện đại.[312]

Các cơ chế chia sẻ và chuyển giao rủi ro như bảo hiểm hay đồng chịu rủi ro là công cụ tăng cường khả năng chống chịu trước những cú sốc liên quan tới môi trường nhưng chưa được thiết kế một cách đầy đủ. Việt Nam chưa bắt đầu giải quyết yếu tố gây thiệt hại và tổn thất dài hạn có thể xảy ra bởi các thành tố liên quan tới môi trường trong dài hạn như mực nước biển dâng, xâm nhập mặn. Các yếu tố khí hậu đang dần xói mòn độ phì nhiêu của đất và sẽ có thể tiếp tục tác động đáng kể lên những người lao động nông nghiệp biển, hầu hết trong số đó là phụ nữ.[313]

Trong việc lập kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm thiểu rủi ro thiên tai, các chiều cạnh khác nhau do yếu tố giới cần được cân nhắc ở các cấp nhằm đảm bảo nhu cầu của phụ nữ và nam giới được giải quyết và các khía cạnh này hoàn toàn giữ vai trò trong các ứng phó đối với biến đổi khí hậu.

Sự tham gia của phụ nữ trong thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai ở Việt Nam

Chính phủ Việt Nam ngày càng quan tâm nhiều hơn không chỉ tới những yếu tố dễ tổn thương lớn hơn của phụ nữ mà cả vai trò quan trọng của họ trong thích ứng và giảm nhẹ rủi ro. Một bước tiến tích cực lớn là Luật Phòng, chống thiên tai (2013) đã bao hàm nguyên tắc bình đẳng giới và đưa Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam là một thành viên của Ban chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai (BCĐPCTT) và các ban chỉ đạo ở cấp tỉnh, huyện và xã. BCĐPCTT chịu trách nhiệm đánh giá rủi ro, lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động quản lý rủi ro thiên tai ở các cấp địa phương. Khi Hội PN ở trong các ban chỉ đạo, Hội là người đưa quan điểm giới vào

312 FAO, IFAD và World Bank (2015).

313 World Bank/GFDRR (2011).

trong công việc của BCĐ. Đây là vấn đề một phần trong kế hoạch lớn nhờ nỗ lực của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NNPTNT), UNDP, UN Women và Oxfam để tăng cường vai trò của phụ nữ địa phương trong các hoạt động giảm nhẹ và quản lý rủi ro thiên tai thông qua thay đổi chính sách về việc kết hợp BCĐPCTT và nâng cao kiến thức và kỹ năng của phụ nữ để tham gia có hiệu quả trong các hoạt động quản lý và giảm nhẹ rủi ro thiên tai.[314] Bên cạnh đó, mô hình Quản lý Rủi ro Thiên tai tại cộng đồng quy định các cộng đồng duy trì số lượng tối thiểu nữ đại diện trong các ban. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức để phụ nữ trở thành thành viên tích cực và đảm bảo các vấn đề giới được phản ánh trong công tác lập kế hoạch cho thiên tai.[315]

Lồng ghép giới trong các chính sách/chương trình

Các chính sách, chương trình và hoạt động liên quan tới thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai được lợi theo nhiều cách khác nhau từ việc thông qua cách tiếp cận lồng ghép bình đẳng giới và thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ. Theo Tóm tắt Chính sách của Việt Nam do Liên Hợp Quốc -Oxfam thực hiện, có 5 lý do để theo đuổi cách thức tiếp cận này:

- Nhằm tận dụng tài năng, năng lực và sự đóng góp của cả phụ nữ và nam giới để các chính sách trở nên toàn diện, thành công, mang lại hiệu quả và hiệu suất hơn.
- Nhằm tránh các ảnh hưởng tiềm tàng, không dự tính được của các chính sách và hoạt động thích ứng với BĐKH/GNRRTT có thể làm gia tăng bất bình đẳng giới và đói nghèo.
- Đem lại lợi ích lẫn nhau: các chương trình và hoạt động về thích ứng BĐKH và GNRRTT có thể nâng cao quyền cho phụ nữ và cải thiện điều kiện sống và sinh kế cho phụ nữ, gia đình của họ và toàn bộ cộng đồng; các chương trình và hoạt động cho bình đẳng giới có thể đóng góp cho công tác GNRRTT, thích ứng BĐKH và giảm nhẹ biến đổi khí hậu.
- Nhằm đảm bảo chính sách gắn kết chặt chẽ hơn với các chính sách về giới/xã hội hiện có và các cam kết về nhân quyền và giới, từ đó đóng góp cho mục tiêu bình đẳng giới và đạt được các mục tiêu phát triển toàn cầu và các mục tiêu phát triển con người bền vững.
- Tạo ra sự liên kết giữa các chương trình mục tiêu về việc làm nông thôn mang tính đổi mới, các ứng phó nhạy cảm giới đối với biến đổi khí hậu, và các chiến lược tăng trưởng xanh có khả năng đưa phụ nữ thoát khỏi đói nghèo và đóng góp vào sự phát triển các

314 UN Women (2011).

315 UN Việt Nam (2015).

vùng nông thôn bền vững, thông minh với khí hậu.

Thập kỷ vừa qua đã chứng kiến một loạt các văn bản luật và chính sách liên quan tới biến đổi khí hậu và quản lý rủi ro thiên được thông qua ở Việt Nam. Các luật và chính sách này đã và đang từng bước lồng ghép hơn nữa các định hướng cụ thể liên quan tới lồng ghép giới và yêu cầu về sự tham gia đầy đủ của phụ nữ và các tổ chức của phụ nữ.

Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Ứng phó với Biến đổi Khí hậu (2008) đưa bình đẳng giới thành một nguyên tắc hướng dẫn. Chương trình nhấn mạnh yêu cầu đối với Bộ NNPTNT và Hội LHPN Việt Nam cần có trách nhiệm thực hiện các đánh giá về tính dễ bị tổn thương ở cấp ngành, khu vực và cộng đồng, nâng cao nhận thức về vai trò của phụ nữ và các vấn đề giới trong ứng phó với biến đổi khí hậu.[316] Một bước tiến tiếp theo nữa là trong Chiến lược Quốc gia về Biến đổi Khí hậu (tháng 12/2011), bình đẳng giới là một trong các mục tiêu cụ thể.

Hai Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Giảm nghèo Bền vững và Xây dựng Nông thôn mới (2016-2020) mới được thông qua theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg. Cách tiếp cận bình đẳng giới được yêu cầu đưa vào trong kế hoạch thực hiện năm năm và thường niên của các Chương trình Mục tiêu. Các Chương trình Mục tiêu cũng quy định nhiều khu vực cần đưa biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai thành một yêu cầu trong các mục tiêu, vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan.

Chính phủ cũng vừa thông qua Nghị quyết số 73/NQ-CP vào tháng 8/2016, trong đó đưa vào Chương trình Mục tiêu về Biến đổi Khí hậu và Tăng trưởng Xanh. Một trong các mục tiêu của Chương trình Mục tiêu này là tạo ra các lựa chọn sinh kế bền vững. Việt Nam cũng vừa đệ trình Đóng góp Dự kiến do Quốc gia tự Xác định vào tháng 9/2016, trong đó lồng ghép giới vào trong hợp phần thích ứng của Đóng góp Dự kiến Do Quốc gia tự quyết định.

Về công tác giảm nhẹ rủi ro thiên tai, Chiến lược Quốc gia về Phòng ngừa, Ứng phó và Giảm nhẹ Rủi ro Thiên tai đến năm 2020 (ban hành năm 2007) đề cập rằng thiên tai gây ra các tác động tiêu cực lên các nhóm dễ bị tổn thương như người cao tuổi, người khuyết tật, phụ nữ và trẻ em mặc dù vẫn còn thiếu quy định chi tiết về việc làm thế nào để lồng ghép giới.

Luật Phòng, chống Thiên tai (2013) quy định cụ thể rằng "tính nhân đạo, công bằng, minh bạch và bình đẳng giới cần được đảm bảo trong công tác phòng chống thiên tai" và quy định trách nhiệm của Bộ LĐTBXH "hướng dẫn việc lồng ghép giới trong các hoạt động phòng, chống thiên tai". Một trong các yếu tố tạo nên sự thành công này là sự tham gia cả các thành

316 Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2008. Quyết định phê duyệt Chương trình Mục tiêu Ứng phó với Biến đổi Khí hậu.

viên Quốc hội trong các hội thảo tập huấn, qua đó hỗ trợ giới thiệu những đề xuất thay đổi đáng kể cho dự thảo luật quản lý rủi ro thiên tai, trong đó phản ánh các lỗ hổng trong phân tích giới và giải quyết các vấn đề giới một cách cụ thể hơn.[317]

Cuối cùng, các hướng dẫn thực hiện Chương trình Quốc gia về Quản lý Rủi ro Thiên tai tại cộng đồng quy định:" Bình đẳng giới, lồng ghép giới và thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ/ nâng cao quyền cho phụ nữ trong các hoạt động quản lý rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu sẽ tạo ra hiệu quả lớn hơn cho cộng đồng". Để đạt được điều này, Chương trình đề xuất lồng ghép giới vào các tài liệu tập huấn trong QLRRTT; các phương pháp tập huấn cần khuyến khích sự tham gia của phụ nữ; và tỷ lệ tham gia của phụ nữ trong các khoá tập huấn cần đạt ít nhất 30%.[318]

Tuy nhiên, việc thực hiện các hướng dẫn hoặc chính sách lồng ghép giới trong lập chương trình biến đổi khí hậu hay quản lý rủi ro thiên tai còn chưa nhất quán. Theo báo cáo giám sát gần đây về việc thực hiện Khung Hành động Hyogo (2013-2015), chưa có quy định hay hướng dẫn cụ thể liên quan tới các vấn đề lồng ghép giới và làm thế nào để đảm bảo các chương trình có trách nhiệm giới. Báo cáo lưu ý rằng chưa có cơ sở dữ liệu có hệ thống để theo dõi tính dễ bị tổn thương một cách toàn diện, và chỉ có một số ít đánh giá tập trung cụ thể vào các nhóm dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em và người khuyết tật. Luật quy định nhiệm vụ thu thập các số liệu thống kê tách biệt giới và đưa vào trong các bộ chỉ số chính. Tuy nhiên, còn nhiều thách thức trong việc thu thập dữ liệu, tiếp cận và chia sẻ, hay có thể hiểu là các dữ liệu thực tế khó tiếp cận và công bố rộng rãi. Báo cáo cũng lưu ý rằng các vấn đề giới và nhu cầu của phụ nữ dễ bị tổn thương ít được đề cập tới trong ứng phó, sơ tán, tái định cư, phục hồi và trong hầu hết các lĩnh vực của QLRRTT. Việc áp dụng cách thức và công cụ lồng ghép giới trong tất cả các lĩnh vực, phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam tiếp tục là một yêu cầu thiết yếu".[319]

317 UNISDR (2015).

318 Liên Hợp Quốc tại Việt Nam & Oxfam (2012).

319 Trang Phòng ngừa. 2015. Báo cáo Tiến độ Quốc gia về thực hiện Khung Hành động Hyogo (2013-2015).

BÁO CÁO TÓM TẮT TÌNH HÌNH GIỚI Ở VIỆT NAM NĂM 2016

MỤC LỤC VÀ TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHỤ LỤC 1. CÁC SỰ KIỆN LIÊN QUAN TỚI BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ QUYỀN CỦA PHỤ NỮ Ở VIỆT NAM SẮP XẾP THEO TRẬT TỰ THỜI GIAN

PHỤ LỤC 2. ĐÓNG GÓP CỦA LIÊN HỢP QUỐC CHO BÌNH ĐẲNG GIỚI Ở VIỆT NAM

PHỤ LỤC 1. CÁC SỰ KIỆN LIÊN QUAN TỚI BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ QUYỀN CỦA PHỤ NỮ Ở VIỆT NAM SẮP XẾP THEO TRẬT TỰ THỜI GIAN

43 CE — Chị em Bà Trưng lãnh đạo cuộc khởi nghĩa đầu tiên chống lại Trung Quốc xâm lược Việt Nam.

248 — Bà Triệu lãnh đạo đánh đuổi giặc Tàu.

1483 — Đạo Luật Hồng Đức của Nhà Lê cho phép phụ nữ có quyền thừa kế bình đẳng, có quyền li dị và bảo vệ trước bạo lực.

1930 — Thành lập Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Việt Nam

1941 — Thành lập Hội Phụ Nữ Cứu Quốc

1946 — Điều 9 của Hiến Pháp đầu tiên nói: "Tất cả các quyền lực quốc gia nằm trong tay nhân dân Việt Nam, không phân biệt chủng tộc, giới tính, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo..." và rằng "phụ nữ bình đẳng với nam giới ở mọi khía cạnh."

1950 — Hội Phụ Nữ Cứu Quốc sáp nhập với Hội Phụ Nữ Việt Nam và tổ chức Đại Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Toàn Quốc đầu tiên.

1959 — Điều 24 của Hiến Pháp khẳng định: "Phụ nữ hưởng quyền bình đẳng với nam giới trong mọi lĩnh vực hoạt động gồm chính trị, kinh tế, văn hoá, trong gia đình và ngoài xã hội... Được trả công ngang nhau cho những công việc như nhau... Nhà nước đảm bảo thanh toán mọi chi phí cho nữ lao động trong thời kỳ thai sản, nghỉ trước và sau khi sinh con."

1960 — - Luật Hôn Nhân và Gia Đình đầu tiên nhấn mạnh tự do lựa chọn kết hôn, một vợ một chồng, bình đẳng giữa vợ và chồng, và bảo vệ các quyền lợi của phụ nữ và trẻ em.

- Thành lập Liên Hiệp Phụ Nữ Giải Phóng Miền Nam.

1965 — Hội Liên Hiệp Phụ Nữ khởi động chiến dịch "Ba Đảm Đang": chăm sóc gia đình, chăm lo sản xuất, và đóng góp cho kháng chiến.

1980 - Việt Nam ký Công Ước Liên Hợp Quốc về Việc Xoá Bỏ Mọi Hình Thức Phân Biệt Đối Xử với Phụ Nữ (CEDAW).

- Điều 63 của Hiến Pháp quy định: "Nhà nước và xã hội đảm bảo phát triển các phòng khám thai sản, nhà trẻ, trường mẫu giáo, căng-tin và các tiện ích xã hội khác nhằm tạo điều kiện cho phụ nữ làm việc, nghỉ ngơi và học tập."

1982 - Việt Nam phê chuẩn Công Ước CEDAW.

- Phê chuẩn Công Ước Quốc Tế về Các Quyền Dân Sự và Chính Trị (ICCPR), Công Ước Quốc Tế về Các Quyền Kinh Tế, Xã Hội và Văn Hoá (ICESCR), và Công Ước Quốc Tế về Chấm Dứt Mọi Hình Thức Phân Biệt Chủng Tộc (CERD).

1984 - Việt Nam đệ trình báo cáo đầu tiên của Quốc Gia Thành Viên lên Uỷ Ban Liên Hợp Quốc về Xoá Bỏ Phân Biệt Đối Xử với Phụ Nữ (Uỷ Ban CEDAW)

- Điều 138 Luật Hình Sự nêu rõ: "Phạt mọi hành vi vi phạm quyền của phụ nữ."

1986 - Việt Nam nhận Kết Luận Chung của Uỷ Ban CEDAW về báo cáo đầu tiên của Quốc Gia Thành Viên.

- Luật Hôn Nhân và Gia Đình mới nghiêm cấm tảo hôn (nữ dưới 18 tuổi và nam dưới 20 tuổi) và trao quyền bình đẳng giữa vợ và chồng với tài sản và thừa kế.

1988 - Chính Sách Kế Hoạch Hoá Dân Số và Gia Đình khuyến khích các cặp vợ chồng không có quá 2 con, và đề xuất độ tuổi của cha và mẹ khi sinh con lần đầu tiên nên là từ 24 và 22 tuổi ở khu vực thành thị và 21 và 19 tuổi ở các khu vực nông thôn, và quy định khoảng cách tuổi giữa con cái phải từ ba đến năm năm.

- Quyết Định số 163 của Hội Đồng Bộ Trưởng: "Tất cả các cơ quan chức năng các cấp phải tạo điều kiện cho các hội phụ nữ cùng cấp tham gia và được nghe về các quá trình xây dựng chính sách, soạn thảo luật và quy hoạch liên quan đến phụ nữ và trẻ."

1990 Việt Nam phê chuẩn Công ước Liên Hợp Quốc về Các Quyền của Trẻ Em (CRC).

1992 Điều 63 của Hiến Pháp mới quy định: "Các công dân nam và nữ có các quyền bình đẳng ở mọi lĩnh vực, bao gồm cả chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Mọi hành vi phân biệt đối xử chống lại phụ nữ và nghiêm cấm tất cả các hành vi xúc

phạm nhân phẩm phụ nữ. Nam và nữ được nhận cùng mức lương cho cùng một loại công việc. Lao động nữ được hưởng chế độ thai sản. Phụ nữ là công chức nhà nước và làm công ăn lương được hưởng lương trong thời gian nghỉ trước và sau khi sinh con với mức lương và phụ cấp theo quy định của pháp luật."

1993 Nghị Quyết 4 của Bộ Chính Trị Đảng Cộng Sản đề ra các mục tiêu của "cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của phụ nữ" và "nâng cao địa vị xã hội của phụ nữ và thực hiện các quyền bình đẳng của họ".

1994 - Chỉ Thị số 37 của Uỷ Ban Trung Ương Đảng chỉ rõ Đảng và Chính Phủ phải phấn đấu có ít nhất 20% cương vị do phụ nữ đảm nhận. Tất cả các chi nhánh của bộ máy nhà nước được yêu cầu phải nâng cao nhận thức về giới, có các chính sách phù hợp nhằm phát triển kỹ năng của phụ nữ, có các kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng cán bộ nữ và tăng số lượng lao động nữ.

- Việt Nam tham gia Hội Nghị Quốc Tế về Dân Số và Phát Triển (ICPD) tại Cairo, Ai Cập và đưa ra cam kết mạnh mẽ cho Chương Trình Hành Động của ICPD.

1995 Việt Nam tham gia Hội Nghị Thế Giới lần thứ tư về Phụ Nữ của Liên Hợp Quốc tổ chức tại Bắc Kinh; Chính Phủ ký Cương lĩnh Hành động và Tuyên Bố Bắc Kinh.

1996 Chương 10 của Pháp Lệnh Bảo Hộ Lao Động vạch ra các quy định riêng cho phụ nữ. Điều 113 nghiêm cấm phụ nữ làm công việc được coi là độc hại và nguy hiểm.

1997 - Thủ Tướng ký Chương Trình Hành Động Quốc Gia vì Sự Tiến Bộ của Phụ Nữ Việt Nam trước năm 2000.

- Đại Hội Toàn Quốc lần thứ 8 của Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Việt Nam được tổ chức nhằm định ra các mục tiêu, phương hướng, và nhiệm vụ cho phong trào phụ nữ giai đoạn 1997 - 2002.

- Việt Nam phê chuẩn Công Ước ILO 100 (Trả Công Bình Đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho một công việc có giá trị ngang nhau) và 111 (Phân Biệt Đối Xử, Nghề Nghiệp và Việc Làm)

1999 - Việt Nam đệ trình báo cáo thứ 2 của Quốc Gia Thành Viên lên Uỷ Ban CEDAW.

- Thủ Tướng công bố quyết định cho phép các bộ, ngành và Hội Đồng Nhân

Dân được lồng ghép giới vào kế hoạch cho Chiến Lược Phát Triển Kinh Tế Xã Hội trong giai đoạn 2001 - 2010.

2000

- Việt Nam tham gia Phiên Họp Đặc Biệt Bắc Kinh + 5 của Liên Hợp Quốc để xem xét việc thực hiện Cương Lĩnh Hành Động Bắc Kinh.

- Việt Nam chuẩn bị báo cáo gộp lần thứ 3 và 4 của Quốc gia thành viên lên Uỷ Ban CEDAW.

- Việt Nam cam kết đạt được tất cả các chỉ tiêu về Giáo dục, trong đó Chỉ tiêu 5 quy định cụ thể: Loại bỏ các bất bình đẳng giới trong cấp giáo dục tiểu học và trung học trước 2005, và đạt được bình đẳng giới trong giáo dục trước 2015, với sự tập trung vào việc đảm bảo quyền tiếp cận và thành tích trong giáo dục cơ bản chất lượng tốt một cách công bằng và đầy đủ của trẻ em gái.

- Luật Hôn Nhân và Gia Đình được sửa đổi, đưa thêm các quy định liên quan đến quyền sở hữu và thừa kế trong trường hợp li hôn hoặc tử vong. Điều 27 quy định cụ thể rằng tất cả các tài sản có được trước hôn nhân là tuỳ thuộc và thoả thuận trong khi tất cả các tài sản có được sau khi kết hôn là tài sản chung. Các quyền sử dụng đất có được sau khi kết hôn qua đó đòi hỏi cả vợ và chồng cùng đứng tên trên giấy đăng ký.

- Uỷ ban Quốc gia về Tiến Bộ Phụ Nữ (NCFAW) phát hành Báo Cáo Phân Tích Thực Trạng Phụ Nữ và Quan Hệ Giới ở Việt Nam.

2001

- Việt Nam nhận được Kết Luận Chung của Uỷ Ban CEDAW với các báo cáo lần thứ 2, 3, 4 của Quốc Gia Thành Viên.

- Việt Nam phê chuẩn Nghị Định Thư Không Bắt Buộc về Công Ước về Quyền Trẻ em, về việc Buôn Bán Trẻ Em, Mại Dâm Trẻ Em và Văn hoá phẩm Khiêu Dâm Trẻ Em.

- Thông qua Chương Trình Hành Động Quốc Gia vì Trẻ em 2001 - 2010.

2002

- Đại Hội Toàn Quốc lần thứ 9 của Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Việt Nam được tổ chức nhằm xây dựng các mục tiêu, định hướng, và nhiệm vụ cho phong trào phụ nữ 2002 - 2007.

- Thủ Tướng phê duyệt Chiến Lược Quốc Gia vì Sự Tiến Bộ Của Phụ Nữ ở Việt Nam trước 2010.

2003

- Chính Phủ thông qua một nghị định đôn đốc các đơn vị trực thuộc hợp tác với Hội Phụ Nữ Việt Nam các cấp trong hoạt động quản lý nhà nước.

- Pháp Lệnh Dân Số được thông qua với các quy định nghiêm cấp kết hôn sớm, nạo phá thai, và các hành vi gây mất bình đẳng giới.

- Luật Đất Đai sửa đổi yêu cầu có tên cả vợ và chồng trong giấy CNQSDĐ.

2004

- Thủ Tướng ban hành Chỉ Thị tăng cường các hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ trong các cơ quan chính phủ.

- Uỷ Ban Quốc gia về Tiến Bộ Phụ Nữ chuyển các văn bản hướng dẫn về giới đến tất cả các bộ.

- Hội Phụ Nữ tiến hành đánh giá về bình đẳng giới tại 11 tỉnh và thành phố được lựa chọn để chuẩn bị cho việc soạt thảo Luật Bình Đẳng Giới.

2005

- Việt Nam tham dự Phiên Họp Đặc Biệt về Phụ Nữ của Liên Hợp Quốc (Bắc Kinh+10) để xem xét quá trình 10 năm thực hiện Cương Lĩnh Hành Động Bắc Kinh.

2006

- Luật Bình Đẳng Giới được thông qua theo đề nghị của Hội Phụ Nữ Việt Nam.

- Báo cáo bóng đầu tiên của Tổ Chức Phi Chính Phủ về việc thực hiện CEDAW ở Việt Nam được đệ trình lên Uỷ Ban CEDAW.

2007

- Uỷ Ban CEDAW xem xét báo cáo gộp lần thứ 5 và 6 của Quốc gia Thành tiên và gửi Kết Luận Chung.

- Bộ Lao Động, Thương Binh và Xã Hội được xác định là một cơ quan nhà nước quản lý về bình đẳng giới.

- Bộ Chính Trị Đảng Cộng Sản thông qua Nghị Quyết 11-NQ/TW về Lao Động Nữ trong Thời Kỳ Đẩy Mạnh Công Nghiệp Hoá và Hiện Đại Hoá.

- Đại Hội Toàn Quốc lần thứ 10 của Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Việt Nam được tổ chức nhằm xây dựng mục tiêu, định hướng và nhiệm vụ cho giai đoạn 2007 - 2012.

- Luật Phòng Chống Bạo Lực được thông qua và Bộ Văn Hoá, Thể Thao và Du Lịch được xác định là cơ quan quản lý nhà nước.

2008 - Hội Nghị Thượng Đỉnh Toàn Cầu về Phụ Nữ được tổ chức tại Hà Nội.

- Vụ Bình Đẳng Giới được thành lập trực thuộc Bộ Lao Động, Thương Binh và Xã Hội. Đây là cơ quan đầu mối của Chính Phủ thực hiện quản lý nhà nước về bình đẳng giới trên quy mô toàn quốc. Uỷ ban Quốc gia về Tiến Bộ của Phụ Nữ được tổ chức lại kết hợp với Bộ LĐTBXH.

- Một Nhóm Nữ Đại Biểu Quốc Hội được thành lập lần đầu tiên trong Quốc Hội Việt Nam.

- Luật về Ban Hành Các Văn Bản Pháp Lý được điều chỉnh, đưa thêm một yêu cầu với tất các các luật có liên quan đến giới.

- Uỷ Ban Quốc gia về Tiến Bộ Phụ Nữ phát hành Các Hướng dẫn Lồng ghép Giới Trong Hoạch Định Chính Sách Quốc Gia NCFAW.

2009 - Chính phủ Việt Nam và Liên Hợp Quốc ký kết Chương Trình Phối Hợp Giữa Liên Hợp Quốc và Chính Phủ Việt Nam về Bình Đẳng Giới 2009 - 2011 (36 tháng). 12 tổ chức Liên Hợp Quốc và Chương Trình: Tổ Chức Lương Thực và Nông Nghiệp của Liên Hợp Quốc (FAO), Tổ Chức Lao Động Quốc Tế (ILO), Tổ Chức Di Cư Quốc Tế (IOM), Chương Trình Chung Liên Hợp Quốc về HIV/AIDS (UNIAIDS), Chương Trình Phát Triển Liên Hợp Quốc (UNDP), Tổ Chức Đào Tạo, Nghiên Cứu và Văn Hoá Liên Hợp Quốc (UNESCO), Quỹ Dân Số Liên Hợp Quốc (UNFPA), UNICEF, Tổ Chức Phát Triển Công Nghiệp Liên Hợp Quốc (UNIDO), Quỹ Phát Triển Phụ Nữ Liên Hợp Quốc (UNIFEM), Cơ Quan Phòng Chống Tội Phạm và Ma Tuý Liên Hợp Quốc (UNDOC) và Tổ Chức Y Tế Thế Giới (WHO), phối hợp với Chính Phủ Việt Nam, xây dựng năng lực cho các cơ quan chức năng cấp tỉnh và nhà nước để các cơ quan này có thể thực hiện, giám sát, đánh giá và báo cáo tốt hơn về Luật Bình Đẳng Giới và Luật Phòng Chống Bạo Lực Gia Đình trong giai đoạn 2009 - 2011.

- Chương Trình Hành Động của Chính Phủ về Các Vấn Đề của Phụ Nữ trong thời đại Công Nghiệp Hoá và Hiện Đại Hoá trước 2020 được thông qua và kêu gọi bình đẳng nam nữ ở mọi lĩnh vực.

2010 - Dự Án "Hỗ trợ dạy nghề và việc làm cho phụ nữ giai đoạn 2010-2015" theo

Nghị Định số 295/QD-TTg được Thủ Tướng thông qua.

- Công bố Nghiên cứu Cấp Nhà Nước về Bạo hành Gia đình đối với Phụ nữ.

2011 - Thủ Tướng phê duyệt Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng Giới (2011 - 2020) và Chương trình Quốc gia về Bình đẳng Giới (2011 - 2015).

- Luật Phòng Chống Mua Bán Người được ban hành và tuyệt đối nghiêm cấm cưỡng bức lao động và bóc lột tình dụng.

- Kế hoạch Hành động về phòng chống mua bán người (2011 - 2015) được thông qua.

- Bộ Chỉ tiêu Thống kê giới của Quốc gia (NGSIS) với 105 chỉ số được xây dựng vào năm 2011.

2012 - Bản Sửa Đổi Luật Lao Động nghiêm cấm quấy rối tình dục tại nơi làm việc và gia hạn thời gian nghỉ thai sản lên 6 tháng.

- Phê chuẩn Công Ước Chống Tội Phạm Có Tổ Chức Xuyên Quốc Gia.

- Phê Chuẩn nghị Định Thư Phòng Ngừa, Trấn Áp và Xử Phạt Tội Buôn Bán Người, Đặc Biệt Phụ Nữ và Trẻ Em, bổ sung cho Công Ước Liên Hợp Quốc về chống Tội Phạm Có Tổ Chức Xuyên Quốc Gia (Nghị Định Thư Palermo).

2013 Hiến Pháp sửa đổi thừa nhận bình đẳng giới và nghiêm cấm phân biệt đối xử trên cơ sở giới.

Việt Nam đệ trình báo cáo gộp lần thứ 7 và 8 của Quốc gia Thành viên lên Uỷ Ban CEDAW.

2014 - Chương trình Hành động Quốc gia về phòng chống Bạo lực Gia đình đến năm 2020 được phê duyệt.

- Việc sửa đổi Luật Quốc tịch Việt Nam tạo điều kiện cho người tị nạn và phụ nữ không quốc tịch được nhập quốc tịch Việt Nam, và ngăn ngừa tình trạng không quốc tịch.

- Luật Hôn nhân và Gia đình được sửa đổi. Những sửa đổi bao gồm loại bỏ việc

nghiêm cấm hôn nhân đồng tính, và thừa nhận công việc nội trợ là việc làm tạo thu nhập để giải quyết vấn đề tài sản khi li hôn.

- Bản sửa đổi Luật Bảo hiểm Xã hội cho phép nam giới nghỉ 5 ngày khi vợ sinh con.

2015

- Chương trình Hành động Quốc gia về Bình đẳng Giới 2016 - 2020 được phê duyệt.

- Phê chuẩn Công ước chống tra tấn và trừng phạt hoặc đối xử tàn nhẫn, vô nhân đạo làm mất phẩm giá (CAT).

- Phê chuẩn Công ước về quyền của người khuyết tật (CRPD).

- Chính Phủ Việt Nam tham gia các phiên họp đặc biệt của Liên Hợp Quốc rà soát quá trình 20 năm thực hiện Cương Lĩnh Hành Động Bắc Kinh (BPFA) tại New York.

- Luật Bầu Cử đưa vào hạn ngạch giới 35% cho các nữ ứng viên.

- Luật về Ban hành các Văn bản Quy phạm Pháp luật điều chỉnh được bổ sung thêm việc hội nhập bình đẳng giới là một trong những nguyên tắc xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật.

- Báo cáo bóng về việc thực hiện CEDAW ở Việt Nam được đệ trình lên Uỷ Ban CEDAW.

- Việt Nam nhận được Kết Luận Chung của Uỷ Ban CEDAW về báo cáo tổng hợp thứ 7 và 8 của Quốc Gia Thành Viên.

- Chủ Tịch Nước Việt Nam tham gia Cuộc Họp Các Nhà Lãnh Đạo Toàn Cầu về Bình Đẳng Giới và Trao Quyền cho Phụ Nữ và cam kết cải thiện việc tiếp cận của phụ nữ với chăm sóc y tế, giáo dục và việc làm, và cam kết xoá bỏ mọi hình thức bạo lực với phụ nữ.

- Đề án Quốc gia về Giảm thiểu Tình trạng Tảo Hôn và Hôn Nhân Cận Huyết Thống trong vùng Dân Tộc Thiểu Số trong giai đoạn 2015 - 2025 được Thủ Tướng phê duyệt.

- Quy Tắc Ứng Xử về Quấy Rối Tình Dục tại Nơi Làm Việc được phát triển nhằm tạo điều kiện thực hiện Luật Lao Động 2012.

- Luật Hình Sự Sửa Đổi giải quyết các vấn đề tội phạm tình dục bằng các mở rộng phạm vi của các hành vi bị cấm bao gồm "các hành vi tình dục khác".

2016

- Đề án Quốc Gia về "Phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới trong giai đoạn 2016 đến 2020 và tầm nhìn đến năm 2030" được phê duyệt. Dự án đầu tiên sẽ giải quyết các vấn đề bạo lực liên quan đến giới trong trường học và bạo lực với phụ nữ ở khu vực công cộng với mục tiêu cải thiện cơ chế và các chính sách nhằm ngăn ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới.

- Lần đầu tiên có một phụ nữ được bầu chọn là Chủ Tịch Quốc Hội.

- Tháng Hành Động Quốc Gia Chống Bạo Lực Gia Đình bắt đầu từ Tháng Sáu theo lịch hoạt động thường niên.

- Tháng Hành Động Quốc Gia Phòng Chống Bạo Lực Trên Cơ Sở Giới bắt đầu từ Tháng Mười Một theo lịch hoạt động thường niên.

PHỤ LỤC 2. ĐÓNG GÓP CỦA LIÊN HỢP QUỐC CHO BÌNH ĐẲNG GIỚI Ở VIỆT NAM

Thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ, và lồng ghép giới trong tất cả các hoạt động của mình vào việc này là một nguyên tắc quan trọng của chương trình hỗ trợ phát triển Liên Hợp Quốc trên toàn cầu. Liên Hợp Quốc tại Việt Nam là một đối tác của Chính Phủ Việt Nam trong nhiều thập kỷ trong nỗ lực thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ. Hồ sơ cho thấy rằng Liên Hợp Quốc đã hỗ trợ Chính Phủ Việt Nam trong việc chuẩn bị tham gia vào Hội Nghị Thế Giới của Liên Hợp Quốc về Phụ Nữ, bao gồm Hội Nghị Bắc Kinh trong năm 1995, thông qua Tuyên Bố Bắc Kinh và Cương Lĩnh Hành Động, các tài liệu mốc toàn cầu lập ra một chương trình nghị sự tổng thể về việc trao quyền cho phụ nữ. Ngoài ra, Liên Hợp Quốc cũng đã ủng hộ lâu dài Chính Phủ trong việc phát triển và thực hiện các kế hoạch, chương trình tuân theo các cam kết quốc tế của chính phủ về bình đẳng giới được nêu ra trong Tuyên Bố Bắc Kinh và Cương Lĩnh Hành Động, CEDAW, ICPD, Tuyên Bố Thiên Niên Kỷ và Các Mục Tiêu Phát Triển Thiên Niên Kỷ (MDGs).

Ví dụ, Liên Hợp Quốc đã cung cấp hỗ trợ công cụ cho Chính Phủ xây dựng Luật Bình Đẳng Giới (2006) và Luật Phòng Chống Bạo Lực Gia Đình (2007). Liên Hợp Quốc trợ giúp Chính Phủ trong việc tăng cường sự hiểu biết của mình về các tiêu chuẩn quy phạm quốc tế về bình đẳng giới và không phân biệt đối xử, và quyền con người của phụ nữ trên mọi phương diện. Đánh giá so sánh pháp luật và thực tiễn điển hình toàn cầu được chia sẻ trong các loại hình nghiên cứu và các diễn đàn đối thoại với các chuyên gia quốc tế, và cơ hội được cung cấp cho các cán bộ chủ chốt của chính phủ đi thăm các nước quan tâm.

Giữa năm 2009 và 2011, Chương trình Chung về Bình đẳng Giới được Quỹ Hỗ trợ các Mục tiêu Thiên niên Kỷ (Quỹ Niềm tin MDG) đã tập hợp 12 cơ quan và chương trình LHQ lại với nhau, bao gồm Tổ Chức Lương Thực và Nông Nghiệp của Liên Hợp Quốc (FAO), Tổ Chức Lao Động Quốc Tế (ILO), Tổ Chức Di Cư Quốc Tế (IOM), Chương Trình Phối hợp của Liên Hợp Quốc về HIV/AIDS (UNIAIDS), Chương Trình Phát Triển Liên Hợp Quốc (UNDP), Tổ Chức Giáo dục, Khoa học và Văn Hoá Liên Hợp Quốc (UNESCO), Quỹ Dân Số Liên Hợp Quốc (UNFPA), Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF), Tổ Chức Phát Triển Công Nghiệp Liên Hợp Quốc (UNIDO), Quỹ Liên Hợp Quốc về Phát Triển Phụ Nữ (UNIFEM), Cơ Quan Phòng Chống Tội Phạm và Ma Tuý Liên Hợp Quốc (UNDOC) và Tổ Chức Y Tế Thế Giới (WHO)– cùng phối hợp với Chính phủ Việt nam hỗ trợ đa ngành, được điều phối và mang tính chiến lược nhằm xây dựng năng lực cho các cơ quan thụ hưởng và chịu trách nhiệm, cụ thể là để thực hiện, giám sát, đánh giá và báo cáo

tốt hơn về việc thực hiện Luật Bình đẳng Giới và Luật Phòng, chống Bạo lực Gia đình. Chương trình chung này, trong số các chương trình khác, góp phần xây dựng và thông qua Chiến lược Quốc gia (2011-2020) và Chương trình Quốc gia về Bình đẳng Giới (2011-2015).

Trong Kế hoạch một Liên Hợp Quốc 2012-2016, một trong những hợp phần chính của sáng kiến Một Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, bình đẳng giới trở thành một trong các nguyên tắc xuyên suốt đối với việc thực hiện Kế hoạch này.[1] Bên cạnh đó, có mục tiêu cụ thể về bình đẳng giới và HIV:

> *Các thể chế ở cấp quốc gia và địa phương, trong mối quan hệ hợp tác với các cộng đồng, chủ động giải quyết hơn nữa những bất bình đẳng giới thông qua việc thực hiện và giám sát luật pháp, chính sách, và các chương trình thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ, và ứng phó hiệu quả và bền vững đối với HIV, giảm thiểu kỳ thị và phân biệt đối xử.*

Trong khuôn khổ này, những đóng góp đáng kể, đa chiều của LHQ cho bình đẳng giới ở Việt Nam có được nhờ những nỗ lực của từng cơ quan cũng như các sáng kiến điều phối và hành động chung của các cơ quan Liên Hợp Quốc và Chính phủ Việt Nam. Các sáng kiến trên nền tảng giới do các cơ quan Liên Hợp Quốc thực hiện cũng như nhiều sáng kiến chung đa ngành từ năm 2012 bao gồm các can thiệp chính sách ở cấp cao (như cải cách luật, xây dựng năng lực cho chính phủ...), nhưng cũng bao gồm các can thiệp ở tất cả các cấp và khu vực phi chính phủ, làm việc với các doanh nghiệp, các tổ chức phi chính phủ và cộng đồng ở các lĩnh vực khác nhau của quốc gia nhằm giải quyết các vấn đề cụ thể liên quan tới giới. Các vấn đề được giải quyết từ BLG, tảo hôn, lựa chọn giới tính trước khi sinh, xoá bỏ tình trạng phân biệt đối xử trong luật pháp, cải thiện các điều kiện lao động cho phụ nữ, thúc đẩy sự lãnh đạo của phụ nữ, giải quyết các khuôn mẫu giới qua phương tiện truyền thông và giáo dục, buôn bán phụ nữ và trẻ em, và các vấn đề khác. Tính chất xuyên suốt và phù hợp của bình đẳng giới đối với tất cả các cơ quan giải thích thực tế khoảng một phần tư các kết quả đầu ra chung và một phần ba các sự kiện chung của Liên Hợp Quốc thực hiện năm 2014 liên quan tới các lĩnh vực của bình đẳng giới (Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, 2015).

Các lĩnh vực chính Liên Hợp Quốc ở Việt Nam hỗ trợ từ năm 2012 được tóm tắt dưới đây.

Thúc đẩy bình đẳng giới thông qua các khung pháp lý: Kể từ năm 2012, LHQ đã hỗ trợ rà

1 Kế hoạch Một LHQ chú trọng vào các lĩnh vực 1: tăng trưởng toàn diện, bình đẳng và bền vững; Lĩnh vực 2: tiếp cận với các dịch vụ bảo trợ xã hội và dịch vụ thiết yếu; và Lĩnh vực 3: tăng cường quản trị và sự tham gia

soát và sửa đổi ít nhất 15 luật[2] nhằm đảm bảo thúc đẩy bình đẳng giới và chống phân biệt đối xử trong luật pháp. Một số thay đổi tích cực do các nỗ lực của LHQ đóng góp là việc đưa và mở rộng thời gian nghỉ thai sản lên sáu tháng, duy trì mức tối thiểu 35% đại biểu nữ trong các cuộc bầu cử ở cấp trung ương và địa phương, lồng ghép bình đẳng giới trở thành nguyên tắc hướng dẫn cho phân bổ ngân sách quốc gia, bỏ kết hôn đồng tính ra khỏi danh sách hình thức kết hôn bị cấm, mở rộng phạm vi bao phủ của bảo hiểm xã hội tới người lao động làm theo hợp đồng ngắn hạn, phần lớn là phụ nữ, nghiêm cấm quấy rối tình dục ở nơi làm việc. Trong quá trình này, LHQ đã hỗ trợ xây dựng chuyên môn kỹ thuật trong Bộ Tư pháp, Bộ LĐTBXH, Uỷ ban về các vấn đề xã hội của quốc hội, và các bộ dự thảo và rà soát luật dưới lăng kính giới. LHQ cũng góp phần xây dựng các công cụ hỗ trợ lồng ghép giới vào trong luật, bao gồm thông tư của Bộ Tư pháp về chủ đề tương tự đã được ban hành năm 2015 tới tất cả các bộ, ngành.

Xây dựng hệ thống pháp lý và tư pháp: Để cải thiện khả năng tiếp cận của phụ nữ với tư pháp, một số nghiên cứu được Liên Hợp Quốc hỗ trợ, bao gồm rà soát tại chỗ các hương ước và tập quán pháp theo quan điểm của CEDAW và quyền con người, bổ sung những dữ liệu đầu vào cho các nghiên cứu sau này về các nguyên nhân dẫn tới các vụ bạo lực tình dục, thực trạng phụ nữ trong hệ thống tư pháp hình sự và một nghiên cứu thực trạng nạn nhân của bạo lực gia đình tiếp cận công lý trong hệ thống tư pháp đa kênh. Những nghiên cứu như vậy tạo nền tảng kiến thức cho việc cải cách luật hình sự và cải cách trợ giúp pháp lý thông qua việc hiểu sâu hơn kinh nghiệm của phụ nữ khi trải qua các trình tự pháp lý. Bên cạnh đó, tổ chức đào tạo chánh án quốc gia đã được hỗ trợ lồng ghép bình đẳng giới, CEDAW và quyền con người vào trong nội dung đào tạo và các tài liệu giảng dạy về giải quyết bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái.

Thực thi và giám sát Luật Bình đẳng Giới và Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng Giới: Liên Hợp Quốc đã hỗ trợ rà soát việc thực thi Luật Bình Đẳng Giới 2007 và Chương Trình Quốc Gia về Bình Đẳng Giới giai đoạn 2011 - 2015. Theo đó, một lộ trình được xây dựng nhằm nâng cao năng lực cán bộ, xây dựng các cơ chế điều phối và thúc đẩy sự tham gia của nam giới trong các sáng kiến bình đẳng giới. Mới đây, Thủ Tướng Chính Phủ đã phê duyệt Chương Trình Hành Động Quốc Gia về Bình Đẳng Giới giai đoạn 2016 - 2020, được hình thành trên cơ sở rà soát Chương Trình Quốc Gia về Bình Đẳng Giới 2011 - 2015. Bên cạnh đó, với sự hỗ trợ của Liên Hợp Quốc, năng lực thực hiện và giám sát Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng Giới của Bộ

2 Luật Lao động; Luật Hôn nhân và Gia đình; Luật Ngân sách Nhà nước; Luật Bầu cử; Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật; Luật Dân sự; Luật Hình sự; Luật Tố tụng Hình sự; Luật căn cước công dân; Luật Trợ giúp Pháp lý; Luật Bình đẳng Giới; Luật đưa người Việt Nam đi lao động ở nước ngoài; Luật phòng chống mua bán người; Luật Trẻ em.

LĐTBXH và các đầu mối về công tác giới ở cấp địa phương đã được cải thiện. Cụ thể là, LHQ tham gia đóng góp cho việc xây dựng các công cụ chuẩn về giám sát và báo cáo về việc lồng ghép giới trong các lĩnh vực được lựa chọn của Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới (việc làm, y tế và sự tham gia của phụ nữ trong chính trị).

Thu thập dữ liệu về giới và nghiên cứu/giám sát và đánh giá: LHQ tham gia xây dựng năng lực thu thập dữ liệu về giới thông qua các hình thức khác nhau. Thu thập một cách có hệ thống và phân tích dữ liệu tách biệt giới trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn được cải thiện nhờ những hỗ trợ của LHQ trong nâng cao năng lực và cố vấn về mặt kỹ thuật. Đồng thời, LHQ cũng xây dựng năng lực cho TCTK trong công tác thu thập, phân tích và phổ biến dữ liệu về dân số, sức khoẻ sinh sản và giới, góp phần thực hiện Chiến lược Phát triển Số liệu Thống kê Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2020 với tầm nhìn tới 2030. Bên cạnh việc hỗ trợ nâng cao năng lực, LHQ cũng hỗ trợ kỹ thuật thu thập dữ liệu phân tác giới qua các điều tra quốc gia và thực hiện nhiều nghiên cứu về các vấn đề khác nhau sử dụng lăng kính giới, trong đó có các vấn đề về trẻ em trong tiếp cận với các dịch vụ xã hội có chất lượng, cung cấp bằng chứng cho việc xây dựng chính sách. Thêm nữa, LHQ cũng đóng góp vào việc phát triển các công cụ để giám sát việc thực hiện Chiến lược Quốc gia và các kế hoạch/chương trình hành động, bao gồm các chỉ tiêu về bảo trợ xã hội có tính nhạy cảm giới trong kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Nghị Quyết 15 về hỗ trợ xã hội và hệ thống dữ liệu về những người hưởng trợ cấp xã hội.

Thúc đẩy lập ngân sách có trách nhiệm giới (GRB): LHQ đã vận động cho việc lập ngân sách có trách nhiệm giới. Một trong những kết quả chính của nỗ lực này của LHQ là Luật Ngân Sách Nhà Nước sửa đổi năm 2015 bổ sung các quy định về bình đẳng giới là một trong các ưu tiên của dự chi và phân bổ ngân sách. Một kế hoạch phát triển năng lực quốc gia về lập ngân sách có trách nhiệm giới đã được xây dựng. Các cơ quan chính phủ chủ chốt các cấp trung ương và địa phương, bao gồm các Uỷ ban Quốc hội, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ LĐTBXH, cùng các tổ chức xã hội dân sự (CSOs) được trang bị kiến thức và các công cụ để vận động và thực hiện thí điểm lập ngân sách có trách nhiệm giới. Để chuẩn bị cho việc sửa đổi định mức phân bổ ngân sách cho các chi tiêu quốc gia trong năm 2016, LHQ đã phối hợp với Viện Chiến lược Quốc gia về Chính sách Tài chính thực hiện rà soát cách thức để có thể thúc đẩy lập ngân sách có trách nhiệm giới thông qua cơ chế này.

Bảo vệ quyền của phụ nữ di cư và thúc đẩy di cư an toàn: Các cơ quan LHQ đã và đang phối hợp tích cực với chính phủ và các bên liên quan khác trong bảo vệ quyền của cả phụ nữ di cư trong nước và quốc tế. Hỗ trợ nhằm xây dựng năng lực của chính quyền địa phương để có

thể cung cấp các dịch vụ công và chính sách có trách nhiệm giới cho nữ lao động di cư trong nước. Để bảo vệ quyền của lao động nữ di cư ra nước ngoài, các cán bộ chính phủ trong đó có Bộ LĐTBXH và các công ty tuyển dụng lao động có giấy phép cần được nâng cao năng lực về kiến thức và các kỹ năng thực hiện luật di cư quốc tế và quyền con người. Năng lực giám sát việc thực thi bộ quy tắc ứng xử cho các cơ quan tuyển dụng của Hiệp hội Xuất khẩu Lao động Việt Nam được cải thiện thông qua hỗ trợ xây dựng năng lực và kỹ thuật. Bên cạnh đó, người di cư được trực tiếp hỗ trợ nhờ hoạt động phổ biến thông tin về di cư an toàn qua các ấn phẩm thông tin, tài liệu hướng dẫn trước khi di cư.

Chấm dứt bạo lực trên cơ sở giới: Bạo lực trên cơ sở giới (BLG) dưới các hình thức khác nhau là một trọng tâm chính trong hoạt động của LHQ tại Việt Nam. Thông qua hỗ trợ của LHQ, Việt Nam đã đạt được một số kết quả nổi bật trong chấm dứt BLG, bao gồm xây dựng và thông qua Kế hoạch Hành động Quốc gia về Phòng ngừa và Ứng phó với BLG, sửa đổi Bộ Luật hình sự và Luật Tố tụng Hình sự, thành lập và vận hành suôn sẻ cơ chế điều phối ứng phó cấp quốc gia đối với bạo lực gia đình, gói dịch vụ can thiệp tối thiểu cho tất cả các nạn nhân của bạo lực gia đình được công bố và thí điểm ở một số tỉnh được lựa chọn, thông tư về phòng, chống bạo lực gia đình ở cấp cơ sở, công bố Bộ Quy tắc Ứng xử về Quấy rối tình dục ở nơi làm việc cho Việt Nam... Những kết quả này đạt được nhờ một loạt các can thiệp từ hoạt động nâng cao nhận thức (trong đó có các chiến dịch ở cấp cao "Chung tay Chấm dứt Bạo lực đối với Phụ nữ và Trẻ em gái" và "16 Ngày Hành động chống bạo lực trên cơ sở giới", "KHÔNG phân biệt giới, KHÔNG lựa chọn giới tính thai nhi" cùng một loạt các hoạt động truyền thông phòng chống buôn bán người ở cấp cộng đồng), xây dựng năng lực cho các bên liên quan khác nhau, từ cấp hoạch định chính sách thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Bộ Tư pháp, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công an, Uỷ ban các vấn đề xã hội của Quốc hội, Văn phòng Chính phủ, tới các cấp thực hiện (tổ chức cung cấp dịch vụ trợ giúp pháp lý và y tế, các cán bộ thực thi pháp luật, cán bộ xã hội, các cơ quan truyền thông...) và tìm kiếm bằng chứng thực tiễn về các chủ đề khác nhau để hỗ trợ vận động chính sách như hệ thống pháp lý đa kênh của Việt Nam và ứng phó đối với bạo lực gia đình, quấy rối tình dục ở nơi làm việc, BLG ở khu vực trường học, đánh giá mô hình hỗ trợ tái hoà nhập tại cộng đồng cho nạn nhân của buôn bán người khi trở về...

Sức khoẻ, HIV/AIDS: LHQ hướng tới giải quyết vấn đề sức khoẻ của phụ nữ thông qua hỗ trợ Bộ Y tế thực hiện Chiến lược Quốc gia về Dân số và Sức khoẻ Sinh sản (2011-2020), với mục tiêu đảm bảo khả năng tiếp cận và tận dụng toàn diện các dịch vụ sức khoẻ sinh sản/tình dục và dân số có trách nhiệm giới, đặc biệt đối với phụ nữ, cộng đồng yếu thế như cộng đồng dân tộc thiểu số, thanh niên trẻ chưa kết hôn, người di cư, người cao tuổi, nạn nhân của BLG và

người sống trong các vùng khó tiếp cận. Liên Hợp Quốc tham gia hỗ trợ quá trình xây dựng cẩm nang về lồng ghép giới trong các chương trình sức khoẻ, cũng như các tài liệu thông tin, giáo dục và truyền thông về bình đẳng giới cho ngành y tế. Bên cạnh đó, một trong các kết quả từ những hỗ trợ của LHQ là xây dựng Lộ trình Quốc gia về Thông tin và Trách nhiệm đối với Sức khoẻ của Phụ nữ và Trẻ em, và cải thiện bộ chỉ số Hệ Thống Quản lý Thông tin cho sức khoẻ sinh sản, sức khoẻ của phụ nữ mang thai và trẻ em, HIV và BLG.

LHQ khởi xướng sáng kiến giải quyết đại dịch HIV/AIDS thông qua tìm kiếm bằng chứng cho công tác hoạch định chính sách, nâng cao năng lực ở cả cấp quốc gia và cộng đồng cũng như nâng cao nhận thức về sự cần thiết phải có các ứng phó dựa trên quyền trong phòng chống HIV. Những nỗ lực này đã đưa tới việc xây dựng hướng dẫn quốc gia về mối liên hệ giữa sức khoẻ sinh sản, sức khoẻ tình dục và HIV, và ban hành quyết định đảm bảo tài chính cho các hoạt động phòng chống HIV ở cấp quốc gia và chỉ định một hệ thống bảo hiểm y tế để huy động nguồn lực tài chính cho chương trình điều trị bệnh nhân HIV/AIDS bằng thuốc ARV và quản lý thường xuyên chỉ số đánh giá mức độ kỳ thị với người nhiễm HIV.

Thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai: Liên Hợp Quốc đã tạo ra một tác động hữu hình với những nỗ lực vận động chính sách chung nằm lồng ghép các nguyên tắc hướng dẫn về giới trong luật pháp quản lý rủi ro thiên tai, và đưa Hội LHPN Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Ban Chỉ đạo Phòng chống Bão lụt thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Để hỗ trợ Hội LHPNVN đảm nhiệm vai trò mới này, LHQ đã xây dựng năng lực về giới và giảm nhẹ rủi ro thiên tai (GNRRTT) cho tám quận, huyện chịu ảnh hưởng của thiên tai tại hai tỉnh và xây dựng năng lực cho Hội LHPNVN với vai trò là người tiên phong trong QLRRTT tại cộng đồng ở tất cả các tỉnh. Hoạt động này cũng hỗ trợ nâng cao nhận thức của cộng đồng về tầm quan trọng của bình đẳng giới trong các hoạt động GNRRTT. Phối hợp với Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng chống Bão lụt, Nhóm Công tác Quản lý Rủi ro và Hội LHPNVN, LHQ hỗ trợ các hoạt động vận động chính sách có mục tiêu kêu gọi sự tham gia chính thức của phụ nữ và trẻ em gái trong quá trình ra quyết định QLRRTT. Các lãnh đạo nữ cấp tỉnh và huyện trong Tỉnh Bình Định được tham gia khoá tập huấn cho giảng viên về giới, quản lý và giảm nhẹ rủi ro thiên tai. Chính quyền địa phương và phụ nữ được tập huấn về xây dựng kế hoạch hành động có trách nhiệm giới tại cộng đồng sau khoá tập huấn cho giảng viên.

Nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ: LHQ cam kết thực hiện nâng cao quyền kinh tế cho phụ nữ. Ở cấp chính sách, LHQ đã tham gia cải thiện điều kiện lao động cho phụ nữ thông qua việc hỗ trợ xây dựng và sửa đổi luật pháp và chính sách liên quan, trong đó có việc

sửa đổi Luật Lao động, xây dựng và ban hành nghị định về bảo vệ giúp việc gia đình... Kết quả đạt được này nhờ những kiến thức dựa trên bằng chứng thực tiễn và các khuyến nghị chính sách liên quan tới bất bình đẳng giới trong việc làm, sinh kế kinh tế và sự tham gia của phụ nữ ở Việt Nam. LHQ đã hỗ trợ các đối thoại chính sách về các công nghệ chuyển giao có trách nhiệm giới cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn ở Việt Nam. Bên cạnh đó, nhận thức về sự đa dạng giới và sự lãnh đạo của phụ nữ ở nơi làm việc cũng được tăng cường, xúc tiến thực hiện Các Nguyên tắc Trao Quyền cho Phụ nữ với sự hỗ trợ của LHQ cho Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). Khả năng tiếp cận của phụ nữ thuộc các hộ gia đình nghèo ở một số tỉnh được lựa chọn với các cơ hội việc làm, nguồn tín dụng để phát triển kinh doanh, và cải thiện thu nhập cũng được nâng cao qua các sáng kiến khác nhau của LHQ trong ngành du lịch, nuôi tằm và nông nghiệp.

Giáo dục: Liên Hợp Quốc đóng góp vào quá trình xây dựng và thực hiện Kế hoạch Hành động về Bình đẳng Giới trong ngành Giáo dục giai đoạn 2012-2015, cũng như quá trình chuẩn bị cho Kế hoạch Hành động Bình đẳng Giới trong ngành Giáo dục sau năm 2015 qua việc xây dựng năng lực cho các cán bộ ngành giáo dục, giáo viên, chuyên gia, học sinh, cha mẹ của học sinh, các thành viên trong cộng đồng và giới truyền thông; xây dựng văn bản hướng dẫn và danh mục, trong đó có Hướng dẫn về Lồng ghép Giới trong sách giáo khoa và nội dung chương trình học. Bên cạnh đó, tìm kiếm các bằng chứng thực tiễn qua việc thực hiện nghiên cứu về vấn đề bạo lực giới trong trường học, thiên vị giới trong sách giáo khoa, lỗ hổng giới ở giai đoạn chuyển đổi lên đại học, trong các ngành toán và khoa học...

Thúc đẩy vai trò lãnh đạo của phụ nữ: Liên Hợp Quốc giải quyết vấn đề này trên nhiều phương diện. Sau chuyến thăm quan học hỏi về mặt chính sách tại Hoa Kỳ và Canada năm 2012 do LHQ hỗ trợ, Trung tâm Phụ nữ trong Chính trị và Hành chính Công khai trương và chính thức hoạt động từ năm 2013. Trung tâm này cung cấp các chương trình cơ bản về sự lãnh đạo của phụ nữ cho các cán bộ cấp cao của Đảng và Chính phủ, các khoá về quản lý công được lồng ghép giới cho các viên chức. Để hỗ trợ vai trò lãnh đạo của phụ nữ trong chính phủ, LHQ đã thực hiện các sáng kiến tổ chức tập huấn và chương trình học qua máy tính nhằm nâng cao năng lực, xuất bản cẩm nang/tài liệu hướng dẫn, và hỗ trợ việc kết nối mạng lưới. Đối thoại chính sách và tìm kiếm cách bằng chứng thực tiễn về các vấn đề liên quan tới sự lãnh đạo của phụ nữ như tuổi nghỉ hưu ngang bằng, các rào cản đối với sự tiến bộ của phụ nữ trong khu vực công, môi trường học thuật và chính trị cũng là một trong những sáng kiến của LHQ nhằm thúc đẩy vai trò lãnh đạo của phụ nữ.

Phụ nữ và trẻ em gái dân tộc thiểu số: Với sự hỗ trợ của Liên Hợp Quốc, Uỷ ban Dân tộc

(CEMA), là một cơ quan cấp bộ chịu trách nhiệm về các vấn đề dân tộc thiểu số, có thể vận động Chương trình Hành động thúc đẩy việc thực hiện các Mục tiêu Thiên niên Kỷ trong vùng dân tộc thiểu số với các hoạt động và chỉ tiêu cụ thể, có trách nhiệm giới. Trong quá trình này, các lãnh đạo cấp cao của CEMA được nâng cao năng lực về lồng ghép giới, hỗ trợ việc thực iện Chương trình Hành động. Sự hỗ trợ của LHQ trong công tác nâng cao năng lực và tìm kiếm bằng chứng thực tiễn đã giúp hình thành nên các chính sách và chương trình có tính nhạy cảm giới, nhằm giải quyết bất bình đẳng liên quan tới giới và những khó khăn trong cộng đồng dân tộc thiểu số, ví dụ chính sách quốc gia hỗ trợ tài chính cho phụ nữ dân tộc thiểu số chi trả chi phí khám sức khoẻ và đi lại không được bảo hiểm y tế chi trả, và Đề án Giảm thiểu Tình trạng Tảo hôn và Hôn nhân Cận huyết trong vùng Dân tộc Thiểu số giai đoạn 2015-2025. Với sự kết hợp của hoạt động tập huấn về quản lý và vận động chính sách trên cơ sở bằng chứng thực tiễn, số lượng phụ nữ ở cấp Vụ trưởng đã tăng từ một đến ba vị trí, và cấp Phó từ 5 lên 7 vị trí vào năm 2013.

Sự tham gia của xã hội dân sự: Xã hội dân sự được tạo điều kiện tham gia cùng chính phủ trong các vấn đề khác nhau, từ sự lãnh đạo của phụ nữ, nâng cao quyền kinh tế cho phụ nữ, tiếp cận của phụ nữ tới công lý, đến BLG... Một điểm nổi bật trong nỗ lực của LHQ thu hút sự tham gia của khối xã hội dân sự là quá trình chuẩn bị Báo cáo bóng của tổ chức chi chính phủ tới Uỷ ban CEDAW. Với sự hỗ trợ của LHQ, mạng lưới các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực bình đẳng giới được tăng cường cả về năng lực lẫn điều phối nhằm xây dựng các thông điệp vận động mang tính cố kết. Sự tham gia của khối xã hội dân sự trong quá trình giám sát thực hiện Công ước CEDAW cũng được nâng cao thông qua hoạt động tập huấn, hỗ trợ điều phối và xây dựng báo cáo bóng, với trọng tâm cụ thể hướng vào phụ nữ trẻ, phụ nữ dân tộc thiểu số, phụ nữ nhiễm HIV hay phụ nữ khuyết tật, và cộng đồng LGBT.

Hoạt động điều phối về bình đẳng giới: Liên Hợp Quốc thực hiện công tác điều phối trên nhiều phương diện. Nổi bật nhất là Diễn đàn Hợp tác Hành động Giới (GAP) do LHQ hỗ trợ và Bộ LĐTBXH điều phối. Diễn đàn này được tiếp tục phát huy chức năng trao đổi thông tin và học hỏi kinh nghiệm cho những người hoạt động trong lĩnh vực bình đẳng giới. Thông qua GAP, hơn 200 đại diện từ các bộ ngành, cơ sở nghiên cứu và 25 tổ chức xã hội dân sự đã đóng góp cho báo cáo rà soát việc thực hiện Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh của Chính phủ với phương pháp tiếp cận có sự tham gia chưa từng có trước đây. GAP cũng là nơi thảo luận về các mục tiêu của bình đẳng giới cho Chương trình Nghị sự Phát triển sau năm 2015.

Trong giai đoạn tiếp theo khi thực hiện Kế hoạch Chiến lược chung 2017-2021 của LHQ ở Việt Nam, bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ sẽ tiếp tục là trọng tâm của các hoạt động vận

động chính sách của LHQ, hỗ trợ về mặt kỹ thuật và thực hiện chương trình. LHQ sẽ thúc đẩy những tiền năng của phụ nữ và trẻ em gái thông qua Kế hoạch Chiến lược Chung với những nỗ lực có hệ thống nhằm xoá bỏ định kiến và phân biệt giới trong các luật pháp, chính sách và thực tiễn hiện hành; tăng cường tiếng nói và tính chủ thể tự quyết của phụ nữ ở tất cả các cấp ra quyết định; nâng cao an toàn và nhân phẩm cho phụ nữ và trẻ em gái thông qua giải quyết bạo lực giới; thách thức các quan niệm xã hội có sự phân biệt giới, bằng việc kêu gọi sự tham gia của nam giới và trẻ em trai trong quan hệ hợp tác và điều phối với Chính phủ và các bên liên quan. Để đưa ra các tiến bộ như vậy, LHQ sẽ xúc tiến các phân tích dựa trên cơ sở thực tiễn có được từ công tác thu thập dữ liệu phân tách giới, quan tâm tới các nhu cầu khác nhau do yếu tố giới và khả năng tiếp cận chưa đầy đủ tới các nguồn lực và cơ hội của phụ nữ, đặc biệt những người thuộc các nhóm yếu thế. LHQ cũng sẽ vận động củng cố điều phối đa ngành mạnh mẽ hơn và xây dựng cơ chế về mặt thể chế mang tính cố kết cho bình đẳng giới nhằm hỗ trợ đạt được các mục tiêu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

ActionAid International Việt Nam (AAV). 2014. Tóm tắt Chính sách: Nơi Giấc mơ thành Sự thật?

Quỹ Châu Á. 2013. Mặc dù Hiện đại hoá diễn ra nhanh chóng ở Việt Nam, Nghiên cứu cho thấy nhưng định kiến giới vẫn tồn tại trong giới trẻ. Xem báo cáo tại http://asiafoundation.org/in-asia/2013/03/06/despite-rapid-modernization-in-vietnam-survey-reveals-gender-bi-as-persists-among-youth

Daniele Belanger và Trần Giang Linh. 2013. Thất nghiệp, Giới và Việc làm: Người lao động Di cư Việt Nam tại Châu Á. Sự đa dạng. Vol. 15, Số 1m 2013.

Ruth Bowen và Do Van Huong. 2012. Phụ nữ trong Di Cư Lao động Quốc tế từ Việt Nam: Phân tích Tình hình. UN Women Việt Nam và Cục Quản lý Lao động Ngoài nước, Bộ LĐTBXH.

Mayra Buvinic, Rebecca Furst-Nichols và Gayatri Koolwal. 2014. Lập Bản đồ các Lỗ hoonrg về Giới (data2x.org).

CCIHP (Trung tâm Sáng kiến Sức khỏe và Dân số). 2013. Nghiên cứu trực tuyến về kỳ thị, phân biệt đối xử và bạo lực đối với người đồng tính, song tính, chuyển giới, lưỡng tính tại trường học.

CEMA (Uỷ ban Dân tộc). 2016. Nâng cao Luật pháp và Chính sách tại Việt Nam nhằm Bảo vệ Phụ nữ và Trẻ em người Dân tộc Thiểu số.

CEMA (Uỷ ban Dân tộc) và UNDP (Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc) Việt Nam. 2010. Hiện trạng Nguồn Nhân lực Dân tộc Thiểu số và Khuyến nghị các Giải pháp Phát triển Nguồn Nhân lực trong Vùng Dân tộc Thiểu số.

CEMA và UN Women Việt Nam. 2015. Tóm tắt Tình hình Phụ nữ và Trẻ em gái Dân tộc Thiểu số ở Việt Nam.

Chinongson, R.A. 2008. CEDAW và LAW: Nghiên cứu Rà soát Văn bản Pháp luật của Việt Nam dựa trên cơ sở Giới và Quyền dưới lăng kính của Công ước CEDAW, UNIFEM, Việt Nam.

CEMA (Uỷ ban Dân tộc). 2015. Tờ trình số 05/TTr-UBDT về Ban hành Quyết định phê duyệt Kế hoạch Khung thúc đẩy các Mục tiêu Thiên niên kỷ đối với đồng bào Dân tộc Thiểu số gắn với các Mục tiêu Phát triển sau năm 2015.

CSAGA (Trung tâm nghiên cứu và Khoa học Ứng dụng về Giới-Gia đình-Phụ nữ và Vị thành niên), ISDS (Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội) và Action Aid. 2009. Xâm hại, quấy rối, lạm dụng tình dục và nguy cơ lây nhiễm HIV ở trẻ vị thành niên trong các trường trung học, trình bày trong Nhóm Công tác Kỹ thuật về Giới, Tình dục và HIV, Hà Nội.

FAO (Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc) và Sida (Cơ quan Hợp tác Phát triển Quốc tế Thuỵ Điển). 2010. Báo cáo Quốc gia về Tình hình giới trong các hộ gia đình làm nông nghiệp, 2010.

FAO (Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc), IFAD (Quỹ Phát triển Nông nghiệp Quốc tế) và Ngân hàng Thế giới. 2015, Giới trong Nông nghiệp Thông minh với Môi trường: Chương 18 về Giới trong Nông nghiệp.

Fisher, Jane, Thach Tran, La Thi Buoi, Kelsi Kriitmaa, Doreen Rosenthal & Tran Tuan. 2010. "Rối loạn tâm thần phổ biến trong chu kỳ sinh ở miền Bắc Việt Nam: tỷ lệ cộng đồng và sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khoẻ."

Gardsbane, Diane, Vu Song Ha, Kathy Taylor và Khamsavath Chanthavysouk. 2010. Ấn phẩm về Bạo lực trên cơ sở Giới. Liên Hợp Quốc tại Việt Nam.

Tổng cục Thống kê (TCTK). 2011. Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009. Tỷ suất Giới tính khi sinh tại Việt Nam: Các bằng chứng mới về Thực trạng, Xu hướng và Những khác biệt.

Gilbert, Marc Jason, "Khi Chủ nghĩa Anh hùng không đầy đủ: Ba Nữ Chiến sỹ Việt Nam, Tiểu sử và Lịch sử Thế giới." World History Connected 4.3 (2007): Truy cập 29/2/2016.

Chính phủ Việt Nam. 1946. Hiến Pháp Việt Nam, Điều 9.

_____. 2013. Tổng hợp các kỳ báo cáo lần thứ bảy và tám của các Quốc gia Thành viên năm 2011 gửi tới Uỷ ban LHQ về Xoá bỏ Mọi hình thức Phân biệt Đối xử với Phụ nữ.

Greene, Margaret, Omar J. Robles, Krista Stout, Tanja Suvilaakso, 2013. Quyền được học mà không phải sợ hãi của trẻ em gái: Hành động chấm dứt bạo lực trên cơ sở giới ở trường học. Plan International.

Tổng cục Thống kê (GSO). 2010a. Báo cáo Phân tích Giới trong Điều tra Doanh nghiệp năm 2010.

_____. 2010b. Im lặng là Chết - các Kết quả từ Nghiên cứu Quốc gia về Bạo lực Gia đình đối với Phụ nữ ở Việt Nam.

_____. 2012. Điều tra Mức sống Hộ Gia đình ở Việt Nam 2012. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Bộ LĐTBXH), 2014. Vụ Bình đẳng Giới. Báo cáo Quốc gia Rà soát 20 năm thực hiện Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh và các Kết quả của Kỳ họp Đặc biệt lần thứ 23 của Quốc Hội tại Việt Nam.

_____. 2013. Báo cáo tóm tắt– Im lặng là Chết.

_____. 2014a. Điều tra Mức sống Hộ Gia đình.

_____. 2014b. Báo cáo Điều tra Lực lượng Lao động 2014.

_____. 2014c. Các kết quả Điều tra Mức sống Hộ Gia đình ở Việt Nam năm 2012.

_____. 2015. Báo cáo Điều tra Lực lượng Lao động 2014.

_____. n.d. Dự thảo Kế hoạch Hành động Quốc gia về Hệ thống Dữ liệu Giới giai đoạn 2016-2020.

TCTK (Tổng cục Thống kê) và UNICEF (Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc). 2015. Viet Nam Điều tra Đánh giá các Mục tiêu Trẻ em và Phụ nữ Việt Nam (MICS) 2014, Báo cáo cuối cùng. Hà Nội, Việt Nam

TCTK (Tổng cục Thống kê) và World Bank. 2015. Báo cáo Rà soát về thu thập dữ liệu các chỉ số thống kê về giới từ hệ thống báo cáo của TCTK và các bộ/ngành, Chưa xuất bản.

Hershkovitz, L. 2012. "Tóm tắt Chính sách: Khung pháp lý về Quyền sử dụng Đất của Phụ nữ phù hợp với các Cam kết về Quyền Con người/Quyền của Phụ nữ (Bản Dự thảo). Xây dựng cho UN Women Việt Nam. (Chưa xuất bản).

Hoàng Cầm, Lê Thanh Sang, Nguyễn Thị Phương Châm, Ngô Thị Phương Lan. Nhung Tuyet Tran, Vũ Thành Long. 2013. "Tiếp cận Đất đai của Phụ nữ trong xã hội Việt Nam hiện nay."

Hoàng Cầm, Lê Thanh Sang, Nguyễn Thị Phương Châm, Ngô Thị Phương Lan. Nhung Tuyet Tran, Vũ Thành Long. 2013. Tiếp cận Đất đai của Phụ nữ trong xã hội Việt Nam hiện nay.

Hong Le, M.T., T.D. Tran , H.T. Nguyen & J. Fisher. 2014. Kết hôn sớm và Bạo lực do bạn tình/

chồng gây ra ở tuổi vị thành niên và thanh niên trẻ tại Việt Nam. Journal of Interpersonal Violence, Vol. 29, Số 5, 2014.

ICRW (Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế về Phụ nữ). 2012. Phong trào Bình đẳng giới trong các Trường học sắp được Đà Nẵng thông qua.

Văn phòng ILO tại Việt Nam. 2015. 18 triệu lao động làm công ăn lương tại Việt Nam - họ là những ai?

ILO (Tổ chức Lao động Quốc tế), IOM (Tổ chức Di cư Quốc tế) & UN Women. 2014. Hỗ trợ sự Trở về của Lao động Di cư Việt Nam: Tóm tắt.

IMHEN (Viện Khoa học, Khí tượng Thuỷ văn và Biến đổi khí hậu) & UNDP (Chương trình Phát triển LHQ). 2015. Báo cáo Tóm tắt giành cho các Nhà hoạch định Chính sách: Báo cáo Đặc biệt của Việt Nam về Quản lý Rủi ro Thiên tai và các Hiện tượng Cực đoan nhằm Thúc đẩy Thích ứng với Biến đổi Khí hậu.

Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới. 2012. Việc làm bền vững cho người giúp việc gia đình ở Việt Nam, Hà Nội, Nhà Xuất bản Lao động và Xã hội.

Nhóm Công tác Quốc tế về các vấn đề bản địa (IWGIA). 2014. Bản địa Thế giới 2014.

IOM (Tổ chức Di cư Quốc tế) và GSO (Tổng cục Thống kê). 2012. Nghiên cứu về mua bán trẻ em trai tại Việt Nam. humantrafficking.org: Vietnam. Xem tại www.humantrafficking.org/countries/vietnam

ISDS (Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội). 2015. Các Yếu tố Xã hội Quyết định Bất bình đẳng Giới ở Việt Nam. Các phát hiện của nghiên cứu trong giai đoạn 2012-2015.

Chương trình Chung về Bình đẳng Giới (JPGE). 2010. Những khó khăn liên quan tới Giới đối với Doanh nhân nữ Việt Nam: Báo cáo Kỹ thuật.

Chương trình Chung về Bình đẳng Giới (JPGE). 2012. Giới và Tiền chuyển về của lao động di cư trong nước

Jones, Nicola, Elizabeth Presler-Marshall và Trần Thị Vân Anh. 2014. Kết hôn sớm trong cộng đồng người H'mong ở Việt Nam: các Quan niệm về Giới Thay đổi không Công bằng Giới hạn những Lựa chọn của Trẻ em gái H'mong trong Hôn nhân và Cuộc sống như thế nào. Báo cáo Quốc gia của Viện Phát triển Ngoài nước.

Julia Rose Cavanaugh. 2012. Chính sách Một con của Trung Quốc và những Hậu quả không lường trước được lên Xã hội Trung Quốc và Tỷ lệ Giới tính.

Mai Thi và Le Thi Nham Tuyet. 1978. Phụ nữ Việt Nam. Hà Nội, Nhà Xuất bản Ngoại văn.

Sáng kiến Kinh doanh Mekong. 2016. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ do nữ làm chủ ở Việt Nam: Phân tích Thực trạng và các Khuyến nghị về Chính sách.

Menon, N. & Rodgers, Y. 2012. Quyền sử dụng Đất và An ninh Kinh tế cho Phụ nữ Việt Nam. Dự thảo đầu (Chưa xuất bản.)

Bộ Văn Hoá, Thể thao và Du lịch. 2013. Rà soát và Phác thảo các Mô hình Phòng, chống Bạo lực Gia đình ở Việt Nam: Xây dựng Gói Can thiệp Tối thiểu Phòng chống Bạo lực Gia đình ở Việt Nam.

Bộ Y tế. 2015. Kế hoạch Hoạt động Quốc gia về Phòng chống HIV/AIDS giai đoạn 2016-2020.

Bộ Y tế, Nhóm Công tác Kỹ thuật EPP. 2013. Những kết quả ban đầu của ước tính và dự náo về tình hình HIV ở Việt Nam 2013.

Bộ Y tế, TCTK (Tổng cục Thống kê), UNICEF (Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc) & WHO (Tổ chức y tế Thế giới) 2005. Khảo sát Đánh giá về Thanh niên Việt Nam (SAVY).

Bộ Tư pháp. 2015. Báo cáo về lồng ghép mục tiêu bình đẳng giới trong xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật. 9/3/2015.

Bộ LĐTBXH (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội) Vụ Bình đẳng Giới. 2014. Rà soát Quốc gia: 20 năm thực hiện Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh và các Kết quả của Kỳ họp Đặc biệt lần thứ 23 của Quốc Hội tại Việt Nam.

Bộ LĐTBXH (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội). 2015. Bộ Quy tắc Ứng xử về Quấy rối tình dục tại nơi làm việc.

Bộ LĐTBXH (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội) và ILO (Tổ chức Lao động Quốc tế). 2013. Quấy rối Tình dục tại nơi làm việc ở Việt Nam: Tổng quan Khung pháp lý.

Bộ KHĐT (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), CEMA (Uỷ ban Dân tộc) và UNDP Việt Nam. 2015. Báo cáo Tóm tắt về Đề Chương trình Hành động thúc đẩy thực hiện các Mục tiêu Thiên niên Kỷ đối với Dân tộc Thiểu số ở Việt Nam.

Jean Munro. 2012. Đại diện của Phụ nữ trong Lãnh đạo ở Việt Nam. Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc

Uỷ ban Quốc gia vì Sự tiến bộ của Phụ nữ (NCFAW). 2000. Thực hiện Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh ở Việt Nam

Nguyen, Xuan-Thuy và Claudia Mitchell. 2014. "Toàn diện ở Việt Nam: Quan điểm giao thoa về trẻ em gái khuyết tật và giáo dục". Thời thơ ấu. Xuất bản trực tuyến 9/5/2014.

Nong Thi Thuy Ha, Christopher Gan, Betty Kao. 2011. Đánh giá vai trò của các tổ chức phi chính phủ trong phòng chống buôn bán phụ nữ, trẻ em ở Việt Nam. Tạp chí Khoa học, Kinh tế và Kinh doanh của Đại học Quốc gia Việt Nam 27, Số 5E (2011) 25-50; Bộ Ngoại giao Hoà Kỳ. 2016. Báo cáo về thực trạng buôn bán người; humantrafficking.org: Vietnam

OECD (Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế). 2014. Bảng xếp hạng Chỉ số Giới và các Thiết chế Xã hội (SIGI).

Oxfam Quebec (2008). Phân tích Giới và Bối cảnh Hệ thống Thâm canh lúa ở Việt Nam.

PAHE (Hợp tác hành động Bình đẳng trong Y tế). 2012. Báo cáo Lần thứ Hai về ngành Y tế Việt Nam: Hệ thống Y tế ở Việt Nam: Tiến tới Các mục tiêu Bình đẳng.

Phạm Thu Hiền. 2015. Phân tích về chăm sóc và giáo dục sớm cho trẻ ở Việt Nam. Chưa xuất bản.

Uỷ ban Dân số. 2007, Những chuyển biến đối với Người trưởng thành khu vực vùng cao, vùng sâu vùng xa, phía Bắc Việt Nam, Hà Nội; UNICEF, Bộ Giáo dục và Đào tạo & UNESCO. 2008. Bước chuyển đổi từ giáo dục tiểu học lên trung học của trẻ em gái dân tộc thiểu số.

PreventionWeb. 2015. Báo cáo Quốc gia về Tiến độ của Việt Nam trong Thực hiện Khung Hành động Hyogo (2013-2015).

Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2007. Nghị định số 186/2007/NĐ-CP (25/12/2007) "Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội". Hà Nội, Việt Nam. Diễn đàn Pháp luật.

Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2015. Báo cáo Quốc gia: 15 năm thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên Kỷ của Việt Nam

Vận động cho Quyền con người. n.d. Chấm dứt Bạo lực đối với Phụ nữ website về Thiền www.stopvaw.org/mediation (truy cập 3/7/2016).

Uỷ ban các Vấn đề Xã hội của Quốc hội. 2016. Báo cáo Rà soát của Chính phủ về tình hình thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2015 và trong giai đoạn 2011-2015.

Báo Tuoi Tre. 2014. http://tuoitrenews.vn/society/19787/vietnam-ranks-first-in-asia-in-ab) ortion

Ulrichs, M. 2016. Khu vực không chính thức, phụ nữ và bảo trợ xã hội: Xác định các rào cản với bảo hiểm y tế hiệu quả', ODI Working Paper, tháng 4/2016. London: ODI.

UN Women. 2008. Dự án Lập bản đồ Nghiên cứu Giới. J. Doyle. Hà Nội, Kiểm toán Giới Liên Hợp Quốc tại Việt Nam. Chưa xuất bản

UN Women. 2011. Trang thông tin: Phụ nữ và Thảm hoạ Thiên tai ở Việt Nam.

UN Women. 2012. Ước tính Thiệt hại của Bạo lực Gia đình đối với Phụ nữ ở Việt Nam.

UN Women. 2015a. Tóm tắt: Xây dựng và Sử dụng các Số liệu Thống kê về Giới Hiệu quả hơn nhằm địa phương hoá các Mục tiêu Phát triển Bền vững dựa trên bằng chứng thực tiễn

UN Women. 2015b. Báo cáo Quốc gia về Bảo trợ Xã hội đối với Phụ nữ và Trẻ em gái ở Việt Nam.

UN Women. 2016. Hướng tới Bình đẳng Giới ở Việt Nam: Để Tăng trưởng bao trùm có lợi cho phụ nữ.

UN Women. Sắp xuất bản. Đánh giá về giới trong hoạt động phòng chống HIV ở Việt Nam.

UN Women. thời gian không xác định. Giới, Biến đổi Khí hậu, Giảm nhẹ Rủi ro Thiên tai và Chiến lược Phục hồi - Châu Á Thái bình Dương 2015-2019.

UN Women và FAO Việt Nam. 2014. Tóm tắt Chính sách và Khuyến nghị về Phụ nữ Nông thôn ở Việt Nam.

UN Women và Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Xã hội học. 2015. Tiếp cận Công lý trong Hệ thống Pháp lý Đa kênh ở Việt Nam: Nghiên cứu điển hình về Bạo lực Gia đình đối với Phụ nữ.

UNAIDS (Chương trình chung của LHQ về HIV/AIDS). 2014. Đến năm 2030 chấm dứt đại dịch AIDS. www.unaids.org/en/resources/documents/2014/JC2686_WAD2014report Truy cập 16/5/2016

UNAIDS (Chương trình chung của LHQ về HIV/AIDS) và UN Women (Cơ quan LHQ về Bình đẳng Giới và Trao quyền cho Phụ nữ). 2012. Đo lường mức độ lây nhiễm HIV từ bạn tình ở Việt Nam: Hệ dữ liệu Quy chiếu.

UNDP (Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc) Việt Nam. 2014. Sự Lãnh đạo của Phụ nữ ở Việt Nam: Huy động tối đa các nguồn lực.

UNDP (Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc) Việt Nam và Bộ Ngoại Giao Việt Nam. Sự Lãnh đạo của Phụ nữ: Trao quyền cho phụ nữ trong thời kỳ Hội nhập Quốc tế".

UN ESCAP (Hội đồng LHQ về Kinh tế và Xã hội khu vực Châu Á). 2012. Người khuyết tật: Tăng cường bằng chứng thực tiễn trong khu vực Châu Á và Thái Bình Dương.

UNESCO (Tổ chức LHQ về Giáo dục, Khoa học và Văn hoá). 2014. Bạo lực Giới trong trường học ở khu vực Châu Á.

UNESCO (Tổ chức LHQ về Giáo dục, Khoa học và Văn hoá) Bangkok và Viện Phát triển Phụ nữ Hàn Quốc. 2013. Giới, Việc làm và Giáo dục: Triển vọng và Thực tế ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương.

UNESCO và Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam (Bộ GD-ĐT). 2011. Rà soát chương trình sách giáo khoa và Phân tích từ quan điểm giới: Báo cáo Kết quả. World Bank (2012), Hướng tới mục tiêu Bình đẳng Giới trong khu vực Đông Á và Thái Bình Dương: Hướng dẫn Báo cáo Phát triển Thế Giới.

UNFPA (Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc). 2011a. Các nhóm dân tộc ở Việt Nam: Phân tích các Chỉ số quan trọng từ Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009.

UNFPA (Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc). 2011b. Người Khuyết tật ở Việt Nam: Các phát hiện chính từ Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009.

UNFPA. 2011c. Ưa thích con trai ở Việt Nam: Ước muốn Thâm căn, Công nghệ Tiên tiến. Hà Noi.

UNFPA (Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc). 2012. Nghiên cứu Tổng hợp về Sức khoẻ Sinh sản ở Việt

Nam giai đoạn 2006-2010.

UNFPA. 2012. Phòng ngừa và Ứng phó với Bạo lực Gia đình ở Việt Nam: Bài học Kinh nghiệm từ Mô hình can thiệp ở tỉnh Phú Thọ và Bến Tre.

UNFPA. 2014. Tóm tắt Chính sách: Tỷ suất Giới tính mất cân bằng ở Việt Nam: Kết hợp Nghiên cứu và Chính sách để Thay đổi

UNHCR. thời gian không xác định. Hợp phần không bắt buộc. Bạo lực trên cơ sở giới. Xem tại www.unhcr.org/4371faad2.pdf

UNICEF 2013. Thực trạng Trẻ em trên toàn Thế giới 2013: Tóm tắt: Trẻ em Khuyết tật.

UNICEF (Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc). 2014. Phân tích Số liệu Thống kê về Bạo lực dối với Trẻ em.

_____.thời gian không xác định. Perils and Possibilities: Trưởng thành trực tuyến. Xem tại www.unicef.org/thailand/UNICEF_Growing_up_online_FINAL2.pdf

UNICEF (Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc) & Bộ GDĐT (Bộ Giáo dục và Đào tạo). 2013. Trẻ em ngoài nhà trường: Báo cá Quốc gia của Việt Nam.

UNICEF (Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc), Bộ GD-ĐT (Bộ Giáo dục và Đào tạo) & UNESCO (Tổ chức LHQ về Giáo dục, Khoa học và Văn hoá). 2008. Sự chuyển đổi từ cấp tiểu học lên trung học của trẻ em gái dân tộc thiểu số.

UNISDR (Văn phòng LHQ về Giảm nhẹ Rủi ro). 2015. Sự Lãnh đạo của Phụ nữ trong Xây dựng Khả năng chống chịu: Thực tiễn tốt và Bài học kinh nghiệm.

Liên Hợp Quốc 2014 Từ Bạo lực Gia đình tới Bạo lực trên cơ sở Giới: Mối liên hệ giữa các hình thức bạo lực ở Việt Nam.

Nhóm Liên Hợp Quốc. 2004. Báo cáo Đánh giá Chung của LHQ về Việt Nam.

Cơ quan LHQ về Tội phạm và ma tuý (UNODC) và UN Women. 2013. Đánh giá Thực trạng Phụ nữ trong Hệ thống Tư pháp Hình sự ở Việt Nam.

Liên Hợp Quốc tại Việt Nam. 2010. Di cư trong nước: Cơ hội và Thách thức đối với Phát triển Kinh tế-Xã hội ở Việt Nam.

Liên Hợp Quốc tại Việt Nam. 2012a. Tài liệu thông tin: Quấy rối Tình dục tại nơi làm việc ở Việt Nam: Tổng quan và Khung Pháp lý.

Liên Hợp Quốc tại Việt Nam. 2012b. Tài liệu Thảo luận của LHQ: Công ước CEDAW, Quyền của Phụ nữ và tuổi nghỉ hưu ở Việt Nam

Liên Hợp Quốc tại Việt Nam. 2014. Từ Bạo lực Gia đình tới Bạo lực trên cơ sở Giới: Mối liên hệ giữa các hình thức bạo lực ở Việt Nam. Tài liệu thảo luận của LHQ

Liên Hợp Quốc tại Việt Nam. 2015. Sáng kiến Thống nhất Hành động: Báo cáo Kết quả Thường niên 2014.

Liên Hợp Quốc tại Việt Nam & Oxfam. 2012. Tóm tắt Chính sách: Bình đẳng Giới trong Thích ứng với Biến đổi Khí hậu ở Việt Nam.

UNODC (Cơ quan LHQ phòng chống Tội phạm và Ma tuý). 2011. Nghiên cứu về Thực tiễn Thực thi pháp luật và Hỗ trợ Pháp lý cho Phụ nữ là nạn nhân của Bạo lực Gia đình ở Việt Nam.

UNODC & UN Women. 2013. Đánh giá tình hình Phụ nữ trong Hệ thống Tư pháp Hình sự ở Việt Nam.

Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ. 2016. Báo cáo Buôn bán người. humantrafficking.org: Vietnam

VAAC (Cục phòng chống AIDS). 2014. Báo cáo tiến độ công tác phòng chống AIDS ở Việt Nam 2014.

Vandenbeld, Anita và Ha Hoa Ly. 2012. Đại diện của Phụ nữ trong Quốc hội Việt Nam - Con đường Phía trước. UNDP Việt Nam.

Viện Xã hội Việt Nam (VASS) & UNDP. 2016. Tăng trưởng Cho tất cả mọi người: Báo cáo Phát triển Con người của Việt Nam năm 2015 về Tăng trưởng Toàn diện.

Tạp chí Luật Việt Nam. Thời gian không xác định. Công bố chương trình phòng chống mua bán người giai đoạn An2016-2020. Xem tại: http://vietnamlawmagazine.vn/anti-human-trafficking-program-for-2016-2020-released-5191.html

Quốc Hội Việt Nam. 2006. Luật đưa người lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc theo hình thức hợp đồng.

Hội Liên Hiệp Phụ nữ Việt Nam và Trung tâm Nghiên cứu Phụ nữ và Gia đình (VWU & CFWS). 1989. Phụ nữ Việt Nam trong những năm 80. Hà Nội, Nhà xuất bản Ngoại văn.

World Bank. 2008. Tuổi nghỉ hưu của Phụ nữ ở Việt Nam: Bình đẳng Giới và Đảm bảo Quỹ an sinh Xã hội.

_____. 2011. Báo cáo Đánh giá về Giới của Việt Nam.

_____ .2012. Hướng tới Bình đẳng Giới ở khu vực Đông Á và Thái Bình Dương: Hướng dẫn Báo cáo Phát triển Thế Giới.

World Bank/GFDRR (Hỗ trợ toàn cầu về Giảm nhẹ Thiên tai và Phục hồi). 2011. Tính dễ tổn thương, Giảm thiểu Rủi ro, và Thích ứng với Biến đổi Khí hậu: Việt Nam. (Báo cáo Quốc gia về Nguy cơ từ Biến đổi Khí hậu và Thích ứng).

WEF (Diễn đàn Kinh tế Thế giới). 2015. Báo cáo Toàn cầu về Khoảng cách Giới 2015: Việt Nam.

LIÊN HỢP QUỐC TẠI VIỆT NAM

ĐC: Ngôi nhà chung xanh LHQ, 304 Kim Mã, Hà Nội, Việt Nam

ĐT: +84 4 3850 0100 | **Fax:** +84 4 3726 5520

Email: info@un.org.vn | **Web:** http://vn.one.un.org/

Đồng hành cùng chúng tôi:

- www.facebook.com/uninvietnam
- www.youtube.com/unvietnam